Quan Âm Quảng Trần [Commentary on Avalokiteśvara Bodhisattva] (Thích Nữ Giới Hương)

Tịnh Độ — sách & giảng giải

QUAN ÂM QUẢNG TRẦN

Địa Chỉ Liên Lạc:
TỦ SÁCH BẢO ANH LẠC
Hương Sen Buddhist Temple
24615 Fir Avenue,
Moreno Valley, CA-92553, USA
Tel: 951 601 9659
Email: thichnugioihuong@yahoo.com

MỤC LỤC

Lời nói đầu .....7 Chương I: Tổng Quan về Quan Thế Âm .....11 Chương II: Tiến Trình Tu Chứng của Pháp Môn Phản Văn .....53 Chương III: Ba Mươi Hai Ứng Thân .....89 Chương IV: Mười Bốn Vô Úy và Bốn Vô Tác Diệu Đức .....105 Chương V: Hai Mươi Lăm Vị Thánh Trình Bày Sở Chứng .....133 Chương VI: Tán Thán Nhĩ Căn Viên Thông.....297 Chương VII: Pháp Môn Tịnh Độ và Nhĩ Căn Viên Thông .....359 Kết Luận .....373 Sách Tham Khảo 395

LỜI NÓI ĐẦU

Quan Thế Âm (Avalokitesvara) là một vị Bồ tát nữ (a female Boddhisattva). Nữ Phật tử thì đông nhưng b ậc nữ nhi thành thánh hay Phật thì rất hiếm. Theo truyền thống Nam truyền, chúng ta có cuốn Therigatha (The Songs of Nuns - Trưởng Lão Ni kệ). Cuốn này gồm có 73 tích truyện nói về cuộc đời, công phu tu tập, tinh tấn hành trì và các bài chứng đạo ca của các vị tỳ kheo ni, các nữ đệ tử A-la-hán của Đức Phật trên bước đường chứng ngộ A-la-hán. Còn theo Bắc truyền, chúng ta có nhiều kinh đại thừa nói về các bồ tát nữ như Đại Thế Chí hay Quan Thế Âm. Riêng Bồ Tát Quan Thế Âm thì được các kinh Bắc truyền công nhận là độc đáo nhất. Vì ngài là Mẹ hiền từ bi, là Bồ tát ban vui cứu khổ, đặc biệt là ngài lấy âm thanh làm đối tượng tu tập và lắng nghe tiếng kêu của cuộc đời để cứu khổ. Vì thế, trong tiềm thức của mỗi Phật tử chúng ta, ngài Quán Thế Âm trở thành một biểu trưng trọn vẹn cho lòng từ bi của Phật giáo. Phần đông những ai có khuynh hướng về nữ tính, về sự dịu dàng vĩ đại của Mẹ hiền và có khát vọng hướng tới nguồn tâm linh muốn "lìa khổ được vui", chúng ta đều quy ngưỡng và kính thờ Bồ Tát Quan Thế Âm. Tình thương không bờ bến của Bồ Tát Quan Thế Âm như một bà Mẹ trong gia đình, như M ẹ hiền trong tất cả các Mẹ hiền. Ngài không còn là Phật hay Bồ Tát cao xa

trên chín tầng mây nữa mà ngài là Mẹ hiền như tín ngưỡng bình dân của chúng ta. Bàn tay của người Mẹ hiền xoa dịu những khổ đau của các con. Có làm được như vậy, Phật

giáo nói chung và tinh thần từ bi của đạo Phật nói riêng mới thực sự đi vào cuộc đời. Chỉ có người Mẹ với nhiều tính toán (84.000 đầu), với mắt thấu hiểu (84.000 mắt) và với vô lượng phương tiện uyển chuyển (84.000 tay) mới tích cực năng nỗ, đầy tình thương, s ẵn sàng cứu độ, mới luôn luôn đem lại niềm an ủi ấm áp tình thương, và mới có thể khơi nguồn cho tâm thức con người hướng đến lý tưởng từ bi, bình đ ẳng, vô ngã và vị tha. Đạo Phật là đạo từ bi mà Quan Thế Âm là biểu tượng của lòng từ (The Compassionate Goddess - Nữ Thần Từ Bi). Oai lực của ngài nổi bật trong việc giải cứu bảy nạn, tiêu trừ được ba độc tham sân si, thỏa mãn hai điều mong cầu (con trai hay gái), ứng hóa 32 ứng thân và sử dụng 14 lối thuyết pháp Trong kinh Đại Phật Đỉnh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật sai Bồ Tát Văn Thù chọn pháp môn nào có thể thích hợp cho chúng sanh cõi ta bà tu tập. hai mươi lăm vị thánh tuần tự đứng lên trình bày chỗ sở chứng và tâm đắc của mình, Bồ tát Văn Thù chọn Pháp môn Nhĩ căn Viên thông của Bồ tát Quan Thế Âm là hay hơn cả, vì chúng sanh cõi ta bà này dễ lay chuyển bởi âm thanh. Nhận thấy rằng kinh Lăng Nghiêm rất hay, ý nghĩa thâm áo, nên tôi phát tâm biên soạn một cuốn sách trình bày bối cảnh và nội dung hai mươi lăm vị thánh trình bày và trongđó nh ấn mạnh pháp môn Nhĩ Căn Viên Thông đư ợc nổi bật hơn cả. Tôi tập trung ở phẩm Quan Âm Quảng Trần do Tỳ Kheo Ni

LỜI NÓI ĐẦU

Bảo Giác biên dịch và chương V, VI của kinh Đại Phật Đỉnh Thủ Lăng Nghiêm do cư ĩ sTâm Minh biên d ịch. Nhân đó, tôi cũng mu ốn giới thiệu về cuộc đời, xuất xứ, ý nghĩa hay những gì liên quan tới Danh hiệu Bồ tát Quan Thế Âm, vì thế tác phẩm này gọi là Quan Âm Quảng Trần. Quảng là rộng. Trần là trình bày. Trình bày chỗ tận diệu của Bồ Tát Quan Thế Âm để khuyến tu. Con xin thành tâm kính cẩn đê đầu đảnh lễ - Tôn Sư Hải Triều Âm - Người đã trao cho chúng con ý nghĩa thâm sâu của kinh điển đại thừa, đặc biệt kinh Đại Phật Đỉnh Thủ Lăng Nghiêm và đã t ừ bi giảng giải cho chúng con hiểu ý thâm kinh bằng những từ ngữ, ví dụ đơn giản dễ hiểu từ kinh nghiệm chân tu của thầy. Công đức có được từ cuốn sách này xin nguyện Tôn sư trí thân minh tịnh, tuệ giác viên mãn. Nguyện cho tất cả chúng sanh phát tâm kết duyên với pháp môn tu Phản văn, nhập lưu vong sở: Vô cấu thanh tịnh quang Tuệ nhật phá u ám Phản văn vi diệu pháp Phổ minh chiếu thế gian. “Tịch Tĩnh Di ệu Minh Diệu Viên Thắng Giải Hiện Tiền Như Huyễn Văn Huân Văn Tu Kim Cang tam Muội.” Thân nữ nhi phước mỏng nghiệp dày, văn tự phàm phu chuyển tải khó lòng đ ạt tới thâm ý kinh uyên áo nên sẽ có rất nhiều sai sót. Kính mong các bậc thiện tri thức

hoan hỉ chỉ lỗi để lần tái bản sau được hoàn hảo hơn.

Thành thật tri ân rất nhiều.

Nam Mô Nhĩ Căn Viên Thông Đ ại Bi Quán Thế Âm

Bồ tát.

Chùa Hương Sen, ngày 18/03/2010 Thích Nữ Giới Hương

Chương I

TỔNG QUAN VỀ QUAN THẾ ÂM

THUẬT TỪ Quan Thế Âm, tiếng Phạn là A-va-lô-ki-tết-va-ra (Avalokitesvara), Trung Hoa dịch là Quán Thế Âm, nghĩa là quán xét tiếng đau khổ của cuộc đời để cứu độ. Bồ tát, tiếng Phạn là Bô-đi-sa-toa (Bodhisattva), Pali là Bô-đi-sa- ta (Bodhisata), Trung Hoa dịch là Bồ-tát. Bồ tát là một danh từ chỉ cho những vị phát tâm rộng lớn cầu sự giác ngộ như chư Phật và có tấm lòng vị tha vì ngư ời như người mẹ hiền từ bi hy sinh thân mình chăm sóc các con. Hình như trong m ọi trái tim của người con Phật thuần thành, nhất là giới Phật tử bình dân, không ai là không có hình ảnh đáng tôn kính của vị Bồ tát giàu lòng bi mẫn này. TAM THÁNH Đức Phật A-di-đà đứng chính giữa, Bồ tát Đại-Thế-Chí đứng bên phải và Quan Thế Âm phía bên trái. Đây là bức tranh Tam thánh mà tông Tịnh độ thường phổ biến.

HÌNH TƯỢNG Quan Thế Âm có khi được thờ với hình tư ớng nam nhân (có râu) hay nữ nhân. Tương truyền từ Đời Đường Trung Quốc trở về trước, các nước chịu ảnh hưởng Phật giáoTrung Hoa như Tây Tạng, Hàn Quốc đều thờ ngài theo hình thức Nam tính. Phật giáo Tây Tạng cho rằng Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ XXIV được tái sanh nhiều đời, chính là hình ảnh hoá thân của Bồ tát Quan Thế Âm. Việt Nam thì thờ ngài với hình thức nữ nhân - một Bà Mẹ từ bi. Bồ tát Văn Thù biểu trưng cho trí tuệ thì Quán Thế Âm biểu trưng cho đức từ bi của Phật. Từ lâu, Đức Quán Thế Âm được nhiều người Việt Nam, Á Châu tôn kính và thờ phụng tin tưởng rất phổ biến, vì cuộc đời có những thăng trầm, lên xuống, bịnh hoạn, khoẻ mạnh và nhất là trong lúc gặp khó khăn hoạn nạn, vô thường mỏng manh đều hướng về Ngài như là một vị cứu tinh vì thế danh hiệu Ngài là "Cứu khổ cứu nạn". Tại Hoa kỳ, ngay cả một số chùa Nam Tông đều có thờ Bồ tát Quan Thế Âm trong chánh điện hay ngoài lộ thiên cả. Đó là đáp ứng tín ngưỡng quần chúng. Còn các chùa Bắc tông đều có thờ ngài rồi, vì đây là truy ền thống. Phật tử kính ngưỡng thờ ngài khắp nơi khắp chốn. Thờ ở chùa, ở tư gia, ở lộ thiên và Phật tử còn đeo dây chuy ền và tượng dây chuyền là hình tượng của Bồ tát Quan Thế Âm để mong nhận được năng lực từ-bi và sự che chở mầu nhiệm trong bàn tay giáo hóa của Ngài. Có nhiều gia đình tư gia chỉ thờ tượng Quan Thế Âm mà không thờ Phật Thích Ca hay Phật khác. Nền văn hóa tín ngưỡng này cònđư ợc bộc lộ ở "lộ thiên" (ngoài trời) là thờ ngài ngoài sân, trước cổng hay trên sân

TỔNG QUAN VỀ QUAN THẾ ÂM

thượng gọi là “Quan Âm Lộ Thiên”. Việc thờ Quán Thế Âm là một niềm tin mang tinh thần Từ bi của Đạo Phật mà còn là biểu trưng cho niềm khát vọng hướng tới nguồn tâm linh muốn "lìa khổ được vui". Chính ý thức tự nhiên của con người nói chung và Phật tử nói riêng có khuynh hướng về người nữ, về sự dịu dàng vĩ đại của bà mẹ, cho nên việc thờ Đức Quán Thế Âm là muốn thể hiện ý chí đó trong tâm thức của con người Việt Nam. Phật tử Việt Nam thường dùng danh từ "Mẹ Hiền Quán Âm", lễ hội Quán Âm, lễ hội Mẹ Hiền như một người mẹ. Tình thương không bờ bến của Ngài là bà Mẹ trong gia đình, m ẹ hiền trong tất cả các bà mẹ hiền, chứ không phải là Phật, Bồ tát cao xa trên tầng mây nữa. Ngài là mẹ hiền như tín ngưỡng của quần chúng nhân dân, vì bàn tay của người Mẹ hiền xoa dịu những khổ đau của con người. Có làm được như vậy, Phật giáo nói chung và tinh thần Từ Bi của đạo Phật nói riêng mới thực sự đi vào cuộc

đời. Chỉ có người Mẹ mới đem lại niềm an ủi ấm áp tình thương, khơi nguồn cho tâm thức con người hướng đến lý tưởng từ bi bình đẳng vô ngã vị tha. DANH HIỆU Các kinh thường kể về tám danh hiệu của ngài như Quan Thế Âm Bồ tát, Quán Thế Âm Bồ tát, Quán Tự Tại Bồ tát và Quan Tự Tại Bồ tát, Quan Âm Bồ tát và Quan Âm Đại sĩ, Hiện Âm Thanh Bồ tát và Cứu thế Bồ tát. Theo tông Đông Mật ở Nhật thì xem Bồ Tát Chuẩn Đề là một trong sáu danh hiệu Quán Âm thuộc Liên Hoa bộ. Sáu danh hiệu này là:

1/. Thiên Thủ Quan Âm; 2/. Thánh Quan Âm; 3/. Mã Đầu Quan Âm; 4/. Thập Nhất Diện Quan Âm; 5/. Chuẩn-đề Quan Âm; 6/. Như Ý Luân Quan Âm. Trong tất cả các danh hiệu chư Phật và chư Bồ-tát, danh hiệu của Ngài Quan Thế Âm là một trong những danh hiệu được chúng sanh trì niệm nhiều, nhất là gặp những lúc điên đảo đau khổ đầy đao binh và tai nạn. Trong kinh Pháp Hoa phẩm Phổ Môn, hay kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật so sánh phước đức của người thọ trì sáu mươi hai ức hằng hà sa số danh hiệu của các vị Bồ-tát khác thì trì niệm danh hiệu của Ngài Quan Thế Âm là phước đức hơn hết như sau: “Tam thiên đại thiên thế giới trăm ức mặt trời mặt trăng, hiện có sáu mươi hai ức hằng hà sa Pháp-vươngtử, tu pháp tự lợi, đủ pháp lợi tha, giáo hóa chúng sanh trí tuệ tùy thuận phương tiện chẳng đồng. Vì conđã được viên thông bổn căn, căn tai phát diệu nên sau thân tâm vi diệu hàm dung chu biến pháp giới, hay khiến chúng sanh trì danh hiệu con cùng với người trì sáu mươi hai ức hằng hà sa danh hiệu, công đức hai người bằng nhau không khác. Bạch đức Thế Tôn, một danh hiệu con công đức ngang với nhiều danh hiệu kia vì con tu tập được chân viên thông 1.

1 Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Tâm Minh biên dịch, tr. 183-4.

TỔNG QUAN VỀ QUAN THẾ ÂM

LỄ VÍA Trong năm chúng ta có ba ngày lễ vía của ngài: 1) Ngày 19 tháng 2 (âm lịch) là Sinh Nhật của Bồ tát Quan Thế Âm, 2) Ngày 19 tháng 6 là Quan Thế Âm Thành Đạo 3) Ngày 19 tháng 9 là Quan Thế Âm Xuất gia. HÌNH TƯỢNG Tranh tượng thường trình bày Quan Âm ưd ới nhiều dạng khác nhau, nhưng phổ biến nhất là hình vị Bồ tát tay phải cầm nhành dương liễu và tay trái cầm bình tịnh thủy đứng giữa hồ nước. Có khi Quan Âm đứng có con chim mỏ ngậm xâu chuỗi bồ đề, bên dưới có đứa trẻ bận khôi giáp chắp tay đứng hầu. Phật Tử cũng hay vẽ Quan Âm hiện đứng trên hoa sen, cưỡi rồng và cá trong mây, trên thác nước hay hồ sen. Hình ảnh Quan Âm đứng trên một hải đảo cứu người bị nạn cũng ph ổ biến, biển cả tượng trưng cho luân hồi. Những hình khác cũng khá phổ biến là vị Bồ tát nghìn tay nghìn mắt gọi là Bồ tát Chuẩn đề là một hoá thân của Quan Thế Âm có 18 tay và 3 mặt. Đầu: từ 1 đầu, 3 đầu, 5 đầu, nghìnđ ầu, cho đến 84.000 đầu (đầu tượng trưng cho sự tính toán chịu đựng, gánh vác đương đầu khó khăn). Mắt: từ 2 mắt, 3 mắt, cho đến 84.000 mắt (mắt tượng trưng cho thấu hiểu, trí tuệ, trí tuệ sáng suốt và tùy theo căn cơ đưa họ về an ổn hạnh phúc). Tay: từ 2 tay, 4 tay, cho đến 84.000 tay (tay là tượng

trưng cho từ bi vươn tới. Do từ bi mà phát xuất vô lượng phương tiện uyển chuyển khéo léo để độ sanh). Với nhiều đầu, nhiều tay nhưng biểu trưng tấm lòng của ngài sẽ dùng mọi cách giúp người khổ nạn, nên ngài được xem như vị Bồ-tát hoạt động rất tích

cực năng nỗ, đầy tình thương, luôn luôn sẵn sàng cứu độ, giúp đỡ, chăm sóc mọi chúng sinh khi cần thiết. Hình tượng nhành dương liễu và bình cam lồ là tượng trưng cho lòng từ bi và trí giác ngộ của Ngài sẽ rưới tắt và làm vơi diệu bao nỗi đau khổ, bao điều phiền não đang bừng cháy trong lòng chúng sanh. Hình vẽ một vị Bồ tát ngự trên hoa sen trắng, cưỡi rồng hay cá voi trong biển động ba đào với ý nghĩa rằng: chúng ta đang hụp lặn nổi trôi trong dòng đời đầy sóng gió đau khổ tai nạn nhưng nếu chúng ta thành tâm niệm Quan Thế Âm thì cũng thoát nạn. HUYỀN THOẠI QUAN ÂM Ngài là một vị Bồ-tát luôn luôn sẵn sàng cứu khổ cứu nạn, ban vui cứu khổ cho chúng sanh. Nên trong những thơ văn, truyện cổ tích, vở tuồng cải lương, kịch nói, dĩa hát, phim ảnh, kinh sách và hệ thống internet đều tán thán công hạnh của ngài. Quả thật, lòng tín ngư ỡng Quán Thế Âm Bồ-tát rất sâu sắc. Để lòng tin ấy được vững bền và phát triển, xin lược kể ba truyện về huyền thoại của Bồ tát Quan Âm như sau: 1) Quan Âm Nam Hải: Theo một huyền thoại Trung Quốc thì Quan Âm là con gái thứ ba của một nhà vua. Lớn

lên, mặc dù vua cha ngăn cản nhưng công chúa quyết đi tu. Cuối cùng vua nổi giận, sai đem giết nàng «Con không được cải lời cha mẹ»; «Áo không qua khỏi đầu»; «Cha mẹ đặt đâu ngồi đó». Đây là nền tảng của chế độ phong kiến, nhất là Trung Quốc ngày xưa ảnh hưởng việc này rất nhiều. Diêm vương đưa nàng vào địa ngục, ở đó công chúa vì lòng từ bi và thánh thiện, tâm trong sáng hướng thượng của ngài toả ra, nên ai cũng nh ẹ nhàng, mát mẻ, quên đau khổ và được cảm hoá, thành ra công chúaã đ biến địa ngục thành Tịnh độ, cứu giúp người hoạn nạn. Diêm Vương phải thả nàng ra (vì sợ ngài Quan Âm dẹp danh nghĩa địa ngục của mình đi) và đưa nàng lên (tái sinh lại) trên núi Phổ-đà biển Đông và công chúa trở thành người cứu độ cho ngư dân. Đến khi vua cha bị bệnh nặng, nàng cắt thịt đắp lên chỗ bệnh. Nhà vua khỏi bệnh và nhớ ơn, cho tạc tượng nàng. Tại Trung Quốc, các ngư dân thường cầu nguyện Quan Âm để được bình an trong các chuyến đi đánh cá. Vì thế, ngài Quan Âm cũng có một biệt hiệu "Quan Âm Nam Hải" và cũng t ừ đó, biển Nam Hải trở thành một trú xứ thiêng liêng nơi Quan Thế Âm ở. 2) Quan Âm Thị Kính: Một sự tích được phổ biến tại Việt Nam là Quan Âm Thị Kính, kể rằng ngài tái sanh nhiều kiếp để tu tập và trong kiếp thứ 10, ngài được đầu thai làm một con gái trong một gia đình h ọ Mãng ở nước Cao Ly (ở bán đảo Triều Tiên ngày nay) và được đặt tên là Thị Kính. Thị Kính được gả cho Thiện Sĩ của gia đình họ Sùng. Khi ở nhà chồng, Thị Kính giữ phận làm dâu, tôn kính

phụng dưỡng bố mẹ chồng và yêu thương chồng. Một hôm, khi Thiện Sĩ đang ng ủ sau khi đọc sách, Thị Kính thấy ở cằm của chồng mình có mọc sợi râu. Thị Kính đang may vá nên cầm một con dao nhíp trong tay và sẵn tiện cắt đứt sợi râu. Thiện Sĩ gi ật mình thức giấc, thấy vợ đang cầm dao gần cổ, tưởng rằng Thị Kính đang định giết mình, cắt cuống họng mình nên la lên (thời xưa lúc đó chưa chế tạo tông đơ. Nếu chế tạo tông đơ rồi thì không có sự tình hiểu lầm này xảy ra). Vì nếu mở mắt mà thấy tông đơ thì biết là có thiện ý. Sau khi Thị Kính kể lể đầu đuôi nổi oan tình, nhưng cha mẹ chồng vẫn ngờ rằng Thị Kính có âm mưu giết chồng, bắt Thiện Sĩ phải bỏ vợ. Thị Kính phải trở về nhà cha mẹ mình, quyết định xuất gia đi tu. Ngài cải trang thành một nam nhi để chôn quá

khứ cay đắng của mình, khép cửa thế gian lại, trốn nhà đến chùa xin đi tu, lấy pháp danh là Kỉnh Tâm. Tuy là gái giả trai, nhưng Kính Tâm có tướng mạo đẹp đẽ (vì khi chưa xu ất gia, nàng vốn đã là một phụ nữ miền duyên hải mặn mà) cho nên có nhiều tín nữ hết sức ngưỡng mộ. Thị Mầu là con của một trưởng giả giàu có, trêu ghẹo Kính Tâm, nhưng không được Kính Tâm đáp lại. Thị Mầu ăn ở và lại có thai với một người đầy tớ. Khi bị tra hỏi, Thị Mầu khai rằng Kính Tâm là cha của thai nhi (ngày xưa chưa có hệ thống thử nghiệm máu hay DNA để biết hài nhi thuộc dòng máu ngư ời cha nào). Kính Tâm bị biết bao lời khinh chê phỉ báng mà ngài im lặng không một lời minh oan. Sau đó, sư trụ trì xin dân làng tha cho

TỔNG QUAN VỀ QUAN THẾ ÂM

Kính Tâm và Kính Tâm được sư trụ trì cho cất một cái cốc trong góc vườn chùa để ẩn tu và tránh cho chùa không bị đàm tếu lời qua tiếng lại. Thị Mầu sinh ra được một đứa con trai, đem đứa nhỏ đến chùa gửi cho Kính Tâm. Kính Tâm vì lòng từ bi, thương người, nên nhận đứa trẻ. Mỗi ngày đi cửa sau xin sữa nuôi dưỡng đứa bé. Khi đứa trẻ lên 3 tuổi thì Kính Tâm bị bệnh nặng. Biết mình sắp chết, Kính Tâm dặn dò đứa trẻ đưa bức tâm thư cho sư cụ của chùa và cho ông bà họ Mãng. Sau khi đọc rõ sự tình, sư cụ kêu người khám xét thi thể Kính Tâm, mới biết rằng Kính Tâm là gái giả trai. Thị Mầu xấu hổ, đành phải tự tử. Thiện Sĩ ăn năn, bèn đi tu, sau này biến thành một con chim trong hình Quan Âm. Thật ra, bố mẹ Thiện sĩ nghi ng ờ và đuổi Thị Kính thôi, chứ tâm lượng Thiện Sĩ v ẫn tốt và ngày xưa cha mẹ nói sao thì phận làm con hiếu thảo phải im lặng vâng lời. Quan Âm Bồ tát (Thị Kính sau khi chết) cũng cứu độ đứa con nuôi, con ruột của Thị Mầu, đem về Nam Hải, để làm đệ tử. Do đó, có hình tư ợng Quan Thế Âm Bồ tát đội mũ ni xanh, mặc áo tràng trắng, ngự trên tòa sen, bên tay mặt có con chim mỏ ngậm xâu chuỗi bồ đề, bên dưới có đứa trẻ bận khôi giáp chắp tay đứng hầu. Ở các làng mạc vùng quê, dân chúng thờ Quan Âm theo mẫu này và truyện tranh Thị Kính được dán quanh tường. Sau khi Thị-Kính bị mối hàm oan mưu giết chồng, rồi sau khi đi tu Kỉnh-Tâm bị tín-nữ Thị-Mầu vu oan cho tội gian dâm khiến cho Thị-Mầu mang thai. Mối oan tình thật

lớn đến chết được. Lúc đó, là gái giả trai, nàng chỉ cần bộc lộ thân phận nữ nhi của mình là sãi Kỉnh-Tâm là có thể tự minh-oan một cách dễ dàng. Tuy nhiên, Kỉnh-Tâm (tức Thị-Kính) vẫn ngậm đắng nuốt cay trong lòng, không tỏ bày với ai và lại hết lòng nuôi dưỡng đứa con của Thị-Mầu cho đến ngày nàng lìa đời. Công hạnh chịu đựng của Ngài không bút mực nào tả xiết và đáng để cho chúng ta học hỏi hành theo. Vì Phật đã dạy Minh oan, biện bạch là yếu hèn. Hãy lấy hoạn nạn làm sự giải thoát. Ở đời đừng cầu không hoạn nạn, vì không hoạn nạn thì kiêu mạn nổi dậy. Ngài không xem đó là những nghịch duyên mà là thuận duyên giúp cho ngài tiến tu trên đường đạo. Kẻ nào nói xấu ta là thầy của ta. Kẻ nào chửi ta cũng là thầy của ta luôn. Vì giá trị lớn lao của truyện, kinh Hạnh Từ Bi Nhẫn Nhục đã minh họa tích Quan Âm Thị Kính bằng tranh này để lưu truyền trong dân gian. Đây là tán thán đức hạnh chịu đựng của Bồ Tát Quan Thế Âm. 3) Quan Âm Diệu Thiện: Truyền thuyết Quan Âm Diệu Thiện được truyền miệng trong dân gian Việt Nam qua lối truyện thơ. Bài thơ viết theo thể lục bát nói về

một vị công chúa đã xu ất gia ở Việt Nam để độ hoá cho vua cha có nhiều tội ác. Sự tích này cũng có m ột dị bản lưu hành ở Trung Hoa. Vị công chúa này, nguyên ở nước Hùng Lâm thuộc Ấn Độ, là người con gái thứ ba của một vị vua. Trước khi sinh công chúa Diệu Thiện thì nhà vua rất mong có một hoàng tử nối ngôi nên đã c ầu xin ơn trên rất nhiều nhưng đứa con chào đời lại là một công chúa. Điều này đã làm

cho nhà vua ta thán và sinh lòng oán hận. Khác hẳn hai người chị, nàng công chúa này lớn lên rất say mê kinh kệ và có lòng muốn xuất gia đầu Phật. Vì cự tuyệt việc lấy chồng nên cô bị giam hãm phía sau hoàng cung. Nếu không có hoàng tử nối ngôi thì phải có phò mã thay thế, nhưng công chúa cũng không ch ịu cưới phò mã đ ể làm tròn bổn phận này, nên vua cha càng bực tức. Không thuyết phục được con mình hoàn tục, vua giả vờ cho phép con tu ở chùa Bạch Tước rồi ngầm ra lệnh cho các sư ãs i ph ải tìm cách thuyết phục cho công chúa hoàn tục. Vua thực hiện bốn bước. i) Nếu không hoàn tục, vua sẽ giết hết các sư sãi trong chùa. Nhưng mọi cách đều không lung lạc được ý chí bất động của công chúa. ii) Giận con, vua ra lệnh đốt chùa để giết cô công chúa nhưng trời bỗng nổi sấm sét, mưa lớn dập tắt ngọn lửa. iii) Chưa hết giận, vua bèn hạ lệnh xử chém thì trời bỗng giông tố, tạo ra sét đánh văng búa của đao phủ. iv) Vua tức giận ra lệnh xử giảo (thắt cổ) công chúa nhưng ngay lúc đó xuất hiện một con cọp trắng xông ra cõng công chúa mangđ ến chùa Hương. Diệu Thiện tu hành ở đó và cảm hoá được muông thú. Trong khi đó, vì t ội ác đã t ạo cho Tam bảo và công chúa, nên vua trong triều đột nhiên bị chứng bệnh hủi không thần y nào chữa được, dần dần hai bàn tay bị rơi rụng và mắt trở nên mù. Công chúa nghe tin trở về thăm phụ thân và đã hy sinh hai m ắt cùng hai tay của mình đ ể

cho cha. Sau đó công chúa cảm hoá vua, hoàng hậu và hai chị quy y theo Phật. Tóm lại, cả ba truyện đều tán thán hạnh từ bi, hy sinh, nhẫn nhục và hiếu thuận của ngài để hóa độ chúng sanh. Truyện đã đ ề cao hai đặc tính của Bồ tát, đó là nhân và hiếu. Với trí huệ và giới hạnh thì hiếu có thể độ giúp cứu thoát được cha mẹ mình, cũng như với lòng nhân có thể độ giúp nhiều người thoát vòng mê lầm trở về với trí huệ. NƠI CƯ TRÚ CỦA QUAN ÂM: do sức diệu dụng và do bản hoài cứu khổ chúng sinh nên Bồ-tát Quan Thế Âm luôn luôn có mặt ở khắp mọi nơi (thường trú mười phương). Do vậy nên mỗi khi chúng sanh tha thiết kêu cầu thì liền có cảm ứng. Nhưng theo lẽ thông thường, chúng ta thấy các kinh nói về nơi cư trú của Ngài Quan Âm như sau: * Ở Tây phương Tịnh độ: theo kinh A-di-đà nói. *Ở núi Bồ-đà-lạc trên biển Nam Hải: theo kinh sớ Hoa Nghiêm. * Phổ Đà sơn, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc: theo kinh Quan Thế Âm Bồ-tát. Trong núi Phổ Đà có hình ngài Quan Âm ng ồi nhập định, vẫn an trú nơi đạo tràng thanh tịnh nhưng đồng thời vẫn phân thân tùy duyên hóa độ thuyết pháp độ sanh. Bên cạnh ngài, có tượng Long Nữ và Thiện Tài tượng trưng cho phạm hạnh đồng chơn của Bồ-tát. Tuy ở trong bùn lầy ô trược trần gian đen tối nhưng Bồ-tát vẫn hồn nhiên vui sống trong cảnh giới thanh tịnh. Theo quan niệm Phật giáo Trung Quốc, Quan Âm ngự

tại Phổ-đà Sơn, miền Đông Trung Quốc, đó là một trong Tứ đại danh sơn, tức bốn trú xứ thiêng liêng của bốn Đại Bồ tát. CÁC KINH ĐIỂN NÓI VỀ QUAN THẾ ÂM *Về tín ngưỡng Quan Âm phát xuất từ Ấn Độ, Tây Vức, sau đó nhờ công tác phiên dịch kinh điển mà được truyền sang Trung Quốc, Tây Tạng, Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam v.v... Một trong những bằng chứng cho thấy sự phổ biến của tín ngưỡng này trong văn hóa Trung Hoa là trong số 42.000 văn bản Phật học được tìm thấy tại động Đôn Hoàng có đến 1.048 bản kinh Pháp Hoa (có Phổ Môn) và 200 bản Phổ Môn như những bản kinh riêng biệt. Bản kinh có đề cập đến Bồ-tát Quan Âm là: * Kinh Pháp Hoa Tam Muội (năm 255) * Chánh Pháp Hoa Kinh Quan Thế Âm Phổ Môn phẩm (năm 286) * Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Quan Thế Âm Bồ-tát Phổ Môn phẩm (năm 406) *Kinh Thiên Thủ Thiên Nhãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà La Ni chép: Trong vô lượng kiếp về quá khứ, Đức Quán Thế Âm đã thành Ph ật hiệu là Chánh Pháp Minh Như-Lai. Vì nguyện lực đại bi nên hiện thân Bồ-tát để độ chúng sanh. * Kinh Nhất Thiết Đức Trang Nghiêm Vương thì ngài là thị giả của Đức Phật Thích Ca. * Mật giáo thì ngài là hoá thân của Đức Phật A-di-đà.

* Kinh Quán Âm Tam Muội, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni cũng có nói Quán Thế Âm Bồ-tát là một vị cổ Phật ấy. * Kinh Bi Hoa chép trong thời quá khứ Bồ-tát Quán Thế Âm là thái tử con vua Vô Tránh Niệm. Đồng thời có đức Bảo Tạng Như-Lai ra đời giáo hoá chúng sanh. Thấu triệt giáo lý do Đức Phật ấy truyền dạy, vua phát tâm cầu đạo và giáo hóa chúng sanh. Nhà vua cúng dường Đức Phật luôn trong ba tháng và tinh tấn tu hành, thái-tử cũng vậy. Khi công hạnh vẹn toàn, vua thành Phật hiệu là A- Di-Đà ở tây phương cực lạc. Thái-tử cũng sanh về thế giới ấy và thành Bồ-tát hiệu Quán Thế Âm để trợ giúp Phật A- Di-Đà tiếp dẫn chúng sanh về cõi tịnh. *Trong kinh Địa Tạng, Đức Phật cũng khen Quan Thế Âm có nhân duyên với cõi ta bà này. * Tâm Kinh là kinh tóm gọn của Kinh Đại Bát Nhã cũng nói về Quán Tư Tại với công hạnh tu tập quán năm uẩn là không. * Kinh Hạnh Từ Bi Nhẫn Nhục minh họa tích Quan Âm Thị Kính bằng tranh lưu truyền trong dân gian. * Kinh Đại Phật Đỉnh Thủ Lăng Nghiêm, chương VI nói về pháp tu phản văn của ngài Quan Thế Âm. Trong các kinh này, hai tác phẩm nổi bật nhất nói về Bồ tát Quan Thế Âm mà chúng ta thường biết đến là kinh Lăng Nghiêm và Pháp Hoa. Vậy sự tiếp cận của hai kinh Lăng Nghiêm và Pháp Hoa đối với Quan Thế Âm như thế nào?

TỔNG QUAN VỀ QUAN THẾ ÂM

ĐIỂM KHÁC GIỮA LĂNG NGHIÊM và PHÁP HOA Danh hiệu Quán Thế Âm nêu ra cả hai đức tự lợi và lợi tha nhưng cảnh sở quán (tức đối tượng, cách thức hay thực dụng) thì hai kinh Pháp Hoa hay ăng L Nghiêm nói khác nhau. Kinh Pháp Hoa, Đức Phật dạy: “Bởi vì quan sát âm thanh thế gian để cứu khổ nên gọi là Quán Thế Âm”. Cảnh sở quán đối tượng là âm thanh thế gian. Đây là hạnh lợi tha, là thành quả của hậu đắc trí. Kinh Lăng Nghiêm, Đức Phật dạy: «Do Phản văn văn tự tánh, Thế Âm danh vang khắp mười phương thế giới”. Cảnh sở quán, đối tượng là tánh nghe. Đây là nhân môn nêu rõ chỗ thâm sâu của tự lợi. Hai kinh Pháp Hoa và Lăng Nghiêm ẩn hiển lẫn nhau, minh tỏ chỗ viên diệu của danh hiệu. Quan Thế Âm: Quan nghĩa là xem (observe), dùng con mắt để thâu nạp âm thanh, sắc tướng, tựa như kinh Pháp Hoa lấy âm thanh làm cảnh sở quán.

Còn chữ Quán (contemplation) nghĩa là hiểu rõ nghĩa lý. Ở đây không phải đạt ý nghĩa âm thanh mà đ ạt lý tánh của tánh nghe, tức quán chiếu an định ở tánh nghe, tựa như Lăng Nghiêm lấy tánh nghe làm cảnh sở quán. Bây giờ chúng ta phân biệt sự khác nhau giữa nhĩ căn, nhĩ thức và tánh nghe. Nhĩ căn là cơ quan lỗ tai bằng thịt da. Vì dụ chúng ta đánh một tiếng chuông. Làn sóng rung động tạo âm ba chạm màng nh ĩ (touching eardrum), nghiệp người Việt Nam (do cha mẹ, nhà trường, nhà chùa

dạy cho chúng ta biết đây là tiếng chuông. «Bell rang» chuông vang). Đó là nhĩ thức câu ý thức, thần kinh nhĩ câu thần kinh não bộ phân biệt rằng: đây là tiếng chuông. Cơ quan tai chúng ta không hư nên nghe được. Thần kinh còn sống của nghiệp người liên kết. Lăng Nghiêm nói về nhân hạnh tu tập của ngài Quan Âm để chứng quả trong khi Pháp Hoa nói về quả đức tức kết quả sau khi tu tập rồi. Nhân hạnh là Lăng Nghiêm chỉ đề cập nhân tu tập, hướng nội nghe bản thể tự tánh, Như Lai tạng tâm, bản thể của chúng sanh, vũ tr ụ mà lập cứ và quả đức là Pháp Hoa nói về hướng ngoại nghe quả khổ cùng tiếng cầu cứu của chúng sanh mà lập cứ. Kinh Lăng Nghiêm: Bồ-tát Quan Thế Âm có thuật lại phương pháp tu hành của Ngài là do nghe, trầm tư và tu tập mà nhập chánh định. Bắt đầu Ngài tu từ sự nghe. Ngài chuyển dụng khả năng nghe tiếng bên ngoài mà nghe lại tự tánh nghe của mình. Vành tai như cái loa đ ể nghe ngóng thâu nạp, bây giờ hướng vào. Đến lúc những cái sinh diệt, diệt hết những đối đãi bu ồn vui, thương giận, ghen ghét hết thì tánh vắng lặng hiện ra và khi ấy chứng được “nhĩ căn viên thông,” được hai thứ thù thắng: một là đồng với từ lực của mười phương chư Phật, hai là cảm thông lòng cầu mong thương cứu của chúng sanh trong sáu đường. Trong khi sự cảm thông của chúng ta với người khác thì có giới hạn vì chúng ta không có tha tâm thông hay nhĩ căn viên thông này. Pháp môn của Bồ tát Quán Thế Âm chính là phương pháp phản văn văn tự tánh (không xuôi dòng đuổi theo âm

thanh mà trở ngược lại tánh nghe) tức là từ cái nghe để trở về tự tánh của mình. Trong pháp tu này, chúng ta tuyệt đối không dùng tai để nghe. Nếu còn dùng tai đ ể nghe là chạy theo âm thanh sắc tướng. Dù là tịch thinh hay là động thinh, tánh nghe của Quán Thế Âm Bồ tát cũng thấu suốt tất cả. Âm thinh từ trạng thái tâm lý đến lúc phát ra nơi miệng, phải qua một tiến trình chuyển động của cơ thể. Có sự liên hệ giữa một ý niệm khi phát khởi, và các sợi thần kinh liên hệ chuyển động để thoát ra ngoài cửa miệng, lúc đó mới tạo thành âm thanh thật sự. Âm thanh là huyễn mà ngay cả nếu không có âm thanh, chỉ có tịch thanh thì cũng phải buông bỏ sự tịch lặng này. Vì tịch là đối với động. Kinh Lăng Nghiêm dạy ví dù cho chúng ta có diệt hết thấy nghe hay biết, chỉ thấy cái tối của mắt, cái tĩnh c ủa tai, cái bít của mũi, cái nh ạt của lưỡi, cái không xúc của thân, không suy nghĩ c ủa ý, bên trong nắm giữ cái u nhàn tĩnh mịch, không biết, không nghĩ thì đó cũng là s ự phân biệt bóng dáng pháp trần mà thôi tức pháp trần phân biệt ảnh sự. Không kẹt động thì kẹt tĩnh. Quan Thế Âm là vị đã vượt qua cả động và tĩnh này để trở về văn tánh tức hướng nội để cầu căn bản trí. Trong khi Quan Thế Âm trong kinh Pháp Hoa hướng ngoại nghe tiếng cứu khổ để đạt hậu đắc trí. Thế nên, âm thanh là phương tiện của độ sanh. Âm thanh là thế giới ngoại tại của chúng sanh trong pháp

giới duyên khởi này nghĩa là nhĩ thức khởi từ trùng trùng duyên khởi, bao nhiêu duyên, bao nhiêu nhân mới sanh khởi tướng. Đấy chính là hiện tướng của nghiệp tướng vô minh đang lôi

kéo chúng ta trong bể khổ sanh tử luân hồi. Những khổ đau tai nạn của kiếp người, cùng tiếng cầu cứu, kêu gào van xin, của chúng sanh trong bể khổ đã làm cho nguyện lực độ sanh của Bồ tát Quán Thế Âm phát sinh. Ngài đã dùng nhĩ căn viên thông, thường xuyên quán sát và nghe tiếng cầu cứu của chúng sanh, tùy theo căn cơ của từng loại mà Ngài hóa độ, cứu vớt. Tiếng kêu của chúng sanh trong ba cõi sáu đư ờng không ngừng nghỉ, từ một ông vua quyền uy danh vọng tột đỉnh cho đến người bần cùng, từ con sâu cái kiến, con heo, con gà, con cá, con người, không ai không than khổ. Tùy theo hoàn cảnh mà mỗi loài, mỗi người đối mặt với từng cái khổ như khổ sanh lão bịnh tử, ái biệt ly, oán tắng hội, cầu bất đắc, ngũ ấm xí thịnh, những nổi khổ đeo mang trọn kiếp người. Ví dụ bịnh tật, chỉ trong một thành phố đã có trăm nghìn v ạn người đang cầu nguyện kêu cứu cho qua khỏi cơn đau bịnh hành hạ. Huống chi trong một nước, nhiều nước. Không phải chỉ một khổ, như kèm theo bịnh tật, còn có những nổi khổ khác như tai nạn, chiến tránh, chết chóc, nên tiếng kêu khổ cầu cứu không dứt ở thế giới ta bà này. Kinh Pháp Hoa, phẩm Phổ-Môn Đức Phật giải thích, nếu có vô lượng trăm nghìn vạn ức chúng sanh bị các khổ não, nghe danh hiệu của Bồ-tát này liền nhứt tâm xưng danh của Bồ-tát thì tức thời Bồ-tát nghe tiếng kêu cầu rồi làm cho tất cả đều được giải thoát. Vì thế nên gọi là Quán Thế Âm. Quán Âm Bồ-tát có những hạnh nguyện rất vĩ đại, Ngài dùng phương tiện diệu dụng hoá hiện vô số thân trong mọi loài để cứu độ; đáng dùng thân Phật để cứu độ,

TỔNG QUAN VỀ QUAN THẾ ÂM

ngài hiện thân Phật; cho đến đáng dùng thân đồng-nam đồng -nữ để cứu độ, ngài hiện thân đồng-nam đồng-nữ để hoá độ, đáng dùng thân gì ngài hiện thân ấy. Ngài hiện đủ ba mươi hai loại thân và hoá thân nhiều nhất của ngài là hoá thân phụ-nữ. ĐIỂM GIỐNG GIỮA LĂNG NGHIÊM và PHÁP HOA Cả hai kinh đều nói về ba mươi hai diệu dụng, mười bốn vô úy, bốn vô tác diệu đức và hai thù thắng. Tuy nhiên kinh Lăng Nghiêm chỉ nói ba mươi hai ứng thân, trong khi kinh Pháp Hoa nói ba mươi ba ứng thân. DIỆU DỤNG Từ sức mạnh của lòng từ, ngài hiện ra ba mươi hai ứng thân để thuyết pháp mà khiến cho mọi loài được giải thoát thành tựu: 1/. Thân Phật; 2/. Thân Độc Giác; 3/. Thân Duyên Giác; 4/. Thân Thanh Văn; 5/. Thân Phạm Vương; 6/. Thân Đế-Thích; 7/. Thân Tự Tại Thiên; 8/. Thân Đại Tự Tại Thiên; 9/. Thân Thiên Đại Tướng quân; 10/. Thân Tứ Thiên Vương; 11/. Thân Thái tử của Tứ Thiên Vương;

12/. Thân Nhân Vương;

13/. Thân Trưởng giả (thương gia, triệu phú);

14/. Thân Cư ĩs (ưu bà t ắc/di); 15/. Thân Tể quan (thống đốc, thị trưởng trưởng, nhân viên cao cấp);

16/. Thân Bà-la-môn;

17/. Thân Tỷ-kheo;

18/. Thân Tỷ-kheo-ni;
19/. Thân Ưu-bà-tắc;
20/. Thân Ưu-bà-di;
21/. Thân Nữ chúa (hoàng hậu, công chúa);
22/. Thân Đồng nam;
23/. Thân Đồng nữ;
24/. Thân trời;
25/. Thân Rồng;
26/. Thân Dược-xoa;
27/. Thân Càn-thát-bà;
28/. Thân A-tu-la;
29/. Thân Khẩn-na-la;
30/. Thân Ma-hầu-la-già;
31/. Thân Người;
32/. Thân Phi nhân;
33/. Thân Thần Cầm Kim Cương.
ỨNG THÂN THỊ HIỆN CỦA BỒ TÁT QUAN THẾ ÂM
Xin kể bảy câu chuyện ngắn về sự thị hiện các thân của Bồ Tát Quan Thế Âm:
TỔNG QUAN VỀ QUAN THẾ ÂM

1) Vào thời nhà Tấn có một nhà sư tên là Trúc Pháp Nghĩa trú tại núi Bảo Sơn thuộc vùng Thỉ Ninh. Sư đã vân du khắp nơi và học được giáo nghĩa của nhiều bộ kinh nổi tiếng, đặc biệt là kinh Pháp Hoa, môn đồ theo học với Sư có đến hàng trăm người. Vào năm 372, Sư đột nhiên ngã bệnh, nghe tim mình đau nh ức lạ lùng. Sau một thời gian chữa trị bằng nhiều cách khác nhau, thấy bệnh tình không thuyên giảm, Sư bèn dốc lòng thành tâm quy ngưỡng và trì niệm danh hiệu Bồ tát Quán Thế Âm. Vì ngài là pháp ư s Pháp Hoa mà kinh Pháp Hoa có phẩm Phổ Môn của Bồ tát Quan Thế Âm. Vài ngày sau đó, trong một giấc mộng, Sư thấy có một vị Tăng đến trị bệnh cho mình.Đ ể trị bệnh cho Sư, vị Tăng kia đã mổ ruột và bao tử của Sư. Sư thấy trong đó có nhiều vật bất tịnh. Sau khi dọn sạch những cấu uế trong ruột và bao tử của Sư, vị Tăng ấy bảo: "Bệnh của pháp sư đã dứt." Lúc tỉnh dậy, Sư thấy mình đã đư ợc bình phục, vết mổ cũng đã lành lặn từ khi nào. Khi ấy, Sư bỗng nhớ đến lời kinh Phổ Môn: Người đáng dùng thân Tỳ kheo, Sa môn để hóa độ thời Bồ tát Quán Thế Âm liền hiện thân ấy mà thuyết pháp giáo hóa. Chúng ta nên biết hiện thân hoá độ là không phải chỉ có thuyết pháp, thật ra rất linh động quyền biến, hiện thân Tỳ Kheo đôi khi lúc đầu để chữa bịnh, đồng chơi, đồng sự rồi cảm hóa. Mục đích là mang lợi ích đến cho người và đưa người vào đạo. Vì Pháp sư Pháp Hoa đã hi ểu được ý đạo rồi, nên Bồ Tát thị vị lương y để giúp ngài sống khoẻ hoằng dương chánh pháp. 2) Bạn đang lái xe trên qu ãng đư ờng vùng quê vắng,

không may xe bạn hư! Với động lực và hơn nữa là bạn chưa một lần biết sửa xe, không biết địa điểm để báo cho 911 (cảnh sát), trời lại mưa sấm sét, bạn chỉ còn biết cầu nguyện. Tự nhiên từ bên ngoài quốc lộ có đôi bạn bổng chuyển ý thích lái xe trên

conđư ờng hẻo lánh đó. Họ gặp bạn và sẵn sàng ra tay nghĩa hi ệp giải nguy sửa máy, thay bánh xe cho bạn. Quán-âm thị hiện là chỗ đó. Đó là trưởng giả thân, cũng là cận sự nam, cận sự nữ vậy. 3) Đời nhà Tống có nhiều người miền núi vì muốn lấy đồng quánh nên đào thành hầm hố rất sâu. Một hôm mọi người đang làm trong hầm. Có một công nhân đến trễ, chạy vào và la rùm lên: «Các anh ơi! Bên ngoài hầm có một người con gái, tay xách một cái giỏ, trong giỏ đựng một con cá kình sắc vàng rất đẹp. Hơn cả con cá là cô gái quá xinh như một nàng tiên giáng trần, chạy ra xem nhanh lên». Mọi người cho là lạ, kêu gọi nhau lên xem một chút. Khi mọi người ra, cô gái xách giỏ không biết đã đi vào ngõ nào, tìm xem bốn phía đều không tăm dạng đâu cả. Lúc đó tự nhiên hầm bỗng sụp xuống, khói bụi ngập trời. Rất may, lúc đó các công nhân ùa ra khỏi hầm rồi nên thoát nạn chêế người. Các công nhân nghiệm rằng đó là Đức Quán Thế Âm thị hiện cô gái bán cá đến cứu họ thoát chết. Vì trong nhóm họ có rất nhiều người quy ngưỡng và thành tâm trì danh hiệu ngài. 4) Bà già ở nhà có một mình lấy rổ vá ra khâu may, mới vá vài đường chỉ chẳng may chỉ sút, đôi mắt lem nhem sợi chỉ không làm sao xâu qua lỗ được, bà thở dài buồn thảm: "Mẹ hiền Quán-âm ơi con phải làm sao!?" Bà

hướng về ngài lâm râm cầu nguyện. Một đứa bé chơi từ ngoài xa, tự nhiên nó thấy thích vào nhà bà già cô quả ấy, và đứa bé đã xâu ch ỉ cho bà. Đây cũng là m ột Bồ-tát thị hiện trong tâm đứa bé ấy hay hiện thân đồng nam đồng nữ đến hóa độ giúp đỡ vậy. 5) Đời nhà Đường, niên hiệu Nguyên Hòa ănm th ứ mười hai tại Hiệp-thanh trên thác Kim-Sa, có một người đẹp đẽ vô cùng, thường xách giỏ đi bán cá, ai trông thấy cũng muốn cưới làm vợ. Người con gái tuyên bố: “Trong một ngày ai đọc thuộc lòng được phẩm Phổ môn của kinh Pháp Hoa thì tôi xin nguyện theo sửa áo nâng khăn, kết nghĩa phu thê”. Qua ngày thứ hai có đến hai mươi người đến đọc thuộc phẩm Phổ môn. Nàng nói: “Không lẽ một mình tôi mà làm vợ cả hai mươi người! Thôi thì aiđ ọc thuộc quyển kinh Kim-Cang Bát Nhã, tôi sẽ là vợ người đó”. Lại có đến mười người đọc thuộc. Nàng lại nói: “Trong ba ngày hễ ai đọc thuộc bộ Kinh Pháp Hoa bảy quyển thì tôi xin làm vợ”. Chỉ một mình Mã Sanh có trí nhớ tuyệt vời và một phần là chàng quá muốn cưới cô gái xinh đẹp ấy nên cố gắng học thuộc hai mươi tám phẩm của Pháp Hoa trong ba ngày. Đến ngày tân hôn, linh đình ti ệc khách mọi người hân hoan phấn khởi thì nàng bỗng tắt thở chết tại phòng tân-lang! Trong chốc lát thân hình vữa nát, thối tha hôi hám khắp nơi. Cả nhà vội vã lo mai táng cấp tốc. Về sau có một vị Hòa thượng không biết từ đâu đến, xin với chàng Mã Sanh đào m ộ của nàng bán cá. Khi mở nắp quan tài để xem, chỉ thấy đầy vàng ròng khóa lấy bộ xương cốt ở trong hòm. Hòa Thư ợng nói: «Đây là Quán-

Thế-Âm Bồ-Tát thị hiện nữ nhân để hóa độ người khát khao sắc dục. Trong khi sắc dục chỉ là giả tạm, là thây ma thối rữa». Nói xong, Hòa thượng tay xách bộ hài cốt bay lên giữa hư không biến mất. 6) Ở Ấn Độ, ngài Luận sư Giới Hiền, viện chủ học viện Nanlanda, thường bị bệnh phong. Mỗi lần phát bệnh tay chân ngài rất nhức mỏi khác nào như lửa đốt dao đâm. Nhiều lần ngài nghĩ qu ẩn định nhịn ăn mà chết cho khoẻ

thân. Một hôm ngài nằm mộng thấy ba người đứng trước mặt, một người sắc vàng, một người sắc lưu ly, một người sắc bạch ngân, bảo ngài rằng: “Đời trước ngươi làm quốc vương, giết hại chúng sanh rất nhiều cho nên mới chịu quả báo đau đớn ấy. Nên thành tâm sám hối, siêng năng đọc tụng kinh điển, tự nhiên sẽ tiêu diệt”. Vị mặc áo hoàng vàng nói tiếp: “Ngài sắc lưu ly là Quán Thế Âm Bồ tát, ngài bạch ngân là Di Lặc Bồ tát, còn ta là Văn Thù”. Nói xong liền trao cho ngài một chén nước bảo uống. Nước rất mát và ngọt. Lại bảo: “Sau khi người lành bệnh, có một vị cao tăng ở Trung Quốc đến đây cầu pháp, ngươi nên tận tâm truyền thọ”. Về sau vị Cao Tăng Trung Hoa đến cầu pháp chính là Đường Tam Tạng Huyền Trang Pháp sư vậy. Như vậy, chúng ta thấy các ngài hiện thân Bồ tát để giúp chúng sanh vậy. 7) Phật tử Trần Kim Thanh kể sự nhiệm mầu khi đi vượt biên trên biển đông (tháng 4, năm 1998) như sau: Cách đây đúng mười lăm năm năm, cũng vào mùa Vu Lan báo hiếu. Không khí trong trại tị nạn Sikhiu ở Thái Lan

rộn rịp khác thường, mười ba ngàn người, hai phần ba là phật tử, sống chen chúc, thiếu thốn mọi thứ nhưng đã cùng nhau góp công, góp của dưới sự hướng dẫn của ba thầy tỳ kheo Việt-Nam, tu sửa ngôi chùa nhỏ cùng một tượng Quán Thế Âm lộ thiên. Nơi đó đã trở thành chỗ quen thuộc mà hằng ngày tôi thường lui tới, để tìm cho mình những giây phút tĩnh l ặng sau cơn giông tố của cuộc đời. Tôi mang tâm trạng chán chường, mệt mỏi, tuyệt vọng của một kẻ mất nước, một mình cô đơn nơi x ứ lạ, quê người. Mẹ già, vợ con và các em giờ đây đã nghìn trùng xa cách. Dõi mắt nhìn về bên kia bờ đại dương xa thăm thẳm là quê hương tôi, nơi mà những trại tù giết người từ từ thầm lặng được dựng lên với danh nghĩa th ật nhân từ: “Trại cải tạo”. Mỗi khi nghĩ đ ến tôi không khỏi xót xa quặn thắt trong lòng bởi chính nó đã vùi chôn cu ộc đời trai trẻ đầy nhựa sống của các em tôi, của biết bao người có thể gọi là tinh hoa của miền Nam. Lại còn những vùng “kinh tế mới”, rừng hoang khô cằn không nguồn cung cấp nước, đất phèn cày lên sỏi đá, sâu bọ cũng không sống nỗi, những đứa em khác của tôi đang còng lưng, đổ mồ hôi, xót con mắt không thể tìm đủ cơm ăn cho đàn con nhỏ. Phần tôi, khi hồi tưởng lại những cảnh tượng hãi hùng trong chuyến vượt biển đầy gian truân, tôi nghẹn ngào thương xót cho dân tộc Việt Nam. Một dân tộc hiền hòa với hơn 4000 năm văn hiến, phút chốc phải chịu đựng bao cảnh đầy ải tang thương, chết chốc, đói khát, gia đình ly

tán. Biết bao cô gái trinh trắng ngây thơ bị lũ hải tặc, bọn cướp cạn man rợ, đầy thú tính dày vò thân thể cho đến chết rồi quăng xác xuống biển. Trong cơn khủng hoảng trước những tai biến quá lớn lao, quá đau khổ xảy cho dân tộc nói chung và gia đình nói riêng, tôi bơ vơ tuy ệt vọng, chỉ còn một cách duy nhất là bám bíu vào niềm tin tôn giáo để được an ủi để sống còn. Mỗi buổi chiều, sau khi cơm nước xong tôi thường lên chùa lắng lòng, thành tâm khấn nguyện: “Cầu xin chư Phật, chư Đại Bồ Tát từ bi gia hộ cho gia đình con sớm được đoàn tụ, bình an…” Một hôm, bỗng có cậu thanh niên tuổi độ 15, 16 đến bảo tôi: “Thưa chú, chiều nay chú mang nhang, đèn lên gặp con ở tòa nhà số năm, phòng số… con sẽ giúp chú.” Tôi vô cùng ngạc nhiên vì giữa tôi và cậu ấy

không hề quen biết, làm sao cậu ấy biết được hoàn cảnh của tôi, những ước nguyện thầm kín trong tim tôi? Nhưng tôi vẫn ngoan ngoãn nghe lời tìm đến cậu ta ở nơi đã hẹn. Đó là một trong những phòng dùng để giam người phạm kỷ luật, chung quanh đầy những song sắt, tối tăm và chật hẹp. Sau khi trao đổi đôi lời, tôi thắp nhang đèn rồi khấn nguyện. Sau độ năm phút yên lặng toàn thân cậu chuyển động lạ lùng. Bỗng cậu nói bằng giọng một người nữ: "Ta là Quán Thế Âm Bồ Tát, tầm thinh cứu khổ cứu nạn ở Biển Đông. Thấy con thường đến chùa thành tâm khấn nguyện; hàng ngày lại tham gia vào công việc phước thiện ở trong trại nên ta mượn thân của cậu nhỏ này mà đến để giúp con. Nay ta cho con hai lá bùa để hộ thân. Hãy gởi về cho vợ con. Khi nào gia đình đư ợc sum hợp hãy mua nhang đèn, đem cúng trước cửa nhà rồi đốt hai lá bùa ấy đi."

TỔNG QUAN VỀ QUAN THẾ ÂM

Nói xong, cậu ấy viết trên hai mảnh giấy những giòng chữ ngoằn ngoèn giống như chữ Thái rồi trao cho tôi. Sau đó, cậu ta rùng mình một cái rồi trở lại bình thư ờng. Tôi hỏi về ý nghĩa c ủa những dòng chữ, nhưng cậu bảo thật tình cậu ta cũng chẳng hiểu và không nhớ những gì đã xảy ra. Tôi vô cùng xúc động trước sự việc lạ lùng, không biết phải làm gì, tôi vội vã chạy lên chùa thắp một nén hương để cảm tạ đức Quán Thế Âm Bồ Tát đã ứng hiện. Sau khi đã gởi thư cùng hai lá bùa hộ thân về cho gia đình, tôi tự hỏi, chính mình còn nợ hai cây vàng, vợ con lấy đâu ra tiền để vượt biển. Vả lại trong thời buổi khó khăn này ai lại có lòng tốt ứng ra cho đi trước rồi trả sau? Đầu tôi hiện lên cả chục câu hỏi mà không sao giải đáp được. Những lúc ấy tôi chỉ biết một lòng thành tâm cầu xin đức Quán Thế Âm gia hộ. Có điều lạ bức thư tôi gởi về với hai lá bùa, vợ con tôi đều nhận đủ cả. Trong khi đó lá thư của người bà con cũng gởi về cùng một địa chỉ và cùng lúc thì lạc mất. Đó là điều linh ứng đầu tiên mà tôi cảm nhận. Tháng 10, năm 1983, tôi được phái đoàn Mỹ nhận nên được chuyển trại sang Galang, Nam Dương để học Anh Văn. Khi ấy tôi cũng nh ận được tin báo cho biết là vợ và ba đứa con của tôi đã đến đảo Pulau Bidong bình yên. Một năm sau, gia đình tôi đoàn t ụ tại California, lúc bấy giờ vợ tôi mới kể lại từng chi tiết cuộc vượt biển cho tôi nghe. Chiếc ghe vợ con tôi cùng một số đồng bạn vượt biên lênh đênh trên biển hai ngày thì gặp bọn hải tặc Thái Lan.

Sau khi lục soát lấy tất cả vàng bạc nữ trang, chúng bắt đầu hãm hiếp phụ nữ. Thoạt tiên là những cô gái trẻ, sau đó những người lớn tuổi hơn. Vợ tôi quá khiếp đảm, sực nhớ đến hai lá bùa hộ thân nên lấy ra để trước ngực. Một tên mặt mày vô cùng dữ tợn, hung hăng xông đến túm lấy áo vợ tôi nhưng nó đã đ ứng khựng lại khi thấy hai lá bùa. Nó giật lấy và mang đến đưa cho một tên khác to lớn dữ dằn hơn, có lẽ là thuyền trưởng. Bọn chúng xem xong kéo đến chỗ vợ tôi đang ngồi. Lúc đó, vợ tôi nghĩ th ầm: "Hết hy vọng rồi, thôi đành nhắm mắt mà chịu". Thật là ngoài sức tưởng tượng của mọi người, bọn chúng chẳng những không hành hung mà còn quỳ sụp trước mặt vợ tôi. Tên thuyền trưởng đó còn mang thu ốc cho Hà, đứa con trai nhỏ của tôi, khi ấy đang bệnh. Chúng còn chỉ hướng cho tàu đi rồi tự động rút lui. Các cô gái đi cùng tàu trách vợ tôi sao không mang hai lá bùa hộ thân ra sớm hơn nhưng vợ tôi thật lòng cũng không nghĩ t ới sự linh nghiệm kỳ diệu như vậy. Thật là một việc không thể nghĩ bằng!

Vào dịp Tết đi lễ chùa, tôi tình cờ đọc được Mười hai lời nguyện lớn Đức Quán Thế Âm Bồ Tát trong đó có hai lời nguyện: « Nam mô nhứt niệm tâm vô quái ngại Quán Âm Như Lai thường cư Nam Hải nguyện ». (Trong một niệm tâm được tự tại vô ngại, nguyện thường ở biển phương Nam để cứu độ chúng sanh.) “Nam mô thường trú ta bà u minh giới Quán Âm Như Lai tầm thinh cứu khổ nguyện”.

TỔNG QUAN VỀ QUAN THẾ ÂM

(Nguyện luôn ở khắp nơi tìm nghe lời cầu cứu từ chốn tối tăm để cứu độ chúng sinh) Tôi bàng hoàng xúc động như sống lại với những linh ứng nhiệm mầu trong lời nguyện mà Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đã gia hộ cho gia đình tôi. Thượng Tọa Thích Quảng Thanh viện chủ chùa Bảo Quang, sau khi nghe câu chuyện đã khuyến khích tôi viết lại như một nhân chứng sống về sự nhiệm mầu của mẹ hiền Quán Thế Âm. Nguyện cầu Đức Quán Thế Âm Bồ Tát gia hộ cho quý phật tử thân tâm thường an lạc, đạo tâm kiên cố và vững bước trên con đường tiến đến giác ngộ. Câu chuyện này cho thấy là sự hiện thân đồng tử của Quan Âm để cứu gia đình của Trần Kim Thanh vậy. MƯỜI BỐN VÔ ÚY Cả hai kinh Lăng Nghiêm và Pháp Hoa đều nói về mười bốn hạnh vô úy này. Quán Thế Âm là vị Bồ tát ban bố cho loài người mười bốn thứ không sợ hãi (mười bốn công đức vô úy). Do lòng bi ngưỡng đối với chúng sanh, ngài phát sinh diệu dụng khi chúng ta thành tâm niệm ngài. Ngài sẽ hóa giải ách nạn, ban phát ân huệ cho những chúng sanh nào có lòng thâm tín với ngài. Ngài là đấng ban cho sự an toàn, sự nương náu, sự trú ẩn, sự không sợ hãi. Đ ấng nhìn thấy được tiếng kêu cứu. Mười bốn hạnh vô úy là: 1/. Chúng sinh khổ não trong mười phương thành kính niệm danh hiệu Ngài, liền được giải thoát; 2/. Chúng sinh gặp lửa dữ..., lửa không thể thiêu đốt;

3/. Chúng sinh bị nước cuốn trôi..., nước không thể nhận chìm; 4/. Chúng sinh vào xứ ác quỉ..., ác quỉ không thể làm hại; 5/ Chúng sinh gặp đao trượng..., đao trượng liền gãy; 6/ Chúng sinh gặp ác quỉ, ác thần..., thì chúng khôngg trông thấy; 7/. Chúng sinh bị gông cùm, xiềng xích..., thì xiềng xích được tháo ra; 8/. Chúng sinh khi vào đường nguy hiểm..., giặc cướp không thể cướp đoạt; 9/. Chúng sin tham dục..., liền dứt khỏi tham dục; 10/. Chúng sinh nóng giận..., liền dứt hết nóng giận; 11/. Chúng sinh mê ám..., liền dứt hết mê ám; 12/. Chúng sinh muốn cầu con trai..., liền được con trai; 13/. Chúng sinh muốn cầu con gái..., liền được con gái; 14/. Chúng sinh niệm danh hiệu Quan Âm thì được lợi ích bằng niệm tất cả các danh hiệu khác. Tóm lại, mười bốn vô úy gồm có: hai giải thoát (do niệm danh hiệu ngài và công đức niệm danh ngài bằng các danh hiệu khác), giải bảy nạn (nạn lửa, nước, quỉ, đao trượng, ác thần, tù tội và cướp bóc), giải ba độc (tham sân si) và thỏa mãn hai điều mong ước (con gái và trai). Quan Thế Âm Bồ tát còn có tên là vị Bồ tát ban tặng cho sự an toàn, an ổn cho bất cứ ai đang lo âu sợ hãi nên gọi ngài là người Ban Tặng cho Sự Không Sợ Hãi, Thí Vô Úy. Theo bản kinh chữ Hán: "Thị Quan Thế Âm Bồ tát ma ha tát, ư bố úy cấp nạn chi trung, năng thí vô úy, thị cố thử

TỔNG QUAN VỀ QUAN THẾ ÂM

Ta bà thế giới, giai hiệu chi vi: Thí vô úy giả" nghĩa là "Trong khi chúng sanh gặp tai nạn, sợ hãi, Ngài Quan Thế Âm Bồ tát hay ban cho sự không sợ hãi. Nên trong cõi ta bà này, ngài được mệnh danh là vị ban bố sự không sợ hãi". Trong Pháp Hoa có nhấn mạnh hai lần rằng "Thị Bồ tát năng dĩ Vô úy Thí ư chúng sinh" nghĩa là Quan Th ế Âm Bồ tát là Vị Bồ tát hay đem sự không sợ hãi ban tặng cho chúng sinh (như ban cho sự không sợ hãi khỏi nạn cúm heo đang lan tràn, nạn cướp, nạn đói, nghèo, chiến tranh (Năng Thí Vô úy). Trong Vô úy thí thứ nhất và thứ mười bốn nói rằng chỉ niệm danh hiệu ngài là được giải thoát và công đức niệm ngài bằng công đức niệm các danh hiệu khác. Vì sao? Vì dù xưng danh hiệu tắt bảy chữ "Nam Mô Quan Thế Âm Bồ tát", sự xưng danh hiệu này là tất cả nội dung bí mật sâu thẳm của toàn thể phẩm Phổ Môn của Pháp Hoa Kinh, toàn bộ Tam Tạng kinh điển. Chỉ cần xưng danh Quan Thế Âm Bồ tát với tất cả trọn vẹn tâm hồn hợp nhứt (nhứt tâm xưng danh Quán Thế Âm Bồ tát) thì chúng ta như được tiếp xúc với sức mạnh huyền bí của tình thương toàn di ện trong sáng, tha thiết mong mỏi, không lợn cợn những bùn tham sân si. Sự gọi tên Quan Thế Âm (Xưng danh Quan Thế Âm) như gọi một cái gì huyền bí nhứt trong thể tính con người. Mỗi khi chúng ta đang đau buồn, khổ, lo lắng, sợ hãi mà chúng ta gọi tên một người thân yêu nhất của chúng ta như mẹ, cha, ông bà, người yêu, bạn bè mà thương yêu chúng ta thật sự thì tự nhiên mình như cảm thấy được sự an ổn ấm ấp, vui tươi và nhẹ nhàng. Những gì sự tốt nhất, cao

đẹp nhất, thánh thiện trong đời mình bỗng bừng sống dậy như vỗ về sưởi ấm chúng ta. Những người thân yêu của chúng ta còn lợn cợn những bùn tham sân si, dục vọng nhưng cũng có một chút khả năng Quan Âm nào đó trong họ. Huống chi ở đây là sự gọi tên một cái gì là Suối Nguồn Vô Tận của tất cả tình thương, tình yêu của cả tam thiên đại thế giới, của cả không gian và thời gian, gọi tên một bậc không còn lợn cợn tham sân si, hoàn toàn trong sáng thì năng lực cảm ứng sẽ là vô biên. Thế nên, chỉ cần gọi tên Quan Thế Âm là đánh thức dậy tinh túy từ lực và bi lực huyền diệu khả dĩ phá vỡ tất cả mọi nghịch cảnh, mọi mâu thuẫn, không hiểu nhau, mọi tai nạn, mọi tranh chấp, mọi đau khổ phiền lụy và tất cả mọi sự sỡ hãi thể xác và tinh thần của con người trên mặt đất. Do đó trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, chúng ta thấy Quan Thế Âm Bồ tát được "Các cõi nước mười phương gọi là Vị Thí Vô Úy (Vị Ban Cho Sự Không sợ hãi). BỐN VÔ TÁC DIỆU ĐỨC Quán Thế Âm Bồ tát đã đ ạt được bốn vô tác (không làm) diệu đức (đức hạnh nhiệm mầu) không thể nghĩ bàn cho nên theo cơ cảm hiện: 1) Nhiều hình dung nhiệm mầu (hoá thân mầu nhiệm) 2) Nói ra vô số thần chú (chúng ta thì chỉ thuộc vài thần chú phổ biến như Đại Bi, Vãng Sanh...),đư ợc oai định tuệ 3) Khiến chúng sanh xả trân bảo cúng dường 4) Cứu giúp chúng sanh được rất tự tại cầu gì được nấy.

TỔNG QUAN VỀ QUAN THẾ ÂM

Một là "có thể hiện ra rất nhiều hình dung nhiệm mầu, nói ra vô số thần chú bí mật. Trong đó, hoặc hiện ra một đầu, 3 đầu, 7 đầu, 9 đầu, 11 đầu như thế cho đến 108 đầu, 1000 đầu, 10 000 đầu, 84.000 đầu, đầy đủ các tướng hoặc hiện ra 2 tay, 4 tay, 6 tay, 12 tay, 14, 16, 18, 20, 24, như thế cho đến 108 tay, 1.000 tay, 10.000 tay, 84.000 cái tay bắt ấn; hoặc hiện ra 2 mắt, 3 mắt. 4 mắt, 9 mắt, như thế cho đến 108 mắt, 1.000 mắt, 84.000

con mắt báu thanh tịnh; hoặc khi thì từ (từ bi), hoặc khi thì oai (oai nghiêm), hoặc khi thìđ ịnh (an định), hoặc khi thì tuệ (sáng suốt), cứu giúp chúng sanh được rất tự tại". Đó là do Quán Thế Âm Bồ tát đã chứng được viên thông vô thượng, cho nên được vô tác diệu đức thứ nhứt không thể nghĩ bàn: "Chứng được tính nghe chí diệu, nơi tâm tính không còn có tư ớng năng văn, các sự thấy nghe, hay, biết không còn cách biệt và đều thành một bảo giác viên dung thanh tịnh." Diệu đức vô tác thứ hai của Quán Thế Âm là có "diệu dụng hiện ra mỗi hình, tụng ra mỗi chú, hình đó và chú đó có thể đem sức mạnh không sợ hãi mà ban tặng cho các chúng sinh"; Diệu đức vô tác thứ ba của Quán Thế Âm là "đi qua bất cứ thế giới nào cũng đều khiến cho chúng sinh hy sinh thân thể mình cầu phước cầu đức và hy sinh tiền bạc, của cải, trân bảo để cầu xin lòng từ bi của Quán Thế Âm". Chúng ta thấy dù ngài đã thành Ph ật chứng viên thông, đầy đủ phước trí nhưng ngài vẫn không ngừng tạo phước. Và cảm phước đó nên tới đâu cũng đư ợc chúng sanh xả thân và của cúng dường. Đây nói về y và chánh báo.

Chánh báo vị tha nên y báo cảm được chúng ta hậu hỉ và tiếp đón ngài. Diệu đức vô tác thứ tư của Quán Thế Âm là "có thể đem các thứ quý báu cúng dường các bậc Như Lai ở khắp mười phương và có thể ứng đáp lòng mong cầu của chúng sinh lục đạo trong pháp giới, ai cầu vợ thì được vợ, ai cầu con thìđư ợc con, cầu samàdhi (tam muội) thìđư ợc samàdhi, cầu được sống lâu thì được sống lâu và ngay đến cầu cho được Đại Niết Bàn (parinirvàna) thìđư ợc Đại Niết Bàn". HAI MÓN THÙ THẮNG Quan Thế Âm là người đã ch ứng được nhĩ căn viên thông và được hai thù thắng: 1. Tâm của ngài hợp với bản giác nhiệm mầu của mười phương Như Lai, đồng một từ tâm hướng hạ cứu độ chúng sanh. 2. Hợp với tâm lục đạo chúng sanh trong mười phương, đồng một bi tâm, hướng thượng cầu quả vô thượng bồ đề. Ngoài ra trong Nghi thức Cầu An Phổ Môn, chúng ta còn có mười hai Hạnh Nguyện của Quan Thế Âm: 1. Nghe tiếng kêu của chúng sanh trong ba cõi..., 2. Vớt người chìm đắm khi giông gió... 3. Oan oan tương báo hại nhau, nghe tiếng than thở, mau mau cứu liền... 4. Dứt trừ yêu quái nhiễu nhương... 5. Chúng sanh điên đảo được an vui mát mẽ, ưu phiền tiêu tan...

TỔNG QUAN VỀ QUAN THẾ ÂM

6. Khiến chúng sanh hỉ xả lỗi lầm... 7. Dứt ba đường dữ, cọp, beo thú dữ vây quanh... 8. Tù nhân bị khảo tra được thả ra... 9. Cứu vớt hàm linh, bốn bề biển khổ chông chênh... 10. Tây phương tiếp dẫn, hoa thơm, kỹ nhạc, lộng tàn... 11. Tuổi thọ khôn lường... 12. Tinh tấn tu tập dù thân tan nát được Quan Âm gia hộ chí nguyện... Mười hai nguyện thể hiện trọn vẹn trong việc cứu khổ ban vui, nhân hạnh quả đức của ngài không thể nghĩ bàn. Chúng ta chỉ nhìn hình bóng ngài, nghe danh tự Quan Âm, bao hàm vô vàn sự từ bi phổ độ mà ngài dành cho tất cả. Với thân tướng trang nghiêm, tâm hồn bi mẫn, ngài đi vào thế giới phàm thánh đồng cư với mười hai đại nguyện lớn lao, giúp cho đời thêm hoa thơm trái ngọt, từ đó con người biết yêu thương gần gũi nhau hơn, bi ết lắng nghe những nổi khổ và chia sẻ cảm thông. Mười hai lời nguyện của ngài chính là bức thông điệp đem lại hoà bình hạnh phúc cho con người. Quan Thế Âm là biểu tượng của lòng thanh tịnh, tiếng nói mầu nhiệm của tâm mình (Diệu âm, Quan Thế Âm; Phạm âm, Hải triều âm; Thắng bỉ thế gian âm, thị cố tu thường niệm). Nếu chúng ta biết quy

hướng về ngài với trọn vẹn tâm hồn thuần nhất thì tâm nguyện của chúng ta sẽ tiếp nhận được năng lực mầu nhiệm của ngài và sẽ hóa giải những phiền trược trong ta và ngoài ta. Chúng ta sợ hãi bất an vì thân miệng ý của chúng ta không hoàn toàn trong sạch, còn lợn cợn bùn tham sân si. Bồ tát Quan Thế Âm rất có nhân duyên với chúng sanh ở cõi diêm phù đ ề,

vì thế mỗi khi có tai nạn gì xảy ra, chuyện khó giải quyết, chúng ta thường niệm, khẩn cầu ngài cứu độ. Thậm chí trong giấc ngủ, gặp cơn ác mộng chúng ta ũng c không quên niệm ngài. Niệm ngài chúng ta thấy lòng mình an tịnh và thấy các điềm lành như chuyển họa thành phước, thoát khỏi lao tù, thuận bườm xuôi gió. Tiếng kêu của chúng sanh trong ba cõi sáu đường. Đạo Phật là đạo từ bi mà Quan Thế Âm là biểu tượng của lòng từ (the compassionate goddess). Oai lực của ngài nổi bật trong việc giải cứu bảy nạn, tiêu trừ được ba độc, thỏa mãn haiđi ều mong cầu (cầu con trai hay gái), ứng hóa ba mươi hai/ba mươi ba ứng thân, sử dụng mười bốn lối thuyết pháp. Cam lồ của Quan Thế Âm là thức ăn nuôi dưỡng cơ thể nhưng mà quan trọng nhất là thức ăn nuôi dưỡng được tinh thần, làm cho những đau khổ tiêu tan, làm cho êm diệu mát mẽ thân tâm. Phân lượng của vị cam lồ này rất lớn, nhiều như thái hư và nhờ công đức cúng dường cho phân lượng này mà mọi loài đạt được nguyện vọng của mình bởi vì ngài phát nguyện trọn vẹn việc làm cứu khổ ban vui cho chúng sanh. Nhân, hạnh, quả, đức của ngài không thể nghĩ bàn. Chúng ta chỉ cần nhìn thấy hình bóng trang nghiêm vô cùng huyền diệu của ngài cũng đã là ni ềm an ủi lớn lao trong cơn nguy khốn, vì thân ngài là hình sắc kết tinh của vô lượng tư tưởng phước đức và bi lực cao cả lớn mạnh, do công phu tu tập trong nhiều đời, nhiều kiếp mà thành tựu. Tình thương của Quan Âm không còn là tình th ương hữu hạn vị ngã. Đó là m ột tình thương thu ần túy, không

đối tượng, vô nhân, vô ngã, vô chúng sanh, vô thọ giả, tình thương không phân hai, không phân biệt, tình thương c ủa tất cả đối với một, một đối với tất cả, của một đối với một và của tất cả đối với tất cả. Một danh hiệu Quan Thế Âm được xưng hô lên th ì t ất cả danh hiệu của vũ tr ụ được xưng hô lên đồng lúc. Nên niệm một danh hiệu Quan Thế Âm thì công đ ức bằng như niệm sáu mươi hai ức hằng hà sa danh hiệu của các vị Bồ tát khác. Bồ tát Quán Thế Âm trong chân nghĩa thực sự, không phải là "một vị" Bồ-tát nam hay nữ mà là một lực lượng (force) vĩ đại của tình thương, có m ặt khắp nơi, vô sở bất tại (omnipresent). Chúng ta là một người bình th ư ờng nhưng trước một tình huống thương tâm, chúng ta bỗng quên mình lao ngư ời ra giúp đỡ kẻ bị nạn. Ngay chính lúc đó, Bồ-tát Quán Thế Âm đã th ị hiện trong chúng ta hay nói cách khác chúng ta đã là s ự thị hiện của Bồ-tát Quán Thế Âm trong thế giới này. Khi có một tình thương thoáng hiện qua trái tim chúng ta, thốt ra một lời an ủi, bàn tay xoa nhẹ vết thương, ánh mắt trìu mến từ hoà thì lúc ấy đều là Quan Âm ứng hiện trong chính tư tưởng ấy. Quan Âm vô sở bất tại nên ở khắp nơi. Còn chúng ta có sở có tại, nên ngồi đây giảng pháp, ngày mai lại mua vé máy bay trở về bổn xứ. Khi có trú xứ một chỗ thì do đó lòng từ cũng bị giới hạn. Giới hạn ở vùng này, người này mà không thể cho hết tất cả mọi người hay mọi loài trong cùng một lúc. Ngài Quan Âm hợp với từ lực của mười phương

chư Phật, hợp với bi ngưỡng của mười phương chúng sanh nên tịnh thanh, động thanh, nghe thấu suốt thế giới ngoại tại, nghe thấu suốt hết thảy âm thanh kêu gào

van xin trong vũ tr ụ. Cho nên nơi nào, lúc nào tâm chúng sanh kêu cầu thì ngài liền hiện thân một cách tự tại, cứu giúp họ được giải thoát như bị cuốn trôi, lửa cháy, gió bão, gươm đao, oán tặc, oan ức, tù tội và ác quỷ. Chúng ta hoàn toàn không được trong sạch ở thân, khẩu ý, vẫn còn dục vọng thèm khát, còn đ ầy tham sân si, lười biếng giãi đải, tâm tính mất thăng bằng đầy hoài nghi xao xuyến, tự ca tụng mình, phỉ báng người khác, đua đòi theo đuổi tiền tài danh vọng, tâm ý thác loạn, tư tưởng lõng lẽo phân tán, thần trí què quặt, cho nên cái nghe, cái tâm, cái lực của chúng ta còn giới hạn và bị chi phối bởi sợ hãi. Quan Thế Âm là tên gọi một cái gì không tên nằm tận sâu thẳm nơi tâm điểm của thể tính con người. Quán Thế Âm là sự giác ngộ không tính, chuyển hóa ngũ u ẩn thành không; đưa con người trở về trạng thái không thể nghĩ bàn được của "không sinh, không diệt, chẳng sạch, chẳng dơ, chẳng thêm, chẳng bớt" của Bát Nhã tâm kinh, trạng thái huyền diệu mà tất cả sợ hãi đều phải tan vỡ và được tự tại vô quái ngại. Lúc này năm uẩn trở thành năm trí: Đại viên cảnh trí, Bình đẳng tánh trí, Diệu quan sát trí, Thành sở tác trí và Pháp giới trí (Duy thức học). HIỆU NGHIỆM MẦU NHIỆM KHI NIỆM QUAN ÂM Rải rác trong Đại tạng kinh, trong các hang động Phật giáo, di tích Phật giáo và trong kinh nghiệm sống có rất nhiều chuyện nói về sự vi diệu của Đức Quán Thế Âm khi niệm hồng danh của ngài. Bởi lẽ Quán Thế Âm là một vị Bồ tát chuyên cứu khổ cứu nạn ban vui, một vị Bồ tát có cầu có ứng, nên khi chúng ta gặp điều chẳng lành nên niệm ngài. Sự hiệu nghiệm như:

TỔNG QUAN VỀ QUAN THẾ ÂM

1) Như đi máy bay, gặp lúc trên không máy bay trục trặc, sắp bị rớt. Ngay lúc đó chúng ta hãy niệm Quán Thế Âm Bồ tát. Nếu chẳng niệm danh hiệu Ngài, thì sanh mạng của chúng ta vô cùng nguy ngập, không còn hy vọng gì nữa. Lúc đó chúng ta đem hết lòng thành niệm, cảm ứng tới Đức từ bi của Ngài thì toàn thể sanh mạng trên máy bay được cứu vớt. 2) Khi đi xe lửa và giả thử ngay khi biết xe lửa trật đường rầy tức là trong khoảng thời gian đường tơ kẻ tóc đó, nếu chúng ta không niệm Quán Thế Âm Bồ tát, toàn thể hành khách trên chuyến xe đó đều gặp nạn tử vong. Niệm Quán Thế Âm Bồ tát có nghĩa là phát ra lời kêu cứu mà ngài là người có cầu có ứng, có kêu có nghe, Bồ tát nghe được tiếng kêu thì dầu có cách xa cả vạn ngàn sông núi, Ngài cũng tới ngay, tiếp cứu chúng ta ra khỏi khổ nạn, linh nghiệm vô cùng. 3) Chúng ta đi tàu trên biển như khi đi vượt biên, chẳng may gặp cảnh tàu hết xăng, hết lương thực, cướp biển, gặp cảnh tàu sắp đắm, cái nguy cơ gửi thân trong bụng cá. Trong phút nguy cấp ta niệm Quán Thế Âm Bồ tát, tới phút chót cũng niệm, tới giây chót cũng niệm, niệm đến lúc chết, lúc ngất thôi. Nếu được như vậy, nhất định là hung hóa cát. Chúng ta hết lòng khẩn niệm thì cuối cùng tai nạn sẽ vượt qua, gió im sóng lặng, đến được bến bờ. Rất nhiều chuyện kể từ sự linh nghiệm của ngài Quan Âm trên biển. 4) Một đám giặc cướp sắp biển ồ ạt tấn công qua chiếc thuyền nhỏ bé hay trên thuyền sắp có biến cố thê thảm xảy

ra. Nhưng khi gặp những thuyền nhân đầy sợ hãi trên tàu, tự nhiên bọn cướp lại đổi ác ý để trở thành thiện niệm? Để rồi bọn chúng trở nên hiền từ và rút lui êm đẹp? Hơn nữa trước khi rút lui còn tiếp tế giúp đỡ, đó là nhờ trên chiếc thuyền có nhiều người chí thành niệm danh hiệu đức Quán Thế Âm. 5) Triều nhà Thanh có một vị tên là Ngô Doãn Thăng. Ông ta nhờ niệm Phật và thọ trì thần chú Đại bi nên một hôm bị rơi xuống nước liền được cứu sống. Vì thế càng tinh tấn hơn và nguyện đốt hương trên cánh tay để cúng dường; khi hương tắt, sẹo thành bốn chữ: Cầu sanh Tây Phương. Ông lại tổ chức hội niệm Phật, khuyến hóa người theo rất đông. Ngoài ra,òn c xây d ựng một ngôi điện: "Trấn Tây Phương" và đúc một tượng Phật để phụng thờ. Cảm ứng và được Đức Đại Thế Chí phóng hào quang hiện điềm tốt. Đến ngày lâm chung, trông thấy vô số Phật và Bồ tát hiện ra trước mắt tiếp dẫn về Tây phương, mỉm cười mà thác! 6) Có những Phật tử kể khi lái xe hơi trên triền núi. Xe đang chạy nhanh trên đường, hốt nhiên xe không thể làm chủ được nữa, bay qua lề đường bên bờ vực sâu, vách dựng thẳng đứng. Xe hơi mà rớt xuống đáy vực thì là hết đời, xương tan thịt nát. Ngay lúc đó nếu niệm Quán Thế Âm Bồ tát với tất cả lòng thành khẩn, xe hơi sẽ đáp xuống an toàn, kinh hoàng nhưng không nguy hiểm. Đây chính là sự cảm ứng của Pháp niệm Quán Âm. 7) Bà Ấm người làng Sơn tịnh, mỗi năm một lần bà lên núi Trà-bồng, hang Thạch Động để lễ Phật, cái hang

động ngày xưa mà thầy Chơn Dung đã tu hành ở đấy. Một hôm, bà gặp phải con cọp, chao ôi con cọp vằn vện to lớn quá, cọp từ xa gầm thét và phóng tới. Nó thét, bà ũng c thết. Bà hô lớn liên tục « Nam Mô Quan Âm Bồ Tát » rồi bà bất tỉnh! Đây là tiếng niệm cấp bách đầy khẩn thiết và sự chí thành được dồn hết vào cái niệm đó. Khi tỉnh dậy, ý niệm đầu tiên của bà là tưởng mình đã ch ết, lạc vào một thế giới khác. Một lát sau khi tri giác về đủ, bà mới cảm nghe hôi hám và đau rát trên mặt. Thì ra con cọp đã ngoặm và liếm mặt bà rồi bỏ đi. Tại sao cọp bỏ đi khi miếng mồi ngon trước miệng nó? Chính đó là diệu dụng cảm hóa, tế độ của Bồ-tát Quán-thế-Âm trực tiếp ngay trong tâm ý của con cọp. Chính trong giờ phút khẩn cấp hiểm nghèo, niệm được một câu Quán Thế Âm Bồ tát thì bằng cả trăm vạn câu niệm trong lúc bình thường. Tại sao vậy? Bởi trong lúc không có gì nguy hiểm, lời mình niệm chưa đủ tha thiết, lòng mình chưa đủ thành khẩn. Cho nên niệm Quán Thế Âm Bồ tát, chúng ta phải hết lòng kiền thành, hết lòng chân thực thì cảm ứng đó mới thực là không thể nghĩ bàn. Thông điệp mà đức Quán Thế Âm đã mang đ ến cho đời chính là thông điệp cứu khổ ban vui, thông điệp thương yêu, nhẫn nại, hy sinh và sự tỉnh thức tự nội để quay về với con người thật của chính mình. Nếu thế gian không có những tâm hồn chơ vơ, không có những chúng sanh đau khổ gặp tám khổ 2, tam tai 3, bát nạn 4 thì có lẽ Bồ- 2 Tám khổ: sanh, già, bịnh, chết, xa lìa người thương, gặp gỡ người ghét, cầu không được như ý và ngũ ấm xí thạnh.

tát cũng không dùng đến một tay hay một mắt, huống chi là trăm tay, trăm mắt, ngàn tay, ngàn mắt. Lòng từ bi, hạnh nhẫn nhục, cảm thông, khả năng lắng nghe, trái tim đồng cảm không chỉ có trong đức Quán Thế Âm mà tiềm ẩn trong mỗi trái tim của chúng ta. Nếu chúng ta luôn thọ trì danh hiệu, biết qui ngưỡng về ngài và biết nuôi lớn

những hạt giống thuần thiện của lòng từ bi, hạnh nhẫn nhục, khả năng lắng nghe, trái tim đồng cảm đó thì sự giao cảm giữa ngài và chúng ta sẽ rất lớn! Một sự cảm ứng đạo giao khó nghĩ bàn.

3 Tam tai: đại tam tai và tiểu tam tai. Đại tam tai là ba tai ách lớn về lửa, nước và gió. Tiểu tam tai là ba tai ách nhỏ về đao binh, mất mùa và bệnh dịch. 4 Bát nạn: tám nạn ở cõi ta bà 1. Nạn địa ngục: chúng sanh do tạo nghiệp ác, nên phải chiêu cảm quả báo đọa vào địa ngục, chịu khổ không ngừng, không được thấy Phật nghe pháp. 2. Nạn ngạ quỷ: Tức là loài quỷ đói. Chúng sanh do tạo nghiệp tham lam bỏn xẻn nên chiêu cảm thọ sanh vào loài ngạ quỷ phải chịu đói khát khổ sở trăm bề. 3. Nạn súc sanh: Chúng sanh do si mê tối tăm, hành động phi pháp trái với luân thường đạo lý, nên phải chiêu cảm quả báo thọ sanh vào loài súc sanh nầy. 4. Nạn sanh lên cõi trời Trường thọ: Cõi trời nầy thọ mạng dài lâu, bị chướng ngại không được thấy Phật nghe pháp. 5. Nạn sinh ở Uất đan việt hay còn gọi là Bắc cu lô châu hoặc Thắng xứ. Vì ngư ời sanh về cõi nầy, họ mãi mê tham đ ắm hưởng lạc, nên không gặp được Phật pháp tu hành. 6. Nạn đui điếc câm ngọng: Tuy sanh được làm người nhưng sáu căn của họ không được vẹn toàn, nên c ũng không được thấy nghe học hỏi Phật pháp. 7. Nạn thế trí biện thông: hạng người nầy, tuy họ rất thông minh lanh lợi, chuyên nghiên cứu học sách ngoại đạo, nên họ không tin chánh pháp, không biết tu hành để được giải thoát sanh tử khổ đau. 8. Nạn sanh trước Phật và sau Phật: Chúng sanh do nghiệp chướng sâu dầy, nên sanh ra đời không được gặp Phật.

Chương II

TIẾN TRÌNH TU CHỨNG CỦA PHÁP MÔN PHẢN VĂN

Bồ-tát Quán Thế Âm đảnh lễ chân Phật, bạch rằng: Thế Tôn, con nhớ hằng hà sa kiếp xưa, con đã phát tâm Bồ-đề nơi Phật Quán Thế Âm. Ngài dạy con nghe pháp (văn tuệ), suy ngẫm (tư tuệ) rồi tu hành để vào chánh định (tu tuệ). 5 Bồ tát Quan Thế Âm kể rằng từ lâu xa kiếp về xưa, có một vị cổ Phật tên Quan Thế Âm đã d ạy ngài pháp môn phản văn văn tự tánh. Do thực tập văn tư tu, ngài mới vào được tam-ma-đề. Văn Tuệ theo nghĩa thông thư ờng là học rộng nghe nhiều, thể của đa văn. Nghe nhận những âm thanh của bài giảng tức là nơi tai gặp làn sóng rung động của không khí thì thần kinh nhĩ căn (ý th ức) liền phân biệt theo nghiệp người. Trong khi văn tuệ ở đây là văn tánh, trí lý như như vô phân biệt tức ngay nơi âm thanh nhận được trí căn bản bồ đề, nhận được tánh nghe của mình, không dùng ý thức phân biệt để chiếu soi. 5 Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Tỳ Kheo Ni Bảo Giác biên dịch, NXB Tp HCM, 1999, tr. 176.

Ngay đầu cuốn kinh Lăng Nghiêm, Đức Phật dạy chúng ta nên quán căn bản bồ đề và căn bản sanh tử. Chúng ta hiểu được điều này thì gọi là có trí tuệ. Có hiểu căn bản sanh tử mới buông sáu thức, sống với căn bản bồ đề, nhận được tánh nghe. Hiểu và sống theo căn bản bồ đề thì gọi là có văn tuệ. Không hiểu, không sống thì không có văn tuệ. Tuệ tri là thật, tánh nghe (điện) là thể chất, còn ánh sáng bóng đèn bật lên là công dụng. Công dụng theo nghiệp báo khi hiển khi tắt, còn bản thể tánh nghe của chúng ta, dù động tĩnh tánh nghe cũng nghe và vẫn đứng đấy. Văn ở đây là nhận được tánh của

mình như là bi ết điện lúc nào cũng ở trong nhà. Ý thức, nhĩ thức là lối nghe thông thường của chúng ta, cũng như là th ấy công dụng ánh sáng bóng đèn bật lên. Tư tuệ theo nghĩa thông thường là suy đi xét lại một vấn đề, dùng ý thức phân biệt phải trái, có không, tốt xấu. Suy tư ở đây không phải là ý thức nữa mà là dùng trí tuệ để soi chiếu tánh nghe như ngài Quan Thế Âm dùng căn bản bồ đề chuyển căn bản sanh tử. Ngài một mực phản văn, ngoài thoát thanh trần, trong thầm hợp với lý trí, không bị nghĩa có, nghĩa không lôi cuốn, không vướng gì đến cảnh bên ngoài. Khi không suy ngh ĩ gì c ả, quay về tánh nghe của mình, chuyên miên mật chiếu soi thì tự phát sanh trí tuệ. Chìa khóa thành công ở đây là không dùng thức nữa mà dùng căn bản bồ đề. Tu tuệ theo nghĩa thông thường là thực hành giáo lý, như học quán sát thân bất tịnh, tâm vô thường, tứ niệm xứ,

TIẾN TRÌNH TU CHỨNG CỦA PHÁP MÔN PHẢN VĂN

cứ học đến đâu thì thực hành đến đấy. Còn tu tuệ ở đây là phải đạt được vạn hạnh cùng thiền quán không trái nhau. Khạc nhổ vun tay, lên xe xuống xe, kẹt xe hay về đến chùa, lúc làm các thiện hạnh không lúc nào không định. Hàng ngày trong muôn sự việc mình vẫn trong định, vẫn sống với tánh Phật của mình. Đi tới đi lui chánh niệm, tỉnh thức, lúc nào cũng s ống với tánh định thì gọi là có trí tuệ thực hành (tu tuệ). Muốn có trí tuệ này thì phải thực hành, thực nghiệm. Lúc động, lúc tĩnh trong muôn s ự như hàng ngày ăn cơm uống nước, lúc nào mình cũng trong tánh b ất động của mình, tánh Thủ Lăng Nghiêm, không lạc về sáu thức nữa. Tư là chuyên soi chiếu tánh nghe, còn tu là anđ ịnh vào tánh nghe dù ĩtnh hay đ ộng. An định tức là soi chiếu nên cả hai hơi giông giống. Có chút hơi khác là lúc đầu chúng ta tác ý chuyên chú soi chiếu để tâm vào tánh nghe. Khi vào rồi thì an định không lay động dù cảnh não loạn thế nào. Thật ra tánh nghe là mình rồi không cần phải hai, ba thứ, nhưng vì mình đã lâu không quay tr ở lại, nên giờ phải nhập lưu chiếu soi, an định từng bước nhập lưu vào dòng lại. Bồ tát Quan Thế Âm đã thực hành đầy đủ ba tuệ mới nhập vào chánh định, vào phương pháp phản văn (tu về tánh nghe) này. Ở đây là an định không dùng ý thức phân biệt phải trái nữa, nhưng nếu không giữ giới luật cẩn thận thì sẽ rơi vào địa ngục ngay, cũng như nếu vi phạm đạo đức xã hội, giết người cướp của thì bị bỏ tù ngay. Thế nên, điều kiện tiên quyết đầu tiên khi tu phản văn là giới luật như băng sương

rồi, mới bắt đầu vào định sa-ma-tha này. Tuệ ở văn tư tu là buông hẳn sáu thức 6. Khi sáu thức không đụng nữa nghĩa là có trí tuệ hiểu được pháp môn này. Sáu căn ví như sáu bóng đèn. Điện là ví cho kiến tánh, văn tánh, xúc tánh, tri tánh tức tánh biết nói chung. Nhỡn thức là thấy sắc. Nhĩ thức là nghe thanh. Điện (tánh Phật) thì vẫn thường hằng dù chúng ta có bật hay không bật công tắc. Dù là có sáng tối, động tĩnh, thông bít, nhạt vị, xúc không xúc, pháp trần và hay không pháp trần thì đi ện tức tánh thấy, tánh nghe vẫn đó. An định vào tánh nghe, khi thành công tức được căn bản trí (tam-ma), rồi bắt đầu mới đi ra độ chúng sanh để được hậu đắc trí (thiền na). Giác tỉnh (tư) trước rồi mới đi đến phần thực hành gọi là tu. Ngài Quan Thế Âm sống với căn bản bồ đề, với kiến tinh, tánh nghe. Lọc căn bản sanh tử tức tự lọc được căn trần thức rồi và an định vào căn bản bồ đề là tánh thể giác. Ba căn bản sanh tử căn trần thức lọc đi rồi, gọi là ở

trong tánh nghe, chứ không phải là ở nhĩ thức, ở cái nghe của mình. Chúng ta nghe bằng nhĩ th ức thì không phải trong khi ngài Quan Thế Âm nghe bằng kiến tinh, tánh thể, tánh giác và ở trong tánh nghe. Hiểu được lời Phật giảng, nhận được tánh nghe của mình là chỗ tu hành. Một lòng chuyên soi tánh nghe, soi như thế mãi cho đ ến khi nhập được chánh định tức là an định thật sự vào tánh nghe của mình. Việc này rất khó, đòi hỏi chúng ta phải bền lòng tập một thời gian dài mới có kết quả.

6 Sáu thức: nhãn thức, nhĩ thức, tỵ thức, thân thức và ý thức.

TIẾN TRÌNH TU CHỨNG CỦA PHÁP MÔN PHẢN VĂN

Chúng ta để ý cẩn thận vì phần giải kết của đức Quan Thế Âm là ngài áp dụng ba văn tư tu tuệ này. Chúng ta nhận định việc tu của đức Quan Thế Âm dùng ba tuệ này và ngài khuyên kẻ sơ cơ muốn tu phản văn phải đủ cả ba tuệ, phải phân minh việc này trước rồi mới tu. Ban sơ ở trong tánh nghe, nhập lưu vong sở. Sở nhập đã tịch, động tĩnh hai tướng rõ ràng không sanh. Như vậy tiến tu, văn sở văn tận. Tận văn không trụ, giác sở giác không. Không giác cực viên, không sở không diệt. Sanh diệt đã diệt, tịch diệt hiện tiền. Hốt nhiên siêu vượt thế và xuất thế gian Trên hợp với mười phương chư Phật đồng một từ lực. Dưới hợp với mười phương chúng sanh đồng một bi ngưỡng 7. Đạt được tiến trình tu chứng này tức chúng ta chứng được nhân không, pháp không và câu không. I. NHÂN KHÔNG : Muốn tu chứng nhân không phải giải ba mối kết: i) Giải thoát động trần; ii) Giải thoát động tĩnh; iii) Giải thoát căn. i. Giải thoát động trần: Kinh dạy: “Ban sơ ở trong tánh nghe, nhập lưu vong sở”. Ban sơ ở trong tánh nghe: Ban sơ không phải là ở trong tai thịt (căn tai) mà ở trong tánh nghe. Tạng thức tâm 7 Như trên, tr. 176.

hải có sáu công dụng là thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc và biết. Đức Phật đã chọn tánh thấy để đại diện năm tánh kia (nghe, ngửi, nếm, xúc và biết). Mười phen phát huy rõ ràng 8, cuối cùng Đức Phật dạy phải lìa hai vọng kiến là biệt nghiệp và đồng nghiệp thì tánh thấy chính là kiến tinh tịnh diệu. Y đây làm nhân địa tu hành sẽ chứng được thanh tịnh bản tâm bản giác thường trụ. “Trong tánh thấy” tức là “trong tánh nghe”, thấy và nghe đồng thể không hai. Thất đại tứ khoa 9 gọi là Như Lai Tạng diệu chân như tánh, chu biến mười phương, ngậm hàm vạn pháp. Ở trong tánh nghe không phải là nhĩ thức vì không có âm thanh, tánh nghe vẫn rõ biết, tơ hào không mờ. Như tánh thấy, như gương soi, không phân biệt mà vẫn biết rõ ràng. Tánh nghe không sanh một niệm, viên chiếu, nhất thừa tịch diệt tràng địa, chân a lan nhã, chính tu hành xứ. Đây là tướng ly niệm. Nếu thiên cuộc vào một niệm, liền đọa về sanh diệt, không biến khắp, không thường trụ, đó là nhĩ thức phan duyên âm thanh. 8 Như trên, tr. 26-51 (Kinh Lăng Nghiêm, Tâm Minh biên dịch từ trang 63 trở đi): 1) Kiến tinh là tâm linh giác (tr. 26), 2) Kiến tinh bất động (tr. 28), 3) Kiến tinh bất diệt (tr. 31), 4) Kiến tinh viên mãn (tr. 34), 5) Kiến tinh vô sanh (tr. 36), 6) Kiến tinh chân ngã (tr. 39), 7) Kiến tinh tùy duyên bất biến (tr. 41), 8) Kiến tinh bất nhị (tr. 43), 9) Kiến tinh siêu tình (tr. 47), 10) Kiến tinh chưa phải kiến tánh vì còn đeo hai biệt nghiệp và đồng nghiệp vọng kiến (tr. 51). 9 Thất đại: Bảy đại: đất, nước, gió, lửa, không, kiến và thức đại. Tứ Khoa: 1) Năm ấm: sắc, thọ, tưởng, hành và thức. 2) Sáu nhập/căn: mắt, tai, mũi, lư ỡi, thân và ý. 3) M ư ời hai xứ:

sáu căn và sáu trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp). 4) Mười tám giới: sáu căn, sáu trần và sáu thức (nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức).

TIẾN TRÌNH TU CHỨNG CỦA PHÁP MÔN PHẢN VĂN

Muốn thể nhận đích đáng tánh nghe, phải tĩnh tọa vào canh năm (trước bình minh). Âm thanh bốn phương sẽ hiện rõ ràng trong viên văn. Như bóng ảnh hiện rõ trong gương sáng, tơ hào không ẩn. Đến khi ĩtnh thì nghe im lặng không bờ mé. Mới biết diệu tánh vốn tự đầy đủ, không phải do tu mới có. Chỉ vì hàng ngày loạn động duyên lự mà không tự biết thôi. Phải tin quyết định nếu còn nhận tâm phan duyên là mình, còn cho thế giới sáu trần là thật thì quyết không vào được tánh nghe. Tánh nghe là tâm diệu Niết Bàn của mười phương chư Phật là chánh pháp nhãn tạng của lịch đại Tổ Sư. Bốn chữ 'ở trong tánh nghe' ngh ĩa là quan tr ọng chúng ta phải biết chỗ mình chiếu soi ở chỗ nào? Chỗ lý cảnh sở chiếu, văn tánh, gọi là ở trong tánh nghe. Tánh biết nghe, tánh giác vốn vẫn ở trong cái tai. Tánh giác này gọi là diệu lý. Tánh nghe có cái tài tình, cho nên gọi là diệu, là văn thanh trong tánh nghe. Nhập lưu là vào dòng thánh, anđ ịnh trong tánh Phật của mình, hợp giác, phản văn văn tự tánh (quay trở lại nghe tánh nghe của mình). Một niệm không sanh, hồi quang phản chiếu. Chuyên chú nghe tánh nghe khiến cho hiện tiền diệu cảnh trạm nhiên thường minh không gián đoạn. Nhập là quán trí vào dòng nư ớc chảy sẽ đưa mình đi đến một chỗ nào đó. Chỗ đó chính là vào dòng thánh, r ời chỗ của phàm phu. Khả năng trí tuệ quan sát chiếu soi tánh nghe, gọi là nhĩ môn. Nhập tức là xoay máy nghe lại, vào cái tai để nhận lấy tánh nghe của chúng ta, không có xuất lưu theo

âm thanh nữa. Hàng ngày chúng ta quay cái nghe ra ngoài để duyên theo âm thanh. Bây giờ quay trở vào, ngược lại không có đi ra. Chúng ta đã đan d ệt dòng nghiệp vọng từ vô thủy. Chúng ta có thói chạy ra ngoài để thâu âm thanh, thèm khát thâu làn rung động của không khí để mà yêu mà thích. Hôm nay thích một chút, mai lại thích một chút. Vì quá thích đến nổi chế tạo ra hẳn một cái tai mỗi ngày một khéo. Bây giờ kỹ thuật điện tử còn chế tạo ra những cái máy radio, video, tivi, MP3 hàng ngày phát ra âm thanh để nghe nữa. Nối dòng nghiệp vọng đã tạo ra cái tai, đan dệt từ vô thủy thành ra sáu mối kết. Bây giờ ngược dòng tức theo đức Quan Thế Âm để tập gỡ từng mối kết. Gỡ những mối kết tạo thành tai, mắt, mũi, lưỡi, thân và ý hiện tại của chúng ta. Tùy thuận dòng thánh khôngđan d ệt những chướng ngại (sáu căn) để tự giam mình trong những chiếc hộp của loài người, loài vật, loài quỷ, A-tu-la và trời nữa. An định vào tánh giác, tánh Phật, không dùng suy ngh ĩ thức tâm phân biệt. Chúng ta hễ có tiếng động liền khởi tham, sân, si. Chúng ta thấy pháp môn Nh ĩ Căn Viên Thông này là bỏ ý thức, bỏ suy nghĩ bằng ý thức. Nhập lưu là tư tuệ kiêm tu tuệ. Trí mà tư duy, tư duy đây tức chiếu soi miên mật không gián đoạn. Xoay máy nghe lại chiếu tánh, duyên âm thanh tức là ngược lại với dòng nghiệp vọng. Tùy thuận dòng thánh là văn tánh (nhĩ căn), là tư tuệ kiêm tu tuệ. Cho nên văn tư tu làm tư lương sẽ giúp chúng ta bắt đầu đi vào dòng thánh. Trí mà tư duy, miên miên mật mật không gián đoạn. Chỉ có việc đừng theo động tĩnh các trần để nội phục quay trở về chân nguyên trí quang, do không soi ra ngoài mà trần tự vong.

Vong sở là bội trần, quên đi, mất đi, bỏ đi, không chấp thủ vào âm thanh. Ngài Quan Thế Âm vong sở là ngài buông căn trần thức của phàm phu, sống với căn bản bồ đề là tánh nghe. Chúng ta hàng ngày dùng âm thanh, thâu âm thanh và chạy theo âm thanh. Bây giờ ở ngay nơi mắt tai mũi lư ỡi thân ý của mình mà ũr s ạch vạn duyên buông nhỡn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức ra. Chúng ta cứ thuận dòng chạy rong ra bên ngoài, bây giờ ngược lại quay vào là giải thoát. Cho nên chư Phật khác miệng đồng lời bảo A-nan giải thoát Niết Bàn gốc ở sáu căn và luân hồi sanh tử cũng gốc ở sáu căn. Thế nào là luân hồi sanh tử? Chính là con mắt chạy theo sắc tướng, theo âm thanh, theo khổ vui, ghen ghét, tật đố và mở ra ba độc tham sân si. Thế rồi, tham sân si thúc đẩy mới có sát đạo dâm vọng, rồi trôi lăn trong luân hồi sanh tử nhưng gốc luân hồi chính là ở mắt tai, nên Đức Phật khuyên bậc xuất gia phải hộ sáu căn. Ngay từ lúc xúc chạm phải tránh duyên. Chúng ta rời bỏ gia đình, xã h ội vào chùa là để tránh nhiều duyên nguy hiểm. Những duyên khiến cho tâm khởi lên những độc tham sân si, khởi lên thì nó thúcđ ẩy chúng ta tạo nghiệp. Rời gia đình, xã h ội, vào trong chùa, học kinh sách của Phật nhưng chưa giải thoát được ba độc tham sân si thì tâm của chúng ta như chứa quả bom gặp duyên nó sẽ nổ. Cho nên phải đề phòng ba đ ộc tham sân si. Chính mắt tai mũi lưỡi thân ý, sáu căn là quả bom có ba ngòi. Nhưng ngay mắt tai mũi lưỡi thân lại là chỗ chặn ba ngòi đó, là sáu nơi đ ể chặn ba ngòi tham sân si luân hồi sanh tử.

Giải thoát Niết Bàn cũng g ốc ở sáu căn. Có bịnh chỗ nào thì chữa ngay chỗ ấy. Ở ngay sáu căn sanh bịnh thì bây giờ ở ngay sáu căn mà ngừa. Lúc trước chạy rong theo các thứ, bây giờ an định vào tánh Phật của mình. Chúng ta quen chạy rong thì làm thế nào để nó ngồi yên một chỗ? Chỉ biết rõ nó là hư v ọng, biết được sáu căn không phải mình, làđ ất nước gió lửa, là không phải mình, là cái không có. Thế cho nên chúng ta phải quán bất tịnh hàng ngày. Quán sáu căn này là báo chướng, nhơ bẩn, không phải mình. Biết như vậy thì đừng tham đắm cái thân. Quán sáu căn là hư vọng thì tự nhiên chúng ta buông xả dễ dàng, không có chạy theo. Đầu khoen của nó là vô minh, là mười hai nhân duyên. Chặt cái đầu của nó đi, dứt đường mê, coi như chúng ta thoát nạn. Quán bất tịnh để tỉnh ra để chán thân mình và quán căn trần thức để biết các cảnh ngoài đều hư vọng, buông cái hư vọng ra và an định vào tánh Phật của mình. Thật ra, không thể một chốc đang phàm mà vào dòng thánh ngay được, phải có huân tập lâu dài trong lúc mình nhập lưu. Nếu không thì tâm chúng ta vẫn cứ tán loạn theo cảnh ngoài. Phải tập dần dần cho đến khi mình dứt khoát, không bận lòng gì đến căn trần thức nữa thì khi ấy mới gọi là tịch, tức hoàn toàn sống với tánh Phật của mình. ii. Giải thoát Động Tĩnh: Kinh dạy: “Chỗ vào đã tịch, Động và Tĩnh hai tướng rõ ràng không sanh”. Ban ơs tuy vào dòng Thánh, nhưng dòng Thánh đâu có dễ vào. Tuy xả vọng trần nhưng vọng trần đâu có dễ xả. Dù nỗ lực công phu, hai trần động tĩnh

TIẾN TRÌNH TU CHỨNG CỦA PHÁP MÔN PHẢN VĂN

vẫn cứ thay nhau phát khởi. Mắt có hai trần sáng và tối. Tai có hai trần động và ĩtnh. Hai tư ớng (sáng tối, động tĩnh, thông bít, nhạt vị, xúc và không xúc, biết và không biết)

của sáu căn ấy thay nhau bao phủ. Mê muội có hư không. Trong hư không kết ám thành sắc. Sắc tạp với vọng tưởng mà có vô số loài chúng sanh. Do kết ám thấy có hư không, có tối, có lửa sáng. Đừng mê muội tức không kết ám nữa thì toàn nhập lưu sống với tánh Phật của mình. Thế cho nên không thấy có hư không, không thấy có lửa nữa. Sáng và tối rõ ràng là cái không có, động tĩnh là cái không có. Còn chúng ta thấy có sáng tối, có động tĩnh là do mê. Thấy hoa đốm ở hư không là thuộc sắc ấm. Đức Phật dạy mắt vốn bình an thấy hư không trong trẻo, nhưng hốt nhiên cứ trừng trừng nhìn hư không một lúc thì mỏi. Khi mỏi thì mắt thấy có hoa đốm, tức có sắc ấm. Sắc ấm là sáng tối, động tĩnh, thông bít, nh ạt vị, xúc và không xúc, biết và không biết. Bồ tát Quan Thế Âm an định nhập lưu và hoàn toàn sống với tánh giác, không kết ám, không mê muội, cho nên hai tướng động tĩnh, sáng tối, hoa đốm, sắc ấm này đối với ngài rõ ràng là không có, còn chúng ta thì thấy sắc ấm là có nên cứ bị sắc ấm đánh lừa cả ngày. Nghĩa quyết định thứ hai trong kinh Lăng Nghiêm quyển IV đã nói rõ, căn k ết toàn do trần. Nay trần đã vong thì kết phải giải. Động trần khuất khúc là những âm thanh có khả năng ràng buộc tâm mình như ti ếng ca hát, khen chê, yêu thương, âu yếm. Động trần kính trực là những âm thanh không có khả năng ràng buộc tâm mình như ti ếng gió thổi, chim kêu, máy nổ, sóng rào. Phải chuyên thiết

phản văn, lâu ngày mới buông xả được các âm thanh. Xem các âm thanh như là trò chơi đ ộng tĩnh của âm ba thì nhẹ nhàng buông xả. Như người sáng mắt ở trong nhà tối. Ít lâu sau, tâm văn đỗng khai, biến mãn hư không thì s ẽ nghe khắp, trên từ trời Hữu đỉnh, dưới đến địa ngục A tỳ, cho đến trùng đi kiến đấu đều nghe rõ. Ngư ời nào sống được với tánh thể, với kiến tinh thì đó là nhân thành thánh, còn chúng ta sống với nhĩ th ức phàm phu, sống với căn trần thức là đường sanh tử, phàm phu. Đối với bồ tát Quan Thế Âm thì rõ ràngđ ộng tĩnh là cái không có. Mắt của ngài không mỏi nên không thấy hoa đốm. Ngài không nghe tiếng xe cộ, không có động tĩnh 10. Thực hành đến đây gọi là phá Sắc Ấm. Việc đầu tiên của Bồ tát Quan Thế Âm là phải phá hai mối kết Động và Tĩnh. Ti ến tu của ngài là nhập lưu, chỉ sống với tánh nghe của mình thôi, không làm gì cả. Sống vào dòng thánh và ngồi yên trong dòng thánh đó, không bị dòng phàm phu lôi mình ra. Tiến đây là tiếp tục làm ông thánh ngồi yên. Ngài cứ ngồi yên, an định trong dòng thánh nh ư th ế thì lần lần năng văn và sở văn tận. Sở văn là âm thanh. Sở văn tận là không có âm thanh tiếng nói nữa. Bao nhiêu tiếng nói âm

10 Có một Bà La Môn nhập thiền không nghe động tĩnh gì cả dù lúc đó có 500 con bò đi ngang, Sức định như vậy cũng đáng khen, nhưng Đức Phật thì hơn cả thế. Ngài nhập thiền không nghe động tĩnh dù lúc đó trời sấm sét đánh, mưa gió bão bùng bên ngoài nhưng ngài v ẫn an nhiên tĩnh l ặng như bức tường thành.

TIẾN TRÌNH TU CHỨNG CỦA PHÁP MÔN PHẢN VĂN

thanh tan đi hết mà văn sở, văn tận là hoàn toàn bặt dứt không có âm thanh nữa. Khi không có âm thanh thì cái năng văn hay cái nghe ũc ng không và th ế cho nên cả cái văn cũng tận luôn. Bởi lẽ hai cái đối đãi nhau, có thì cùng có mà không thì cùng không. Không âm thanh thì làm gì có nghe nữa. Không có cái nghe thì âm thanh đã h ết và cái nghe cũng theo đó mà h ết luôn thế thì ngài chỉ còn sống với tánh giác, tánh A-di-đà vô

lượng thọ, vô lượng quang thôi không phân chia. Ở phần này, hành giả bắt đầu an định vào, nhờ đó mà gỡ được những mối thô dính với cảnh bên ngoài tức động trần. Gỡ được động trần rồi thì mối kết thứ hai tĩnh trần mới hiện ra. Đức Phật dạy có sáu kết. Bây giờ mối kết thứ hai là cái tĩnh hiện ra. Việc tu của các hành giả ở đây là nhập lưu vong sở. Nhập lưu là an định vào căn bản bồ đề. Vong là bỏ đi. Sở là cảnh bên ngoài. Giờ nghe giảng như thế, mình bèn từ nay suốt ngày trú trong cảnh tịnh thì cũng t ức là đem tâm ra ngoài dính vào cái t ĩnh rồi. Ngay cả tĩnh trần là kết phải giải trừ, phải gỡ, đừng nêm đừng dính vào nó. Thật ra, chúng ta không tiêu không diệt cái gì hết, chúng ta chỉ một bề an định vào tánh nghe của mình thôi thì tự nó tan đi. Hễ mình dính vào nó thì không xong. An định vào tánh Phật mặc nó thì nó tan, không có trừ, không có làm gì cả. Vẫn dùng hai tuệ tư và tu. Tư và tu tuệ đây là chuyên soi tánh nghe của mình thôi. Không duyênĩnh t trần sở văn, không động đến nó. Bởi pháp môn Nhĩ Căn Viên Thông xảo diệu là đơn giản không nghe cảnh trần để mặc nó tự tại. Kết quả thật khôn khéo, không dùng đến âm thanh thì

nó tự tan đi. Đừng vướng vào trạng thái tâm nào thì lại đạt kết quả. Chỉ có một việc an định vào tánh nghe của mình, không vướng không nêm vào, không thâu âm thanh thì động và tĩnh tự tan đi. Việc làm đơn giản mà hiệu quả như thế nên gọi là xảo diệu. Tánh nghe của mình không bận gì đến âm thanh bên ngoài. Hai mối kết động và tĩnh lự tan đi là cái không có nhưng chúng mình mê c ứ nhận những hoa đốm rồi cứ chạy theo mà nắm bắt. Đức Phật đã chỉ rõ ràng động và tĩnh là hai cái không hề có. Động tĩnh rõ ràng là cái không có. Âm thanh làm gì có, chỉ tại thần kinh của mình tự biến ra, phân biệt cảnh chúng ta đang sống, đang cười, đang tu. Đây là những hoa đốm ở hư không, không có tự thể, tự thức của mình biến ra đấy thôi. Biết và không vướng, thế là chúng ta gỡ được hai mối kết Động và Tĩnh. iii) Tận Căn: Như vậy dần dần tăng tấn, năng Văn sở Văn sẽ tận. Năng văn là trí chiếu soi, sở văn là căn tánh. Nay hai trần cảnh động và tĩnh đã tan, ngoài không tr ần sở đối, trong căn năng đối cũng tiê u. Văn cơ năng văn và văn tánh sở văn không òcn đ ối đãi. Ph ản lưu toàn nhất, sáu dụng không hiện hành. Căn ví như băng, tánh ví như nước. Băng với nước không riêng thể, chẳng gọi là hai. Nhưng băng ngăn cách, nước lưu thông, chẳng thể gọi là một. Tận căn cũng như băng trở về gốc nước. Căn trần không cònđ ối đãi, ki ến hoặc tư hoặc cùng tiêu, chứng nhân không. Hai trần kết là Động và Tĩnh xong r ồi thì Căn nghe

TIẾN TRÌNH TU CHỨNG CỦA PHÁP MÔN PHẢN VĂN

hiển lộ ra. Cũng như người cởi hai lớp áo ngoài rồi thì cái thứ ba hiển lộ ra. Căn (căn mắt, căn tai, căn thiệt, căn mũi, căn thân, căn ý) giờ hiển lộ. Căn là chỗ tụ cái thấy, cái nghe, cái nếm, cái ngửi, cái xúc, cái biết là cái không có. Văn là nghe, là chỗ hai trần động và tĩnh. Chỗ mà chúng ta thâu hai sắc trần sáng và tối tức căn mắt đã không có r ồi thì chúng ta thâu cái gì? Chỗ mà ta thâu hai thanh trần động và tĩnh t ức căn nghe, hai hương trần thông và bít tức căn mũi, hai vị trần nhạt và vị tức căn lưỡi, hai thân trần xúc và không xúc tức căn thân, hai pháp trần biết và không biết tức căn ý đã không có rồi thì chúng ta thâu cái gì? Thế cho nên các căn là chỗ tụ cái thấy nghe, hay biết chỗ mình thâu những sáng tối, động tĩnh đ ều không có thì chúng ta cứ an lòng an

đ ịnh vào tánh nghe. Định lực của mình đi sâu n ữa vào. Việc thâu tánh nghe, thâu động tĩnh không còn. Động và tĩnh đều không thì việc thâu nó cũng không cho nên gọi là căn năng văn, không có người thọ là không có người đi thâu nữa, không có cái nghe, không có động, không có tĩnh thì có ai thọ âm thanh nữa không? Nên nó tự tan đi chứ mình không phải làm gì cả. Pháp môn này gọi là xảo diệu. Dụng công không phải làm nhiều mà có kết quả rất nhanh. Thọ khổ, thọ vui, Thọ Ấm từ sắc trần, âm thanh, hương trần, vị trần, xúc trần, pháp trần tự tan. Bây giờ như thế là không có cái nghe, không có động, không có tĩnh, không có âm thanh thì cái nghe thâu những động tĩnh cũng không có. Thức từ đâu sanh, căn trần đã không thì th ức là cái

không có, thức tự tan đi. Cái nghe tức là ngã chấp phân biệt tan tức là ngã chấp câu sanh cũng tan. Th ế là Tưởng Ấm cũng tan, gọi là được nhân không. Không có Văn (cái nghe), không có cái ta tức Căn nữa tức ngay nơi ấy được nhân không. Nếu cứ tôi thấy tôi nghe là còn nhân không. Không chấp việc tôi thấy, tôi nghe thì ngay ơin đây, ngang nơi đây không còn nhân n ữa. Khi nhân không còn nữa, trần (động tĩnh) đã vong, căn đã t ận, thế là đạt được vô sở y, ngã chấp bây giờ thực sự tan hẳn. Ba mối kết là Động, Tĩnh, Căn đã tan. Ở phần quyết nghi, tôn giả Phú Lâu Na hỏi Đức Phật hốt nhiên vì sao mà thấy có núi sông, sơn hà, đại địa thứ lớp nối tiếp không ngừng? Đức Phật giảng do lao kiến phát trần, nghĩa là do cái th ấy lao nhọc mà có cảnh trần, thấy hoa đốm ở hư không. Nay cả ba mối kết động, tĩnh và căn đã tiêu tức phần thô đã giải rồi, không còn pháp tức là không còn âm thanh nữa. Không âm thanh thì không còn cái nghe, cái nghe thành không tức Văn cũng không. Chúng ta chịu khó hiểu chỗ này, vì đây trái v ới chỗ hiểu thường tình của mình, nên gọi là vô sanh pháp nhẫn, nhẫn với pháp vô sanh, pháp mà mình quên. Bởi vì chúng ta chưa quen thuộc, vì chúng ta chỉ quen sống với âm thanh, với cái tai, mắt, mũi, lưỡi, thân thôi. Âm thanh động đã không, ĩnh t thanh cũng không. Động và ĩtnh đã không có thì căn cũng không, c ả ba tự tiêu, không phải cần công phu gì cả. Cứ y vào tánh Phật này thì ba cái lầm mê tự tan. Ba cái lầm mê gọi là ba mối

TIẾN TRÌNH TU CHỨNG CỦA PHÁP MÔN PHẢN VĂN

kết. Quan Thế Âm ngài nói minh bạch rõ ràng rằng cả ba là cái không có. Động tĩnh không có thì cái nghe cũng không. Ba mối kết tự tan, mình chỉ an định vào tánh Phật thì ba cái lầm mê này tự tan. Tánh giác chia làm sáu giác quan thấy nghe ngữi nếm xúc biết. Đức Phật dạy gỡ một thì cả sáu cũng giải thoát, gỡ được một căn thì c ả sáu căn cũng không còn, tức là không còn chia ra làm sáu nữa, không còn nghe ngữi nếm xúc biết nữa. Căn đã giải. II. PHÁP KHÔNG: Muốn tu chứng pháp Không thì phải giải hai mối kết: i) Thoát giác quán; ii) Thoát trùng không. Pháp chấp thô khi nhập lưu vong sở đã đoạn tận, tới đây chỉ còn pháp chấp tế. 1) Thoát giác quán: Tận văn không trụ, giác sở giác không. Căn và trần đã thoát, hiện tiền trừng lặng một cảnh vô biên. Năng giác tức là trí chiếu soi. Cảnh trừng lặng là sở giác. Trí và cảnh đều là giác hiện lên. 2) Thoát trùng không: Không giác cực viên, không sở không diệt. Không giác là trí trùng không. Gỡ xong mối kết thứ ba (Động, Tĩnh, Căn) thì Giác sở, giác không hiện lên (Tận văn bất trụ, giác sở giác không) nghĩa là hành giả phá một căn thì cả sáu căn cùng phá, cho nên

cái nghe không có thì tất cả cái thấy, ngữi, nếm, hay, biết cùng không. Tận văn là hết, cả sở văn lẫn năng văn đều hết. Bất trụ là không có dừng lại, chúng ta vẫn cứ tiếp tục công phu, chứ không dừng lại thì giác hiện lên. Thế nào là không trụ vào chỗ tận văn? Ngài Quan Thế Âm không dừng lại ở chỗ ấy. Ngài cứ thế tiếp tục công

phu nữa thì gọi là không trụ. Tu là định vào tánh nghe của mình và cứ nhập lưu, cứ làm ông thánh, cứ ngồi yên trong tánh giác. Tận văn tức là tận cả cái thấy nghe ngữi nếm hay biết, tận cả sáu căn rồi giờ chỉ có một tánh giác thôi, hoàn toàn sống với tánh giác. Ngài vẫn an định vào tánh nghe ấy, chứ không đem tâm ra ngoài, cứ an định mãi là không trụ. Không trụ là không dừng nghỉ, không chạy ra bên ngoài và khoe là ta tu được đến chỗ đấy. Ngài cứ tiếp tục tu. Bây giờ tánh giác không có chia làm sáu nữa mà mông mênh chỉ có một tánh A-di-đà, tánh giác thôi. Ngài không còn trụ vào cái nghe, không có sáu căn nữa nhưng mà còn hai là năng và sở. Hành giả vẫn thấy có trí giác của mình đang soi lý Giác, có cảnh Giác tức còn năng giác và sở giác. Rồi ngài vẫn ngồi yên an định vào năng giác và sở giác, từ từ nhận thấy nó là một. Ngài bắt đầu quán tiếp không có năng giác và sở giác. Sở giác tan, năng giác cũng tan. Không có giác cực viên và cả năng sở cũng không, thoát giác quán. Cănã đgiác, tr ần phải vong ngh ĩa là không cả năng giác, sở giác, nhưng chúng ta lại thấy có mình và người, có năng và sở giác tức thành hai rồi. Mình đứng ra ngoài và ngó ra biển giác, mình thấy khắp cả pháp giới là tánh giác thôi. Tánh giác chính là mình nhưng bây giờ chúng ta lại thấy có tánh giác, tức chúng ta khiến tánh giác bản thể thành ra là cảnh. Thế cho nên gọi là năng giác và sở giác đều không. Nếu trụ vào cảnh này thì bị rơi vào «Ngã Không » vĩnh viễn đọa vào hố sâu vô vi. Niết Bàn của các vị A-la-

hán là vô vi. Tại sao các bồ tát thấy đó là hố sâu? Bởi vì hành giả bị chìm trong Niết Bàn, bị Niết Bàn cướp lấy hết tinh thần, chìm vào Niết Bàn thì không rađ ộ chúng sanh được, cho nên đối với các vị Bồ tát thì đó là m ột tai nạn lớn. Nếu trụ vào cảnh giác này thìđư ợc ngã không mà chưa được Pháp Không vì còn có cảnh giác. Hết được ngã ái, ngã chấp rồi thì lọt vào giác. Nếu trụ ở đây không tiến nữa thì đọa vào hố sâu vô vi. Các thánh A-la-hán là tu đến đây tức phá xong Hành Ấm. Một kết gỡ thì sáu tan, tức căn tai gỡ thì các căn khác cũng không còn. M ột không còn, sáu đã h ết nhưng còn một hố sâu vô vi tức chấp vào giác Nhân không hay Ngã không (cái không có thân hay ngã của sáu căn) này. Nếu chúng ta không tiếp tục tu nữa thì gọi là an trụ hố sâu vô vi mà chưa nhận được chân tánh Phật tâm của mình. Các bậc A-la-hán không biết tánh giác lớn lao của mình và cho là cảnh giới Niết Bàn đang trú là tối thượng. Nếu mà không đắm vào Ngã không vô viđó mà ti ến nữa thì sẽ quán văn tính sau khi hoà trần thoát căn. Hiền tiền cảnh sở giác trừng lặng vô biên. Năng giác tức là trí chiếu soi cảnh ấy. Cảnh và trí đối nhau, vẫn còn năng và s ở tồn tại. Còn năng giác và s ở giác thế là chướng. Chia ra hai thành ra phải giải các đối đãi ấy thì gọi là năng giác và sở giác đều không. Chúng ta cứ việc ngồi im an định thế thôi đừng bận lòng. Đ ừng chấp níu cảnh nhận thức của tâm, chúng ta từ từ chuyển và thấy rằng khi mình ngồi im không có phải động đậy gì cả thì chỉ có mình thôi chứ không có gì nữa. Mình cứ ngồi im từ đầu đến cuối. Hễ

chịu ngồi im là được chứng quả. Hễ động đậy biến hoá lăng xăng là lạc về các đường. Phá xong hành ấm (A-la- hán) là không tánh viên minh thành Phật giải thoát. Đến đây tức phá xong hành ấm là cảnh câu Không xuất hiện. Năng Không, sở Không đều tận tức là Trí Trùng Không cũng diệt. Bây giờ mới thấy mìnhđ ồng thể với mười phương chư Phật và ở khắp cùng pháp giới. Khi buông xong được năm lớp vô minh ngũ trư ợc thì chúng sanh với mình đồng một thể trong khắp pháp giới. Bởi vì tâm của ngài Quan Âm đồng thể với chúng sanh trong pháp giới nên ngài thấy rõ những sự đau khổ, đáp ứng với tiếng kêu cầu giải khổ cho chúng sanh, ngài khởi tâm giúp đỡ tất cả. Đến đây, Bồ tát đoạn hết trần sa hoặc tức đã dẹp xong phần Giác, Không và chứng được Pháp Không. Nhưng vẫn còn kết cuối cùng của sáu kết là Diệt. III. CÂU KHÔNG : Giải kết Diệt cuối cùng: “Sanh diệt đã diệt, tịch diệt hiện tiền”. Cái Giác không rồi thì cái Không hiện lên. Câu không cũng không thì những sanh diệt đã diệt được tịch diệt hiền tiền, không còn những cái lủng củng nữa. Sanh diệt đã diệt tức Động Tĩnh, Căn, Giác, Không, Di ệt, sáu kết đã gi ải. Kết cuối cùng là một tế chướng không cần lao nhọc diệt trừ. Kinh gọi là vô công dụng đạo. Chỉ cần không trụ trước, rồi đợi giờ phút Phật Pháp hiện tiền, tướng nhậm vận hiện liền được giải thoát. Tịnh diệt hiện tiền: chữ tịch đây không đối với động mà bản lai bất động. Diệt đây không đối với sanh mà bản lai vô sanh. Đây là bản giác lý thể, Như Lai Tạng Tánh.

TIẾN TRÌNH TU CHỨNG CỦA PHÁP MÔN PHẢN VĂN

Phá xong hành ấm thì đ ịa vị mới bằng A-la-hán. Giác sở giác không là chưa phá xong hành ấm, giác không (là khó và cao vô cùng) mà Đức Phật lại nói là hố sâu vô minh, phải tới câu Không này (cả hai cùng Không). Nếu hành giả trụ vào là mắc vào niết bàn. Nếu mình không trụ là mình giải xong Thức Ấm nữa, là tịch diệt hiền tiền. Kết «không» mà gỡ được thì không tánh viên minh thành tánh giải thoát. Đến đây là phá xong hành ấm, mình còn một cái Câu không nữa thì mới phá được thức ấm. Cả năng Không, sở Không hai phần cũng hết đến lúc bây giờ gọi là sanh diệt đã Diệt thì mới thật là thành ông Phật vẵng lặng. Ngài Quan Thế Âm chỉ đường tu, tu đến đâu chứng đến đấy, từng bước từng bước ngài chỉ cho mình. Đây là phần trí tuệ của ngài. Trong kinh Pháp Hoa nói về phần lợi tha, ngài Quan Thế Âm quan sát âm thanh bên ngoài và đem tâm nghe bên ngoài kêu cứu thì ngài liền ứng. Y cứ vào Lăng Nghiêm là lúc tự lợi, tu nhân là ngài xoay bên trong nghe cái tánh nghe của mình, thấy được cái tánh của mình viên minh ở khắp mười phương. Phần tu nhân là tự lợi. Phần lợi tha là kết quả. Mười phương chư Phật gọi Quan Thế Âm là bậc quan sát. Bậc đạt lý tánh của tánh nghe tức là thể chất của tánh nghe. Chúng ta không cần chuyển âm thanh mà chỉ cần tánh nghe thôi. Âm thanh là cái hư vọng, biết là huyễn rồi thì để nó tự tan đi. Khi tự lợi, tự giác thì quay về nghe tánh nghe của mình, phản văn, quán tâm của mình và khi lợi tha thì soi bên ngoài, quán sát âm thanh. Thế cho nên cảnh sở quán khác nhau, có trong có ngoài. Quay vào

trong cũng quán, quay ra ngoài cũng quán, nên pháp năng lợi là đồng vì nó chỉ có một pháp quán thôi. Kinh Pháp Hoa không nói về nhân để hiển phần quả. Lăng Nghiêm thì không nói về quả, ẩn phần quả để hiển phần nhân, vì vậy hai kinh liên quan lẫn nhau.

Một kinh nói về nhân và một kinh nói về quả nêu rõ chỗ viên diệu, nghĩa là phải học cả hai kinh, mới hiểu rõ danh hiệu Quan Thế Âm. Quan (Thế Âm) cũng là thấy nhưng mà thấy sơ sơ, chỉ xem qua hời hợt thôi. Cũng thấy cũng nghe nhưng qua loa thôi, còn Quán (Thế Âm) nghĩa là nghe kỹ, thấy kỹ để đạt ý nghĩa của âm thanh. Nói về phần âm thanh thì cũng nên hiểu âm thanh bày tỏ ý chúng sanh diễn đạt cần gì và muốn gì, chứ không phải là bỏ âm thanh mà không cần. Phần lợi tha là đạt ý nghĩa c ủa âm thanh, nghe hiểu vô số ngôn ngữ âm thanh để cứu khổ. Thật sự có lợi ích để cứu khổ độ nạn cho chúng sanh. Nhưng phần tu chứng, tự lợi thì âm thanh là nhĩ th ức huyễn vọng nên buông bỏ. Bồ tát Quan Thế Âm tự nói do ngài quan sát mười phương viên minh, danh vang khắp mười phương. Sở quán ở đây là tánh nghe tức ngài nhận lấy tánh nghe của mình. Tánh nghe này ở khắp mười phương viên minh, là tánh thể của mìn, là nhân môn. Đây là nói lúc ngài còn đang tu đ ể nêu rõ chữ thâm sâu. Thế muốn 'tự giác' thì phải quay về mình, quay về tánh nghe. Tự giác thoát khỏi năm ngũ trược, ngũ ấm, phải quay về an định vào tánh nghe của mình, vào chỗ thâm sâu của tự lợi.

TIẾN TRÌNH TU CHỨNG CỦA PHÁP MÔN PHẢN VĂN

Đức Quan Thế Âm đã đạt lý tánh của tánh nghe, chân tâm bản tánh, nên chúng sanh kêu khổ, cảm ứng ngài liền cứu. Chúng ta tuy nghe hiểu biết người ta khổ nhưng chúng ta ít có quan tâm vì chúng ta chưa đ ạt được lý tánh. Đạt được lý tánh thì sẽ đạt được ý nghĩa âm thanh. Không những đạt ý nghĩa của âm thanh mà mình phải đạt lý tánh tánh nghe của Quan Thế Âm thì mới cứu khổ được. Thế cho nên phải cần cả hai Tam-ma và Thiền-na. Một chữ quán là đồng năng lợi: tự lợi và lợi tha. Dùng chữ quán để soi tánh nghe và dùng chữ quán để quán âm thanh thế gian. Nhân tự lợi cũng phải quán và khi quả lợi tha cũng ph ải quán. Pháp môn phản văn thật là nhân thù thắng đưa đến tự lợi và lợi tha. Đức Văn Thù nói nhập lưu thiết yếu, bởi vì phân biệt các âm thanh mở ra ba độc tham sân si. Buông âm thanh và an định vào tánh nghe của mình, cho nên gọi là phản văn. Bây giờ quay lại, không chạy ra ngoài phân biệt âm thanh nữa. Đây là việc thiết yếu, không phải đọa lạc nữa. Việc làm thiết yếu, giản dị là cứ chú tâm phản văn thôi. Không phải quay ra ngoài gì cả, quay trở về mình. Thế cho nên giản dị mà ở ngay tại nhân tu. Tánh nghe là vô lượng thọ, vô lượng quang. Tánh nghe là tánh Phật của mình. Khi phản văn thì năm l ớp ngũ trư ợc vô minh tan, tánh nghe hiển lộ. Giản dị mà thiết yếu. Ngay tại cái nhân nên gọi là được nhân thù thắng. Danh hiệu Quan Thế Âm là giáo pháp đậu cơ. Đậu là đúng với căn cơ chúng sanh, chúng sanh khổ lắm. Mỗi khi khổ, chúng sanh cầu khẩn kêu cứu thì đ ặc tánh Viên Thông Thường của tánh nghe

bắt được sóng âm thanh đó, cảm ứng nên Đức Quan Âm đến cứu. Quan Thế Âm là vị Bồ Tát sẵn sàng nghe những âm thanh đó. Danh hiệu của ngài hợp với những kẻ khổ nạn, chúng sanh khổ thì bật ra tiếng kêu danh hiệu, ngay tên của ngài để xin ngài đáp ứng những mong cầu thế gian. Danh hiệu Quan Thế Âm là giáo pháp đậu cơ có một không hai. Đức Phật nói tỉ mỉ cho chúng ta thấy, mà phần lợi ích cho thế gian ngài cũng t ỉ mỉ. Ngài nói rộng về thanh tịnh đức của việc lợi tha. Có tu rồi thì mới được lợi ích. Kinh Lăng Nghiêm Đức Phật riêng nói về việc tu tập tu chứng. Ngài Quan Thế Âm là vị Bồ tát

có tu có chứng, là thầy của chúng ta. Đức Quan Thế Âm tu tập những cách thức ngỏ ngách nào, ngài chỉ lại cặn kẽ. Nếu mà không có người chỉ dẫn thì dễ lạc đường. Thế cho nên phải có thầy dẫn lối đưa đường quán sát, chứ ngồi tự tu một mình, lạc đường mà không ngờ. Cứ rong rỡ theo ý mình, theo tà sư thì lỗi lầm đến vô lượng. Chúng ta lầm mà không biết mình lầm, cứ mê muội đi theo đường tà, giáo hoá cho bao nhiêu người khác cũng sai lầm. Việc thứ nhất là phải có đạo sư, theo đạo sư. Đạo sư thứ nhất của mình chính làđ ức Bổn Sư Thích Ca. Như kinh Lăng Nghiêm dạy theo hạnh ngài thì chúng ta phải nghiêm tịnh giới luật như băng sương. Nếu xét mình còn tội chướng thì phải sám hối cho đến khi có thoại ứng, có điềm lành như đã ch ứng minh tâm thiết tha sám hối của chúng ta rồi mới bắt đầu phản văn. Phải buông bỏ hết chỉ một lòng phản văn thì tánh nghe s ẽ hiển rõ khắp mười phương. Những tội báo từ kiếp xưa, nghiệp chướng báo

với pháp môn giải thoát mà mình không hết lòng tu tập. Đức Quan Thế Âm bây giờ là thầy thứ hai của chúng ta, chúng ta là trò và đệ tử của đức Quan Thế Âm Như Lai. Chư Phật phát nguyện tự giác và giác tha. Nếu chỉ lo cho mình không thì không gọi là đại tâm được. Con đường chư Phật vạch ra cho chúng ta để đi, để thành Phật là thành cái gì? Sống được với tánh chân như và nơi ngài Quán Thế Âm thì gọi là nhĩ căn viên thông, tánh nghe viên mình. Tánh tu là cái nhân để thành Phật, chính là thể tánh của ông Phật. Đức Phật giảng, Bồ tát Văn Thù trình bày, r ồi trùng tuyên lại bằng kệ nữa để tán dương sự thù thắng của đức Quan Thế Âm. Đó là pháp môn tu hơn tất cả những pháp khác. Trở về chân tâm bản tánh của mình thì tánh nghe là tánh mà chúng ta vào dễ nhất mà lợi ích nhất. Tóm lại, tuần tự gỡ sáu kết của Quan Thế Âm như: ở trong tánh nghe, nhập lưu vong sở. Sở nhập đã tịch, động tĩnh hai tướng rõ ràng không sanh (căn). Như vậy tiến tu, văn sở văn tận (văn). Tận văn không trụ, giác sở giác không (giác). Không giác cực viên, không sở không diệt (không). Sanh diệt đã di ệt, tịch diệt hiện tiền (diệt). Gỡ xong sáu mối kết này là năm ấm tan và hết năm lớp vô minh (ngũ trược) 11 chứng được nhĩ căn viên thông. Chỉ một việc an định vào tánh nghe thì tự nhiên sắc thọ tưởng hành thức, năm lớp vô minh tự tan. Khi năm lớp

11 Ngũ trược: Kiếp trược, kiến trược, phiền não trược, chúng sanh trược và mạng trược.

vô minh tan đi thì tánh Ph ật vô lượng thọ, vô lượng quang của chúng ta hoàn toàn hiển lộ. Công phu của đức Quan Thế Âm chỉ đơn giản là nhập định, an định vào tánh nghe. Thế là từ từ cởi năm lớp vô minh, bởi vì nó là cái không có, cho nên không dùng đến thì nó tự tan đi. Pháp môn phản văn này gọi là xảo diệu. Chúng ta chỉ trở về sống với tánh Phật của mình, tánh nghe, từ từ những cái mê muội tự tan đi, không còn b ị thức chi phối, không còn biệt nghiệp và cộng nghiệp chi phối. Chúng ta nghe lại tánh nghe gọi là diệu trí mà trí ấy gọi là thủy giác vì bây giờ mình mới biết đến. Trí thủy giác này gọi là như huyễn bởi vì thật ra bản giác bản lai mình vẫn thường trụ nhưng bây giờ mình mới biết. Thật ra dù mình biết hay không, bản giác vẫn thường trụ. Bây giờ mình đem những ánh sáng trí tuệ ấy phản quay vào, soi lại mình, đem trí mà chiếu lý.

Đem ánh sáng trí tuệ soi chiếu lại tâm tánh của mình, ở trong kinh gọi là văn huân. Văn tuệ đem cái nghe huân đúc, đem cái nghe mà tu hành. Ngài Quan Thế Âm dạy 'ở trong tánh nghe', mình phải phân minh biết nó là cái gì, chứ đừng lầm lẫn. Bây giờ mình nghe là nghe bằng tai nhưng ở trong tánh nghe không phải là cái tai, cũng không ph ải là nhĩ thức, cũng không phải là ý thức mà là căn bản bồ đề. Kiến tinh là thức thứ tám tức còn cuộc vào biệt nghiệp và đồng nghiệp. Ngài thấy thập phương viên minh sáng tỏ, chỗ nào cũng có mình hết. Tánh nghe của mình sáng tỏ khắp nơi, khắp pháp giới nên có khả năng cứu khổ độ nạn cho tất cả chúng sanh. Ở phương nào cầu nguyện ngài cũng nghe

được, vì giữa mình và ngài không có ăn ng cách nên là thông. An định tánh nghe, ngoài buông ĩ nh th ức (âm thanh), trong thì buông ý thức. Những mừng giận yêu ghét không dùng đến nữa thì tự tan đi chứ không phải phá trừ, phải làm cái gì, chỉ cần biết nó là hư vọng thì nó tự tan. Trước bị mê thì ở trong năm lớp ô trược. Bây giờ thoát được năm lớp mê ấy, nhưng mình v ẫn là mình thôi, vẫn là một thể. Bởi vì năm lớp ô trược này là vọng tưởng, năm uẩn, năm ấm là vọng tưởng, chỉ cần tỉnh thì nó tan đi, chứ không phải vất vả nhọc nhằn, hì hục đánh phá gì c ả, chỉ cần một việc tỉnh ra thôi. Cho nên ở phần Tam-ma đề tức là phần thực tập tu này, đức Quan Thế Âm nhập định, an định, chỉ một mực phản văn thôi. Ngài buông cảnh bên ngoài, không có sống với sắc thọ tưởng hành thức, không có vơ lấy năm lớp vô minh ngũ trược nên gọi là chánh định. Chỉ an định vào tánh nghe thôi, mình cứ buông ra thì nó tự tan đi, chứ không phải nhọc nhằn vất vả gì cả cho nên việc tu hành, việc học Phật của chúng ta chỉ có một việc là buông xả. Buông được cảnh, tâm, thân và chỉ an định vào tánh Phật. Chúng ta có chỗ nương tựa thì sẵn sàng buông những cái hư vọng. Nếu lúc đầu học lơ mơ Lăng Nghiêm thì ch ẳng nhận được ý này. Nếu chúng ta phân minh nhận ra hai căn bản bồ đề và căn bản sanh tử thì những cái sau này không cần phải phân biệt giảng nữa. Bởi vì Đ ức Phật nói đi nói lại cũng ý này thế thôi. Đức Phật luôn nhắc chúng ta trong lúc chúng ta nghe tánh nghe thì chúng ta thành Phật, thành tổ

còn nhĩ thức và ý thức là con đường đọa lạc của chúng ta. Hãy nhận lấy căn bản bồ đề, xin đừng lẫn lộn với căn bản sanh tử. Muốn có trí tuệ phải gỡ hết những vô minh ra. Có gỡ vô minh thì mới có trí tuệ. Kết là những mê muội tối tăm. Chúng ta đã mê mu ội mà kết thành cái tai. Loại bỏ những mê muội ấy ra thì không còn lỗ tai nữa. Đừng tạo nghiệp để chế tạo một cái tai, con mắt, lỗ mũi, cái lưỡi, thân và ý của vô số thân khác nữa. Công phu tu ở đây là chuyên nghe tánh nghe. Nếu động vào cảnh tức là mất chánh định, cho nên không tác ý vọng tưởng đến cái gì khác cả. Đây là Đức Phật giảng tỉ mỉ cho chúng ta hiểu, chứ các ngài tu tập chỉ một bề nghe tánh nghe mà chứng viên thông, như kinh dạy "Phá xong thức ấm, ngài Quan Thế Âm mới xuất định". Giảng giải cẩn thận sáu kết, Nhân Không, Pháp Không, Câu Không chi tiết để người học nhận ra thứ lớp giải kết, chứ khi thực hành tu là chỉ đơn giản an định vào tánh nghe thôi. Chỉ một việc như thế thì những mê vọng của các kết tự tan đi. Cả năm ấm, năm trược này không là gì cả, mặc nó, nó tan đi, thế mới gọi là pháp môn xảo diệu. Vì Đức Phật biết

những cố chấp này chỉ là những cái mê của chúng mình như hoa đốm ở hư không. Do con mắt mỏi nhọc tự nhiên sanh ra hoa đốm, giờ mắt không mỏi nữa thì hoa đốm tan đi thì thành công, gọi là nhập định. Chúng ta không tham vấn cái gì cả, chỉ có một việc an định tánh nghe thôi thì tuần tự và lần lần chúng ta đạt được như ngài Quan Thế Âm. HỢP CƠ Pháp Môn của Quan Thế Âm là hợp cơ với chúng

sanh cõi ta bà. Con chim nóđ ậu trên cành với các móng vừa vặn bám chắc vào cành cây khiến nó đứng vững trên cành. Pháp Quan Thế Âm là đậu cơ, đương cơ chúng sanh vì chúng sanh nương phản văn tu tập thì vững chắc, hợp với khả năng của mình để dễ ra khỏi ba cõi. Cõi ta bà này căn nghe lanh lợi hơn. Mắt lờ mờ chỉ thấy đằng trước và không thấy đằng sau. Căn mũi, căn lưỡi, căn thân đần độn, chỉ biết khi có xúc chạm. Căn ý (ý thức) thì lanh lẹ nhưng mù loà vì không có ưt ởng, thọ, hành thì không làm việc được, nên căn nghe là hơn cả với ba đức tánh viên (có thể nghe cả mười phương), thông (xuyên vách tường, hay tắt đèn cũng nghe) và thường (ngay lúc ngủ cũng nghe). Đức Quan Thế Âm chuyên nghe về tánh nghe và dạy chúng ta chuyên tu về tánh nghe. Bởi vì tánh nghe đ ầy đủ sáng tỏ. Chúng sanh ở cõi ta bà khổ và chúng ta ưa thích sự cầu cứu, mong được cứu vớt và mỗi khi chúng ta cần đến sự cứu vớt của ngài thì chúng ta lên tiếng gọi. Ngài ứng với lời cầu nguyện và đến cứu giúp. Tuy nhiên, khi cất lên tiếng cầu nguyện ấy thì chúng ta chú trọng và nghe rõ lời cầu ấy bằng chính tâm mình. Thế thì lúc đó chính là chúng ta như tr ở về tánh nghe thành gặp được ngài. Đức Quan Thế Âm vẫn cùng với chúng ta ở khắp pháp giới đấy, nhưng chúng ta bận lòng cứ nghĩ đến tài sắc danh lợi, đến yêu đến ghét nghĩ đến trăm thứ trên đời nên cảm thấy xa cách đức Quan Thế Âm. Chỉ có lúc nào chúng ta quay về bản thể của đức Quan Thế Âm, tức lắng nghe tiếng cầu nguyện là lắng nghe tánh nghe thì chúng ta mới về với ngài mà thôi. Có

về với ngài thì ngài mới cứu khổ được vì có cầu có ứng, có kêu có nghe. Quán Thế Âm Bồ tát tu chứng nơi nhĩ căn, tức là tính nghe. Ngài quán cái tính nghe không thêm bớt, không thay đổi, không sinh diệt, cùng khắp mười phương, không bị ngăn ngại. Ngài quán các tướng động, tĩnh hi ện ra trong tính nghe là như huyễn như hóa, không có tự tính, nên không còn phân biệt năng sở, vào được dòng viên thông. Ngài nhận rõ hai ưt ớng động tĩnh, ch ỉ do phân biệt mà sinh, nhưng sự thật thì chưa hề sinh. Ngài đi sâu vào trong tính viên thông thì hai ưt ớng năng văn và sở văn đều tiêu mất, chỉ còn thuần một tính giác cùng khắp mười phương, không có năng, sở đối đãi. Song tuy các năng văn đã h ết, nhưng những tướng năng giác, sở giác hãy còn, chưa đi đến chỗ tuyệt đối không năng, sở. Do đó, Ngài lại đi sâu thêm vào tính viên thông, tiêu diệt các tướng năng giác, sở giác, nghĩa là xóa trừ pháp chấp. Lúc ấy, chỉ còn những sai lầm vi tế, như người đã t ỉnh giấc chiêm bao, nhưng còn nhớ lại một vài hình ảnh trong lúc chiêm bao, do đó, chỗ giác ngộ chưa được viên mãn. Ngàiđi sâu thêm vào tính viên thông, nhận rõ mê và ngộ đều bình đ ẳng như nhau. Ngài không thấy sự khác giữa trước kia mình bị mê lầm và hiện nay mình được giác ngộ, nên xóa sạch những tướng năng không, sở không, chứng được vô sinh pháp nhẫn và tự tính thanh tịnh Niết Bàn xuất

hiện. Lúc đó, Ngài ãđ nhập một với pháp giới tính, đồng một tự lực với thập phương chư Phật trong pháp giới tính, đồng một lòng bi ngưỡng với tất cả chúng sinh trong pháp giới tính.

TIẾN TRÌNH TU CHỨNG CỦA PHÁP MÔN PHẢN VĂN

Hốt nhiên siêu vượt thế xuất thế gian, mười phương viên minh, được hai thù thắng: 1. Trên hợp mười phương chư Phật bản diệu giác tâm, cùng Phật Như Lai đồng một từ lực. 2. Dưới hợp mười phương chúng sanh, cùng với chúng sanh một lòng bi ngưỡng 12. Thế giới viên thông phơi mở trước mắt chúng ta như là một hiện hữu, vượt khỏi không gian và thời gian. Cảnh giới này không bị ràng buộc bởi thế gian và xuất thế gian hay các pháp hữu vi và vô vi. Cảnh giới này trên cùng với mười phương chư Phật đồng một từ lực, dưới hợp với mười phương chúng sanh đồng một lòng bi ngưỡng. Một cảnh giới tuyệt vời bất khả tư nghì của chính tâm hiện tại của chúng ta. Tịch Tĩnh Di ệu Minh Diệu Viên Thắng Giải Hiện Tiền Như Huyễn Văn Huân Văn Tu Kim Cang tam Muội. Đây là hai câu tóm gọn quá trình tu chứng của pháp môn Nhĩ Căn Viên thông. Hai câu này đã mô tả tinh hoa đặc sắc của pháp môn có một không hai này. Tịch Tĩnh Di ệu Minh Diệu Viên Thắng Giải Hiện Tiền: Bồ tát Quan Âm an định trong tánh nghe, bỏ sanh diệt giữ chân thường. Khi an định như thế thì từ từ năm lớp vô minh: sắc ấm, thọ ấm, tưởng ấm, hành ấm và thức

12 Như trên, tr. 176.

ấm mê tan gọi là bỏ sanh diệt. Năm lớp mê ấy là căn trần thức tâm ứng niệm đều tiêu lạc mà thành vô thượng tri giác, trở lại tánh tịch tĩnh diệu viên, thắng giải hiện tiền. Ngài tu vô lậu, nghĩa là ngài buông s ạch những lầm mê trong tạng thức. Vô lậu là không còn bị rơi lọt trong tam giới và ngài thắng giải đã hiền tiền viên mãn. Nếu chỗ hiểu biết đã hiền tiền viên mãn thì đ ức Quan Thế Âm còn hiện thân làm gì nữa? Ngài hiện ra để nhắc trạng thái mà đạt được giải ngộ đó cũng đ ừng nên chấp thì mới gọi là thắng giải. Đức Quan Thế Âm gỡ các mối kết Động, Tĩnh, Căn, Văn, buông được cảnh giới thấy, nghe, ngữi, nếm, hay biết. Ngài được Giác rồi thì cũng buông x ả năng giác, sở giác, liền đạt trạng thái Không. Ngài quán tiếp năng không sở không và buông cả năng không và sở không. Rồi ngài đến mối kết Diệt (năng diệt, sở diệt), phải diệt mối kết diệt thì tịch diệt hiền tiền. Pháp tu thắng giải chỗ hiểu biết hiền tiền đầy đủ. Đường tu của ngài là buông để mà được. Buông từng mối kết để mà được tất cả. Còn chúng ta thì nắm vô số để mà mất nên khổ, nên có chiến tranh lạnh nóng, chiến tranh trong và ngoài cùng khắp xảy ra. Rồi trở lại độ sanh, ngài phải hiện thân hoặc Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ tát, Phật hay Tỳ kheo, Tỳ kheo ni nhắc các vị hành giả tu Lăng Nghiêm này phải không cả những cái giải ngộ đi tức tu thắng giải hiện viên, chỗ hiểu biết hiện tiền đầy đủ, an ổn trong tánh Phật. Thông thường mình ngồi học đây có ai nhớ mình đang

TIẾN TRÌNH TU CHỨNG CỦA PHÁP MÔN PHẢN VĂN

thức không (có bao giờ tự nhiên nói thưa cô A đang thức đây)? Nếu biết mình thức rồi thì người đó hoàn toàn thức chưa? Rồi mình ngồi đây không ai nghĩ đ ến chuyện tôi đã thức mà nói tôi đã th ức là còn nhớ đến chuyện tôi đã ngủ (như nói mình giác ngộ và

người kia còn mê mờ). Tối nay ngủ để ngày mai thức. Bây giờ thức để mà tối nay ngủ. Làm ca hai và ca ba thì buổi sáng phải ngủ. Còn làm ca một thì ban đêm ng ủ. Thật ra, khi chúng ta học trong lớp, chỉ biết học thôi, không biết tôi đã th ức (tức thắng giải không còn trạng thái thức và ngủ). Đây cũng th ế thắng giải, không phải trách thắng giải hiền tiền mà bỏ cái chấp, chấp thắng giải hiền tiền. Thắng giải mà lại không được thắng giải tức là thắng giải hiện viên rồi. Như Huyễn Văn Huân Văn Tu Kim Cang tam Muội: đã gọi là kim cang làm sao lại bảo như huyễn? Bọt bóng thì huyễn vì chợt còn chợt mất (mưa từ mái tôn tạo thành vũng nên có b ọt bóng chợt hiện chợt mất, chợt ẩn chợt hiện). Công phu tánh nó như huyễn, chứ tánh chúng ta như kim cang. Như huyễn là chúng ta không được cái gì thêm. Nhưng nếu chúng ta không chịu học Quan Âm Quảng Trần, không chịu phản văn văn tự tánh, không chịu tu hành thì vẫn chẳng có gì được, cho nên bất tư nghì. Như huyễn là khuyên mình phát tâm học Sa-ma-tha (phân biệt chân vọng), thực hành chánh định Tam-ma (viên thông căn bản trí), hiện thực hoá Thiền na (hậu đắc trí). Chúng ta nghe tới đây cũng hi ểu, học Lăng Nghiêm, học kinh Phật cái gì cũng hi ểu. Đó là căn khí lanh lợi, chúng ta có thể

biết được chân tánh bản hữu. Học kinh hiểu được ý nghĩa, nhận được nhưng do lười nhác chẳng tu định lực cuối cùng vẫn đọa lạc. Chúng ta bây giờ gặp duyên nhân Tam Bảo thì cũng có ngư ời hiểu, gặp kinh sách của Phật thì cũng nhận ra chơn tâm bản tánh của mình. Học xong ra khỏi lớp quên luôn. Vì biếng nhác chẳng siêng tu định lực. Thế cho nên học xong lại quên cứ làm phàm phu hoài, luân hồi sanh tử hoài. Còn muốn thật có định lực đắc lực (muốn có tịch tịnh diệu minh thắng giải hiện tiền) thì khi mình nghe giảng, đọc kinh và nhận được tánh Phật, mình phải có công phu an định tánh Phật và tập buông bỏ những vô minh vọng tập từ vô thủy. Chúng ta có năm cái vọng: sắc thọ tưởng hành thức, ngũ trược. Làm thế nào buông sạch được năm cái đó, phải có công phu buông những thứ ấy ra, rồi phải có công phu an định vào tánh Phật như Quan Âm an định vào tánh nghe, buông bỏ hết căn trần thức. An định vào tánh nghe thì từ từ tự mình kinh nghiệm, từ từ nhận thấy mình ở khắp pháp giới (khoảng khuya 3, 4g ngồi thiền sẽ thấy rõ vì tâm mình tĩnh tịnh, thường khắp mười phương). Bao nhiêu kiếp học không bằng một ngày thực hành. Tu nó quan hệ như vậy. Định lực nó quan hệ như vậy. Một ngày thôi còn hơn bao nhiêu kiếp. Bồ Tát Văn thù gọi pháp môn này như huyễn, văn huân, văn tu, kim cang tam muội và như huyễn bất tư nghì Phật mẫu chân tam muội. Công phu trở về chân tánh của mình, công phu đó như huy ễn, nhưng không tu thì không được gì cả. Vậy có tu là có được, nhưng công phu ấy mình

gọi là như huyễn bởi vì mình có rồi, chứ có phải bây giờ mình mới được đâu. Bây giờ chúng ta chỉ tỉnh ra mà trở về nhận lấy tánh của mình. Thế gọi là công phu tu như huyễn. Chúng ta vốn vẫn có đầy đủ chứ không phải bây giờ mình mới có làm ra. Bồ Tát Quan Âm an định vào tánh nghe, năm lớp vô minh tan hết. Ngài thấy thập phương viên minh. Viên là chỗ nào cũng có mình cả. Minh là sáng tỏ là tánh giác. Khi năm lớp mê tan đi thì ngài ở khắp pháp giới, tánh nghe của mình ở khắp pháp giới. Chẳng những

thấy mình ở khắp pháp giới mà còn có khả năng cứu khổ độ nạn cho tất cả chúng sanh. Phương trời nào ngài cũng cứu độ hết, không riêng một chỗ nào, nên chúng sanh đau khổ kêu cầu cứu, nghe lời cầu cứu ấy, ngài đến cứu gỡ. Vì mình sáng suốt ở khắp cả pháp giới, thấy mình đ ồng thể với Phật và đồng thể với tất cả chúng sanh, thông cảm viên thông nên cứu độ tất cả. Còn chúng mình mê muội cứ thấy phân cách, chưa được cảm thông nên lòng từ còn phân biệt và giới hạn. Thế nào là văn huân, văn tu? Huân là tẩm ướp. Trà để chung với hoa nhài, hoa cúc thì trà tẩm ướp đó sẽ thoang thoảng hương của nhài cúc. Huân tập công đức, huân tập trở lại văn tánh thường trụ. Trở về sống với tánh Phật của mình. Tại sao pháp môn này gọi là Kim cang? vìđ ịnh lực vững vàng chắc chắn, vì có khả năng khiến cho năm ấm đều tiêu, đồng Phật, Như Lai đồng một từ lực. Bản chất của tánh Phật là từ bi, đồng với Phật một thể tức là đồng một từ lực. Nên

Bồ Tát Quan Thế Âm có thể hiện ba mươi hai ứng thân độ sanh. Đây nói ba mươi thân khác nhau, nhưng thật ra là hiện ra hằng hà sa số thân cùng khắp các hư không.

Thấy nghe như huyễn hóa
Ba cõi tựa không hoa
Xoay nghe huyễn hóa trừ.
Trần tiêu, giác viên tịnh
Tịnh cực, quang thông suốt
Tịch chiếu khắp hư không.
***

Chương III

BA MƯƠI HAI ỨNG THÂN

Bạch đức Thế Tôn! Nhân con cúng dường Quán Âm Như Lai, được truyền pháp định "như huyễn văn huân văn tu kim cang". Cùng Phật Như Lai đồng một từ lực, khiến con thân thành ba mươi hai diệu ứng thân vào các quốc độ 13. Do đồng một từ lực với mười phương chư Phật, nên bồ tát Quan Thế Âm có thể hiện ra ba mươi hai ứng thân (kinh Pháp Hoa thì nói có ba mươi ba ứng thân). Bồ tát Quan Thế Âm phát khởi diệu dụng của pháp giới tính, thuận theo lượng hay biết của chúng sinh mà hiện ra vô lượng thân như huyễn, trong vô lượng thế giới hư huyễn và làm những Phật sự như huyễn. Chẳng những ngài hiện ra thân Phật và thân các vị thánh nhân tam thừa để hóa độ, ngài còn thuận theo chỗ mê tín của chúng sinh, hiện ra thân chư thiên, thân quỷ thần để gần gũi đồng sự với chúng rồi khéo léo uyển chuyển dắt dìu chúng sanh

13 Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Tỳ Kheo Ni Bảo Giác biên dịch, NXB Tp HCM, 1999, tr. 177.

từng bước lên con đường giải thoát. Đối với các loài, ngài hiện ra thân đồng loại, đồng sự để kết duyên và hóa độ. Trong kinh nói ba mươi hai ứng thân là chỉ nói đại khái, để làm cho thấy được phần nào diệu dụng của pháp giới tính. Sự thật thì pháp thân các Bồ tát không phải chỉ có ba mươi hai ứng thân mà theo cơ cảm ứng hiện vô lượng vô biên thân không thể tính kể. Bạch đức Thế Tôn! Bồ-tát vào định tiến tu vô lậu, thắng giải

hiện viên, con hiện thân Phật để vì nói pháp khiến được giải thoát. • Nếu hàng hữu học tịch tĩnh di ệu minh, thắng diệu hiện viên, con hiện Độc-giác để vì nói pháp khiến được giải thoát. • Nếu hàng hữu học đoạn mười hai duyên, duyên đoạn thắng tánh, thắng diệu hiện viên, con hiện Duyêngiác để vì nói pháp khiến được giải thoát. • Nếu hàng hữu học chứng lý sanh-không của pháp Tứ Đế, hành đạo tịch diệt, thắng tánh hiện viên, con hiện Thanh-văn để vì nói pháp khiến được giải thoát 14. Độc giác còn gọi là Bích Chi Phật. Độc là một mình, giác là giác ngộ, tức là những vị thánh tự mình thiền quán và tự giác ngộ (thường sinh vào thời không có Đức Phật), Duyên giác: là những vị thánh do quán lý Duyên khởi (12 nhân duyên) mà giác ngộ.

14 Như trên, tr. 177.

BA MƯƠI HAI ỨNG THÂN

Thanh Văn: Thanh là âm thanh, Văn là nghe, là những vị thánh nghe âm thanh pháp thoại của Đức Phật mà giác ngộ. Chứng lý sanh không tức biết thân mình, thân mọi người và loài vật cũng là không. Trong không ch ấp ngã, ngoài không chấp pháp gọi là chứng lý sanh không của pháp Tứ đế. Tứ đế là Khổ đế, Tập đế, Diệt đế và Đạo đế. Thân sanh già bịnh chết là khổ. Khổ này là do tập tham sân si. Phải thực hành Đạo đế tịch diệt (Bát chánh đạo) sẽ trừ được tập nhân khổ. Trừ tập nhân là diệt cho sạch tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, phiền não, nếu còn một chút xíu tơ hào vọng tưởng nào thì còn đ ọa lạc, tam đồ nghiệp nhân. Các ngài do chứng lý sanh không nên không còn tham sân si. Các ngài biết tham sân si mạn nghi này là không, nên chỉ có một việc buông nó ra. Thế cho nên ngài mới hành đạo tịch diệt, buông cho sạch không còn một tơ hào mạn nghi tà kiến nào nữa. Do thắng tánh hiện viên rồi, ngài Quan Thế Âm hiện thân Thanh Văn để vì nói pháp. Ngài quên mìnhđ ể hiện nhiều thân khác khiến các vị Thanh Văn được giải thoát. Ngài đã chứng và thoát được luân hồi sanh tử, chứng A-la- hán rồi, giải thoát chỗ không, chỗ vô vi của các ngài. Thế nào là giải thoát không? Chúng ta thì chấp thân mình có thật, hiện tại mình đang nói, đang cười và đang tu tập. Còn các ngài giác tỉnh, các ngài biết thân này là đất nước gió lửa giả hiện. Tinh thần mê muội cố chấp cho nên

nếu buông ra thì lại vào bào thai, tiếp tục lấy đất nước gió lửa làm thân nữa. Các ngài nhận được chỗ đó, các ngài giải thoát rồi thì không vơ đất nước gió lửa để làm cái thân nữa. Có chết thì chịu chứ không có dại tham sân si để nhận thân nữa. Không có đất nước gió lửa, không có tạo cái thân chúng sanh nữa gọi là các ngài giải thoát rồi. Đã đành thân chúng ta là đất nước gió lửa, nhưng nhận làm thân thì bị cái khổ sanh già bịnh chết chi phối. Chính bản chất của thân này là tánh biết. Có tánh biết cho nên nó biết đi vơ, nhưng các Thanh Văn, Duyên Giác chưa nhận ra được thật thể của mình. Các ngài mới buông được công dụng, chứ chưa buông hoàn toàn. Tay các ngài không còn đưa xu ống (tức không làm ác hạnh) mà đưa lên (thiện hạnh). Nhưng đưa lên thì vẫn là công dụng thiện, chứ chưa nhận bản thể của cánh tay vốn không có lên xuống (bất thiện bất ác). Công dụng duỗi tay xuống là vơ đất nước gió lửa để tếch thành thân nhưng mà òn c chính th ể tánh của mình, các ngài vẫn chưa nhận ra. Buông rồi thì ngồi im một chỗ. Thể tánh của mình có vô biên công dụng và khả năng. Ngồi yên ở Niết Bàn

mà không sử dụng diệu dụng tâm tánh của mình thì thật uổng. Phải tiến thêm để có kinh nghiệm thì chân tâm bản tánh của mình mới hoàn toàn giải thoát. Mình có tấm vải mà cứ để tấm vải ngồi yên đấy có ích gì, biết xử dụng tấm vải thì mình mới thật là người có tấm vải, trở về chân tâm của mình, ứng dụng diệu dụng của chân tâm để hữu ích mọi người thì mới thật là quay về tâm của mình. Ngồi yên Niết bàn mà không phát huy những

khả năng diệu dụng của mình thì rất uổng. Thế nên, Quan Thế Âm hiện thân để khuyên Thanh Văn trở về được thật chân tâm, đây gọi là giải thoát chấp không. Diệu Ngộ là người đã nh ận được chân tâm bản tánh tịch tĩnh của mình. Thế mà vẫn còn đi những đường tà bậy thì ngư ời ấy vẫn ở trong đường trói buộc. Chúng ta biết tâm mình ở khắp pháp giới nhưng cái biết này vô ích bởi chính mình còn ở trong vòng ràng buộc tức ngộ chứ chưa chứng. Chữ ngộ mạnh hơn chữ hiểu biết. Chúng ta là chỉ hiểu hời hợt trong ý thức. Còn hành giả ngộ, ngộ nhưng chưa chứng. Ngộ nhưng không đoạn tâm dâm tức vẫn tự ràng buộc, tự trói mình thì làm saođư ợc giải thoát. Diệu ngộ là ngộ được diệu lý, bởi vì nghĩa giải thoát là chúng ta ở khắp pháp giới, cho nên gọi là diệu minh, diệu viên thắng giải hiện tiền. Ngài Quan Thế Âm phát nguyện nếu hàng hữu học đoạn 12 duyên, duyên đoạn thắng tánh, thắng diệu hiện viên, ngài sẽ hiện Duyên-giác để vì nói pháp khiến được giải thoát. Có các vị trời ở cõi sắc giới, chúng ta loài người đang ở cõi dục giới, còn các vị Phạm vương là trời sắc giới. Các vị Thanh Văn, Duyên Giác là các vị trời ở cõi Vô Sắc. Đức Phật nói xong cõi trời Vô sắc rồi thì mới nói tới cõi sắc giới. Đức Quan Âm đều hiện thân các vị trời cõi sắc giới vì những vị này thuyết pháp khiến họ biết phát huy khả năng tâm của mình. Tất cả mật viên tịnh diệu của các đức Như Lai đều hiện trong tâm đó. Trong đó tức là trong tánh diệu viên bình đẳng. Tất cả những tâm thanh tịnh mật viên tịnh diệu và viên mãn của Như Lai. Tâm của chúng ta

vốn đầy đủ bốn đức mật viên tịch diệu. Chúng ta biểu hiện không hoàn mãn như chư Ph ật nhưng chúng ta vốn có các diệu dụng này. Chúng ta đang sống trong ba tiệm thứ 15, trừ trợ nhân sanh tử là rời gia đình xã h ội vào chùa. Vào chùa rồi thọ giới là nạo chánh tánh chúng sanh, rồi hộ sáu căn đó là trừ cái nhân sanh tử này. Đây ba phần Sa-ma-tha, Tam-ma và Thiền-na là đi từ phàm phu mà trở về tánh Phật của mình. Trước hết chúng ta phải học, suy tư, phải nhận ra nghĩa chân, an định tinh thần soi về mình mà phân biệt giữa chân và vọng, đó là phần Sa-ma-tha. Phần Tam-ma là mình an định chuyên sống với chân, để lọc những vô minh ng ũ trược và hư vọng đi. Khi đã l ọc sạch, sống hoàn toàn với tánh Phật rồi thì đó là phần thể, còn phần dụng là thiền-na tức lấy tánh Phật ra độ chúng sanh. Như người có tấm vải rồi phải học cắt, học may, sử dụng được tấm vải thành ra tấm màn, y áo hữu dụng. Mình trở về chơn tâm thì ph ải tập sử dụng chân tâm ấy cho nên ra độ chúng sanh để tu hậu đắc trí. Hậu đắc trí được đến đâu thì đ ạt thánh vị đến đấy, thế thì hai việc khác nhau hẳn, một bên là tự lợi (Tam-ma) và một bên là lợi tha (Thiền na). Cả ba việc Sa- ma-tha, Tam-ma và Thiền-na này là diệu viên bình đ ẳng, thấy diệu viên bìnhđ ẳng trong tâm Như Lai. Viên dung

giao triệt hỗ nhiếp trùng trùng vô tận. Như chúng ta là phàm phu hiện thân sống ở đây.

Ba tiệm thứ: Trừ trợ nhân sanh tử (Cử ăn ngũ tân), Khoét sạch chủng 15

tánh chúng sanh và Trái Nghiệp hiền tiền. Xin xem Lăng Nghiêm, Tâm Minh biên soạn, tr. 642-649.

BA MƯƠI HAI ỨNG THÂN

Chúng ta đâu có ngờ tánh Phật chính trong da, trong thịt, trong xương của mình và chínhĐ ức Phật A-di-đà đang ngồi đây, đang huân tập, đang thâu nhiếp và đưa chúng ta về cảnh Phật cho nên viên dung giao triệt hỗ tương. Chân và vọng vẫn đồng thể với nhau. Chúng ta không biết cứ cho là mình đang ng ồi đây, còn đ ức A-di-đà ngồi tít bên cực lạc, chứ mình đâu có thấy trong tâm mình đang có s ự viên dung giữa Phật với mình. Tâm mình là tâm Phật. Các Bồ tát tu đến đâu thì chứng đến đấy và sống được với tánh ấy. Bốn cảnh mật viên tịch diệu này hiện trong y và chánh báo của Bồ tát. Đức Quan Thế Âm an định vào tánh nghe, chuyên tu nên chứng được bốn cảnh mật viên tịch diệu này. Tâm mình với tâm Phật như hai gương soi nhau. Nếu gương bên này có gì thì nó cũng chiếu sáng bên gương kia và ngược lại, cho nên thấy rõ ràng và hiện trong chánh báo và y báo của chư Bồ tát. Làm sao hiện trong y báo của Bồ tát? Y báo là những gì mình thấy, nghe, ngữi, nếm, xúc, biết mà sáu căn mình đâu có sự rời thân tâm mình. Chúng ta bây giờ sống thì bị các cảnh bên ngoài ngăn che, nhưng các ngài sáng suốt như tấm gương soi cho nên các cảnh hiện ra hết mà cảnh đây là cảnh giải thoát, mật viên tịch diệu của chư Phật. Muốn trở về tánh mật viên tịch diệu, chúng ta phải 'trái nghiệp hiền tiền' (đi ngược với nghiệp chúng sanh) giữ giới sát đạo dâm vọng như băng sương và an định vào tâm thanh tịnh thì trí tuệ sẽ phát sanh và sẽ thấy đâu cũng là thanh tịnh "tâm bình thế giới bình", còn chúng ta bây giờ loạn động thì tâm mê muội tối tăm, không sáng suốt.

Chúng ta học Lăng Nghiêm biết trì giới là quan trọng nhất nhưng tổ Thiên Thai nói trì giới mà không Tứ Niệm Xứ thì thiền giả sẽ như kẻ móc túi, kẻ đắp y nhưng rỗng không. Tổ Thiên Thai cho rằng Tứ Niệm Xứ là quan trọng nhất. Tứ Niệm Xứ thuộc tuệ, thuộc tánh, còn trì giới thuộc về sự. Nếu không tuệ thì không biết mình giữ giới làm gì? Phải biết mình làm gì, nếu không thì như ngư ời mù rơi xuống hố mà không biết. Bố thí là để buông xả lòng tham, tỉnh ra biết thân huyễn, cảnh huyễn và tâm huyễn. Mục đích là đạt trí tuệ hoàn toàn tuyệt đối. Thế nhưng chúng ta lại quên mất mục đích giải thoát ấy mà chỉ chú tâm lo bố thí cầu phước. Bố thí cúng dường bao nhiêu thì thích được những người xung quanh thương qu ý bấy nhiêu. Đây là quả hiện tại của ngã ái, rồi mai đây được phước báu lên cõi trời hưởng thọ sắc thân lâu dài, không còn nhớ đến trí tuệ nữa. Vì đi về đường ma để mà sung sướng, tự ràng buộc nên mắc vào đường mê thêm. Không phát tâm bồ đề thì như cày bừa không gieo giống mà mong sẽ có nhiều hơn thì không thể được. Trên cầu Phật đạo tức là tự giác, giác tha. Mình chưa giác tỉnh mà cứ lo đi làm phước đức, tích tụ phước đức thì được giàu có nhưng trí tuệ chính là điều chúng ta phát tâm bồ đề từ lúc đầu thì lại không có. • Nếu có chúng sanh tỏ biết lòng dục, không phạm dục trần, dục thân đã tịnh, con hiện Phạm Vương để vì nói pháp khiến

được giải thoát 16.

16 Kinh Lăng Nghiêm, TKN Bảo Giác biên soạn, tr. 178.

Chữ Phạm là thanh tịnh. Ngược lại là không thanh tịnh, tư tưởng còn bất tịnh, khao khát ái dục, tham sân si, lười biếng giãi đải, hoài nghi xao xuyến. Chúng ta thường có năm thứ ưa thích: tài, sắc, danh lợi, thực (ăn) và thùy (ngủ). Đây là những ưa thích của cõi phàm phu. Những vị ở cõi sắc là cõi trời, dứt hết các nghiệp dục giới này rồi, không còn những tham luyến về tiền bạc nhưng vẫn còn ưa thích những cảnh đẹp, hình sắc mỹ miều, âm thanh dịu dàng, hương thơm bát ngát và vị ngon đậm đà. Có các vị trời biết năm trần là hư vọng cho nên thân tâm hoàn toàn thanh tịnh. Ngài Quan Thế Âm hiện thân trời Phạm Vương để vì nói pháp khiến được giải thoát. Vậy ngài dạy người tu giải thoát điều gì nữa? Các vị trời đã biết chán sắc trần, thanh trần, hương trần, chán nó tức còn cho nó là thật, vì chưa biết những cái này là hư vọng. Chưa hiểu được lý không của các vị thánh A-la-hán. Các vị thánh còn chấp không vào lý khôngđó cho nên g ọi là luân hồi sanh tử. Các vị trời cõi này đã c hán dục trần, không ham dục trần là đã có m ột phần giác tỉnh những trần cảnh này là hư vọng để mong giải thoát. Các ngài đã buông h ẳn cảnh thế gian, muốn tu tập pháp xuất thế gian. Đức Quan Thế Âm liền hiện thân Phạm vương, là vị trời đã chán lòng dục, trú ở cõi trời cao nhất, giảng pháp tu cho các vị này giải thoát ra khỏi luân hồi. Ở cõi trời này có nhiều thú vui. Đức Quan Thế Âm mới hiện thân để dạy cho giải thoát. Ngài hiện thân Phạm Thiên đứng bên cạnh mình,đ ồng sự cùng mình nói chuyện. Hiện thân Phạm vương thì mới có uy quyền, mình

biết đây là những chúng sanh ở cõi trời, các vị trời lớn, chứ không phải chúng sanh bình thường ở đây. • Nếu có chúng sanh muốn làm thiên chúa thống lãnh cõi trời, con hiện Đế Thích để vì nói pháp khiến được thành tựu. • Nếu có chúng sanh muốn thân tự tại du hành mười phương, con liền hiện thân làm trời Tự Tại để vì nói pháp khiến được thành tựu. • Nếu có chúng sanh muốn thân tự tại bay trong hư không, con liền hiện thân trời Đại Tự Tại để vì nói pháp khiến được thành tựu. • Nếu có chúng sanh muốn thống quỷ thần cứu hộ quốc độ, con liền hiện thân Thiên Đại Tướng Quân để vì nói pháp khiến được thành tựu. • Nếu có chúng sanh muốn thống thế giới bảo hộ quần linh, thì con liền hiện Tứ Thiên Vương thân để vì nói pháp khiến được thành tựu. • Nếu có chúng sanh muốn sanh thiên cung sai sử quỷ thần, con hiện thái tử của Tứ Thiên Vương để vì nói pháp khiến được thành tựu 17. Nếu có chúng sanh biết chán lòng dục, phát tâm tu thiền, bố thí thì đư ợc sanh làm Thiên chúa thống lĩnh cõi trời đó. Tu thế nào để làm ông vua trên cõi trời? Đế Thích là vị vua ở cõi trời Đao Lợi (tầng trời thứ Sáu của sáu cõi trời Dục giới). Ngài Quan Thế Âm hiện thân một vị vua

17 Như trên, tr. 178.

cõi trời và chỉ cho chúng sanh biết tu cách nào để họ được làm vua cõi trời. Tùy trình đ ộ của chúng sanh, cầu cao thì ngài dạy cao, cầu thấp thì ngài dạy thấp, miễn chúng sanh cảm thấy thoải mái với khả năng của mình để tiến tu. Tùy khả năng của từng

người, chứ không phải gặp ai cũng lấy pháp xuất thế gian mà ấn cho người ta. Nếu có chúng sanh muốn thân tự tại, tùy theo ý muốn của vị đó, ngài dạy cho pháp được tự tại. Cho nên ở đây có ông trời này muốn đi chơi khắp mười phương, rồi ông trời khác lại muốn bay đi trong hư không. Nếu người muốn bay thì Đức Phật dạy cho phương pháp bay trong hư không. Nếu có chúng sanh không muốn bay mà muốn làm vị thống lãnh, cai trị quần chúng thì Bồ tát Quan Âm hiện tướng của vua Đế Thích để đồng sự với họ và giảng dạy họ đừng sanh lên cõi trời dục giới bình thư ờng nữa mà nên nguyện sanh về những cảnh giới cao hơn. "...làm thiên chúa thống lãnh cõi trời": mục đích là thống lãnh quỷ thần, ủng hộ quốc độ. Trong kinh Địa Tạng, Nhị Khoá Hiệp Giải nói ba mươi sáu loài quỷ thần có mặt ở thế giới này. Nếu không có chư thiên giúp đỡ thì chúng ta không được yên thân. Loài người phải nhờ chư thiên để dẹp những quỷ thần này. Cõi trời Đao lợi vua Đế Thích ngồi giữa và bốn gốc bốn vị thiên vương, chia nhau để thống lĩnh quỷ thần ấy. Đây các ngài thống lĩnh th ế giới, ủng hộ thần linh. Điều phục, ngăn trở khiến bọn quỷ không phá được. Nếu muốn lên cõi trời Đao Lợi phụ giúp với bốn thiên vương trông

coi các quỷ thần để họ không phá rối tất cả các loài khác thì ngài Quan Thế Âm sẽ hiện thân trời Đế Thích, theo họ, sống với họ khéo léo nói pháp khiến được thành tựu. • Nếu có chúng sanh muốn làm vua người, con hiện thân vua vì họ nói pháp khiến được thành tựu. • Nếu có chúng sanh ưa thích muốn làm chủ dòng quý tộc thế gian kính nhường. Con hiện trưởng giả để vì nói pháp khiến được thành tựu. • Nếu có chúng sanh ưa nói danh ngôn, sống đời thanh tịnh, con hiện cư sĩ đ ể vì nói pháp khiến được thành tựu. • Nếu có chúng sanh ham thích chính trị phán đoán việc nước, con hiện Tể Quan để vì nói pháp khiến được thành tựu 18. Nếu có chúng sanh muốn làm vua thì Bồ tát Quán Thế Âm hiện cách làm vua chúa để đồng sự giáo hóa họ. Vua chúa nghĩa là ngư ời có dòng họ sang trọng, thượng lưu trong xã hội, được mọi người kính nhường. Nếu có người ưa sống đời ẩn cư thanh tịnh, ngài sẽ hiện thân cư sĩ như v ậy để đồng sự thuyết pháp. Cư là ở. Sĩ là nho, người cư sĩ tu t ại gia giữ tâm trong sáng, nho nhã. Trí thức ở đây gọi là bậc hiểu biết nhiều, hay nói danh ngôn, đọc nhiều kinh sách thánh hiền và sống đời tại gia thanh tịnh thì ngài sẽ hiện làm thiện tri thức. Đời Đường có ông Lý Thâm Huyền là người tại gia

18 Như trên, tr. 179.

BA MƯƠI HAI ỨNG THÂN

soạn bộ Hoa nghiêm Hợp luận tức là đem bao nhiêuýl luận mà cư sĩ bi ết để giải nghĩa bộ kinh Hoa Nghiêm. Cư sĩ làm một việc tốt đẹp như vậy, có những con cọp chúng đến kính lễ đội kinh, ở suối gần nơi nhà cư ĩs ở. Cư sĩ Huyền sống lâu cho đến 96 tuổi thì tự nhiên trời đất sáng choang, rồi cư sĩ t ỉnh dậy. Cư sĩ làm b ộ Hoa Nghiêm hợp luận, công đức lớn như thế, người ta nghĩ có lẽ đây là đức Quan Thế Âm hiện thân cư sĩ. Những quan lớn, tể tướng triều đình, nh ững người thích làm quan, tham dự vào việc chính trị thì ngài hiện thân làm chính trị gia với họ để nói pháp cho họ và khuyên họ về đường chân chánh. Chánh là chân chánh, trị là phương pháp trị nước đúng pháp lợi ích cho nhân quần xã hội thì ngài Quan Âm hiện đồng sự với họ. • Nếu có chúng sanh

ưa thích số thuật, điều dưỡng vệ sanh, bảo tồn thành kiến, con sẽ hiện thân làm Bà-la-môn để vì nói pháp khiến được thành tựu. Nếu có chúng sanh ưa thích số thuật bói toán thì ngài cũng hiện thân đó (dù thân đó là tà kiến) để vì nói pháp. Thuật là kỹ thuật, nghệ thuật, mỹ thuật, nhưng thuật này là về số mạng tử vi. Bà La Môn có những khoa xem bói tướng, có những tài năng của Bà La Môn. Vệ là bảo vệ, sanh là sanh mạng tức là dạy những phương pháp làm thế nào để được mạnh khoẻ sống đời. • Nếu có những ai ham học xuất gia, giữ gìn giới luật, con hiện thân Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni để vì nói pháp khiến được thành tựu.

• Nếu có chúng sanh thích trìăm n gi ới, con sẽ hiện thân hoặc Ưu-bà-tắc, hoặc Ưu-bà-di để vì nói pháp khiến được thành tựu. • Nếu có nữ nhân, nội chánh lập thân, tề gia trị quốc, con sẽ hiện thân nữ chúa, hoàng hậu, mệnh phụ đại gia, để vì nói pháp khiến được thành tựu. • Nếu có chúng sanh không hoại nam căn, con hiện đồng nam để vì nói pháp khiến được thành tựu. • Nếu có trinh nữ giữ gìn thân thể không ưa xâm bạo, con hiện đồng nữ để vì nói pháp khiến được thành tựu. • Nếu có Trời Rồng, Dạ-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già, nhân và phi nhân, có hình không hình, ư có t ởng không tưởng, trong lòng ư ớc mong cứu độ đồng loại, con hiện thân họ để vì nói pháp khiến được thành tựu 19. Nếu có những người nam không lập gia đình ho ặc chưa lập gia đình gọi là đồng nam. Nếu có những người nữ không lập gia đình hoặc chưa lập gia đình gọi là đồng nữ. Ở đây nói tỉ mỉ có bao nhiêu thân trời thì ngài hiện bấy nhiêu thứ thân. Ngài cũng nói v ề các loại quỷ thú, dạ xoa, càn thát bà, có hình không hình, ưcó t ởng không tưởng trong lòng ư ớc mong cứu độ đồng loại… Một câu này là tổng quát lại tất cả mười hai loài chúng sanh, ngài

19 Như trên, tr. 179-180.

đều vì họ mà hiện thân họ để vì nói pháp. Những loài này cũng tốt trong lòng ước mong cứu độ đồng loại, ngài hiện thân để chỉ ra phương pháp cứu độ đồng loại có hiệu quả cao hơn. Họ là người có tâm lành muốn làm lợi ích cho những người khác, thế là ngài hiện thân để giúp cho họ. • Thế là ba mươi hai diệu tịnh ứng thân vào các quốc độ, đều nhờ tam muội văn huân văn tu vô tác diệu lực tự tại thành tựu 20. Tam muội là định, chỗ khác gọi là tam-ma-đề, là định mà lại có tuệ. Nhờ vào năng lực này nên ngài có thể hiện những diệu dụng ứng thân tự tại này. Trong khế kinh và trên hiện thực cho chúng ta biết Quán Thế Âm Bồ-tát là một vị Bồ-tát có rất nhiều nhân duyên với chúng sanh trong cõi ta-bà này và ngài đã phát nguyện hiện vô số thân để vào cõi ta-bà hóa độ chúng sanh. Vì ngài đã phát nguyện rộng rãi, chúng sanh đau khổ hãy nương vào hạnh nguyện này tha thiết nguyện cầu. Có kêu có nghe, có cảm có ứng, nên gọi là “cảm ứng đạo giao nan tư nghì”.

***

20 Như trên, tr. 179-180.

MƯỜI BỐN THÍ VÔ ÚY VÀ BỐN VÔ TÁC DIỆU ĐỨC

I. MƯỜI BỐN THÍ VÔ ÚY Bạch Thế Tôn, con cũng lại nhờ "Văn huân văn tu kim cang tam muội vô tác diệu lực" nên cùng mười phương, ba đời, sáu đạo hết thảy chúng sanh đồng một bi ngưỡng, khiến cho chúng sanh nơi thân tâm con được hưởng mười bốn công đức vô úy 21. Đây là phần tiếp tục giới thiệu về khả năng diệu dụng của Bồ tát Quan Thế Âm, ngoài ba mươi hai ứng thân thuyết pháp tài tình, ngài còn ban bố mười bốn vô úy thí nữa. Do chúng sinh trông mong đức từ bi cứu độ, nên ngài phát lòng bi ngư ững bố thí cho chúng sinh mười bốn thứ công đức vô úy, để cứu giúp chúng sinh vững chải vượt qua các tai nạn. Văn huân là huân tập an định vào tánh giác, huân ướp cho mình tỉnh ra. Tỉnh ra sống với tánh Phật. Văn tu là

21 Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Tỳ Kheo Ni Bảo Giác biên dịch, NXB Tp HCM, 1999, tr. 181.

buông cảnh hư vọng, buông những u mê. Vô tác diệu lực là không phải làm mà vẫn thành tựu những công dụng nhiệm mầu.Tự tại là được như ý, đúng như pháp mình muốn. Chúng sanh có hình, không hình, có ư t ởng, không tưởng. Chúng sanh như chúng ta ở cõi ngư ời gọi là loài hữu tưởng, loài hữu sắc. Cõi trời có các vị có sắc, không sắc. Cõi vô sắc là trên cõi trời sắc giới, cao nhất, các ngài không còn có hình sắc, không còn tư ởng phân biệt mà các thân thể của các ngài như một trạng thái thiền duyệt (an trú vào định). Những cõi này gọi là không tưởng. Kinh Lăng Nghiêm nói có mười hai loại chúng sanh như 1) Noãn sanh, 2) Thai sanh, 3) Th ấp sanh, 4) Hóa sanh, 5) Hữu sắc, 6) Vô sắc, 7) Hữu tưởng, 8) Vô tưởng, 9) Không phải có sắc mà có sắc, 10) Không phải vô sắc mà vô sắc, 11) Không phải có tưởng mà có tưởng, 12) Không phải vô tưởng mà vô tưởng. Nói chung, cảnh giới nào Bồ Tát Quan Thế Âm cũng có hiện thân đến. Niệm Nam mô Quan Thế Âm thì Quan Thế Âm hiện ra. Ước mong điều gì thì niệm Nam mô Quan Thế Âm, do cảm ứng ngài sẽ hiện thân đồng sự nói pháp. Nhiều khi ngài hiện thân bên cạnh mà mình không biết. Chư Phật, Bồ tát vẫn hiện thân giúp. Nếu chúng ta không có duyên với ngài thì làm sao ngài hiện thân. Chúng ta phải có duyên tức phải có cầu, xưng danh hiệu ngài và có tâm thành hướng đến ngài. Khi xưng danh Quan Thế Âm Bồ tát với trọn vẹn tâm hồn hợp nhứt (nhứt tâm xưng danh Quán Thế Âm Bồ tát)

MƯỜI BỐN THÍ VÔ ÚY VÀ BỐN VÔ TÁC DIỆU ĐỨC

với lòng tha thiết mong mỏi thì mình như được tiếp xúc với sức mạnh huyền bí của tình thương bao la trong sáng, không lợn cợn những bùn tham sân si. Phạm Công Thiện22 nói rằng sự gọi tên Quan Thế Âm (Xưng danh Quan Thế Âm) như gọi một cái gì huyền bí nhứt trong thể tính con người. Mỗi khi chúng ta đang đau buồn, khổ, lo lắng, sợ hãi mà chúng ta gọi tên một người thân yêu nhất của mình như mẹ, cha, ông bà, người yêu, bạn bè mà thương yêu m ình thật sự thì tự nhiên mình như cảm thấy được sự an ổn ấm ấp, vui tươi và nhẹ nhàng. Những gì tốt nhất, cao đẹp nhất, thánh thiện nhất trong đời mình bỗng bừng sống dậy như vỗ về sưởi ấm mình. Những người thân yêu của mình còn lợn cợn những bùn tham sân si, thất tình, lục dục nhưng cũng có một chút khả năng Quan Âm nào đó tiềm ẩn trong họ. Huống chi ở đây là sự gọi tên một cái gì là nguồn vô tận của tất cả tình thương, tình yêu c ủa cả tam thiên đại thế

giới, của cả thời gian và không gian vũ trụ, gọi tên một bậc không còn lợn cợn tham sân si, hoàn toàn trong sáng thì năng lực cảm ứng sẽ là vô biên. Thế nên, chỉ cần gọi tên Quan Thế Âm là đánh thức dậy tinh túy từ lực và bi lực huyền diệu khả dĩ phá vỡ tất cả mọi nghịch cảnh, mọi mâu thuẫn, không hiểu nhau, mọi tai nạn, mọi tranh chấp, mọi đau khổ phiền lụy và tất cả mọi sự sợ hãi về thể xác và tinh thần của con người trên mặt đất. Do đó trong Kinh Thủ

22 “Bước chân thứ nhứt đảo ngược trở về sự im lặng: Sự chuyển động toàn diện của tâm thức trong sự có mặt liên tục của Quán Thế Âm Bồ Tát” Quan-am.htm

Lăng Nghiêm, chúng ta thấy Quan Thế Âm Bồ tát được "Các cõi nước mười phương gọi là Vị Thí Vô Úy (Vị Ban Cho Sự không sợ hãi) và đư ợc Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử ca ngợi trong bài kệ: "được sức mạnh tự tại vĩ đại và ban bố Sự Không Sợ Hãi cho tất cả mọi chúng sinh". Chúng ta có khả năng thành Phật. Tất cả chúng sanh đều có khả năng thành Phật cả. Nếu bây giờ ngồi nhận tánh nghe và nghe được đến đâu thì khả năng đạt được đến đấy. Nói ba mươi hai ứng thân là bởi vì ngài tu chứng, đồng thể với mười phương Phật, cùng mười phương Phật đồng một từ lực nên hiện được vô số thân đa dạng thuyết pháp. Còn đây ngài cũng ch ứng được chân tâm đồng thể cùng với mười phương chúng sanh đồng một bi ngưỡng, nghĩa là chúng sanh đau khổ, xót xa, kêu cầu, ngài thấu đáo được cái khổ, mắt thương nhìn đ ời, cho nên đáp ứng tiếng kêu của chúng sanh. Tất cả đều là nhờ văn huân, văn tu kim cang tam muội vô tác diệu lực tức do quay về tánh nghe nên được văn huân. Chúng ta an định vào tánh nghe, tánh Phật của mình. Tánh Phật của chúng ta bản lai vô lượng thọ không sanh không diệt như kim cương. Khi an định vào tánh ấy, chúng ta sống bình an không có gì phá đư ợc mà ngược lại còn an định kiên cố ở tánh Phật của mình nữa. Do năm lớp vô minh tan đi, nên hoàn toàn an định vào tánh Phật kim cương của mình. Còn hiện tại, chúng ta cả ngày sống với vọng tâm, sống hết duyên này sang duyên khác. Đây là cái tâm hư vọng mong manh. Còn các ngài

MƯỜI BỐN THÍ VÔ ÚY VÀ BỐN VÔ TÁC DIỆU ĐỨC

trở về tánh Phật, cho nên là Kim cang, là vô tác diệu lực, là định được tánh Phật của mình thì có năng l ực lợi ích vô cùng cho tất cả chúng sanh. Chúng ta chỉ cần niệm nam mô Quan Thế Âm với trọn vẹn tâm hồn thuần nhất liền được thoát khổ, khiến cho thân tâm chúng ta được hưởng mười bốn công đức vô úy. Vô úy ngh ĩa là không s ợ hãi. Vô úy thứ nhất và hai: Vô Úy thứ nhất: Không nghe âm thanh, chỉ nghe tánh nghe nên con có thể khiến khắp mười phương khổ não chúng sanh tự nghe âm thanh mà được giải thoát. Vô Úy thứ hai: Xoay thấy trở vào khiến các chúng sanh dù gặp lửa lớn, lửa chẳng thể đốt 23. Vô úy thứ nhất: Nơi thân tâm ngài và tận thân tâm của chúng ta, kính lễ hình tượng của ngài Quan Thế Âm, nhớ tưởng đến ngài, niệm danh hiệu thì được hưởng mười bốn điều không sợ hãi vì ngài chỉ nghe tánh nghe mà khiến mười phương khổ não chúng sanh được giải thoát. Chúng ta tự nghe âm thanh cầu nguyện của mình “Nam mô Quan Thế Âm Bồ tát”. Chúng ta nghe thật rõ chữ Nam mô. Thật rõ đó là tâm thu ần khiết, chỉ một việc “nghe nghe”. Thế là lúc ấy chúng ta trở về tánh nghe của mình tức là tánh Phật, đồng thể với đức Quan Thế Âm. Vì được trở về tánh nghe của

mình, cho nên chúng tađư ợc hưởng sự không sợ hãi, giải thoát khỏi sự sợ hãi. Vô úy thứ hai là "Xoay thấy trở vào khiến các chúng sanh dù gặp lửa lớn, lửa chẳng thể đốt". Muốn khiến

23 Như trên, tr. 181-182.

chúng sanh thoát nạn lửa thì chúng ta phải là người không bị nạn lửa đốt cháy. Sao Quan Thế Âm không bị nạn lửa, nghĩa là ngài xoay cái thấy trở vào, không dùng cái thấy ở con mắt nữa mà ngài sống với tánh viên minh, tánh Phật của mình, không thấy bằng mắt nữa. Chúng ta thấy bằng mắt, bằng ánh sáng, bằng bóng ảnh nên chúng ta phải mượn ánh sáng mặt trời mà ánh sáng đó là lửa. Chơi với lửa thì lửa nó đốt, còn các ngài không chơi với lửa nữa cho nên xoay cái thấy trở vào. Thấy bằng con mắt và bây giờ không dùng con mắt để thấy nữa mà sống bằng tánh Phật và biết bằng tánh Phật. Không chơi với lửa, nên lửa không đốt ngài mà ngài còn có khả năng giúp người khác thoát nạn lửa cháy. Chúng ta quay về với ngài, đồng thể với ngài, cho nên được hưởng công đức ấy, khiến lửa không đốt được chúng ta. Còn giờ có lúc chúng ta quay về phản văn, có lúc không phản văn nên vẫn bị lửa cháy và vẫn để bình chữa lửa trong chùa và cấp tốc gọi 911 (cảnh sát hoặc phòng chữa lửa) để cấp cứu nếu hữu sự xảy ra. Vô Úy thứ ba: Xoay nghe trở vào khiến các chúng sanh dù gặp nước lớn, nước chẳng thể chìm 24. Nhập lưu vong sở, xoay cái nghe trở vào tức thoát hai trần động và tĩnh. Động và tĩnh là trò chơi của làn sóng âm ba. Đã gọi là làn không khí tức trong hư không có những khí chất. Khi nó chuyển động tạo thành những làn sóng âm ba, chúng ta còn bị xoay chuyển bởi làn sóng ấy nên còn đi thuyền. Còndi thuy ền thì không khéo sẽ chìm, do

24 Như trên, tr. 181.

không biết bơi sẽ không được nổi lên mặt nước. Trong khi Quan Thế Âm xoay tánh nghe trở lại, theo dòng thánh nhập lưu, tức không nghe, không chơi với những làn sóng ấy nữa. Nên ngài không còn bị chi phối bởi làn sóng ấy nữa, không còn bị sóng nước nó nhấn chìm cho nên thoát nạn nước. Do thoát nạn nước nên ngài có khả năng cứu các chúng sanh khác thoát nạn chết chìm. Vô Úy thứ bốn: Đoạn diệt vọng tưởng, tâm không sát hại, khiến các chúng sanh dù vào nước quỷ, quỷ không thể phá. Vô Úy thứ năm: Huân tập cái nghe trở thành linh diệu, sáu căn tiêu tan. ì Vnghe đã đ ồng thể với âm thanh nên khiến chúng sanh sắp bị giết hại, dao gẫy từng đoạn, như gươm chém nước, gió thổi ánh sáng, tánh chẳng động giao. Vô Úy thứ sáu: Văn huân tinh minh, sáng khắp pháp giới, dẹp tan u ám, khiến cho chúng sanh bị quỷ dữ như Dược-xoa, La-sát, Cưu-bàn-trà, quỷ Tỳ-xá-già, Phú-đơn-na v.v... tuy gần một bên mà mắt chẳng thấy 25. Vô úy thứ tư và thứ sáu: cả hai giống ý nhau. Thứ tư: "Đoạn diệt vọng tưởng, tâm không sát hại, khiến các chúng sanh dù vào nước quỷ, quỷ không thể phá". Thứ sáu: "Văn huân tinh minh, sáng khắp pháp giới, dẹp tan u ám, khiến cho chúng sanh bị quỷ dữ như Dược-xoa, Lasát, Cưu-bàn-trà, quỷ Tỳ-xá-già, Phú-đơn-na v.v... tuy gần 25 Như trên, 181-2.

một bên mà mắt chẳng thấy". Vô úy thứ tư nói khi chúng ta quay về với ngài, chúng ta được nương nhờ công đức của ngài Quan Thế Âm vì ngài có hai việc: Đoạn diệt vọng tưởng là một và hai là tâm không sát hại. Nói về vọng tưởng tức nói về quỷ bởi vì quỷ họ không có thân hình sắc tướng như người mà họ sống bằng vọng tưởng. Nên mỗi chiều nhà chùa cúng Mông Sơn Thí Thực phải thành tâm quán tưởng thức ăn biến thành nhiều nơi. Loài ma quỷ nương sức quán tưởng này của người thí mà ăn được. Cho nên nếu mình vọng tưởng nghĩ cái này, cái kia sai lầm, họ đều biết. Chúng ta nghĩ thiện họ cũng thấy được và nghĩ ác h ọ cũng biết được. Tâm của mình còn động là họ còn trông thấy mình. Bây giờ nếu tâm chúng ta phản văn vắng lặng thì họ không trông thấy, không phá được. Trong Quy Sơn Cảnh Sách, các tổ cứ dặn trong lúc ở chỗ vắng lặng, đừng có khởi những tư tưởng xấu thì ma quỷ trông thấy sẽ sinh chuyện với mình. Họ sẽ đọc được tư tưởng, cho nên chúng ta không nên giao tiếp với những quỷ thần. Sát hại là nghiệp của quỷ thần và mình không sát hại là không đồng nghiệp với quỷ thần. Đối với quỷ, khi họ trông thấy ngài Quan Âm, nhưng không làm gì ngàiđư ợc. Vì ngài không đồng nghiệp với quỷ, không sống bằng vọng tưởng như quỷ. Ngài đã huân tập tánh nghe và chuyên sống với tánh Phật linh diệu nên sáu căn tiêu tan. Mối kết căn hết rồi, không có sáu căn nữa, thế gọi là trở lại linh diệu, bởi vì sáu căn đã tiêu tan là không có cái nghe nữa. Có năng đối sở đối là đối đãi với

âm thanh mà bây giờ thì đâu có âm thanh, chỉ còn tánh thể, chỉ còn bản thể của cái nghe đồng nhau. Vô úy thứ năm: Vì chỉ còn một tánh giác, một từ lực mà thôi, nên chúng sanh sắp bị giết hại thì dao gãy từng đoạn. Da thịt của mình là tánh thể, là giác, không còn là sáu căn cho nên dao đập vào là dao gãy. Vì thân mình là tánh giác sáng suốt khắp pháp giới rồi nên dây xiềng có xích vào da thịt mình thì xiềng sẽ gãy, dao có đâm thì dao phải vỡ và cong đi. Nên những vị nào sợ ma, chịu khó niệm nam mô Quan Thế Âm thì đư ợc về với tánh minh sáng khắp pháp giới của mình mà không còn sợ nữa. Vô Úy thứ bảy: Âm thanh tiêu dung, xoay máy nghe vào, lìa các trần vọng, hay khiến chúng sanh thoát nạn xiềng trói 26. Vô úy thứ bảy nói âm thanh viên dung xoay máy nghe vào, không có căn nghe thì làm gì có âm thanh. Do ngài lìa hết các trần vọng rồi, xiềng xích không thể trói buộc được. Vô Úy thứ tám: Diệu âm viên văn, khắp sanh từ lực hay khiến chúng sanh đi qua đường hiểm thoát nạn giặc cướp 27. Vô úy thứ tám nói diệt hết âm thanh rồi, động và tĩnh đã gỡ rồi thấy rõ ràng sáu trần là cái không có. Ngài nghe tánh nghe, tánh giác của mình cùng khắp, không có chuyện đối với âm thanh nữa. Thế cho nên đồng với mười phương chư Phật cùng một từ lực, nên khiến chúng sanh

26

Như trên, tr. 182.

27

Như trên, tr. 182.

thoát nạn giặc cướp xâm phạm. Vì đ ể cảm hóa giặc cướp nên đôi khi giặc cướp xin gia hộ, ngài cũng t ừ bi giúp rồi sau đó ban pháp thoại khiến chúng bỏ ác làm lành, quay

về chánh pháp. Vô Úy thứ chín: Huân văn lìa tr ần, không mắc sắc tướng hay khiến hết thảy đa dâm chúng sanh xaìal tham dục 28. Chúng ta sợ hãi bất an vì chúng ta không trong sạch ở thân khẩu ý. Tâm ý thác loạn, tư tưởng lõng lẽo, phân tán thần trí què quặn. Kinh Lăng Nghiêm dạy vị nào còn say mê thèm đói dục lạc, khoái yêu dâm dục thì không bao giờ thoát khỏi sợ hãi trong kiếp này và kiếp sau. Ngài Quan Thế Âm do huân văn ìla tr ần, không mắc sắc tướng nên khiến chúng sanh xa lìa tham dục trở nên trong sáng thanh tịnh. Vô Úy thứ mười: Thuần văn không trần, căn cảnh viên dung không đối sở đối, hay khiến hết thảy phẫn hận chúng sanh xa lìa sân giận 29. Do không còn thấy sáu trần, không còndđ ối đãi nên khiến chúng sanh dễ dàng chuyển hóa sân hận. Vô Úy thứ mười một: Tiêu trần về sáng, pháp giới thân tâm như ngọc lưu ly trong suốt không ngại, hay khiến những kẻ hôn độn tánh chướng, bọn thiếu thiện căn xa lìa si ám 30. Hương chém nước (chứ không phải dao chém cây),

28

Như trên, tr. 182.

29

Như trên, tr. 182.

30

Như trên, tr. 182.

gió thổi ánh sáng (chứ không phải để gió thổi cho rơm, rác, rạ bay đi, còn lúa ch ắc nặng rơi xuống), nước chảy lá môn nghĩa là như không có chuyện gì xảy ra tức tiêu trần. Trần không còn ảnh hưởng đến chúng ta nữa. Ánh sáng không có lung lay, ánh sáng nghĩa là nói v ề tánh giác, trở về tánh giác nên không còn ảnh hưởng trần cảnh. Tiêu trần về sáng, cả thân lẫn tâm đều như ngọc lưu ly trong suốt không ngại vì không còn cái nghedố i với âm thanh nữa. Thân tâm lúc đó như ngọc lưu ly nên khiến cho những kẻ hôn độn tánh chướng (vừa hôn, lại vừa độn) tiêu tan. Hôn độn không hay không biết nên cho mình hay ngang hay bướng. Tánh khí khó dạy bảo. Chúng ta cẩn thận nếu mình hay ngang hay bư ớng là tại mình hôn đ ộn. Còn những người thông minh thì sáng suốt vấn đề, nhẹ nhàng không chấp thủ và không tỏ ra gay gắt khó chịu khi thấy những việc bất như ý, chư ớng cái này cái khác. Thế nào là người thiếu thiện căn? Căn là gốc, tức là những đức hạnh ở trong tâm mình có thiếu hụt và kém khuyết. Nhờ cả thân lẫn tâm đều như ngọc lưu ly trong suốt không ngại nên khiến những người thiếu thiện căn xa lìa si ám. Vô Úy thứ mười hai: Văn cơ tiêu dung, trở về văn tánh, không động đạo tràng thiệp vào thế gian chẳng hoại thế giới, cúng dường mười phương vi trần Như Lai, nơi mỗi vị Phật làm Pháp-vương-tử. Chúng sanh không con muốn cầu con trai, liền sanh con trai phước đức trí tuệ 31.

31 Như trên, tr. 183.

“Văn cơ tiêu dung, trở về văn tánh”: không có năng đối, sở đối, hoà âm cả, không có chống đối nhau. Cơ là cái máy thấy nghe. Tiêu dung tức là mất tiêu. Thật ra chữ “tiêu dung” nghĩa là căn th ịt của lỗ tai còn đây nhưng không còn dùng đ ến nó nữa, tức

không còn dùngđ ến cái tai nữa mà trở về văn tánh rồi. Đức Quan Âm không động đạo tràng, ngài ngồi yên đấy, thế nhưng ngài đang thiệp vào thế gian mà chẳng hoại thế giới. Ngài đang ngồi yên cũng như ta đang ng ồi yên đây, mà ngài hóa thân làm con gà, con cá, heo để độ đàn gà, cá, heo, vv... Hoá thân làm con gà mà đám gà ấy chúng không biết. Chúng cảm thấy bình an như không có chuyện gì cả và không có ai xâm tổn cả, như thế gọi là không hoại thế giới. Cảnh bình an, không ai biết có ngài Quan Thế Âm đứng đấy trong nhóm của chúng ta cả. "Thường hiện thân vào trong các thế giới" nhưng chúng ta thấy như thường, không thấy có gì lạ cả. Ngài cũng hiện thân người nào đó trong xứ Ấn độ, đồng thời ngài hiện thân người nào đó vào nước Hoa Kỳ và cũng đồng thời ngài hiện thân bên cực lạc. Ngài hiện thân một vị pháp vương tử (đệ tử của vua pháp. Chúng ta đây ũcng là đ ệ tử của vua pháp/Đức Phật) để cúng dường Đức Phật Tịnh Lưu Li. Ngài hiện thân khắp nơi như thế để cúng dường, để làm Pháp vương tử. Ngài có khả năng vi diệu như thế. Vị Pháp vương tử đều thành tâm cúng dường nơi mỗi vị Phật và cúng dường số Phật nhiều như vi trần (chúng ta có thể có hạnh cúng dường bố thí, nhưng hạnh chúng ta còn giới hạn). Vi trần tức nhiều lắm không tính kể, nên

MƯỜI BỐN THÍ VÔ ÚY VÀ BỐN VÔ TÁC DIỆU ĐỨC

công đức của ngài rất lớn. Do đó, khi niệm danh hiệu ngài, là chúng ta như được nương vào công đức, phước đức và trí tuệ lớn lao như thế đó (như con cái được hưởng gia tài của Ba mẹ để lại) nên chúng ta muốn sanh con trai gái thì chúng ta được thỏa mãn haiđi ều ước nguyện đó như hưởng được hai điều mà ngài hứa tặng. Thế nên, niệm danh hiệu Quan Thế Âm tức chúng ta kết duyên và có duyên với đức Quan Thế Âm. Vô úy thứ mười ba: "Sáu căn viên thông minh chiếu tròn sáng, ngậm mười phương giới, lập đại viên kính, không Như Lai Tạng, thừa thuận mười phương vi trần Như Lai bí mật pháp môn, thọ lãnh không mất. Chúng sanh không con muốn cầu con gái, sẽ sanh con gái phước đức nhu thuận, hình ưt ớng đoan chính mọi người kính yêu" 32. Không Như Lai Tạng nghĩa là không hình không tướng nên cũng g ọi là chân không. Bây giờ sáu căn viên thông minh chiếu tròn sáng, thuần là Phật, nên mình vẫn thừa thuận tức nhận và thuận theo (như nhận và thuận theo ý chỉ của cấp trên), nên được bí mật pháp môn, thọ lãnh không mất. Được sống cùng và được thừa thuận những pháp môn không mất, mình vẫn là học trò và các ngài vẫn là thầy giáo. Những cái thừa thuận bí mật pháp môn, chẳng những mình học, mình thọ, mình tu mà mình còn lưu giữ để không mất nữa. Nhận được tánh của mình rồi thì đ ồng thể với Phật và học tất cả pháp môn của Phật.

32 Như trên, tr. 183.

Phải có khả năng ấy. Khả năng thọ trì mà không đ ể mất. Vì ngài có khả năng trì giữ đó nên chúng sanh cầu có con gái thì đư ợc con gái. Người sanh được con gái tức người nữ được hưởng cái khả năng trì giữ, chức năng trì giữ của ngài. Người nữ thừa thuận thọ trì tinh huyết của người nam, nuôi dưỡng thành ra bào thai, ngài ban cho khả năng có con gái để thực hiện chức năng nữ giới đó. Đây là việc làm của nữ giới. Vô úy thứ mười bốn: Tam thiên đại thiên thế giới trăm ức mặt trời mặt trăng, hiện có sáu mươi hai ức

hằng hà sa Pháp-vương-tử, tu pháp tự lợi, đủ pháp lợi tha, giáo hóa chúng sanh trí tuệ tùy thuận phương tiện chẳng đồng. Vì con đã được viên thông bổn căn, căn tai phát diệu nên sau thân tâm vi diệu hàm dung chu biến pháp giới, hay khiến chúng sanh trì danh hiệu con cùng với người trì sáu mươi hai ức hằng hà sa danh hiệu, công đức hai người bằng nhau không khác. Bạch đức Thế Tôn, một danh hiệu con công đức ngang với nhiều danh hiệu kia vì con tu tập được chân viên thông. Như thế gọi là Mười bốn công đức thí vô úy lực ban phước chúng sanh 33. Sao Quan Thế Âm nói "trì danh hiệu con cùng với người trì sáu mươi hai ức hằng hà sa danh hiệu, công đức hai người bằng nhau không khác. Bạch đức Thế Tôn, một danh hiệu con công đức ngang với nhiều danh hiệu kia vì con tu tập được chân viên thông", như vậy ngài có kiêu

33 Như trên, tr. 183-4.

MƯỜI BỐN THÍ VÔ ÚY VÀ BỐN VÔ TÁC DIỆU ĐỨC

mạn, tự mãn không? - Khi là chúng sanh thì muốn nghĩ sao thì nghĩ, ch ứ các ngài ý muốn nói không có ít nhiều, bình đẳng. Hiện tại có sáu mươi hai ức hằng hà sa các vị đại Bồ tát. Đức Thích Ca nói công đức của Quan Thế Âm rất lớn có thể bằng ngang với tất cả sáu mươi hai ức hằng hà sa Bồ tát đó, vì v ậy gọi là viên thông bổn căn. Gốc của tánh viên thông, hiện tại căn tai nó đang viên, chính nó là những nhân địa để tự mình nhận ra mình ở khắp pháp giới là viên thông. Còn thân tư ớng hiện lù lù ở đây thì có chỗ, có đến có đi từ tiểu bang Milwaukee và đến tiểu bang California. Thế nào là căn tai phát diệu? Nghĩa là chỗ tu của ngài đã có kết quả. Nó là bổn gốc, vì ngài có công tu nênđưa đến diệu quả. Thân tâm của ngài vi diệu hàm dung. Thế nên trì một danh hiệu của ngài bằng tất cả, cả sáu mươi hai ức hằng hà sa Bồ tát. Không phải chỉ sáu mươi hai hằng hà sa, mà nhiều hơn nữa thì trì danh Bồ tát Quan Thế Âm cũng bằng công đức như thế. Ngài đã minh bạch nói danh hiệu của ngài, bằng vô số các Bồ tát vì ngài đã tu tập được chân viên thông. Chân viên thông là viên thông chân thật. Khi chúng ta trở về tánh nghe tức đồng thể Quan Thế Âm thì chúng ta không còn khổ não, thoát nạn. Trở về tánh nghe tức trở về với đức Quan Thế Âm thì mới được giải thoát như thế. Chúng ta niệm nam mô Quan Thế Âm thì mới được lợi ích, tướng công đức của ngài mà mình cũng đư ợc hưởng chung. Nương đức Quan Thế Âm mà được thoát nạn, như

mình đ ứng bên cạnh cây có bóng mát. Nếu mình không đến gốc cây ấy thì mình không có bóng mát,đ ứng trơ trơ giữa đồng không nắng cháy. Trở về tánh nghe của mình tức là mình đ ồng với ngài thì mới giải thoát. Khi chúng ta niệm Nam Mô Quan Thế Âm Bồ Tát thì chúng tađang nghe và đang quy ngưỡng về ngài. Niệm là niệm ngài, quy hướng về ngài, ở nơi thân tâm ngài mà hưởng được lợi ích. II. BỐN DIỆU ĐỨC KHÔNG THỂ NGHĨ BÀN Bạch đức Thế Tôn! Bởi con nương pháp Nh ĩ căn viên thông chứng đạo vô thượng nên con được bốn vô tác diệu đức không thể nghĩ bàn 34. Theo cơ cảm mà ngài Quan Thế Âm hiện ra bốn diệu đức không nghĩ bàn. Do Ngài Quán Thế Âm Bồ tát chứng nhập pháp giới tính, phát ra diệu dụng không nghĩ bàn của pháp giới tính, nên biến hiện tự tại, cứu giúp chúng sinh. Ngài được chúng sinh tôn sùng tính ngưỡng và ngài có thể đáp ứng thỏa mãn tất cả những mong ước của chúng sinh. Thế nào gọi là vô tác diệu đức? Vô tác là không làm mà tự thành, không cần tác ý làm mà tự được. Buông

vọng tưởng và an định vào căn bản bồ đề. Thế thì ngay lúc ấy chúng ta đang văn huân tịnh minh là ánh sáng, tánh nghe, an định vào tánh Phật. Trong lúc chúng ta niệm nam mô thì chúng tađang s ống với tánh nghe là văn huân tịnh minh, lọc những nhân ma quỷ ra và cố gắng làm hiền, làm thánh thế cho nên mới gọi là nhập lưu vong sở. Vong sở là buông những vọng tưởng ra. Nhập lưu là vào dòng thánh. 34 Như trên, tr. 184.

MƯỜI BỐN THÍ VÔ ÚY VÀ BỐN VÔ TÁC DIỆU ĐỨC

Các ngài cho mà chính các ngài vẫn được. Đệ tử Phật đời đời theo Đức Phật để mà Đức Phật đời đời huấn luyện cho thành thánh A-la-hán, thành lập ngôi Tam bảo trên quả đất này. Tam thiên đại thiên thế giới trăm ức mặt trời mặt trăng, hằng hà sa pháp vương tử. Tự lợi lợi tha đủ pháp giáo hoá chúng sanh. Chúng ta chỉ niệm một danh hiệu đức Quan Thế Âm thì chúng ta cũng đư ợc công đức bằng niệm sáu mươi hai ức hằng hà sa danh hiệu. Căn tai phát diệu cho nên căn tai vi diệu hàm dung. Chúng ta đang có cái thấy và đang có cái nghe, ngữi, nếm, biết. Hiện tại sáu kiến tinh chúng ta đang có này là nhân địa để thành Phật, đó là cái nhân để thành Phật. Nhìn lại ngay bản thân mình thì chúng ta sẽ nhận ra ngay. Cái biết thấy, biết nghe, biết ngữi, biết nếm, biết xúc và hay biết của chúng ta như trong mười bài kiến tinh ở Lăng Nghiêm có nói. Tánh thấy, nghe, hay, biết hiện tại của chúng ta nơi đây tuy sáu nhưng thể là một, cả sáu đồng một thể. Nơi mắt gọi là thấy, nơi tai gọi là nghe, nơi mũi g ọi là ngữi, nơi lưỡi gọi là nếm, nơi thân gọi là xúc, nơiý g ọi là hay biết. Theo công dụng của mình chia ra sáu chứ không phải chia ra làm sáu cái khác nhau. Trong bài tùy duyên bất biến của kinh Lăng Nghiêm dạy tâm của chúng ta như hư không và bây giờ nó cuộc trong thân này chia ra có thấy, nghe, hay biết. Như trong những hộp vuông, tròn, chữ nhật, thoi này hình như hư không có hình thoi, vuông, tròn và chữ nhật nhưng thật ra thể của nó như hư không không hình không tướng.

Hộp vuông thì thấy hư không vuông. Tròn thì thấy hư không tròn, nhưng hư không không vuông tròn vì v ứt các hộp đi thì hư không v ẫn là hư không. Tánh nghe, tánh Phật, tánh A-di-đà, tánh vô lượng thọ, vô lượng quang của Đức Phật hiện tại đương đương thường hữu nhân cố. Nhân Phật đang lưu lộ ở cái thấy nghe ngữi nếm mà đồng thời thể của nó như hư không ở khắp cả pháp giới. Ngay hiện tại tánh nghe của chúng ta cũng ở khắp cả pháp giới. Bây giờ chúng ta có tu nhân sẵn, chúng ta y cứ vào một tánh nghe thì đương đương thường trụ pháp thân, chúng ta đang ở khắp pháp giới, lấy pháp giới làm thân. Tánh nghe này đang ở khắp pháp giới, hiện tại đang đầy đủ pháp thân. Nhưng bây giờ nó đang cuộc vào trong thân này. Cuộc nhưng không cuộc vì tánh nó như hư không có tánh nghe là nhân tu. Tánh nghe này chính là pháp thân của mình, là bản thể của vạn pháp. Đây là ngay hiện tại đương hiển lộ thì chúng tađương tánh nghe này chính là pháp thân. Chúng ta vẫn đầy đủ tánh này nhưng chỉ vì mê không nhận ra, chứ tánh nghe này là viên thông bổn căn. Y vào một căn tai nhận được tánh diệu của nó, hàm dung chu biến cả pháp giới. Thế nên chúng sanh nào trì một danh hiệu của đức Quan Thế Âm là trì tất cả danh hiệu. Bởi bao nhiêu ức hằng hà sa thường chỉ trong pháp giới này mà thôi, nên trì một là trì tất cả. Công đức trì một danh hiệu Quan Thế Âm là công đức trì tất cả danh hiệu vì cùng ở khắp cả pháp giới. Nếu đã

nói ‘đương đương thư ờng trụ pháp thân’ thì tại sao chúng ta niệm Nam-mô cô A, hay cô B gì chẳng hạn thì chúng ta không đư ợc công đức mà niệm Quan Âm thì được? Vì cô A hay B chưa đủ công đức như thế.

MƯỜI BỐN THÍ VÔ ÚY VÀ BỐN VÔ TÁC DIỆU ĐỨC

Nếu tương lai chúng ta y theo phương pháp của ngài mà tu chứng như Quan Thế Âm thì chúng ta sẽ sử dụng được pháp thân của chúng ta, cả vạn pháp ở trong thân chúng ta. Còn bây giờ chúng ta chỉ hiểu trên ý thức. Chúng ta có duyên với đức Quan Thế Âm và bởi vì Đức Phật Thích Ca và Bồ Tát Văn Thù đã gi ới thiệu về ngài Quan Thế Âm thì mình cứ nắm lấy danh hiệu Quan Thế Âm mà niệm và phương pháp của ngài mà tu. ĩD nhiên tất cả chư Phật, chư Bồ tát chứng pháp thân thì công đức đều nhau. Chúng ta thân phận tầm thường thì cứ nương đức Quan Thế Âm. Mình hiểu thì hiểu Bồ tát nào cũng có khả năng cả nhưng ngoài ra có còn có nghĩa khác, các hạnh, nguyện lực, nhiều thứ và chúng ta cảm thấy có duyên và thích tu theo nữa. Vô tác thứ nhất: Vì con đã được diệu diệu văn tâm, tâm tinh thoát căn, kiến văn giác tri không òn c phân cách, thành một viên dung thanh tịnh bảo giác. Con có thể hiện rất nhiều hình dung kỳ lạ nhiệm mầu. Con có thể nói rất nhiều thần chú. Hoặc hiện 1 đầu, 3 đầu, 5 đầu, 7 đầu, 9 đầu, 11 đầu cho đến 108 đầu, ngàn đầu, vạn đầu, 8 vạn 4 ngàn đầu như kim cương; 2 tay, 4 tay, 6 tay, 8 tay, 10 tay, 12 tay, 14 tay, 16 tay, 18 tay, 20 tay cho đến 24 tay, 108 tay, ngàn tay, vạn tay, 8 vạn 4 ngàn tay bắt ấn; 2 mắt, 3 mắt, 4 mắt, 9 mắt, như vậy cho đến 108 mắt, ngàn mắt, vạn mắt, 8 vạn 4 ngàn mắt báu thanh tịnh hoặc từ, hoặc oai, hoặc định, hoặc tuệ, cứu hộ chúng sanh được đại tự tại.

Vô Tác thứ nhì: Chỗ nghe, chỗ nghĩ đã thoát sáu trần, cũng như âm thanh vượt qua tường vách không bị ngăn ngại. Cho nên khéo hiện ra nhiều hình dung, dùng nhiều thần chú, khiến cho chúng sanh thoát khỏi sợ hãi. Vì thế mười phương vi trần quốc độ đều gọi con là bậc Thí Vô Úy 35. Vô tác thứ nhất là diệu diệu văn tâm. Thế nào gọi là diệu diệu văn tâm? Ở ngay nơi mắt tai mũi lưỡi phàm phu có tánh biết thấy, biết nghe, biết ngữi, biết nếm, biết xúc, hay biết, cho nên sáu căn của chúng ta là diệu. Nếu mạng căn chúng ta chấm dứt (chết), những tánh hay biết đó cuộc vào đồng nghiệp và biệt nghiệp mà đi tái sanh thì xác thân này trở thành vô dụng trở về với đất nước gió lửa, trong khi tánh hay biết của chúng ta rất vi diệu vẫn đang toả sáng dưới một hình thức khác. Cái gốc của nó vẫn diệu dù chúng ta có đọa lạc, có phàm phu và mang hình thức của một loài nào. Tuy rằng ở nơi căn tai, tai con mèo, tai con bươm bướm, tai con chuồn chuồn, tai con heo, tai con người. Theo từng nghiệp báo, tai của từng loài có những hình tư ớng khác nhau, nhưng mà tánh nghe vẫn diệu và biết nghe, biết thấy như nhau, chính bởi vì nó là bản giác. Tánh nghe biết được gọi là diệu trong diệu. Văn tâm cái nghe là diệu ở trong diệu. Thế nào là tâm tính thoát căn? Chúng ta bây giờ bắt buộc thấy qua con mắt, nghe bắt buộc phải qua cái tai, ngữi bắt buộc phải qua cái mũi, nếm bắt buộc phải qua cái

35 Như trên, tr. 184-5.

MƯỜI BỐN THÍ VÔ ÚY VÀ BỐN VÔ TÁC DIỆU ĐỨC

lưỡi, xúc bắt buộc phải qua cái thân và hay biết bắt buộc phải qua ý, qua bộ não. Nhưng nếu mình sống được bằng tánh Phật thì lúcđó không c ần con mắt mà vẫn thấy, không cần cái tai mà vẫn nghe, không cần sáu căn ìv chúng ta nghe bằng tánh giác diệu minh của mình. Thấy nghe hay biết bây giờ thoát biệt nghiệp và trở thành thấy nghe hay biết của tánh giác thể. Thế nào là kiến văn giác tri không còn phân cách? b ởi vì không cần thấy bằng mắt, không cần nghe bằng tai, ngữi bằng mũi, n ếm bằng lưỡi, không cần thân hay biết, không cần có bộ não mà vẫn hay biết, cho nên bây giờ chỉ còn viên dung thanh tịnh. Bản giác viên dung ở khắp cả là tánh đang hoà cả sáu thứ, chứ không tách ra riêng biệt. Thanh tịnh là thấy đúng sự thật, nên bây giờ là bản giác. Chúng ta có chia ra sáu công dụng vì còn cuộc biệt nghiệp, nhưng khi thoát nghiệp thì sáu căn h ỗ dung vô biên công đức. Nói đến công dụng thì ngài Quan Âm có vô biên công dụng vì ngài sống bằng tánh bản giác. Thế nào là hoặc từ, hoặc oai, hoặc định, hoặc tuệ? Đối với những chúng sanh sợ hãi, yếu đuối thì ngài Quan Thế Âm từ bi an ủi. Đối với chúng sanh đáo để cang cường thì ngài oai nghiêm để cho nó sợ, hoặc hiện người an tĩnh có định lực là để độ cho kẻ tán loạn, hoặc để cứu vớt những kẻ ngu si thì ngài hiện hình tư ớng người thông thái, học rộng, biết nhiều, người có hiểu biết. Tùy nhu cầu từng người mà ngài hiện thân đáp ứng theo nhu cầu đó. Nói về kết quả thì ngài đều có thể hiện ra những hình tướng khác nhau. Ngài có thể nói nhiều thần chú để khiến

cho chúng sanh được đại tự tại (trong khi chúng ta thì chỉ thuộc vài bài thần chú thôi). Nói về công dụng thì Vô Tác thứ nhất và nhì giống nhau nên hiện nhiều hình dung, nói nhiều thần chú. Ngài do kiến văn giác tri không còn phân cách, thanh t ịnh bảo giác. Chỗ nghe, chỗ nghĩ đã thoát sáu trần tức là do bởi ngài từ ban sơ nhập lưu, vong những cảnh ràng buộc của thế gian, trở vào dòng thánh. Cho nên ngài sống với thanh tịnh bảo giác và có thể hiện ra đủ các thứ thân hình và thần chú. Ngài chẳng những cứu hộ một nơi mà cả mười phương vi trần quốc độ, chẳng những một cõi ta bà, một cõi cực lạc mà tất cả vi trần các cõi. Diệu đức không thể nghĩ bàn nên thành một viên dung thanh tịnh bảo giác. Bản giác cũng di ệu, thủy giác cũng diệu thành một viên dung thanh tịnh bản giác, trở về chân tâm bản tánh chân thật của ngài. Chỉ có một bảo giác mà người thì hiện ông trời, người thì mang thân trâu, thân rắn, thân cua. Chúng ta bị nô lệ nghiệp và nghiệp chi phối, nên không muốn mang thân khổ nhưng cứ lãnh hết thân này đến thân khác. Còn các Bồ tát tùy theo nguyện và sở thích, các ngài muốn hiện thân nào thì hiện ra thân nấy. Vô Tác Diệu đức số hai là chỗ nghe chỗ nghĩ đã thoát sáu trần, nên hiện nhiều hình dung, nói nhiều thần chú. Vô Tác số hai giải nghĩa thêm diệu đức số một. Bồ Tát Quan Thế Âm cũng như chúng ta có chân tâm bản giác, chỗ nghe chỗ nghĩ đã thoát sáu trần. Chỗ nghe là đại diện cho cả sáu căn. Cái biết, cái xúc, chỗ nghĩ tức là thức thứ sáu thoát sáu trần. Lúc bấy giờ mắt sẽ nghe được, tai sẽ thấy

MƯỜI BỐN THÍ VÔ ÚY VÀ BỐN VÔ TÁC DIỆU ĐỨC

được, lưỡi sẽ ngữi được, ý sẽ nếm được. Ngài Quan Thế Âm không còn bị căn và trần chi phối nữa. Tánh thấy nghe hay biết tự nó thấy nghe hay biết không cần căn trần nữa. Vì ngài có khả năng không vướng không bận vào căn trần gì cả, nên có thể hiện

tất cả các hình dung và nói vô số thần chú. Vô Tác thứ ba: Bởi con tu tập tánh bổn diệu của nhĩ căn viên thông, bổn căn thanh tịnh, nên khi con dạo chơi các thế giới hay khiến chúng sanh phá tâm xan tham, xả thân trân bảo, cầu con thương xót 36. Bởi các căn của ngài Quan Thế Âm thanh tịnh, không bị nghiệp báo, tội ác và không có gì chi phối. Vì thanh tịnh từ bổn gốc nên khiến cho chúng sanh cảm ân đức của ngài mà phá được tâm san tham, xả tiền của để cúng dường ngài Quan Thế Âm cầu phước báu. Chúng sanh xả thân cầu phước, xả của cầu đức để cúng dường ngài, như có người thức cả đêm cả ngày để niệm danh hiệu Nam Mô Quan Thế Âm tức xả thân cầu ngài. Vào những ngày vía của Quan Thế Âm là ngày 19 tháng 2 (âm lịch) là Sinh Nhật, ngày 19 tháng 6 là lễ Thành Đạo và ngày 19 tháng 9 là lễ Xuất gia, ngày đêm Phật tử lễ bái sám không quản thân, không tiếc thời gian cúng dường lên ngài Quan Thế Âm. Từ Việt Nam, Hoa Kỳ, Úc đến Trung Quốc để hành hương Tứ Đại Danh Sơn tức là đi lễ Quan Thế Âm. Các cụ từ ngoài bắc đi vào nam, nam ra bắc để tham dự các lễ hội Quan Âm. Ở Hoa Kỳ

36 Như trên, tr. 185.

cũng thế, đi Texas, California, Wisconsin để tham dự các lễ vía Quan Âm. Đó là xả thân không quản ngại không tiếc cái thân. Vô Tác thứ tư: Con chứng Phật tâm tới chỗ cứu cánh nên có thể đem của báu cúng dường mười phương Như Lai. Sáu đạo chúng sanh ở khắp pháp giới, cầu vợ được vợ, cầu con được con, cầu chánh định được chánh định, cầu sống lâu được sống lâu. Như thế cho đến cầu đại Niết-bàn được đại Niết-bàn 37. Con chứng Phật tâm tới chỗ cứu cánh nên có thể đem của báu cúng dường mười phương Như Lai. Sáu đạo chúng sanh ở khắp pháp giới, cầu vợ được vợ, cầu con được con, cầu chánh định được chánh định, cầu sống lâu được sống lâu. Như thế cho đến cầu đại Niết-bàn được đại Niết-bàn. Diệu đức số ba và bốn: Bởi ngài tu tập bổn căn thanh tịnh nên dạo chơi các thế giới, không những là ngài trở về tánh nghe mà bây giờ ngài tu tập bổn diệu của nhĩ căn. Ngài buông được những ràng buộc nên khiến cho chúng sanh thấy ngài chẳng những xả trân bảo mà còn buông xả thân tâm cầu phước báu, buông xả tất cả tức là đạt được cái tuệ. Phá pháp chấp nên buông xả được tất cả. Phá được tâm xan tham tức là buông xả, là khai tuệ Bát nhã tức thần lực của ngài, diệu đức không thể nghĩ bàn. Vì khả năng tu tập của ngài đã l ớn mạnh và tới chỗ cứu cánh nên ai cầu thì được như ý tức là hoàn toàn trí tuệ không có thiếu xót gì nữa. 37 Như trên, tr. 185.

MƯỜI BỐN THÍ VÔ ÚY VÀ BỐN VÔ TÁC DIỆU ĐỨC

Phước đức trí tuệ đã đầy đủ nên muốn cho ai cái gì c ũng được. Còn chúng ta có muốn cho người ta thì không có đ ể mà cho. Phật tử muốn học kinh điển mà chính mình lại dốt, chưa biết, chưa chứng thì làm sao chỉ vẽ người khác. Tóm lại, Bồ tát Quan Thế Âm nhắc đi nhắc lại là ngài thành Phật rồi. Thế cho nên phước của ngài nhiều lắm. Ngài có vô số của báu để cúng dường. Đó là nói về phước báo của ngài. Còn chúng ta cầu vợ được vợ, cầu con được con, cho đến cầu tu hành chứng quả, thế gian hay xuất thế gian thì đều được như ý. Tùy cơ ứng dụng chúng sanh, ngài có khả năng giúp đỡ để cho chúng sanh được thành tựu. Nghe câu này chúng ta biết lúc nào ngài cũng sẵn lòng gia hộ mình. Có cầu có ứng, có kêu có nghe, ngài liền ở ngay với tất cả chúng sanh. Chỉ có

một điều kiện là phải quay về với ngài, vô duyên thì ngài không chođư ợc. Có duyên mới có cảm ứng. THỌ KÝ DANH HIỆU Phật hỏi Viên Thông, con từ căn tai viên chiếu tam muội, duyên tâm tự tại, nhân nhập lưu tướng được vào chánh định thành tựu Bồ-đề, ấy là hơn cả. Bạch đức Thế Tôn! Phật Quán Thế Âm khen con khéo được Viên Thông pháp môn. Ở trong đại hội thọ ký cho con hiệu là Quán Thế Âm. Bởi con xem nghe mười phương viên minh cho nên Quán Thế Âm danh vanh khắp mười phương thế giới 38.

38 Như trên, tr. 186.

Bồ Tát Quan Âm thưa với Đức Phật rằng ngài từ căn tai mà được viên chiếu tam muội. Căn tai đây không phải là để tâm vào cái tai. Nếu để tâm vào cái tai thì nhiều khi máu lên đầu làm đau đầu, đau tai. Thật ra, căn tai đây tức là trở về tánh Phật của mình. Trở về với tánh Phật đồng một thể viên dung, tức chúng ta tập an định tinh thần, thân tâm hiện tại của mình. Ở đây, ngài Quan Âm nhận định và kết luận rằng phương pháp tu viên thông về nhĩ căn là hơn tất cả. Bởi chính Ngài đã khéo chứng tính viên thông nơi nhĩ căn, nên được Đức Phật Quán Thế Âm thọ ký cho Ngài danh hiệu Quán Thế Âm Bồ tát, một danh hiệu được thập phương chúng sinh cung kính chấp trì, nhất là trong những lúc nguy hiểm đau khổ chúng sanh đều kêu đến danh hiệu ngài.

***

Chương V

HAI MƯƠI LĂM VỊ THÁNH TRÌNH BÀY SỞ CHỨNG

VĂN THÙ ĐÍCH CHỈ PHÁP VIÊN TU a) Cảnh viên thông: Nơi tòa sư t ử, đầu và tay chân Đức Phật đồng phóng bảo quang xa chiếu đỉnh đầu mười phương Như Lai cùng Pháp-vương-tử, các vị Bồ-tát. Mười phương vi trần Như Lai cũng từ năm thể, đồng phóng bảo quang, rọi về đỉnh đầu Phật, Bồ-tát và A-la-hán ở trong pháp hội. Rừng cây ao đầm đều diễn pháp âm. Ánh sáng giao dệt như lưới tơ báu. Đại chúng được điều chưa bao giờ có. Tất cả đồng chứng Kim Cang tam Muội. Tức thời mưa hoa trăm thứ sen báu, xanh vàng đỏ trắng phơi phới tung bay. Mười phương hư không thành sắc bảy báu. Núi sông đất liền thế giới Ta Bà nhất thời liền ẩn. Chỉ thấy mười phương vi trần quốc độ hợp thành một cảnh. Phạm âm vịnh ca tự nhiên phu tấu.

b) Phật bảo Văn Thù chọn căn viên thông: Phật bảo Văn Thù: Này Pháp-vương-tử! Nay con hãy xem hai mươi lăm v ị vô học Bồ-tát và A-la-hán, ai nấy đều trình tối sơ phương tiện khi mới hành đạo. Vị nào cũng nói mình tu t ập được chân thật viên thông. Các ngài tu hành quả tình không ai có hơn có kém. Và cũng không có sai biệt khác nhau. Ta nay trong hai mươi lăm hạnh muốn khiến A-nan tỏ ngộ pháp nào hợp với căn cơ. Và sau khi ta diệt độ, chúng sanh vào Bồ-tát thừa cầu Vô-thượng-đạo nên dùng pháp nào cho dễ thành tựu 39. Đức Phật Thích Ca phóng quang và mười phương Như Lai cũng phóng quang. Đ ức Phật, Bồ tát và A-la-hán ở trong pháp hội đồng một thể. Đức Phật Thích Ca đồng một thể với mười phương chư Phật, cho nên đây phóng hào quang cho mình thấy tánh giác. Các ngài hiện cái tướng, từ tánh giác các ngài hiện lên. Năm vóc là toàn thân. Đỉnh đầu là nêu trí tuệ. Năm vóc là toàn thân tánh thể, là tánh giác. Các ngài

thấy được tri kiến Phật, thấy được viên thông. Rừng cây ao đầm cũng là tánh giác nên trong kinh A Di Đà nói gió lay, chim hót, màn khua cũng đ ều thuyết pháp cả. Những vị sống với tánh viên thông thì đều ở trong cảnh tịnh độ này. Ngài Văn Thù chọn căn viên thông và hai mươi lăm vị thánh từng vị một trình bày đ ều nói mình chứng viên thông. Vậy cả hai

39 Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Tỳ Kheo Ni Bảo Giác biên dịch, NXB Tp HCM, 1999, tr. 187-8.

mươi lăm vị trong hai mươi lăm pháp môn đều chứng viên thông. Trong hai mươi lăm pháp môn này có pháp môn chúng ta tu nổi, có pháp môn dễ dàng, có pháp môn khó khăn là đối với trí tuệ trình độ và khả năng của mình, chứ đối với các ngài không có hơn có kém. Chúng ta không hiểu được thì cho là khó, còn vào được thì gọi là dễ. Tất cả là do trình độ mình, chứ các ngài không có cao thấp. Trong pháp hội Lăng Nghiêm trên núi Linh Thứu ở xứ Ấn độ, các ngài đã ch ứng được kim cang tam muội. Vị nào cũng nhận được chơn tâm của mình, chứng được Kim Cang Tam Muội, sống trong những cảnh tịnh độ. Đây vì nương oai thần của Phật khiến các thính chúng trong pháp hội chẳng những tin hiểu được những gì Đ ức Phật nói mà còn cảm cái cảnh lúc bây giờ khiến xứ Ấn độ như biến thành cảnh tịnh độ. Tất cả âm thanh thành ra Phật thanh, tất cả hình sắc thành ra Phật sắc ngay tại núi Linh Thứu xứ Ấn độ. Tất cả đồng chứng kim cang tam muội, định được lúc ấy lúc mà nghe pháp thoại. Phạm âm của Đức Phật ví như tiếng sư tử rống vì mỗi khi sư tử cất tiếng thì muôn loài đ ều phải nép phục, tức ví lời giảng của Đức Phật, chấn động tất cả loài hữu tình và vô tình. Cả hai mươi lăm vị thánh tu hành quả tình không ai có hơn ai kém, không có sai bi ệt khác nhau nghĩa là hai mươi lăm vị này đều có khả năng, ngũ trược năm ấm đã tan, đều chứng được chân tâm ở khắp pháp giới, không có sai biệt khác nhau. Thế nào là không có sai biệt? Hai mươi lăm vị thánh mỗi vị tu một nhân địa, không sai biệt khác nhau. Đường

lối tựa hồ mỗi người tu một kiểu nhưng vị nào cũng trở về căn bản trí, đi một đường về căn bản trí. Ngài Đại Thế Chí Bồ tát tu về niệm Phật, ngài Quan Thế Âm thì nghe tánh nghe. Hai pháp môn có khác nhau nhưng đồng chứng chơn tâm. Thật sự trong việc làm thì là một, ngài Đại Thế Chí rủ sạch vạn duyên, nhất tâm niệm Phật. Ngài Quan Thế Âm rủ sạch vạn duyên tức là vong sở nhập lưu. Cả hai ngài cũng đều nhập lưu vong sở, không có sai biệt khác nhau. Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi là hiện thân của trí tuệ Bát nhã, nhận rõ căn cơ c ủa chúng sinh mà phương tiện hóa độ. Ngài vâng theo thánh chỉ của Đức Phật, dựa vào thần lực của Đức Phật, lựa chọn pháp môn thích hợp cho những căn cơ thính chúng hiện tiền, tức tất cả chúng ta. Bài kệ của ngài rất hay cả nghĩa lẫn từ ngữ. Bài kệ nói về sự mê vọng sai lầm dày đặc của chúng ta và tán thán tánh giác thường trụ chiếu minh trong mỗi chúng ta. c) Văn Thù kệ đáp: Văn Thù Sư Lợi Pháp-vương-tử đảnh lễ chân Phật, nương oai thần Phật nói kệ bạch rằng: I. Giác tánh vốn diệu, mê vọng vốn không: Bể giác tánh trừng viên, Viên trừng giác nguyên diệu. Nguyên minh chiếu sanh sở, Sở lập tánh chiếu vong 40. Bản giác tánh trừng viên cùng khắp pháp giới, đầy đủ

40 Như trên, tr. 188.

HAI MƯƠI LĂM VỊ THÁNH TRÌNH BÀY SỞ CHỨNG

tất cả các sự vật, ra ngoài các danh tướng chân, vọng, mê, ngộ, nên gọi là cùng khắp đứng lặng. Biển bản giác vốn bất động, vô minh bất diệt, ở khắp pháp giới tức là vô lượng thọ, vô lượng quang. Vô lượng thọ, vô lượng quang này vốn vẫn diệu. Dù theo nghiệp báo hiện ra làm con sâu, con kiến, con voi, con sư tử, con người, ông trời đủ các thứ nghiệp báo, đủ các thứ hoàn cảnh, duyên khởi ra tất cả sự vật như huyễn như hóa, nhưng tánh giác vẫn nguyên diệu không thay đổi, không tạp nhiễm, không lay động vẫn nhiệm mầu thấy nghe hay biết. Tùy duyên nhưng bất biến. Tánh giác bản lai vẫn bất động, không chuyển đổi không thay đổi. Con kiến vẫn nghe vẫn biết, ở ông trời cũng nghe cũng biết cho đến làm thân con sâu mềm nhũng hay như con ngư ời đứng thẳng thì tánh nghe vẫn viên diệu, vẫn thấy nghe hay biết. “Nguyên minh chiếu sanh sở, sở lập tánh chiếu vong”: nó là tánh minh, tánh sáng biết nên gọi là minh. Do không nhận được tính bản minh chiếu ra, thành cảnh giác, lập cảnh giới, thành tướng sở minh thì lại lầm tính bản minh là năng minh nghĩa là do tánh chiếu soi cho nên mới lập sở minh. Một khi lập sở minh đối đãi v ới năng minh thì thành ra vọng giác, vọng kiến. Đã có vọng cảnh thì cái minh tuy thể chất là giác nhưng chỗ thấy của chúng ta bây giờ không đúng sự thật vì đã c ột với biệt nghiệp. Tánh giác bất nhị, nhưng bây giờ đã thấy có hoa đốm tức là con mắt bị loá rồi. Thế là thành ra có hai là mắt mỏi và hoa đốm, y báo và chánh báo. Đây gọi là sanh tướng vô minh, căn bản vô minh từ đó mà sanh ra thế giới, chúng sanh và nghiệp báo.

Ý nghĩa của bốn câu thơ kế cũng rất thâm áo: Mê vọng có hư không, Y không lập thế giới. Tưởng trừng thành quốc độ, Tri giác là chúng sanh 41. Viên là ở khắp. Trừng là lặng, không sanh không diệt. Tưởng trừng tức là cái si trừng lại. Tánh giác thành một khối ngu si đần độn. Trừng lặng lại đến nổi đặc sệt lại thành quả đất, còn một tí giác tỉnh, còn một tí lanh lợi tụ lại nơi thân này gọi là tri giác. Tánh giác hiện tại của chúng ta bản lai là tánh Phật, đang có mặt ở khắp pháp giới. Mình ở khắp pháp giới mà bây giờ thấy là hư không và do tạo nghiệp nên có cảnh lập thế giới. Do chúng ta chiêm bao thấy ra cái này là đất, là cơm, là gạo, thân này đang thở, đang nói pháp, thính chúng đang nghe... đó là do chúng ta mê mà thấy ra. Lúc chưa phân biệt, chỉ thấy có hư không, lúc phân biệt, lại thành có thế giới. Từ một niệm bất giác vọng khởi nên tánh vốn không hai nay thành có hai năng sở đối lập. Rồi chấp mãi không thôi, lớp trước, lớp sau gắn chặt với nhau, nên thành ra hình tư ớng các cõi nước núi sông đất liền thứ lớp dời đổi gọi là thế giới tương tục tức tưởng trừng thành quốc độ. Do chấp thủ có ta người tạo sát đạo dâm vọng, tạo thành ra mười hai loại chúng sinh tương tục mãi không dứt trong vòng luân hồi sống chết.

41 Như trên, tr. 189.

HAI MƯƠI LĂM VỊ THÁNH TRÌNH BÀY SỞ CHỨNG

Tâm niệm sinh rồi lại diệt, diệt rồi lại sinh, thay đổi mãi mãi. Vì tâm niệm phát khởi liên tục, theo hiện nghiệp của mỗi loài trong một thời gian nhất định, nên chúng sinh

lầm nhận thật có cái ta và cũng bởi cái ta ấy mà luân chuyển theo vòng luân hồi sống chết. Khi mắt mỏi thì thấy hư không có hoa đốm, tự mình thấy ra. Chúng ta là cái không hề có mà tự mình thấy ra. Tánh mình là giác mà giờ mình thấy là đất nước gió lửa, là hư không. Tất cả thật ra chỉ chính là mình mà giờ mình thấy ra chùa, tháp, xe, cửa hàng. Chúng ta nhớ rằng mê vọng vốn không, vốn không phải sự thật, nên cảnh, thân, tâm trong chiêm bao không có thật. Mê vọng vốn không, hễ tỉnh ra thì những cái này không có. Thế thì về tướng là hư vọng mà tánh thể là Như Lai Tạng là thật. Còn những thân, tâm, cảnh đây là tướng chiêm bao của chúng ta chứ không thật. Mê vọng vốn không, không có gì cả, cuối cùng tan thành chỉ có giấc chiêm bao. Cho nên trong Bát Nhã Tâm kinh, Bồ Tát Quán Tự Tại soi chiếu năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) đều là chân không chỉ có Như Lai Tạng. Tánh vốn trừng lặng, vì nó trừng lặng nên đâu có hiện tướng này tướng kia, tại mê nên thấy hoa nở, chim đậu, người đi, kẻ ở. Đây là tại chúng ta nằm mê chiêm bao đấy thôi, chứ tánh giác không biến đổi. Ở nơi vạn pháp thành chánh đẳng chánh giác tức thấy được tánh giác bình đẳng ở khắp pháp giới. Chính nơi vạn pháp mà thành chánh giác, bây giờ chúng ta chỉ có một việc buông xả mà tỉnh ra thôi. Hòn đá không có mê có tỉnh. Nguyên minh chúng ta có tánh biết, tánh tỏ. Gốc của

chúng ta là giác minh, vì có tánh minh nên chúng ta mới muốn chiếu muốn sáng, cho nên lập năng sở đối đãi. Gốc là do mình chiêm bao, chứ hòn đá không có chiêm bao. Chính bởi có tánh giác, không có tánh giác thì không có chuyện chiêm bao. Cho nên đây ngài Văn thù rất khéo léo dùng từ rất tượng thanh, tượng hình để diễn tả. Ngài dùng từng chữ và mỗi chữ vô cùng giá trị. Hư không trong biển giác Như bọt nổi mặt bể. Vi trần cõi hữu lậu Y hư không m thành. Bọt tan hư không mất Huống chi là ba cõi 42. Do chiếu nên sanh sở từ đấy đi về đường mê mà gốc là nguyên minh. Nó biến hoá nhưng không mất thể tánh của nó là diệu. Sở lập tánh chiếu vong, thành ra vọng giác, vọng minh chứ không còn tánh giác minh nữa. Chúng ta học chúng ta biết tánh của mình vốn là giác tánh trùm khắp mười phương ba đời, ra ngoài thời gian và không gian, bất nhị mà giờ chia làm hai năng minh và sở minh mới thành có hư không và thế giới. Chúng ta mất gốc bản giác của mình mà thành thức thứ tám nên gọi là tánh chiếu vong không còn chân minh, chân giác mà thành vọng minh, vọng giác. Tánh vẫn còn công dụng của nó nhưng bắt đầu đi về đường mê. Nó vẫn biến hoá nhưng không phải là chân thật, bây giờ gọi là vọng giác, vọng minh.

42 Như trên, tr. 189.

HAI MƯƠI LĂM VỊ THÁNH TRÌNH BÀY SỞ CHỨNG

Hư không sinh ra như thế trong biển đại giác, chẳng khác gì một bọt nước nổi lên trên bể cả, thật là nhỏ bé, so với giác tính vô lượng vô biên. Hư không không có ình h tướng. Đối với cái không có hình ưt ớng đó thì các nư ớc hữu lậu có hình, có ưt ớng, số đó nhiều như vi trần mới hiện ra. Nếu nhất niệm bất giác được diệt trừ thì vốn không có hư không, làm ìg còn có nh ững cảnh giới Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới đối hiện với hư không. Chừng ấy, bọt nước tiêu diệt, bể cả vẫn mênh mông rộng lớn. Bể cả không vì bọt nước mà thành nhỏ bé, cũng không vì sinh ra nhiều bọt nước mà bể cả đại giác có thay

đổi. Hư không mênh mông bát ngát. Đức Phật ví hư không đó như cái bọt bể để ngài cho chúng ta biết tâm tánh của mình bao la vô tận. Chúng ta thấy hư không là lớn chứ thật ra tánh mình còn ở khắp bát ngát mênh mông như biển và hư không nhỏ bé tầm thường chỉ như một bọt bể. Hư không còn nh ỏ bé thế, huống chi ba cõi Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới nằm trong hư không đó còn nhỏ nhít thế nào. Mỗi một ông sao là một mặt trời. Nhìn lên bầu trời đêm, chúng ta thấy có biết bao nhiêu ngôi sao lấp lánh trên cao thì biết có những thế giới có chúng sanh đang sống trên đó. Cho nên trong đạo Phật quan niệm là có vô số cõi nước như vi trần ở khắp hư không. Vi trần quốc độ y vào hư không mà hiện lên. Mỗi một quả đất nặng nề như vậy mà thành lập trong hư không bằng cách lững lờ trôi nổi ở giữa hư không. Điều này cho mình thấy bản thân mình và quả đất là những hư vọng không thật. Chúng ta cho hư không là vô vi nghĩa là không bao gi ờ bị sanh diệt, nhưng

Đức Phật cho hư không như là một bọt nước chợt có, chợt không. Ngài gọi là cái bọt mà mình gọi là trường cửu, đã gọi là bọt thì nó phải tan. Quả đất còn là cái bọt huống chi là cái thân của mình. Bọt phù âu vốn không mà vọng thành có, diệt rồi trở về bổn gốc là không. Cũng như khi mắt mỏi thì thấy trong hư không có hoa đốm, tự mắt mỏi mà thấy ra. Nếu mắt không trừng nữa thì hoa đ ốm tự hết. Hư không trong biển giác như bọt nổi mặt bể thì ba cõi trong hư không làm sao bền. Mê vọng vốn không, hễ tỉnh ra thì những cái này không có. Thế thì về tướng là hư vọng mà về tánh thể là Như Lai Tạng. Những cảnh xung quanh là tướng chiêm bao của mình chứ cái này là những cái không có. Đây nêu rõ tánh thể hư vọng vô thường để khuyên mau chọn đường quy nguyên. Cho nên ngài Quán Tự Tại chiếu soi năm uẩn chỉ là chân không, Như Lai Tạng. Vốn tánh trừng lặng, vì trừng lặng nên đâu có hiện tướng này, tướng kia, tại mê mà thấy có hoa nở, chim đậu, người đi, kẻ ở. Đây là tại nằm mê đấy thôi, chứ tánh giác không có đến đi hay biến đổi. Ở nơi vạn pháp thành chánh đẳng chánh giác tức thấy được tánh giác bình đ ẳng ở khắp pháp giới. Ở nơi vạn pháp mà thành chánh giác, bây giờ chỉ có việc tỉnh ra thế thôi. Hòn đá không có mê, có tỉnh. Nguyên minh chúng ta có tánh biết, tánh sáng tỏ. Gốc của chúng ta là giác minh, vì có tánh minh nên chúng ta mới muốn chiếu. Thế cho nên lập có năng sở. Gốc là do mình chiêm bao, chứ hòn đá có chiêm bao không? Chính bởi có tánh giác, không có tánh

HAI MƯƠI LĂM VỊ THÁNH TRÌNH BÀY SỞ CHỨNG

giác thì không có chuyện chiêm bao. Cho nên đây ngài Văn thù khéo lắm ngài dùng từng chữ và mỗi chữ chuyển tải ý nghĩa rất hay. Do «chiếu minh nên sanh sở mà lập tánh chiếu vong» từ đấy đi về đường mê mà gốc là nguyên minh. Nó biến hoá nhưng không mất, thể tánh của nó là diệu. Sở lập tánh chiếu vong, thành ra vọng giác, vọng minh chứ không còn tánh giác minh nữa. Chúng ta học biết tánh chúng ta là bất nhị mà giờ chia làm hai. Mình mất bản giác của mình mà thành thức thứ tám nên gọi là tánh chiếu vong không còn chân minh, chân giác mà thành vọng minh. Nó vẫn còn công dụng của nó nhưng bắt đầu đi về đường mê. Nó vẫn biến hoá nhưng không phải là chân thật mà bây giờ gọi là vọng giác, vọng minh. Y hư không mà lập thế giới, lập quốc độ, thành ra có hoa đốm ở hư không. Mê muội thấy có hư không kết ám lại thành có

đất nước gió lửa, có mặt trời mặt trăng, có sơn hà đại địa núi sông đất liền. Chỗ nào tư tưởng kiên ngưng lại thì thànhđ ịa đại. Chỗ nào động loạn quá thì tạo gió, chỗ nào sân hận nhiều thì tạo lửa, lửa đốt đất tạo thành nước. Chúng sanh hữu tình có tri giác, có hiểu biết còn thấy còn nghe, không đến nổi ngu si, không đến nổi quá chìm lặng thành loài vô tình. Vì khi si nghiệp của mình quá nặng nề thì kết lại thành quả đất, thành quốc độ, chứ thật ra đất nước gió lửa và mình vốn không phải là hai. Tâm tánh chúng ta ở khắp pháp giới mà bây giờ thấy có hư không, có thế giới, núi sông, đất nước và con người. Chúng ta thấy hư không là lớn mênh mông bát ngát, chứ

thật ra tánh của chúng ta còn ở khắp pháp giới bao la. Đức Phật cho thấy hư không nhỏ bé tầm thường, còn tâm tánh của mình to lớn vô tận. Chúng ta cho hư không bát ngát tương đối giống như tánh Phật của mình. Đây là đi ều lầm mê của mình. Về nguồn tánh không hai, Phương tiện có nhiều cửa. Tánh Thánh đâu chẳng thông, Thuận nghịch do phương tiện. Sơ tâm vào chánh định, Mau chậm có khác nhau 43. Sáu câu này nghĩa là t ất cả các pháp môn tu hành đều là phương tiện, để xoay về trực nhận giác tính. Giác tính vốn không hai, nhưng phương tiện xoay về giác tính thì nhiều. Chúng ta hàng ngày niệm trì danh hiệu “Nam Mô A Di Đà Phật”, nghe tánh nghe, nghe rõ từng chữ, tánh nghe sẽ hiển lộ rõ ràng. Chúng ta tập xa dần những huyễn tướng ngăn cách hư vọng để trở về với tâm tánh thường trụ. Tánh thể là Như Lai Tạng không hình không tư ớng nhưng nó là cái có thật, có bản thể, bằng cớ là chúng ta đang biết thấy, biết nghe, biết nói, biết cười. Tánh tuy không hình không tướng, kêu lấy ra thì không lấy được nhưng nó vẫn hiển hiện công dụng sống động khắp nơi. Tánh thể đó ở trong thân mình, ở ngoài thân mình và viên thông khắp pháp

43 Như trên, tr. 189.

giới. Nhập lưu vong sở, nghe tánh nghe hoặc pháp môn Tịnh độ niệm Phật là toàn bộ đại ý của kinh Đại Phật Đỉnh Thủ Lăng Nghiêm. Chúng ta nắm được ý nghĩa c ủa niệm danh hiệu, nắm được tánh nghe là chúng ta nắm được tổng trì. Cho nên chúng ta may mắn học được một pháp môn giản dị gọn gàng. Cứ học kinh nào rồi cũng tìm ra được ý nghĩa của chữ Nam Mô thấy được Hương Quang trang nghiêm tức pháp môn Tịnh độ niệm Phật hay Kiến đại 44 của Tổ Đại Thế Chí. Đức Phật Thích Ca phóng quang và mười phương Như Lai cũng phóng quang. Đ ức Phật, mười phương chư Phật, Bồ tát, A-la-hán và thính chúng ở trong pháp hội đồng một thể, nên tất cả đồng thấy ánh quang rọi từ Đức Phật Thích Ca và mười phương chư Phật, rồi ánh quang giao nhau chiếu sáng trên đầu thính chúng và khắp nơi. Tướng hào quang từ tánh giác của các ngài hiện lên. Năm vóc là toàn thân tánh giác. Đỉnh đầu là nêu trí tuệ. Hào quang từ đỉnh đầu chiếu toàn thân là ý nghĩa này. Điều này ngầm ý tuyên bố những gì Đ ức Phật Thích Ca sắp sữa trình bày sẽ rất là cao siêu tối thượng. Các ngài đều thấy được tri kiến Phật, chứng được viên thông. Rừng cây ao đầm cũng là tánh giác nên đều cất tiếng thuyết pháp cả. Những vị sống với tánh viên thông thì đều ở trong cảnh này. Văn Thù chọn căn viên thông và các vị từng vị đều nói mình chứng viên thông. Vậy cả hai mươi lăm vị trong hai mươi lăm pháp môn đều chứng viên thông.

44 Lăng Nghiêm, Tâm Minh biên dịch, tr. 470.

Trong hai mươi lăm pháp môn này có pháp môn dễ dàng chúng ta tu nổi, có pháp môn khó khăn là do trí tuệ trình độ và khả năng của mình, đ ối với các ngài không có hơn có kém, không có thuận hay nghịch. Nếu chúng ta thấy khó là do mình không hiểu thì gọi là kém, là nghịch. Còn vào được thì chúng ta gọi là dễ, là thuận, là do trình độ chúng ta chứ các ngài không có hơn có kém. Tất cả hai mươi lăm vị đồng một thể, đồng chứng tánh viên thông nhưng việc tu hành chia ra nhiều tông phái, nhiều pháp môn, nhiều cửa vì trình độ mau chậm khác nhau của chúng ta. Các vị trong hội chúng Lăng Nghiêm tại núi Linh Thứu này là những bậc đại phước đức nên ngay tại hội này nghe pháp xong các ngài chứng thánh quả luôn. Khi Đức Phật giảng đến chỗ này, nương thần lực của Phật, nàng Ma-đăng-già liền chứng A-la-hán và ngay lúc ấy tất cả thính chúng trong hội đều được sống trong cảnh định lực của Kim Cang tam muội. Về phần trình bày sở chứng này, Đức Phật lần lượt hỏi hai mươi lăm vị thánh chỉ có hai việc: 1) Trong bảy đại và mười tám giới và còn gọi là thất đại và tứ khoa (ngũ ấm, sáu căn, sáu trần, sáu thức) tức tóm gọn thân tâm của chúng ta hiện nay. Sáu căn tức là vọng thân này, sáu trần tức vọng cảnh, sáu thức tức vọng tâm và bảy đại. Các thứ hư vọng này, các vị bồ tát từ thứ nào làm nhân địa khởi công tu hành để chứng viên thông? 2) Phương pháp, cách thức, công phu ngài tu như thế nào với nhân địa mà các ngài đã chọn?

HAI MƯƠI LĂM VỊ THÁNH TRÌNH BÀY SỞ CHỨNG

Đây là hỏi về cái nhân và cái duyên. Khi tu chúng ta phải tìm một nhân địa riêng biệt thích hợp với khả năng mình để tu tập. Chúng ta sẽ lần lượt nghe hai mươi lăm vị trình bày sở trường của mình qua việc chọn nhân địa và phương pháp tu tập của mình. Như ngài Quan Th ế Âm chọn tánh nghe nơi nhĩ căn làm nhân đ ịa và phương pháp của ngài là nhập lưu vong sở, chuyên phản văn, giải kết. Có ngài tuyên bố thâu nhiếp cả sáu căn. Có ngài tu về kiến đại sống với căn bản bồ đề, có ngài tu về thức đại, vv. Hai mươi lăm vị, mỗi vị trình bày một trong mười tám giới và bảy đại. Mỗi giới và mỗi đại được chọn để làm nhân địa tu hành. Hai mươi lăm vị thánh đều thành công chứng quả trở về được tánh viên thông. Hai mươi lăm cửa là hai mươi lăm nơi để trở về tánh viên thông. Đây là bằng cớ rõ ràng cả mười tám giới, bảy đại đều là diệu chân như tánh, tức vọng, tức chân. Bởi vì các ngài chứng được tánh Như Lai Tạng, thế cho nên mỗi sắc, mỗi hương đều là chân, nên gọi là diệu âm. Tướng là hư vọng nhưng tánh là Như Lai Tạng, viên mãn ở khắp pháp giới. Giống như có người đi cửa trước, người đi cửa sau, người đi cửa bên phải hay trái nhưng cửa nào cũng vào được trong nhà. Chúng ta sẽ nghe các ngài trình bày những điểm chánh cốt yếu sở trường của các ngài giống như nghe kể chuyện vậy, rất hay. Riêng Bồ Tát Quan Thế Âm thì ngài nói tỉ mỉ rõ ràng hơn, vì pháp môn c ủa ngài được chọn là phù hợp với cõi ta bà này và là pháp môn chính trong kinh Đại Phật Đỉnh Thủ Lăng Nghiêm. Ngài Quan Thế Âm do lấy âm thanh làm đối tượng tu, lắng nghe tiếng kêu thế

gian mà nhận ra tánh nghe thường trụ của mình. Đây cũng là nhân địa tu viên thông chứng quả được. Chúng ta sang mục II nghe hai mươi lăm vị thánh trình bày. Đây cũng

là cách th ức lọc bỏ. Bồ tát Văn Thù loại ra hai mươi bốn đối tượng mà chỉ chọn nhĩ căn c ủa ngài Quan Thế Âm. Vì nhĩ căn thích h ợp cho căn cơ của chúng sanh cõi ta bà nói chung, nên mục II là mục Lọc bỏ: II. Lọc bỏ: SÁU TRẦN 1/- Vọng tưởng kết lại thành sắc trần, Hay biết không thể thông suốt được. Làm sao dùng nhân không giác biết Để tu hành cầu tánh viên thông? 45 Đoạn này là lựa bỏ ra sáu trần. Trong kinh Lăng Nghiêm, sắc trần là đối tượng tu của tôn giả Ưu Ba Ni Sa Đà. Tôn giả Ưu Ba Ni Sa Đà liền từ ch ỗ ngồi đứng dậy , đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng: "Con cũng được thấy Phật trong lúc mới thành đạo ; con quán tướng bất tịnh , sinh lòng nhàm chán rời bỏ tột bật, ngộ cái tính của các sắc , từ tướng bất tịnh đến tướng xương trắng, tướng vi trần, rồi tan về hư không ; cả hai cái không và cái sắc đều không , thành đạo vô học . Đức Như Lai ấn chứng cho con cái tên là Ni Sa Đà ; sắc của trần cảnh đã hết , sắc của tính diệu được mật viên . Con do sắc tướng mà chứng quả A La Hán . Phật hỏi về viên thông ,

45 Kinh Lăng Nghiêm, TKN Bảo Giác biên dịch, tr. 190.

HAI MƯƠI LĂM VỊ THÁNH TRÌNH BÀY SỞ CHỨNG

như chỗ chứng của con, thì do sắc trần là hơn cả" 46. Tôn giả Ưu Ba Ni Sa Đà lấy sắc trần làm nhân địa để chứng viên thông. Phương pháp ngài tu, các tướng sắc trần là hư vọng và nhận được tánh thể chân thật của nó diệu sắc mật viên, Như Lai Tạng. Ngài quán sắc thân chúng ta từ bất tịnh nghiệp đời trước mà sanh. Nghiệp chuyển nơi thức đem vào thai mẹ và có năm trùng không tịnh. Năm trùng không tịnh là: 1. Chỗ sanh bất tịnh: thân này chẳng phải hoa sen, chiên đàn mà được nuôi lớn trong máu mủ. Ở bên cạnh phân uế, từ đường tiểu tiện dơ dáy mà ra. 2. Chủng tử bất tịnh: do hai giọt tinh cha, huyết mẹ làm thể chất. 3. Tướng bất tịnh: Thân này không gì ngoài chín lỗ (hai lỗ mắt, hai lỗ mũi, miệng, tai...) và ba mươi hai thể trược (tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, thận, tủy, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bụng, phân, mật, đàm (niêm dịch), mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mủ, nước ở khớp xương, nước tiểu). 4. Tánh bất tịnh: Từ dâm dục uế nghiệp mà sanh, lấy ái dục làm thể chất. Nếu không tu các pháp quán để cải biến thì lấy hết nước biển cả để rửa cũng không thể sạch. 5. Cứu cánh bất tịnh: Nghiệp tận mệnh chung có chín tướng đáng chán hiện ra gọi là cửu tưởng:

46 Kinh Lăng Nghiêm, Tâm Minh biên dịch, tr. 428.

i. Trướng tưởng (sau khi tắt hơi rồi, không còn thức thứ tám trì giữ mạng căn nên thi thể bắt đầu phồng lên) ii. Thanh tưởng (rồi xanh tái đen) iii. Hoại tưởng (da thịt bắt đầu bở toét như bánh mì nhúng nước nứt nở và mềm bủng ra) iv. Huyết đồ tưởng (các thứ nước, máu mủ trong thân chảy ra) v. Nồng lãng tư ởng (thi thể nát bét rồi, nên mùi hôi thối xông ra) vi. Hám tưởng (da thịt rục rã) vii. Tán tưởng (thịt tan, còn xương) viii. Cốt tường (xương cũng mòn dần) ix. Thiêu tưởng (tro bụi của xương cũng tan theo hư không và không còn để lại dấu vết gì) Ngài quán thấy thân này là bất tịnh, hoại diệt cuối cùng trở thành cát bụi hư không. Ngài ngộ lý sắc tức không, không tức sắc. Do đó, ngài chứng được tánh sắc là chân không, tánh không là chân sắc, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sanh, ứng với lượng hay biết tùy chỗ phát hiện

mà có sắc thân người, thân ta và thân của mười hai loại hữu tình. Thế gian không biết lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên, đều là những so đo phân biệt của ý thức, chỉ có lời nói, toàn không có nghĩa chân thật. Từ đó ngài vào được tính viên thông, không còn ngăn ng ại giữa các thân. Tuy nhiên, ngài Văn Thù nhận thấy bản tính của hình thể sắc trần là ngăn ngại,

không phải thông suốt, hàng sơ tâm như chúng ta khó bề do sắc trần mà vào được tính viên thông, nên ngài lựa bỏ, cho là không thích hợp. 2/- Âm thanh vốn dùng vào lời nói, Ở trong ngậm ý vị danh từ. Nếu một không suốt được tất cả Thì làm sao được tánh viên thông? 47 Nhóm năm vị tỳ khưu Kiều Trần Như liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng: “Ở Lộc Uyển và Kế Viên, chúng con được xem thấy Đức Như Lai khi mới thành đạo. Chúng con do tiếng nói của Phật, tỏ ngộ được Tứ đế. Phật hỏi trong hàng Tỳ kheo thì trư ớc tiên con thưa “đã hi ểu”. Như Lai ấn chứng cho con danh hiệu là A Nhã Đa. Đi sâu vào b ản tính nhiệm mầu thì âm thanh thật là viên dung. Con do âm thanh mà được quả Ala-hán. Phật hỏi về viên thông, như chỗ chứng của con thì do âm thanh là hơn cả.” 48 Tôn giả Kiều Trần Như là một trong năm vị đệ tử đầu tiên, nương theo pháp âm về Lý Tứ Đế của Đức Phật mà ngộ đạo và được Phật tuyên bố là vị thánh đệ tử A-la-hán đầu tiên. Ngài lấy thanh trần làm nhân địa để chứng viên thông và phương pháp ngài tu là các tướng thanh trần là hư vọng và nhận được tánh thể chân thật của nó là diệu thanh mật viên, là Như Lai Tạng. Ngài quán bản tính của âm thanh là trò chơi đ ộng tĩnh của làn sóng âm ba, không 47 Kinh Lăng Nghiêm, TKN Bảo Giác biên dịch, tr. 190. 48 Kinh Lăng Nghiêm, Tâm Minh biên dịch, tr. 426-7.

thật, duyên khởi như huyễn, không có tự tính và giác ngộ tính chung của các thanh trần và của các sự vật cũng vậy. Do đó, ngài chứng được tánh thanh là chân không, tánh không là chân thanh, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sanh, ứng với lượng hay biết tùy chỗ phát hiện mà có âm thanh ngọt ngào hay chua cay. Thế gian không biết lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên, đều là những so đo phân biệt của ý thức, chỉ có lời nói, toàn không có nghĩa chân th ật. Từ đó, ngài vào được tính viên thông, không còn ngăn ngại giữa các thanh trần. Tuy nhiên, Bồ Tát Văn Thù cho rằng những lời nói xen lộn nhiều danh từ; nếu chỉ phân biệt danh từ thì làm sao mà ngộ đạo được. Hàng sơ tâm tu chứng về thanh trần, thường mắc vào danh từ, không nhận được bản tính viên dung cùng khắp, nên Ngài Văn Thù lựa bỏ, cho là không thích hợp.

3/- Hương chỉ lúc hợp mới rõ biết, Rời cảnh vốn thật là không có. Sở giác đã không phải thường xuyên Thì làm sao được tánh viên thông? 49 Tôn giả Hương Nghiêm đồng tử liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng : "Con nghe đức Như Lai dạy con quan sát chín chắn các tướng hữu vi . Khi ấy con từ giã Phật , đầu hôm về tĩnh tọa trong nhà

49 Kinh Lăng Nghiêm, TKN Bảo Giác biên dịch, tr. 190.

thanh trai , thấy các Tỷ Khưu đ ốt hương trầm thủy , hơi hương vẳng lặng bay vào trong mũi con . Con quán làn hương ấy, không phải là cây , không phải là không , không phải là khói , không phải là lửa , đi ra không dính vào đâu , đến nơi cũng không do đâu . Do đó, ý niệm phân biệt tiêu diệt, phát minh tính vô lậu . Đức Như Lai ấn chứng cho con hiệu là Hương Nghiêm . Tướng hương tiền trần b ỗng diệt thì diệu tính của hương là mật viên . Con do hương nghiêm mà chứng quả A La Hán . Phật hỏi về viên thô ng, như chỗ chứng của con thì do hương trần là hơn cả" 50. Ngài Hương Nghiêm đồng tử lấy hương trần làm nhân địa để chứng viên thông và phương pháp ngài tu là quán các tướng hương trần là hư vọng, rồi ngài nhận được tánh thể chân thật của nó là diệu hương mật viên, là Như Lai Tạng tánh. Khi đủ nhân đủ duyên thì hương l ại tiếp nối hiển hiện. Khi không đủ nhân, đủ duyên thì không có hương thơm thoang thoảng. Ngài ngộ được bản tính chân thật của hương thơm, cũng như bản tính của các sự vật đều duyên khởi như huyễn, không phải từ lửa, từ trầm, từ mũi, từ gió, không có gì là đi, là lại, là sinh, là diệt. Hễ đủ nhân, đủ duyên hoà hợp lại hiện tướng, không đủ nhân đủ duyên thì không hiện. Do đó, ngài chứng được tánh hương là chân không, tánh không là chân hương, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sanh, ứng với lượng hay biết tùy chỗ phát hiện mà có mồ hôi hay hương thơm ngát. Thế gian không biết lầm cho là nhân duyên và

50 Kinh Lăng Nghiêm, Tâm Minh biên dịch, tr. 429-30.

tính tự nhiên, đều là những so đo phân biệt của ý thức, chỉ có lời nói, toàn không có nghĩa chân th ật. Từ đó, ngài vào được tính viên thông, không còn ngăn ngại giữa các hương trần. Tuy nhiên, Bồ Tát Văn Thù cho rằng hàng sơ tâm tu chứng về hương trần, tất nhiên gặp nhiều khó khăn, ìv hương trần khi có, khi không, không phải thường xuyên. Do đó, nên Ngài Văn Thù lựa bỏ, cho là không thích hợp. 4/- Vị không phải bản nhiên tự có, Cần phải nếm mới biết có vị. Nếu vị trần không thường hằng nhất Thì làm sao được tánh viên thông 51? Hai vị Pháp vương tử Dược Vương , Dược Thượng, cùng với năm trăm Phạm Thiên trong Hội, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng : "Từ kiếp vô thỉ , chúng con làm lương y thế gian , trong miệng thường nếm những cỏ cây , kim thạch trong thế giới Sa Bà nầy, số mục lên đến mười vạn tám nghìn , biết hết các vị đắng, chua, mặn, nhạt, ngọt, cay v.v... cùng với các vị biến đổi, do các vị kia hòa hợp cùng sinh ra ; thứ nào là lạnh , thứ nào là nóng , thứ nào có độ c, thứ nào không độc , con đều biết cả . Được thừa sự các đức Như Lai , rõ biết bản tính của vị trần , không phải không , không phải có , không phải tức là thân tâm, không phải thoát ly thân tâm; do phân biệt đúng bản tính vị trầ n mà được khai ngộ . Nhờ Phật ấn chứng cho anh em chúng con danh hiệu là Dược Vương và

51 Kinh Lăng Nghiêm, TKN Bảo Giác biên dịch, tr. 190.

Dược Thượng Bồ Tát ; nay ở trong hội nầy làm vị Pháp vương tử. Chúng con nhân vị trần mà giác ngộ , lên bậc Bồ Tát. Phật hỏi về viên thông, như chỗ chứng của chúng con, thì do vị trần là hơn cả" 52. Bồ Tát Dược Vương và Dược Thượng l ấy vị trần làm

nhân địa để chứng viên thông và phương pháp ngài tu là quán các tướng vị trần là hư vọng, rồi ngài nhận được tánh thể chân thật của nó là diệu vị mật viên, là Như Lai Tạng tánh. Các ngài đã n ếm rất nhiều, số đến vô lượng các loại cỏ cây dược thảo để làm thuốc nam, thuốc bắc trị bịnh cho dân chúng. Lưỡi của các ngài trở nên rất nhạy cảm và phân biệt tinh tế các vị đắng, chua, mặn, nhạt, ngọt, cay v.v... cùng với các vị biến đổi . Do hòa chế các vị với nhau nên ngài biết thứ nào là lạnh , thứ nào là nóng , thứ nào có độc, thứ nào không độc, thứ nào là dược thảo, các ngài đều biết cả. Khi đủ nhân đủ duyên thì vị trần lại tiếp nối hiển hiện nơi lưỡi. Khi không đủ nhân, đủ duyên thì không có. Vị trần đối với thiệt căn mà sanh, nếu không có thiệt căn biết nếm vị thì các vị trần không thể thành lập được. Ngài ngộ được bản tính chân thật của vị trần, cũng như bản tính của các sự vật đều duyên khởi như huyễn. Hễ đủ nhân, đủ duyên hoà hợp lại hiện tướng, không đủ nhân đủ duyên thì không hiện, không phải không, không phải có, không phải tức là thân tâm, không phải thoát ly thân tâm. Do phân biệt đúng bản tính vị trần mà được khai ngộ , chứng được tánh vị là chân không, tánh không là chân vị, bản nhiên thanh

52 Kinh Lăng Nghiêm, Tâm Minh biên dịch, tr. 431-2.

tịnh, cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sanh, ứng với lượng hay biết tùy chỗ phát hiện mà có vị thuốc trị bịnh hay nhạt không vị. Thế gian không biết lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên, đều là những so đo phân biệt của ý thức, chỉ có lời nói, toàn không có nghĩa chân th ật. Từ đó, ngài vào được tính viên thông, không còn ngăn ng ại giữa các vị trần. Tuy nhiên, Bồ Tát Văn Thù cho rằng hàng sơ tâm tu chứng về vị trần, tất nhiên gặp rất nhiều khó khăn, vì v ị trần khi có, khi không, không phải thường xuyên. Do đó, nên Ngài Văn Thù lựa bỏ, cho là không thích hợp. 5/- Xúc do chạm các vật mà biết, Không vật chạm không có xúc giác. Khi hợp khi ly không nhất định Thì làm sao được tánh viên thông 53? Tôn giả Bạt Đà Bà La với mười sáu vị khai sĩ đồng bạn, liền từ ch ỗ ngồi đứng dậy , đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng: "Nhóm chúng con, trước kia nơi đức Phật Oai Âm Vương , nghe pháp xuất gia . Trong lúc chư Tăng tắm, con theo thứ lớp vào phòng tắm ; bỗng nhiên ngộ được chân tính của nước , đã không rửa bụi , cũng không rửa mình, chặng giữa yên lặng, được chỗ không có gì. Túc tập không quên , nên đến ngày nay theo Phật xuất gia , thành quả vô học . Đức Phật kia , gọi con tên là Bạt Đà Bà La. Do phát minh diệu tính của xúc trần , thành được bậc

53 Kinh Lăng Nghiêm, TKN Bảo Giác biên dịch, tr. 191.

HAI MƯƠI LĂM VỊ THÁNH TRÌNH BÀY SỞ CHỨNG

Phật tử trụ. Phật hỏi về viên thông, như chỗ chứng của con thì do xúc trần là hơn cả" 54. Tôn giả Bạt Đà Bà La lấy xúc trần làm nhân địa để chứng viên thông. Ngài nhắc lại từ thời Phật Oai Âm Vương, ngài cùng với mười sáu vị Bồ tát nữa đồng tu tập xúc trần và nhân tắm mà giác ngộ. Nhắc đến Đức Phật Oai Âm Vương, chúng ta học kinh Pháp Hoa, chúng ta biết ngài Thường Bất Khinh Bồ tát (tiền thân của Đức Phật Thích Ca) là một vị Tỳ kheo khi gặp bất cứ ai dù xuất gia hay tại gia, ngài đều cung kính đảnh lễ và nói “tôi không dám khinh quý ngài vì quý ngài sẽ thành Phật”. Chúng ta thường nghe

hai chữ công án. Công án là nhân một cái gì đó mà bừng ngộ, hơi nghiêng về chữ “chỉ” (dừng, tịnh) như thấy lá rơi trừng tâm mà giác ngộ; còn hai mươi lăm pháp môn tu của các Bồ tát trong kinh Lăng Nghiêm này có sự quán chiếu về tướng và sau đó đi vào giác tánh diệu minh. Chữ sĩ là nho nhã tức là các vị Bồ tát. Các ngài do quan sát thẳng chứ không phải là công án. Các ngài quán cả thân, căn, thức và đại (bốn khoa và thất đại) đều là Như Lai mật viên diệu chân như tánh. Chúng ta thấy những điều này rõ qua quá trình giải sáu kết từ pháp môn Phản văn của Bồ tát Quan Thế Âm Bồ Tát hay của cả hai mươi lăm vị Bồ tát trình bày sở chứng. Bồ Tát Thường Bất Khinh là bậc đang học đang tu, ngài chỉ bộc lộ chỗ ngài đã 54 Kinh Lăng Nghiêm, Tâm Minh biên dịch, tr. 432-3.

thấy, thấy được tánh Phật, biết mình đã có tánh Phật mừng quá, giờ gặp ai cũng bộc lộ ra, cũng hiện thực chỗ hiểu của mình ra. Nhưng ngài đang ở trong đại chúng tu học. Đại chúng đâu phải ai cũng có cái nhìn và sự hiểu như vậy. Vì ngài có lối tu đặc biệt khác bình th ư ờng ấy, nên trong chúng phiền trách là vị Tỳ kheo mà không ngồi yên, cứ lăng xăng làm những việc lạ đời. Đáng lẽ Tỳ kheo thì phải ngồi yên đoan nghiêm tề chỉnh như bậc thầy gương mẫu tôn kính của thế gian để cho Phật tử tại gia kính lễ học hỏi mà đàng này lại cứ đi theo Phật tử tại gia mà lạy người ta, đến nổi người ta phát cáu, sợ hãi và tránh xa ngài, nhưng ngài vẫn cứ cung kính cúi đầu kính lễ các Phật tử. Có Phật tử bực quá quở trách ngài cho đến nổi đánh, chưởi, quăng đá để ngài đừng làm. Ngài phải bỏ chạy nhưng vẫn đứng từ xa ngài vẫn lễ lạy và hướng đến nói rằng: “Tôi không dám khinh quý ngài vì quý ngài sẽ thành Phật”. Trong chùa có các thầy cô là giảng sư Pháp Hoa, biết ai cũng có tánh Phật Diệu Pháp Liên Hoa, có tánh Phật là nhân địa. Nếu những chúng sanh đó đủ nhân đủ duyên nghe pháp biết trở về tánh của mình thì thế nào cũng thành Phật. Nhưng ở trong chùa cũng có các sư hay Ph ật tử không biết, không bằng lòng, không chịu được kiểu tu của Bồ tát Thường Bất Khinh vì vậy họ quở trách đánh mắng ngài. Khi họ bày tỏ thái độ khinh khi, khó chịu với công hạnh kỳ lạ của ngài, thành ra tội đọa địa ngục. Họ đọa lạc mãi cho đ ến bây giờ mới trở lại làm đệ tử của Đức Phật trong khi đó Bồ tát Thường Bất Khinh thì trở thành Phật tức là đức Thích Ca Mâu Ni Phật là thầy của những vị đó.

HAI MƯƠI LĂM VỊ THÁNH TRÌNH BÀY SỞ CHỨNG

Các vị khinh khi công hạnh Bồ tát Thường Bất Khinh thì bị trôi lăn trong địa ngục từ thời Đức Phật Oai Âm Vương đến nay mới trở lại làm Tỳ kheo tu tập lại. Các ngài tu từ thời Oai Âm Vương ấy thì đủ hiểu tuệ lực của các ngài tới đâu mà chỉ có một lời phỉ báng pháp sư, phỉ báng bồ tát Thường Bất Khinh khiến bị quả báo địa ngục kéo dài như thế. Trong đời sống hàng ngày, việc này dễ phạm lắm, như bây giờ trong chúng có một vị tu công hạnh lạy các Phật tử như thế thì thế nào chúng ta ũcng la, cũng b ực bội mà không chịu. Trong hội Lăng Nghiêm tôn giả Bạt Đà Bà La nói ngay từ thời Oai Âm Vương Phật nghĩa là lâu xa đến thế, ngài tu một cách thận trọng như thế, tôn giả đã quán và đã giác tỉnh, ngộ được nước không rửa bụi. Thân vốn không bụi. Nếu không bụi thì không ai tắm làm gì, có bụi có nhơ bẩn thì mới rửa. Như vậy tắm không quan hệ gì đến thân, thân lại không quan hệ gì đ ến bụi. Căn trần và thức đều không. Căn là thân, rồi trần là nước rửa trần cũng không. Thức hay biết sự xúc chạm này cũng

không. Ba cái không dính dáng nhau. Tách riêng từng cái một thì nó là cái không có. Nếu từng cái một đã không có thì cả ba cái đều không có, đều hư vọng. Túc tập không quên tức thói quen hay quán chiếu lúc tắm từ ngày xưa không quên , nên đến ngày nay theo Đ ức Phật Thích Ca xuất gia li ền thành quả vô học. Bây giờ vẫn không quên tức là tiếp tục tu học cho đến chứng được quả A-la-hán vô học. Tôn giả nhắc lại từ thời Đức Phật Oai Âm vương, ngài tắm, bây giờ tôn giả được gặp Phật và

ngài cũng tu các pháp môn ấy. Từ khi ngài đi theo Phật, ngài phát minh diệu tánh và ngộ được diệu minh Như Lai từ xúc giác. Do ngài phân biệt đúng bản tính xúc trần mà được khai ngộ, chứng được tánh xúc là chân không, tánh không là chân xúc, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới. Theo tâm chúng sanh, ứng với lượng hay biết tùy chỗ phát hiện mà có sự tắm rửa thân thể. Thế gian không biết lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên, đều là những so đo phân biệt của ý thức, chỉ có lời nói, toàn không có nghĩa chân thật. Từ đó, ngài vào được tính viên thông, không còn ngăn ngại giữa các xúc trần. Tuy nhiên, Bồ Tát Văn Thù cho rằng hàng sơ tâm tu chứng về xúc trần, tất nhiên gặp rất nhiều khó khăn, vì xúc trần khi có, khi không, không phải thường xuyên. Do đó, nên Ngài Văn Thù lựa bỏ, cho là không thích hợp. 6/- Pháp cũng còn tên là nội trần, Nương theo trần tất có đối đãi. Năng sở không viên dung thành một Thì làm sao được tánh viên thông? 55 Tôn giả Ma Ha Ca Diếp và T ỳ kheo Ni Tử Kim Quang v.v... liền từ ch ỗ ngồi đứng dậy , đảnh lễ nơi chân Phật mà bạc h Phật rằng : "Kiếp xưa, trong cõi nầy , có đức Phật ra đời , tên là Nhựt Nguyệt Đăng diệt độ rồi , chúng con thắp đèn sáng mãi cúng dàng xá lợi , lại lấy vàng thắm

55 Kinh Lăng Nghiêm, TKN Bảo Giác biên dịch, tr. 191.

HAI MƯƠI LĂM VỊ THÁNH TRÌNH BÀY SỞ CHỨNG

xếp hình tượng Phật. Từ đó đến nay, đời nào, đời nào, thân thể thường viên mãn , sáng ngời như vàng thắm . Cô Tỳ kheo Ni Tử Kim Quang nầy tức là quyến thuộc của con lúc đó , cũng đồng một thời phát tâm như con . Con quán trong thế gian, sáu trần đều dời đổi tan nát , chỉ dùng pháp không tịch, tu định diệt tận thì thân tâm mới có thể trải qua trăm ngàn kiếp như một thời gian gẩy ngón tay . Con do quán được các pháp là rỗng không mà thành quả A La Hán. Đức Thế Tôn bảo con tu hạnh Đầu Đà bậc nhất . Khi diệu tính của các pháp được khai ngộ , thì con tiêu diệt các lậu. Phật hỏi về viên thông như chỗ chứng của con thì do pháp trần là hơn cả" 56. Ca Diếp là vị Tổ thứ nhất, người mà trên hội Linh Sơn, niêm hoa vi tiếu, nên lãnh y bát của Đức Phật, lãnh Chánh Pháp Nhãn Tạng Niết Bàn Diệu Tâm, mạng mạch của Phật pháp thay Phật hoằng truyền chánh pháp để truyền đạt lại thế hệ sau. Ngài là một trong thập đại đệ tử của Đức Phật và trong đại chúng ngài nổi bật về khổ hạnh Đầu Đà. Tôn giả Ca Diếp nói cô Tỳ kheo ni Tử Kim Quang là quyến thuộc của ngài lúc đó , cũng đồng một thời phát tâm tu tập như ngài. Tôn giả Ca Diếp và Diệu Hiền tức Tỳ kheo ni Tử Kim Quang danh nghĩa là phu thê nhưng th ật ra là thiện tri thức, bạn đạo. Mối liên hệ giữa hai ngài là một câu chuyện đạo rất cao thượng 57 như sau:

56

Kinh Lăng Nghiêm, Tâm Minh biên dịch, tr. 434-5.

57

Thập Đại Đệ Tử Phật, EastWest Printing, Pl 2543-1999, tr. 1-25.

Từ lúc nhỏ, Ca Diếp đã không giống các trẻ con khác, đối với dục lạc thế gian chàng không ưa, chẳng thích tình âu yếm, chán ghét bất tịnh, thường ưa ở một mình, xa đám đông, ngay cả cha mẹ, cách xa cũng không nhớ đến. Việc hôn nhân đối với Ca Diếp là một trở ngại trên đường tu. Để tránh né việc hôn nhân, chàng nói cha mẹ hãy tìm cô nào đẹp giống như tượng vàng nữ thần mà chàng đã kêu thợ đúc thì chàng m ới chịu lấy làm vợ. Việc này khó có thể xảy ra vì có ai trên đời mà đẹp như tượng này. Tuy nhiên, ông bà trưởng giả cũng nuôi hy vọng có thể tìm được nàng dâu xinh xắn ấy, nên cho người khiêng tượng vàng đi khắp thành Vương Xá. Qua sông Hằng đến thành Tỳ Xá Ly loa báo khắp xóm làng rằng có tượng nữ thần rất linh thiêng xin mời các cô thiếu nữ ra chiêm ngưỡng, đãnh lễ và cầu nguyện. Ngoại thành này có một thôn trang tên Ca La Tỳ Ca và trong thôn trang có một gia đình Bà La Môn cũng n ổi danh đại phú. Họ có một cô gái tên Diệu Hiền, thiên tư quốc sắc, nổi danh mỹ nhân, thường ở khuê phòng ít bước chân ra ngoài. Hôm ấy nhằm hội hoa đăng, nam thanh nữ tú vui chơi dập dìu. Diệu Hiền được bạn bè hẹn hò mời đến chiêm bái pho tượng vàng thần nữ. Diệu Hiền nhan sắc hoa nhường nguyệt thẹn đẹp đến nổi khi đến lễ nữ thần khiến cho lu mờ cả tượng vàng (vì thân nàng Diệu Hiền đẹp như vàng sáng chói khiến vàng của tượng bị mờ đi. Do thần vàng ròng này nên sau này khi cô xuất gia, được Đức Phật đặt tên là Tử Kim Quang Tỳ Kheo Ni). Gia đình phía Ca Diếp mừng rỡ và dạm hỏi cưới nàng. Ngày đám cưới đến, nàng

HAI MƯƠI LĂM VỊ THÁNH TRÌNH BÀY SỞ CHỨNG

mặc áo gấm, đeo chuỗi ngọc đẹp như một tiên nữ giáng trần. Nhưng có một điều lạ là tân nương tuy có sắc đẹp nghiêng thành nghiêng nước mà gương mặt rất buồn như mang nặng một tâm sự và chàng Tân lang cũng thế. Trong phòng hoa chúc, hai người không ai nói với ai lời nào. Canh hai, ba, bốn, năm đã d ứt, trời gần sáng mà cả hai cũng không nói một lời nào cả. Cho đến lúc ánh nắng xuyên vào phòng, Ca Diếp là đấng nam nhi đành mới mở lời trước. Đôi be phen nàng mới nói: “Chàng phá hoại chí nguyện của tôi. Tôi xưa nay rất ghét ngũ d ục. Tôi muốn tu phạm hạnh thanh tịnh, cha mẹ tôi bị mê hoặc bởi sự giàu sang của chàng, khiến nguyện vọng của tôi lở dở”. Ca Diếp nghe xong mừng quá bèn nói chàngũng c ghét ái nhiễm, thích tu hạnh thanh tịnh. Đây thật là hợp ý trời. Chúng ta vẫn có thể làm theo chí nguyện của mình. Do đó, hai người cùng ước định kê hai cái giường trong phòng, bên ngoài trên danh ngh ĩa phu thê nhưng không chung giường. Họ trải qua mười hai năm như thế. Thời gian trôi qua, cha mẹ Ca Diếp lần lượt qua đời, Ca Diếp đi xuất gia trước. Nói rằng khi tìm được minh sư sẽ cho nàng Diệu Hiền hay để theo. Ngày Ca Diếp đi tìm đ ạo là ngày Đức Phật vừa thành đạo dưới cội gốc bồ đề bên song Ni-liên. Nhưng lúc đó chưa có hệ thống thông tin đại chúng hiện đại (mass media) để thông báo có một thánh nhân xuất hiện, nên Ca Diếp phải đi du hành khắp nơi để tìm minh sư. Hai năm sau chàng mới gặp được Đức Phật và xin xuất gia. Sau khi xuất

gia tám ngày, tôn giả Ca Diếp đã chứng quả. Sau đó một thời gian nữa, Đức Phật độ cho bà Kiều Đàm Di Mẫu cùng năm trăm công nương dòng h ọ Thích thành lập Ni đoàn. Tôn giả Ca Diếp nhớ lời ước nguyện với người bạn đạo Diệu Hiền ngày xưa là về kêu nàng xuất gia. Ca Diếp an tĩnh nhập định quán sát mới thấy Diệu Hiền đang làm đệ tử của một phái ngoại đạo bên bờ sông Hằng. Vì nàng đợi hơn hai năm mà thời đó không có email hay điện thoại để báo, phương tiện thông tin thời đó chỉ là đi ngựa nhắn tin thôi. Vì bặt tin Ca Diếp, nên nàng chia gia tài của cải cho các gia nhân, người nghèo khổ rồi đi dọc sông Hằng gặp nhóm đạo Lõa thể tu tập tại đó rất nhiều. Vì không biết phải trái thế nào, nên nàng theo và cũng do vì nhan s ắc mỹ miều, nên nàng cũng thường bị nhóm xấu hiếp nhục. Sau khi thấy rõ sự tình của Diệu Hiền, nhiều huynh đệ cùng tôn giả Ca Diếp đến rước nàng về nhập Ni chúng tu học. Đức Phật đặt tên cho Diệu Hiền là Tỳ Khưu Ni Tử Kim Quang. Tòng chúng tu học giáo pháp của Phật, nàng rất an lạc. Theo luật của Đức Phật, chúng phải đi khất thực mỗi trưa để cho Phật tử gieo ruộng phước và nhân đó tăng chúng ban pháp nhũ đ ền ơn lại thí chủ. Một sự cố nữa lại xảy ra với nàng. Mỗi trưa đi khất thực, cũng vì nhan s ắc đẹp quá nên nàng cũng tr ở thành đề tài cho thiên hạ xầm xì. Các thanh niên trong làng rủ nhau theo sau nàng (giống như có một nữ minh tinh xuất hiện) để chọc phá trêu ghẹo. Thấy tình hình nh ư th ế, nàng quyết định không đi khất thực. Ca Diếp thấy vậy mỗi lần đi khất thực chia cho nàng một nửa đồ ăn thì lại bị trong ni chúng xầm xì cho rằng hai

người có tình ý. Mư ời hai năm mặn nồng chưa đủ và bây giờ xuất gia rồi hai người còn chia sớt thức ăn, chia bùi sẻ ngọt nữa. Tôn giả Ca Diếp nghe thị phi như vậy nhưng trong tâm của ngài rỗng rang không có vướng mắc và cũng vì muốn khích lệ Tỳ kheo ni Tử Kim Quang nỗ lực tu tiếp nên ngài không giúp cơm nữa. Tử Kim Quang nhận thấy mình nghiệp nặng cần phải dốc lòng tiến tu. Bà thức ngày đêm tha thiết sám hối và sau cùng khai ngộ. Lòng tràn pháp hỷ, bà thốt lời chứng đạo ca rằng: “Đoạn trừ mọi ràng buộc, hoàn thành tịnh hạnh. Việc đáng làm ta đã làm xong”. Đức Phật khen Tỳ kheo ni Tử Kim Quang là không ai trong chúng Tỳ kheo ni, có thể sánh với Tử Kim Quang về mặt Túc mạng thông. Đó là nhân duyên thiện hữu giữa tôn giả Ca Diếp và Tỳ khưu ni Tử Kim Quang. Nay trong hội Lăng Nghiêm này, ngài Ca Diếp do quán các pháp là rỗng không mà thành quả A La Hán . Nay Phật hỏi về viên thông, như chỗ chứng của ngài thì pháp trần là hơn cả tức ngài chọn pháp trần làm nhân địa viên thông. Pháp trần là bóng ảnh của sắc thanh hương vị xúc trong bộ não của chúng ta. Năm căn (mắt, tai, mũi, lưỡi và thân) của chúng ta hàng ngày tiếp xúc vướng cảnh. Ban đêm khi năm căn không chạm cảnh nữa thì những gì hoạt động sẽ được bộ máy ghi nhớ (minh ký ức trì) tự động ghi lại và hiển hiện lên. Những vọng tưởng hiện lên như bây giờ ngồi đây nhớ bạn bè, nhớ ba má, nhớ người thương,

nhớ phải trả giấy nợ này kia, nhớ phải đi thi. Vọng tưởng bóng ảnh ấy là những pháp trần. Ở đây, ngài lấy pháp trần làm nhân địa để chứng được tính viên thông. Phương pháp của ngài là nhận biết tất cả sáu trần là hư vọng và tánh biết về pháp trần là bản thể chân thật viên thông. Do biết sáu trần là hư vọng, ngài buông xả và vào trạng thái

diệt tận định. Chính năm cảnh trần là huyễn huống hồ chi pháp trần là bóng ảnh của năm cảnh trần huyễn đó, tựa như huyễn của huyễn vọng, nên tâm ngài nhẹ nhàng buông xả mà vào nhập diệt tận định, không còn vướng mắc. Cái bàn, cái ghế, căn nhà không phải là pháp trần. Chúng là sắc trần, nhưng khi chúng ta nhớ lại trong đầu mình thì đó là n hững hình bóng trong bộ não nên gọi là pháp trần. Chúng ta có sáu căn đối với sáu trần. Căn mắt đối với sắc, tai đối với thanh trần, mũi đối với hương trần, lưỡi đối với vị trần, thân đối với xúc trần, ý đối với pháp trần. Sắc thanh hương vị xúc pháp là sáu trần. Giờ nội sắc chiếu soi, sắc chẳng khác không, sắc tức là không. Bởi vì chúng ta còn chẳng biết cái thân này là huyễn hóa phù trần. Ngay chỗ cơm ăn uống nước, hơi thở, không khí, lãnh ánh sáng mặt trời đều là không. Mình ăn cơm, uống nước, bào chế ra máu để nuôi thân thì ngay ấy chúng ta gọi là thân sống. Ngay lúc không thở nữa là không mượn được rồi, hơi ấm bị tắt, đó là lửa hết. Ngay chỗ ấy (tùy chỗ xuất sanh) là thân này tan (đương xứ diệt tận). Huyễn vọng gọi là thân ta, thân người. Trong tánh chân thường cầu có người, vật, cầu sanh cầu tử, cầu đến cầu đi, cầu tâm mê, tâm ngộ đều không thể được. Thọ

tức là không, không tức là thọ. Tưởng tức là không, không tức là tưởng. Hành tức là không, không tức là hành. Thức tức là không, không tức là thức cũng lại như thế. Chúng ta học phần lý, giờ hiện lên phần sự. Những cảnh hư vọng này ẩn đi. Tánh thể của mình làđ ầy cảnh tịnh độ. Mỗi thứ hiện lên một hình ưt ớng. Những hình tướng sai biệt khác nhau. A khác B, B khác C. Sông, hồ khác xe hơi. Căn nhà khác bịnh viện. Chúng ta trong đường mê nên hiện lên trăm vạn hình tướng sai khác. Tánh giác hiện lên sự thật tất cả đồng một thể, còn chúng ta trong đường mê thì ngăn cách. Tin s ự thật ta là Như Lai Tạng, tánh thông suốt thì gọi là cảnh viên thông. Chúng ta còn chưa biết đó là “tánh sắc chân không, tánh không chân sắc”. “Không” là nói về phần lý, “sắc” là nói về phần sự, bày ra cho chúng ta thấy. Các ngài chứng viên thông nên sống bằng cảnh viên thông. Chúng ta còn sống với tâm mê muội nên sống trong đường mê thấy ngăn cách nhau. Cả ngày sự lý trình bày phương tiện tu hành hiển ra. Đức Phật dùng thần lực trình bày ngay cảnh viên thông. Hai mươi lăm vị thánh trong cảnh giới viên thông, giác ngộ nên biết. Còn chúng ta vẫn đang bị các hình sắc là hình tư ớng hư vọng chi phối. Chúng ta đang sống là Như Lai Tạng, là chân không. Chúng ta đang sống đây giữa những hình hình sắc sắc nhưng tánh nghe, tánh A-di-đà của chúng ta vừa viên ở khắp pháp giới, lại vừa thông suốt hết thảy, nên gọi là vô lượng quang, vô lượng thọ. Thọ là tánh chân không mà ở đây gọi là viên thông vì thông suốt tất cả. Diệu pháp là tánh thể của pháp trần. Pháp trần là

tướng nhưng nó có thể tánh, chính là Như Lai Tạng khai minh tức như kinh Diệu Pháp Liên Hoa gọi là diệu pháp. Cũng như tất cả những vị thánh khác, đối tượng quán chiếu (sáu trần) khác nhau nhưng cùng một đường lối nhận ra tướng sáu trần là huyễn vọng nhưng thể tánh là Như Lai mật viên. Tôn giả Ca Diếp an định vào tánh biết pháp trần và lấy căn bản bồ đề làm căn bản để tu. Ngài quán trần cảnh thay đổi tiêu diệt, ngộ biết tất cả đều không có tự tính. Ngài dùng tâm đã giác ng ộ tính không để vào diệt tận định

thì liền nhận thấy do nhân duyên phân biệt biến hiện ra các sự vật, ra thời gian, ra không gian. Ngoài sự phân biệt ra, thì vốn không có gì, nên Ngài phá trừ được pháp chấp, chứng được tính viên thông. Do phân biệt đúng bản tính pháp trần mà ngài được khai ngộ , chứng được tánh pháp là chân không, tánh không là chân pháp, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới. Theo tâm chúng sanh, ứng với lượng hay biết tùy chỗ phát hiện mà có bóng ảnh của các pháp trần. Thế gian không biết lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên, đều là những so đo phân biệt của ý thức, chỉ có lời nói, toàn không có nghĩa chân th ật. Từ đó, ngài vào được tính viên thông, không còn ngăn ngại giữa các pháp trần. Tuy nhiên, Bồ Tát Văn Thù cho rằng hàng sơ tâm tu chứng về pháp trần, tất nhiên gặp rất nhiều khó khăn, khó bề dung hợp được năng tri và sở tri, dung hợp được quán tri và quán cảnh, vì pháp trần là bóng ảnh trong bộ nhớ khi có, khi không, không phải thường xuyên. Do đó, nên Ngài Văn Thù lựa bỏ, cho là không thích hợp.

HAI MƯƠI LĂM VỊ THÁNH TRÌNH BÀY SỞ CHỨNG

NĂM CĂN 1/- Cái thấy tuy rỗng suốt rất xa Nhưng thấy đằng trước, không thấy sau. Bốn bề còn thiếu mất một phần Thì làm sao được tánh viên thông? 58 Tôn giả A Na Luật Đà 59 là một trong thập đại đệ tử của Đức Phật cũng thu ộc dòng dõi vua chúa họ Thích (Sakya) và là đường đệ của Đức Phật. Sau khi vua Tịnh Phạn qua đời, anh ruột của A Na Luật là Đại tướng Ma-hanam lên nối ngôi, vì Thái tử Sĩ Đạt Đa (Đức Phật), A Na Luật, A-nan, La-hầu-la đều đi xuất gia hết rồi. Cũng như những đứa trẻ khác, các hoàng tử này rất thơ ngây. Ví dụ có lần, A Na Luật hỏi chúng bạn là Bạt Đề, Kiếp Tân Na hạt gạo từ đâu mà có? Kiếp Tân Na nói: “Gạo lấy từ nước vo gạo. Tôi thấy một lần nọ đám cung nữ vo gạo vớt lên”. Bạt Đề khoát tay nói không đúng: “Gạo lấy từ nồi cơm vì tôi th ấy cung nữ bới cơm từ trong nồi ra”. A Na Luật nói: “Gạo do bát vàng sanh ra. Vì mỗi lần cơm hết, tôi lại thấy cung nữ xới từ bát vàng đem tới.” 60 Ngay từ thiếu thời, A Na Luật đã t ỏ ra có những phước đức lạ thường. Ví dụ như mỗi khi chơi cá độ (game) với các bạn bị thua thì xin mẹ bánh để đền bạn. Xin hoài, một hôm mẹ nói: “Bánh hết trơn rồi”. Nhưng A 58 Kinh Lăng Nghiêm, TKN Bảo Giác biên dịch, tr. 191. 59 Thập Đại Đệ Tử Phật, EastWest Printing, Pl 2543-1999, tr. 127-146. 60 Kinh Lăng Nghiêm, Tâm Minh biên dịch, tr. 437-8.

Na Luật còn nhỏ chưa hiểu chữ “hết trơn” là gì n ên cứ nằng nặc theo xin mẹ cho bánh “hết trơn” đó. Mẹ muốn trêu cậu nên đưa hộp bánh không, để ngỏ ý là không còn cái nào hết. Nhưng lạ thay, do phước phần của cậu bé, khi mẹ đưa hộp không đến, cậu bé cầm tự nhiên hộp lại đầy bánh. Từ đó, Mẫu hậu biết đây là phước phần và có cái gì đó siêu việt ở A Na Luật. Tánh cách siêu thoát của A Na Luật ngày càng bày tỏ. Cho đến lúc Đức Phật thành đạo về kinh thành thăm phụ thân Tịnh Phạn Vương và hoá độ rất nhiều. Sự cảm hóa của Thế Tôn rất mạnh, chẳng bao lâu trong hoàng cung rất nhiều vương tôn thái tử xuất gia theo Phật. Trước tiên là Nan-đà, người sẽ làm vua tương lai, theo Phật làm sa-môn. Kế đến La-hầu-la, điều đó khiến các vương tử thanh niên chấn động trong lòng. A Na Luật bàn với anh ruột của mình làĐ ại Tướng Ma-ha-nam về việc muốn xuất gia. Ma-ha-nam nói: “Em hãy trông coi hiếu dưỡng mẹ già, để anh theo Đức

Phật làm sa-môn". A Na Luật lắc đầu không chịu: "Caca anh không thể xuất gia được. Nước nhà rất cần anh. Anh giỏi võ công hơn em n ữa. Xin anh hãyđ ể em xuất gia. Tính tình em thích hợp với lối sống của tăng đoàn. Em không thích chỗ ồn ào và rất nhàm chán ng ũ d ục trong hoàng cung". Khuất phục được anh rồi nhưng hoàng gia lại không cho. Chí nguyện xuất gia kiên cố, A-Na-luật định tuyệt thực cho đến chết. Phụ vương đành nói: "Nếu như con muốn xuất gia hãy thương lư ợng với Vương Tử Bạt Đề. Nếu Bạt Đề xuất gia thì chúng ta cho

con đi xuất gia với chàng". Thuyết phục Bạt Đề không dễ vì phải từ bỏ cuộc sống vinh hoa phú quý của cuộc đời để làm samôn. Bạt Đề nói rằng: "Tôi và đệ còn trẻ, làm sao đủ sức chịu nổi việc thiếu dục lạc. Đệ hãy đợi vài năm, để chúng ta vui hưởng hết thú vui vương giả. Bảy năm sau, tôi sẽ xuất gia với em". Rõ ràng Bạt Đề khéo léo từ chối, nhưng A Na Luật đôi ba phen nói rõ ni ềm pháp lạc của người xuất gia, nên từ bảy năm, Bạt Đề hẹn lại một năm. Từ một năm còn l ại một tháng, rồi bảy ngày. Lúc đó, A Na Luật mới vui, hoan hỉ cáo từ về nhà. Đúng lời! Bảy ngày sau, A-nan, Đề Bà, Kiếp Tân Na, Bà Sa, Nan Đề, A-na-luật và Bạt Đề hết thảy bảy vị đồng xuất gia một lúc. Đức Phật chưa cho xuất gia vội mà bảo các hoàng tử nhập thất tĩnh tọa một tuần lễ để quên hết thân thế cao sang của mình, rồi sau mới cho chánh thức xuất gia, ra mắt đại chúng. A-na-luật một lòng một dạ vượt qua mọi chướng ngại để xuất gia. Thế mà sau khi xuất gia rồi, A Na Luật lại có một nghiệp chướng nổi lên là hay ngủ gục bị con ma hôn trầm bì quyện ám ảnh trong khi nghe giảng. Một hôm, Đức Phật ngồi trên tòa thấy và quở tôn giả rằng: "Dốt thay kẻ mê ngủ Thu mình trong vỏ sò Một giấc ngủ ngàn năm Không nghe danh hiệu Phật." Sau đó, A Na Luật quyết lòng nguyện không ngủ để sám hối nghiệp hôn trầm, công phu miên mật từ sáng đến

tối, từ đêm đến ngày không ngừng nghỉ. Do không tịnh dưỡng, A Na Luật mắt bị sưng phồng lên. Đức Phật biết thầy A-na-luật tinh cần dụng công cho đến sưng mắt, Đức Phật phải từ hòa giảng một bài pháp rất thâm thúy như sau: "Tất cả chúng sanh phải có thức ăn mới sống, lỗ tai dùng âm thanh làm thức ăn, lỗ mũi dùng hương làm thức ăn, lưỡi dùng vị làm thức ăn, thân dùng xúc chạm làm thức ăn, con mắt dùng ngủ nghỉ làm thức ăn. A Na Luật nếu không ngủ, con mắt sẽ thiếu nhu cầu mà ngay cả Niết Bàn cũng cần thức ăn là không phóng dật nữa huống chi con mắt cần thức ăn nghỉ ngơi." Thầy A Na Luật rất cảm kích lời Phật. Nhưng chí đã nguyện, nên thầy quyết khư khư giữ lời nguyện nên chẳng bao lâu mắt bị mù. Khi bị mù, y áo rách và có một lần, Đức Phật đích thân đến vá y cho ngài. Đức Phật xâu kim. A-nan phụ vá với Đức Phật. Đức Phật là một tôn sư, là bậc Thế Tôn viên mãn phước đức. Một người là đệ tử, là Tỳ kheo mù loà, trong tình sư huynh đệ tương quan, thầy từ bi bác ái, trò cung kính đã biểu hiện tình sư đệ của nhà Phật thâm giao trọng hơn ngôn giáo, nêu lên một tấm gương tốt cho chúng ta. A Na Luật tuy mù lòa nhưng r ất sáng suốt. Đức Phật dạy ngài tu pháp môn "Kim Cang Chiếu Minh Tam Muội", chẳng bao lâu ngài chứng được thiên nhãn thông. Vì có thiên nhãn nên ngài thấy thấu cõi A-di-đà cho đến địa ngục. Một hôm ngài thấy rất nhiều phụ nữ bị đọa trong địa ngục, ngài đến bạch Đức Phật:

“Bạch Thế Tôn! Hôm nay con thấy rất nhiều phụ nữ bị sa đọa vào địa ngục. Theo con thấy ưu bà di rất dễ tín phụng lời Phật dạy. Người nữ có nhiều nhân từ bác ái hơn nam giới, vì cớ sao họ lại đọa địa ngục nhiều hơn?” Đức Phật dạy: “Này A Na Luật ! Trong Phật pháp, người nữ dễ tín phụng đó là sự thật, nhưng người nữ dễ tạo tội cũng là sự hiển nhiên. Người nữ có ba thứ tâm lớn hơn nam giới: 1. Thứ nhất, mỗi sáng sớm mới thức giấc, tâm xan tham của nữ nhân rất nặng. Họ mong rằng tất cả tài sản bảo vật trên thế giới đều gom vào nhà mình. 2. Thứ hai, lúc ban trưa, tâm tật đố của họ tăng lớn mạnh. Họ cảm thấy rằng toàn thể nhân loại chướng ngại mình. 3. Thứ ba, lúc xế chiều dâm dục của họ lẫy lừng, lúc nào cũng mong có người dựa kề âu yếm mình. Này A Na Luật! Do tâm xan tham, tật đố, dâm dục của nữ nhân rất dễ chiêu cảm họ phạm tội. Đó là nguyên nhân khiến họ đọa địa ngục rất nhiều.” Nhân sức thiên nhãn của tôn giả thấy người nữ đọa địa ngục đã khơi ngu ồn cho Đức Phật giảng một bài pháp rất hay cho nữ giới hãy mau tỉnh ngộ. Đó là giới thiệu sơ về chuyện đời này của A Na Luật. Chúng ta tự hỏi vì sao dùđư ợc Đức Phật khuyên răn đừng có thái quá tinh tấn nhưng tôn giả A-na-luật vẫn khư khư bướng bỉnh giữ ý của mình khiến cho mắt bị mù. Thật ra bị mù đời này là do nghiệp đời này và cũng do t ội báo

quá khứ nữa. Đây là quả báo cuối cùng ngài phải trả trước khi chứng A-la-hán và Đức Phật biết đây là chuyện trả nghiệp của ngài vì quá khứ ngài đã làm mù đôi mất một bà lão. Chuyện tiền kiếp của ngài A-nan-luật-đà như sau: Trong một kiếp trước, ngài A-nan-luật-đà là vị lương y chữa bịnh về nhãn khoa giỏi lắm. Có người đàn bà mù đến nói nếu ngài chữa cho bà khỏi mù mắt thì bà tình nguyện sẽ làm nô lệ hầu hạ ngài suốt đời. Ông nhận lời và chữa thuốc. Nhờ nhỏ và uống thuốc, đôi mắt mù loà của bà bắt đầu thấy được hơi rõ ràng và bà bỗng sanh tà ý, hối hận vì đã trót l ỡ hứa phải làm nô lệ trọn đời. Muốn né khỏi lời hứa, bà nảy ý nói sai sự thật đi. Bà bạch vị thầy thuốc rằng: Trước bà có hứa câu nói đó nhưng bây giờ không thực hiện được. Vì trước kia mắt tôi chỉ mờ mờ mà từ ngày uống thuốc của ngài tôi không thấy, tệ hơn lúc trước nên không thể thực hiện lời hứa ở đợ hầu hạ ngài được. Vị lương y biết ngay bà nói láo, vì là thầy thuốc nên biết thuốc hiệu nghiệm thế nào. Ông biết bà tráo trở, muốn tháo bỏ lời nguyện để chạy. Ông ghét thói tráo trở của bà nên nói: “A thế à, trước kia tôi cho bà uống thuốc thường mà kết quả hiệu nghiệm như vậy. Bây giờ tôi cho bà uống thuốc tốt hơn, chất lượng hơn thì s ẽ hữu hiệu mắt sẽ thấy hơn nữa”. Bà biết nhờ chữa thuốc của thầy nên từ mắt mờ đã thấy tốt hơn và bà biết đây là lương y giỏi và có thuốc hay. Bây giờ nghe có thuốc tốt hơn nữa thì bà vội vàng uống

HAI MƯƠI LĂM VỊ THÁNH TRÌNH BÀY SỞ CHỨNG

liền và nhỏ mắt ngay. Không ngờ nhỏ vào thì nó hỏng hai con mắt luôn. Vì tội ác ấy cho nên ông thầy thuốc đọa địa ngục. Sau khi hết địa ngục ấy, bao nhiêu lần làm quỷ, làm súc vật rồi và đến kiếp này được làm người, làm vị tăng xuất gia thì bị mang nghiệp báo sáu căn không đầy đủ, nghĩa là thiếu căn mắt. Được làm người với mắt bình thường, nhưng ngu dốt cứ ngủ hoài, Phật quở trách, tôn giả buồn quá thức suốt đêm và mắt mù. Nghiệp báo quá khứ đeo đuổi khiến tôn giả bị mù. Đây là dư báo tôn giả phải

trả trước khi chứng quả A-la-hán. Tôn giả bị Đức Phật quở mình như con sò ng ủ dưới đáy biển cả ngàn năm, cho nên tôn giả cứ mở mắt và căng ra không ngủ. Bị mù cả hai con mắt là coi như ngài đã tr ả xong nợ nghiệp báo của ngài. Tuy mù nhưng được Đức Phật dạy cách buông cảnh sắc trần bên ngoài, an định bên trong, chuyên sống bằng tánh thấy, dùng tuệ nhãn nhìn vạn pháp, không dùng nhục nhãn nữa, do đó ngài chứng được "Lạc kiến chiếu minh kim cương tam muội ", là đệ nhất Thiên nhãn. Chính tôn giả A-na-luật đã nói b ộ kinh Cahina tức là kinh Trì Y công đức trong ba tháng an cư. Chính nhờ không nhìn bên ngoài khiến tán loạn tinh thần mà tập trung nhìn bên trong (có tật có tài) mà tuệ nhãn khai. Bây giờ ngài không dùng mắt nhục nhãn, căn bản sanh tử để thấy mà thấy được cả mười phương thấu suốt và trông thấy mười phương như những trái xoài, những hạt cải trong lòng bàn tay. Ngài sống với kiến tinh,

căn bản bồ đề, chứ không sống bằng mắt nữa, cho nên ngài thấy rõ cả mười phương. Đây là một kết quả phi thường khả năng có sẵn nơi mỗi chúng ta. Chúng ta nên suy nghĩ và phát huy khả năng diệu dụng của mình. Ngài A-na-luật tu về căn thì dễ hơn là các pháp khác, trở về tánh viên thông dễ hơn. Pháp môn tu về căn vừa nhanh chóng mà chứng quả. Ngài là Đại A-la-hán chứ không phải là A-la-hán tiểu thừa. Trong kinh Ca-hi-na, ngài nói là ngài giấu thần thông của ngài như giấu của báu trong lá la-đa, không bao giờ phô trương, cho nên ngài mới sống như một người mù loà bình thư ờng không phô trương thần thông, nên không ai biết ngài là bậc thánh nhân. Trong hội Lăng Nghiêm, tôn giả A Na Luật Đà liền từ chỗ ngồi đứng dậy , đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng: " Lúc con mới xuất gia , thường thích nằm ngủ , nên đức Như Lai quở con là loài súc sinh “Thu mình trong vỏ sò”. Nghe lời Phật quở , con khóc lóc tự trách , suốt bảy ngày không ngủ, hư cả hai con m ắt. Đức Thế Tôn dạy con tu pháp "Lạc kiến chiếu minh kim cương tam muội ". Con không do con mắt , xem thấy mười phương rỗng suốt tinh tường như xem cái quả trong bàn tay ; đức Như Lai ấn chứng cho con thành quả A La Hán . Phật hỏi về viên thông, như chỗ chứng của con, thì xoay cái thấy trở về bản tính, đó là thứ nhất". Tôn giả A Na Luật Đà do phân biệt đúng bản tính tánh thấy mà được khai ngộ , chứng được tánh thấy là chân không, tánh không là chân thấy, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, không có sinh diệt, không có năng

HAI MƯƠI LĂM VỊ THÁNH TRÌNH BÀY SỞ CHỨNG

sở. Theo tâm chúng sanh, ứng với lượng hay biết tùy chỗ phát hiện mà có thấy sáng tối. Thế gian không biết lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên, đều là những so đo phân biệt của ý thức, chỉ có lời nói, toàn không có nghĩa chân thật. Từ đó, ngài vào được tính viên thông, không còn ngăn ngại giữa tánh thấy. Tuy nhiên, Bồ Tát Văn Thù cho rằng hàng sơ tâm quán về tính thấy, không nhận rõ tính bản minh không theo các căn, chỉ gá nơi căn mà phát hiện, nên thường mắc míu ở chỗ cái thấy chỉ thấy phía trước mà không thấy được phía sau, chỉ thấy sáng mà không thấy tối nên Bồ tát Văn thù lựa bỏ pháp môn nầy, cho là không thích hợp. Căn tai tức Nhĩ Căn Viên thông của Bồ Tát Quan Thế Âm đã được trình bày trong chương II của sách này rồi và trong chương VI, Bồ Tát Văn Thù sẽ tuyên bố kết quả chọn lựa và tán thán pháp môn Nhĩ Căn này. Nên nơi đây

chỉ trình bày năm căn. Căn mắt nói rồi giờ đến căn mũi. 2/- Mũi chuyên thở ra và thở vào, Chặng giữa hiện tiền không công năng. Chẳng thể viên dung sự cách bức Thì làm sao được tánh viên thông? 61 Ngài Châu Lợi Bàn Đặc có nghiệp ngu đần. Học chữ trước thì quên mất chữ sau, nhớ sau thì quên mất chữ trước. Cả mấy chục vị thánh A-la-hán thay phiên nhau dạy ngài học. Dạy cho ngài một bài kệ có bốn câu hay ngay cả

61 Kinh Lăng Nghiêm, TKN Bảo Giác biên dịch, tr. 191.

chỉ vài chữ nhưng ngài không làm sao thuộc được, hễ nhớ chữ trước thì quên chữ sau. Vì sao ngài bị cái nghiệp dốt nát đến trình đ ộ đó? Kiếp xưa ngài học giỏi lắm là một Pháp sư Tam tạng. Nhưng ngài khư khư giữ cái giỏi trong mình, ai hỏi cũng không nói, thành ra bị nghiệp báo bỏn xẻn pháp. Ngài phải chịu nhiều báo nghiệp rồi và kiếp cuối cùng dư báo được làm người nhưng mà đần độn và cũng có phúc đ ức lớn mới được làm đệ tử Đức Phật Thích Ca ở trong hàng thánh chúng tu tập. Đức Phật giao cho các A-la-hán luân phiên nhau để chịu khó dạy cho ngài Châu Lợi Bàn Đặc học, nhưng rồi các A-la-hán cũng ch ịu thua, vì mệt quá, dạy bao nhiêu Châu Lợi Bàn Đặc cũng quên hết. Ngài có một người anh (sư huynh) cùng tu trong chùa và khuyên Châu Lợi Bàn Đặc: “Xuất gia mà không học thuộc kinh kệ được. Thôi về nhà đi, đừng tu và đừng làm phiền quý thầy giáo thọ dạy học nữa”. Cho nên Châu Lợi Bàn Đặc chuẩn bị xách đãy về nhà, len lén đi ra tới cổng nhưng thấy Phật đang thuyết pháp, ngài tiếc lắm, ngài mới ngó vào. Đức Phật thấy, hỏi ngài xách đãy đi đâu v ậy? Ngài bảo sư huynh đuổi con bởi vì con dốt quá, con không học được, ở chùa chỉ làm phiền quý thầy. Đức Phật bảo các thầy A-la-hán không dạy được thì thôiđ ể Đức Phật dạy. Đức Phật cho ở bên cạnh Đức Phật và ngài dạy Châu Lợi Bàn Đặc chỉ làm một việc là theo dõi hơi th ở, chú ý “thở ra và thở vào” nơi lỗ mũi cho nó điều hoà cái thân. Khi thân được điều hòa thì cái tâm cũng d ần dần an định. Thân an thì tâm cũng an.

HAI MƯƠI LĂM VỊ THÁNH TRÌNH BÀY SỞ CHỨNG

Ngài Châu Lợi Bàn Đặc chú tâm vào hơi thở. Nhờ đó mà bao nhiêu những độc tham sân si tan sạch và ngài chứng A-la-hán. Ngài chỉ có tập hơi thở thôi mà sạch tất cả những chủng tử nghiệp báo, chứng A-la-hán luôn, là do tu về tỵ căn, về hơi thở. Chư tổ thường nhắc nhỡ cảnh tỉnh chúng ta. Tổ Vân Môn nói việc đời xã hội chúng ta hiểu liền nhưng việc hướng thượng khó nắm, sự nghiệp giải thoát, giác ngộ, tu chứng, chúng ta khó nắm bắt. Luật Sadi kể một câu chuyện về mũi và hương thơm, có một thiền sinh đang tọa thiền bên bờ ao, vô tình hương thơm hoa nhài hoa huệ bay thoảng qua mũi. Hương quá thơm. Thiền sinh thích thú và tác ýđ ến hương thơm đó, khởi tâm yêu thích thoảng thoảng mùi hoa nhài nhẹ nhàng đó. Lúc đó không ngờ có vị thần ở ao hiện lên nhắc nhở “tâm vô trước không được vướng mắc cảnh”. Tâm không vướng mắc cảnh bên ngoài thì mới làm thánh được. Đây là thần hộ pháp giúp thiền sinh tập trung tư tưởng. Ở mắt tai cũng th ế chúng ta hay để ý, buông lung không hộ mắt tai chạy theo hình sắc, âm thanh. Cho nên tổ dạy việc hướng thượng khó nắm bắt. Tâm vô trước ấy khó nắm bắt. Mùi thơm nó thoảng lúc nào? Mình lãnh lúc nào? Hễ mình đã lãnh c ảnh trần thì sẽ có khởi tâm yêu thích, thương ghét, hận, buồn vui. Ở đây tổ gọi là đạo hạnh có vết nhơ rồi. Việc hướng thượng ở ngay trên mũi mì nh. Việc này thật là khó nắm bắt đấy.

Thế nào là mở cửa ra thì Đ ạt ma

đến? Tổ Đạt Ma là tổ thứ hai mươi tám bên Ấn độ. Mục đích ngài sang bên Trung Quốc là để truyền bá pháp môn thiền, tổ sư thiền. Minh tâm kiến tánh là thấy được tánh của mình, là tâm sáng (minh tâm) để thấy tánh của mình (kiến tánh). Muốn biết tâm sáng thì thế nào là tâm tối? Chúng ta hiện tại là sáng hay tối? Cả ngày chạy theo sắc, thọ, tưởng, hành, thức lung tung. Tôi vơ lấy đất nước gió lửa, cơm ăn nước uống, hơi thở, ánh sáng mặt trời rồi nhận là tôi. Thế nào là sáng? buông những vọng tưởng ấy đi. Bây giờ thấy nghe ngữi nếm đều buông, đừng nắm lấy mà buông nó ra mặc cho nó tan đi. Mặc cho những hư vọng tan thì thấy tánh chân thật gọi là minh tâm. Minh là tâm sáng, tức thấy được kiến tinh tánh Phật của mình đ ấy. Ở ngay sáu căn của chúng ta thì Đạt Ma đến. Ngay nơi mắt chúng ta đang thấy, đừng để cho vọng trần vào. Chúng ta thấy được kiến tinh là tánh giác của bồ đề. Chỉ cần tỉnh táo khi sáu căn của mình mở cửa ra tiếp sáu trần phải hộ trì và tỉnh thức mỗi khi thấy, nghe, hay, biết, chứ không phải nhắm mắt bịt tai đóng cửa thu mình lại. Mở cửa ra mình nhìn, mình thấy, mình nghe nhưng sáng suốt biết tánh của mình đang hi ện diện là minh tâm, là kiến tánh, không còn bị vọng tưởng che tức là minh tâm thì Đ ạt Ma tới. Ngài Đạt Ma sang bên Trung Hoa dạy chúng ta pháp môn này. Vậy tu về tỵ nhập là Đức Phật dạy cho chúng ta biết hương trần tức là căn trần thức, là huyễn vọng. Ba cái này đánh lừa chúng ta suốt ngày.

HAI MƯƠI LĂM VỊ THÁNH TRÌNH BÀY SỞ CHỨNG

Biết cách ngữi tức nhận tánh biết ngữi thì đó là con đường hướng thượng. Ngu dốt hay quên như ngài Châu Lợi Bàn Đặc Ca mà cũng chứng ngộ, thế thì chúng ta chắc cũng hy vọng, vì ít nhất mình cũng có thể nhớ được cả bài kệ dài hơn bốn câu phải không? Chính mình cũng thu ộc bài, chứ đâu đến nổi quên thì hy vọng chúng ta c ũng có phần. Trong hội Lăng Nghiêm tôn giả Châu Lợi Bàn Đặc Ca liền từ chỗ ngồi đứng dậy , đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng : "Con thiếu tụng trì , không có tuệ đa văn . Khi mới gặp Phật , nghe pháp và xuất gia, con cố nhớ một bài kệ của Như Lai , song trong một trăm ngày , hễ nhớ trước thì quên sau , mà nhớ sau thì quên trước . Phật thương con ngu muội , dạy con phép an cư , điều hòa hơi thở ra vào. Con quán hơi thở, cùng tột các tướng sinh, trụ, dị, diệt nhỏ nhiệm , đến từng sát na , tâm con rỗng suốt , được đại vô ngại , cho đến hết các lậu , thành quả A La Hán. Trước pháp tọa của Phật hỏi về viên thông , như chỗ chứng của con , thì xoay hơi thở về tính rỗng không, đó là thứ nhất" 62. Ngài Châu Lợi dùng tỵ căn, quán hơi thở ra vào nơi lỗ mũi, lấy đó làm nhân địa tu viên thông. Ngài quán hơi thở cùng tột các sinh diệt, ngộ được tâm tính bất sinh, bất diệt xa rời ba cõi tức là không còn bị sanh tử luân hồi nữa và chứng được tính viên thông . Do phân biệt đúng bản tính tánh ngữi mà được khai ngộ, chứng được tánh ngữi là chân không, tánh không là chân ngữi, bản nhiên thanh tịnh,

62 Kinh Lăng Nghiêm, Tâm Minh biên dịch, tr. 439-0.

cùng khắp pháp giới, không có sinh diệt, không có năng sở. Theo tâm chúng sanh, ứng với lượng hay biết tùy chỗ phát hiện mà có ngữi được mùi hôi hay hương thơm. Thế gian không biết lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên, đều là những so đo phân biệt

của ý thức, chỉ có lời nói, toàn không có nghĩa chân th ật. Từ đó, ngài vào được tính viên thông, không còn ngăn ngại giữa tánh ngữi nữa. Tuy nhiên, Bồ Tát Văn Thù cho rằng hàng sơ tâm nếu quán hơi thở thì thấy rằng lúc thở ra, thở vào thì có, còn ở chặng giữa, không thở ra, không thở vào thì không có. Với hơi thở gián đoạn như thế, hàng sơ tâm khó bề đi đến diệu chân như tính thường trụ, không thay đổi. Do đó, ngài văn Thù lựa bỏ pháp môn nầy, cho là không thích hợp.

3/- Vật không chạm lưỡi, làm sao nếm? Nhân có trần mới có phân biệt. Giác quan không trần không hiển lộ Thì làm sao được tánh viên thông? 63 Cái nhập thứ tư là cái lưỡi. Tổ kể một câu chuyện về đệ tử Sam Sơn như sau: Một hôm trong chúng đang ngồi chấp tác nhặt rau và Tổ đi đến bảo: “Rau này dễ ăn lắm”. Thế thì có người đệ tử đang nhặt rau tên là Sam Sơn bạch tổ rằng: “Chẳng những rau này mà sơn hào hải vị, cả trăm món có ngon, chúng ta cũng không thấy đói”. Tổ bảo: “Tuy là như thế nhưng cũng ph ải nếm qua

63 Kinh Lăng Nghiêm, TKN Bảo Giác biên dịch, tr. 19.

mới biết”. Giữa hai thầy trò đ ối thoại có hai câu, có tí thế thôi mà sách sử truyền bá cả ngàn năm cho tới bây giờ. Vậy câu chuyện này có ý gì hay ở đây? Tồ đáp: «Tuy là như thế nhưng cũng ph ải nếm qua mới được ». Có thế thôi mà người ta ghi lại cho chúng mình học. Trong đây ngài định nói cái gì? Chúng tađang học về lục nhập (tức lục căn: mắt, tai, mũi, lư ỡi, thân và ý). Đây đang nói về thiền nhập. Cái lưỡi là thiền nhập. Đệ tử Sam Sơn nói: «Chẳng những món rau này mà dù có sơn hảo hải vị ngon bổ, hẳn chúng ta cũng không thấy đói». Tổ cầm lá rau tổ nói: «Cái này dễ ăn» tức ngài nói món này ăn được, dễ ăn. Đệ tử Sam Sơn thì suốt ngày học bài lục nhập này. Cả đời Sam Sơn chỉ có một việc là nhớ tánh Phật viên mãn, Sam Sơn nhớ ra và vội vàng nhắc tổ: ‘Chẳng những rau ngon mà có trăm ngàn món đi nữa thì ngài cũng ch ẳng đói’. Tánh Phật, tánh nếm, tánh biết tức là kiến tinh, tánh biết nếm thì lúc nào cũng có, dù n ếm hay không, dù có hay không nó, chúng ta vẫn no. Ai an định vào kiến tinh, nhập lưu thì vong sở, buông hết những cảnh thì sẽ an định vào tánh biết nếm viên mãn này. An định vào tánh nghe thì sắc thọ tưởng hành thức tan đi và chứng quả. Người mà tu về lưỡi cũng thế. Tánh biết nếm nhập lưu vào tánh đó. Vong sở buông những ngọt, chua, thơm, béo, mặn lạt mà chỉ lấy tánh biết nếm của mình. Tánh giác ấy tức sau này sẽ nhận được chân như tánh ở khắp pháp giới thì hẳn chúng ta không đói nhưng mà tổ không công nhận, không đồng ý và lại bảo: «Tuy là như vậy, nghĩa là đệ tử nói đúng tánh Phật, tánh nếm đâu

có đói gì đ ối với ngọt chua, cay đắng. Tánh giác là tánh Phật không cần bận lòng đ ến các trần mặn, lạt, chua và cay. Tánh biết này vẫn ngày đêm thường trụ. Tánh vô lượng quang bao giờ cũng vô lượng thọ. Nếu là vô lượng quang mà thường trụ tức nó là vô lượng thọ. «Tuy thế» nghĩa là đệ tử nói đúng nhưng mà mỗi cái cũng ph ải nếm qua mới được, chứ không có thì không đư ợc. Nếu nói như đệ tử Sam Sơn thì sẽ thiên không và Sam sơn sẽ nhập Niết Bàn của tiểu thừa. Nói như tổ thì sẽ đi trung dung nghĩa là dù

biết là không nhưng vẫn nếm qua, vẫn tiếp xúc. Cay, đắng, ngọt chua là cái hư vọng, tự nó nó vẫn có, có ngọt, có chua như bây giờ không có đường, không có dấm nhưng mình vẫn biết, cho nên tánh biết nếm của mình độc lập, vẫn thường trụ. Tánh biết nếm này Đức Phật gọi là hư vọng theo những ngọt chua mà biến ngọt chua chứ thực tánh của nó là Như Lai Tạng. Tuy là chơn không nhưng gặp duyên vẫn hiện lên các sắc tướng. Tánh chơn không là chân đế nhưng hễ đủ duyên chua, cay, đắng thì vẫn hiện là tục đế. Hình tư ớng tuy là hư vọng, đủ duyên thì nó hiện lên. Nó hiện lên chan hoà trước mắt chúng ta, muôn loài vạn vật đang hiển hiện lên nào bướm, sâu, cua, cá, sơn hà, đại địa, núi sông, đất liền. Muôn loài vạn vật, nào cảnh, nào thân và nào tâm. Đó là hình tư ợng tức là những hình ưt ớng. Thế cho nên phải thấy cái đó, chúng sanh đang khổ não. Những cái ấy cũng đang hiện rõ ràng ở đây, phải biết, phải thấy, giáo hoá chúng sanh để cởi gỡ những khổ nạn đi. Tánh của mình là chân không nhưng hiện tại quả đất đang đầy những tai

nạn. Thấy biết tìm cách giúp đỡ tức phải nếm qua. Thế cho nên quán những pháp đó, nhận định tùy duyên giả hiện thế tục của chúng sanh, phải nếm qua mới được. Nhận định ra tất cả những cái có hình, có tướng đều là hư vọng như hoa đốm ở hư không. Do mê muội, do con mắt mỏi mà thấy ra thôi. Phật pháp dạy cho chúng ta sửa chữa lại con mắt, đừng cho nó mỏi để sanh những hoa đốm nữa thì sẽ không có ở thế gian, sẽ không có thân tâm cảnh giới nữa. Ở ngay trong đời sanh tử, muốn dừng nguồn gốc ở ngu mê tạo nghiệp chỉ bằng cách chúng ta đừng tạo nghiệp, đừng để con mắt trừng trừng đến nổi mỏi mắt. Muốn hết hoa đốm thì con mắt đừng mỏi, đừng có cái thói nhìn trừng trừng. Đừng có cái nghiệp nhìn trừng trừng thì tự nhiên không có hoa đốm. Trong hội Lăng Nghiêm, tôn giả Kiều Phạm Bát Đề liền từ chỗ ngồi đứng dậy , đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng: "Con mắc khẩu nghiệp, khinh rẻ, chế giễu vị Sa Môn trong kiếp quá khứ, nên đời đời mắc bệnh nhai lại như trâu. Đức Như Lai chỉ dạy cho con pháp môn "Nhất vị thanh tịnh tâm địa". Con nhờ vậy, mà diệt được phân biệt , vào Tam ma đề. Con quán tính biết vị, không phải thân thể, không phải ngoại vật , liền đó vượt khỏi các lậu thế gian , bên trong giải thoát thân tâm, bên ngoài rời bỏ thế giới , xa rời ba cõi như chim sổ lồng, rời hết cấu nhiễm, tiêu diệt trần tướng, nên pháp nhãn được thanh tịnh, thành quả A La Hán. Đức Như Lai ấn chứng cho con lên bậc vô học. Phật hỏi về

viên thông, như chỗ chứng của con, trả các vị về phân biệt, xoay cái biết về tự tính, đó là thứ nhất" 64. Tôn giả Kiều Phạm Bát Đề dùng thi ệt căn, quán tính biết vị lấy đó làm nhân địa tu viên thông . Do phân biệt đúng bản tính tánh bi ết vị mà được khai ngộ , không phải thân thể, không phải ngoại vật, chứng được tánh vị là chân không, tánh không là chân vị, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới. Không có sinh diệt, không có năng sở, không phải tâm, không phải vật, duyên khởi như huyễn. Theo tâm chúng sanh, ứng với lượng hay biết tùy chỗ phát hiện mà có tánh biết vị hay không vị. Thế gian không biết lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên, đều là những so đo phân biệt của ý thức, chỉ có lời nói, toàn không có nghĩa chân thật. Từ đó, ngài vào được tính

viên thông , vượt khỏi các lậu thế gian , bên trong giải thoát thân tâm , bên ngoài rời bỏ thế giới , xa rời ba cõi như chim sổ lồng , rời hết cấu nhiễm , tiêu diệt trần tướng , không còn ngăn ngại giữa tánh biết vị nữa. Tuy nhiên, Bồ Tát Văn Thù cho rằng hàng sơ tâm nếu tu về thiệt căn thì gặp khó khăn, vì thiệt căn đối với vị trần mà có, ngoài vị trần ra, không còn gì đáng g ọi là thiệt căn nên khó bề đi đến diệu chân như tính thường trụ, không thay đổi. Do đó, ngài văn Thù lựa bỏ pháp môn nầy, cho là không thích hợp. 4/- Thân biết xúc với cảnh sở xúc Đều có hạn, không phải cùng khắp. 64 Kinh Lăng Nghiêm, Tâm Minh biên dịch, tr. 441-2.

HAI MƯƠI LĂM VỊ THÁNH TRÌNH BÀY SỞ CHỨNG

Nếu không nhận tánh không bờ bến Thì làm sao được tánh viên thông? 65 Về mắt nếu mí mắt sụp xuống thì không thấy đường, cho nên con mắt không thông. Cái mũi, lưỡi, thân có chạm vào vật mới biết cho nên cũng không thông. Mát, h ợp, ly, nóng... chạm vào thân, mình liền biết hết. Tánh biết không phải là hệ lụy vào hợp ly, vẫn ở nơi thân mình, nhưng phải có hợp có ly, có xúc không xúc thì cảm giác mới hiển lộ. Tuy nó có đấy nhưng không ai biết. Nó là tánh biết nhưng cần phải có cảnh mình mới nhớ. Chúng ta biết tánh biết ở nơi thân mình là ph ải dựa vào thân mình tánh biết mới hiển lộ. Phải có hệ thống thần kinh ở thân, có dây thần kinh ấy thì tánh biết mới hiển công năng, mới biết mát. Mượn thân (phù trần căn), mượn cảnh (hợp ly hai trần xúc không xúc), mượn căn, mượn trần thì những công năng cảm giác này mới hiện lên. Nhưng đã có công năng giơ lên và đ ặt xuống thì phải có bản thể. Cái biết là công năng, giơ lên đặt xuống là cái hư vọng. Chỉ có bản thể là thật là Như Lai Tạng. Như Lai Tạng diệu chân như tánh như biển, một biển nước mông mênh bao la. Thân của chúng ta, tâm của chúng ta với thế giới của chúng ta là những bọt bóng. Do có gió mới có sóng. Do có sóng mới có bọt. Thân, tâm, cảnh của chúng ta sanh rồi diệt, diệt rồi sanh, sanh sanh diệt diệt. Chân tâm Như Lai Tạng diệu chân như tánh hiện như biển cả tùy duyên hiện bọt nước nhưng thể biển nước vẫn không biến. Bọt bóng vốn thể từ chất nước mà thành. 65 Kinh Lăng Nghiêm, TKN Bảo Giác biên dịch, tr. 192.

Bọt hiện lên thân, lên đất nước gió lửa ở cõi ngư ời nhưng mà thể biển vẫn bất biến. Như Lai Tạng diệu chân như tánh theo duyên giả hiện nhà cửa, con người, sơn hà, đại địa. Đây là những bọt giả hiện, nhưng thể vẫn là Như Lai Tạng diệu chân như tánh. Tinh thần là tánh biết ở trong thân mình. Tánh biết là Như Lai Tạng. Thân mình lại có phần đất nước gió lửa thì đ ất nước gió lửa này là si ám nhưng những phần biết là phần giác. Nếu tỉnh ra không si, không ám thì bọt này không có, trở về Như Lai Tạng diệu chân như tánh. Biển cả bao la bủa sóng trắng xóa. Chân tâm của chúng ta ví như biển cả trắng xoá, còn bọt bóng ví với thân và thế giới của mình. Những sóng biển ào ạt triền miên ví như vọng tâm của chúng mình suốt ngày nó ào ạt làm chủ mình. Chúng ta quên tâm thể bao la, lấy sóng tức lấy 'thức' tưởng làm tâm tánh của mình. Hàng ngày thường bất an vì mình sống với sóng gió. Các ngài an định vì các ngài sống với chân tâm với Như Lai Tạng cho nên nét mặt ngài lúc nào cũng tươi tỉnh an hòa. Trong Lăng Nghiêm, tôn giả Tất Lăng Già Bà Ta liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng: "Con lúc m ới phát tâm theo Phật nhập đạo , thường nghe đức Như

Lai dạy về những việc không vui trong thế gian. Lúc đi khất thực trong thành , tâm con đang trầm tư pháp môn Phật dạy , giữa đường , không ngờ bị gai độc đâm vào chân, cả mình đau đớn. Tâm niệm con có biết cái đau đớn ấy, tuy biết đau đớn nhưng đồng thời giác biết nơi tâm thanh tịnh , không có cái đau và cái biết đau . Con lại suy nghĩ: Một thân thể này , lẽ đâu có hai tính biết ; nhiếp

niệm chưa bao lâu th ì thân tâm bỗng nhiên rỗng không ; trong ba lần bảy ngày, các lậu đều tiêu hết, thành quả A La Hán; được Phật ấn chứng lên bậc vô học . Phật hỏi về viên thông, như chỗ chứng của con thì thuần một giác tính , rời bỏ thân thể, đó là thứ nhất" 66. Ngài Tất Lăng Già Bà Ta tu về thân nhập tức căn thân của chính mình. Ngàiđi đư ờng bị cây gai đâm vào, đau quá và chính ngay lúc đau, ngài nhận ra có tánh biết đau, có cái biết báo động cây gai đâm vào da thịt xương. Tánh biết đau là tánh Phật bản lai tánh giác. Báo động của thần kinh mình gọi là đau, là nhức, chính bởi vì mình yêu quý cái thân nên thần kinh báo đang có cây gai vật bên ngoài xâm phạm vào. Chúng ta không nhận được tánh Phật, pháp thân là thân thể của mình mà nhận lấy đất nước gió lửa đang đau, rồi yêu quý thương cái thân đang đau này (thức thứ bảy - mạt na). Do nghĩ thân này là ta, nên thần kinh mới báo động như có đội quân xâm lăng bên ngoài là có gai nó vào, thế là tự ngã bảo vệ phải tìm cách nhổ gai đi liền. Đau nhức, ngứa mỏi từ thần kinh biến ra, vì có thân này mới có những chuyện đó. Chỗ đau là hư vọng. Vì sao mà mình biết đau? Trong cái hư vọng vẫn có cái biết. Cái biết ấy là Như Lai Tạng diệu chân như tánh. Đức Phật dạy lý Tứ Đế: Khổ Tập Diệt Đạo. Khổ chỉ bởi vì Tập. Đạo là những phương pháp để diệt tập thì khi đó tự nhiên thế gian sẽ hết khổ. Nếu mình biết chân tánh

66 Kinh Lăng Nghiêm, Tâm Minh biên dịch, tr. 442-3.

của mình độc lập, không bị ảnh hưởng bởi bùn nhơ, nhưng mình cũng phải nhìn rõ, mình cũng ph ải vào thế gian, để giáo hoá cho chúng sanh vô biên thệ nguyện độ, khiến chúng sanh vào bồ đề để thành Phật, tức là nói về thân nhập vào thế gian để độ sanh. Thân nhập tức là cái biết của thân. Tánh biết của thân là do hai trần hợp và ly mới sanh cái biết. Hễ gió đến thì nó chuyển động có hợp xúc với thân tạo cảm giác. Cái cũ thì ra, cái mới thì đ ến. Gió đến rồi gió đi, xúc không xúc khiến chúng ta có cảm giác nóng và lạnh, trơn láng, ghồ ghề hàng ngày. Cái tay mình bình yên để đây. Nhấc cái tay lên thì nó rời và nó đưa lên, để tay xuống thì nó ấm áp. Thế nên nói hai trần hợp và ly tạo chuyển động và cảm giác của thân. Cái nóng lạnh mát của chúng ta có hai phần vật chất và tinh thần. Tinh thần của chúng ta là cái biết. Biết mát, biết lạnh và biết nóng tức biết về thân nhập. Biết của thức phân biệt là hư vọng vì pha tạp phân biệt, thương, ghét, mừng, giận, khó chịu, dễ chịu nhưng bản thể của thức là chân thật. Đức Phật bảo thân nhập không phải là nhân duyên và không phải là tự nhiên, nghĩa là thân nh ập là cái hư vọng, như thân phải có hai trần hợp và ly. Mắt có hai trần sáng và tối. Nghe phải có hai trần động và ĩtnh. T ỵ phải có hai trần thông bit. Vị phải có hai trần chạm và không chạm, Thân phải có hai trần hợp và ly. Ý có hai trần nhớ và không nhớ. Tay có tiếp xúc với cái bàn mới thấy mát tức có hợp ly với cái bàn. Cái mát tan đi nhưng không

phải cái tay không

HAI MƯƠI LĂM VỊ THÁNH TRÌNH BÀY SỞ CHỨNG

còn tánh biết nữa mà tánh biết lúc nào cũng thư ờng trụ ở cái tay và ngoài cái tay. Ngài Tất Lăng Già Bà Ta lấy căn thân làm nhân địa tu chứng viên thông và chỗ chứng của ngài là xả bỏ ngã chấp. Thấy đau là thân thức xuất hiện, vì nhận cái thân bằng đất này làm thân mình thiết tha, tâm của mình gắn chặt vào với đất nước gió lửa nên vừa có cây gai gì châm vào thân thì thần kinh ở toàn thân báo động có tai nạn liền để chuẩn bị đề phòng hay tìm phương án c ứu chữa. Thần kinh báo động như vậy nên ta khởi lên cái tâm biết cái đau. Đau đây là thần thức chấp thân là mình. Phải xả bỏ từ trong tám thức, không nhận cho là thân mình nữa thì cái đau sẽ hết, biết thân này chỉ là đất. Bây giờ trở về thuần một giác tánh, tánh Phật mà thôi. Ngài phải nhập định thì mới quên được cảnh bên ngoài. Ngày xưa có một đại thần bị tên độc bắn vào xương, ông vẫn tự nhiên đánh cờ và đem hết tinh thần chú ý vào ván cờ, để người thầy thuốc muốn mổ cắt, khâu vá vết thương. Thầy thuốc muốn làm gì cứ làm ông tỉnh bơ như không có chuyện gì xảy ra. Như vậy, nhờ có định lực không tác ý các cảnh bên ngoài nên không cảm thấy đau đớn gì cả. Đây ngài Tất Lăng Già Bà Ta nói là nh ờ xả bỏ ngã chấp, đừng bận lòng giđ ến thân này cả, trở về tánh giác, tức khiến thân thức nó không hiện hành. Tôn giả Tất Lăng Già Bà Ta dùng thân căn, quán tính biết đau lấy đó làm nhân địa tu viên thông . Do phân biệt đúng bản tính tánh biết đau mà được khai ngộ , nhận rõ cái

đau và cái biết đau là do nhân duyên phân biệt biến thành, không có tự tính; nơi tâm không phân biệt, thật không có gì đáng g ọi là cái đau và cái biết đau. Ngài nhiếp niệm không bao lâu liền chứng được tính viên thông. Ngài chứng được tánh xúc là chân không, tánh không là chân xúc, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, không có sinh diệt, không có năng sở, duyên khởi như huyễn. Theo tâm chúng sanh, ứng với lượng hay biết tùy chỗ phát hiện mà có tánh biết đau hay không đau. Thế gian không biết lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên, đều là những so đo phân biệt của ý thức, chỉ có lời nói, toàn không có nghĩa chân thật. Từ đó, ngài vào được tính viên thông , vượt khỏi các lậu thế gian , bên trong giải thoát thân tâm , bên ngoài rời bỏ thế giới , xa rời ba cõi như chim sổ lồng , rời hết cấu nhiễm , tiêu diệt trần tướng , không còn ngăn ngại giữa tánh biết đau nữa. Tuy nhiên, Bồ Tát Văn Thù cho rằng hàng sơ tâm nếu tu về thân căn thì gặp khó khăn, vì cái bi ết xúc và cái xúc đều có hạn lượng từng nơi, từng chỗ, không phải cùng khắp. Nếu không nhận được bản tính của thân căn cùng khắp pháp giới, không có bờ bến thì không thể chứng được tính viên thông. Vì thế, Bồ tát Văn Thù lựa bỏ pháp môn nầy, cho là không thích hợp. 5/- Ý căn hiện rõ nhờ loạn tưởng, Đứng lặng rốt cuộc không thấy gì. Còn không thoát nổi các tưởng niệm Thì làm sao được tánh viên thông? 67

67 Kinh Lăng Nghiêm, TKN Bảo Giác biên dịch, tr. 192.

HAI MƯƠI LĂM VỊ THÁNH TRÌNH BÀY SỞ CHỨNG

Tôn giả Tu Bồ Đề là một trong thập đại đệ tử của Đức Phật, nổi tiếng về giải không đệ nhất và là đương cơ để Đức Phật giảng kinh Đại Thừa Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật. Gia

đình Tu Bồ Đề là m ột trưởng giả giàu có, lúc ngài Tu Bồ Đề vừa được sanh ra thì kho vàng, kho lụa, kho báu trong nhà bỗng nhiên rỗng không tất cả. Theo lối Ấn độ ngày xưa muốn đặt tên con, ông thầy muốn xem về kiếp tới của đứa trẻ. Ông thầy tướng xem và bảo đây là điềm lành trong nhà có bao nhiêu kho lụa, đồng vàng bỗng nhiên rỗng không hết cả, bảo là điềm lành lắm nên đặt tên là Thiện Hiện, là hiện việc kho bỗng rỗng không. Thiện hiện là những điềm lành hiện lên. Nhưng kho tàng chỉ tan biến vài ngày rồi hiện lên, đâu vẫn vào đấy. Sức định lực của ngài Thiện Hiện quá mạnh nên khi ngài hạ sinh, mọi của cải xung quanh ngài biến thành không. Điều này nghĩa là tâm thức vô hình mạnh quá, chỗ thấy của tôn giả lấn áp và ảnh hưởng bên ngoài, thấy thành không và mọi người bị cái thấy của ngài lấn áp, toả ra nên đồng thấy như vậy, như hào quang tỏa ra và mọi người cùng thấy. Như chuyện mẫu thân của tôn giả Xá Lợi Phất, Xá Lợi Phất quá trí tuệ nên khi mang thai ngài, bà mẹ ít nói ít học bỗng nhiên trở thành nhà biện luận trí tuệ tài ba có thể bẻ gãy các luận thuyết khác. Đây cho thấy sự chứng ngộ hay định lực của các ngài rất mãnh liệt. Cái thấy của ngài Thiện Hiện quá mãnh liệt khiến cho chúng sanh cũng th ấy được tất cả rỗng không. Phải chi những người xung quang nương ngài mà chứng được tánh không thật sự, thành thánh được thì cũng đ ỡ.

Nhưng đây những người xung quanh chỉ là được sự ảnh hưởng của các ngài mà thôi, hưởng sái một tí sự chiếu hào quang của các ngài, rồi đâu vào đấy. Tuy tuổi còn nhỏ, Tu Bồ Đề (Subhuti) 68 không mấy thiết tha với tài lợi. Cha mẹ cho bất cứ một vật gì Tu Bồ Đề đem bố thí hết cho người thiếu thốn. Với trí thông minh xét thấy muôn vật đều hư giả, trống không, tự thể cũng mất khả năng chủ động, bởi thế khi gặp Đức Phật, Tu Bồ Đề liền xin xuất gia. Vì sẵn có từ tâm hay thương người nghèo khó, từ hồi còn nhỏ ở với cha mẹ Tu Bồ Đề thường đem của cải ban bố cho người. Nhiều lần bị cha mẹ rầy la, Ngài vẫn không từ bỏ hạnh bố thí ấy. Bởi thế sau khi theo Phật mỗi sáng đi khất thực, Tôn giả không nỡ dừng bước trước cửa những ngôi nhà lụp xụp xơ xác, có vẻ nghèo nàn. Dù xa đến đâu, Ngài cũng đến khất thực những gia đình giàu có. Với phong cách khất thực của Tôn giả, các đệ tử của Phật cho là khác thường và chẳng rõ vì sao? Bởi theo pháp hành hóa của Phật, Tỳ kheo phải tuần tự khất thực trước mỗi nhà dù nghèo hay là giàuêuđ phải dừng bước để cho người gieo giống phước điền. Đằng này mỗi sáng ra khỏi Tinh Xá, Tôn giả tách đoàn đi riêng và tránh xa nhà nghèo, dù đôi lúc phải mang bát không về, chịu đói. Có người hỏi lý do, Ngài giải thích: “Khất phú hay khất bần cũng đều vì lợi ích chúng sanh cả, nhưng khất người nghèo là tước đoạt phần ăn của họ. Vả lại, nếu không có vật thực để

cúng dường người nghèo có thể sinh buồn tủi. Thế là vô tình đã gieo ưu sầu cho người”. Trong chúng đệ tử Phật ngược với Tu Bồ Đề, có Ngài Ma Ha Ca Diếp lại chỉ khất thực nhà nghèo, tránh xa nhà giàu. Vì theo Ca Diếp, người giàu đã có thừa phước báu khỏi cần đem phước báu lại cho họ nữa. Người nghèo mới cần đem gieo trồng phước báu, để mai sau khỏi bị nghèo túng. Bởi thế người xuất gia cần đem ruộng phước đến cho

người gieo giống phước đức. Thái độ của hai Ngài đã trở thành hai cực đoan, nên đã bị Đức Phật quở trách. Theo Phật, chúng ta cần giữ tâm quân bình, không được phân biệt, thiên ki ến. Người đứng lằn ranh này tất phải đối đầu với lằn ranh kia. Cuộc đời vì có đối kháng mà tương tranh, mất bình đẳng gây nên nhiều thảm họa. Đức Phật đi xuất gia vì muốn san bằng cuộc sống bất công. Từ đó giáo pháp của Phật hàm chứa tinh thần hòa đồng, không phân chia ranh giới, kể cả giàu và nghèo. Phép khất thực chân chính là không phân chia giàu nghèo, sang hèn, Tỳ kheo cần giữ oai nghi nghiêm túc, thứ lớp khất thực. Với đức tính trống rỗng sẵn có, Tu Bồ Đề dễ dàng thuận theo lời Phật dạy, khi đi khất thực không còn phân chia giàu nghèo,đem phước điền đến cho tất cả mọi người. Trong hàng Thánh chúng, tôn giả Tu Bồ Đề dùng trí quán chiếu soi thấy tánh không của các pháp, thể chứng lý không. Từ đó, Tôn giả thường nói lý không và các oai nghi tế hạnh đều b iểu thị lý không. Tương truyền một hôm, tại động Kỳ Xà Quật trên núi Linh Thứu, trong lúc

đang vá áo, Tôn giả dùng trí quán chiếu biết Đức Phật du hóa phương xa sắp trở về. Tôn giả ngưng việc vá áo định đi đón Phật nhưng liền nghĩ rằng: Phật là bậc vô ngã, pháp thân không tịch vắng lặng, ngã và ngã sở đều không, tuyệt dứt đối đãi. Phật đã từng nói không ngã, không nhơn, không chúng sanh, không thọ giả, các pháp rỗng lặng pháp tánh biến khắp không gian và thời gian. Pháp thân Phật ở đâu mà chẳng có, vì thế t a đi đón Phật có thể bị Phật quở trách là người hành tà đạo. Trong hội Bát Nhã Đức Phật đã từng nói: “Nếu lấy sắc thấy ta, lấy âm thanh cầu ta, đó là người tà đạo, không thể thấy Như Lai”. Sau khi suy nghĩ, Tôn giả ngồi vá áo một cách bình thản như không có chuyện gì xảy ra. Lúc bấy giờ trên đường trở về Phật được Tăng đoàn và đông đảo quần chúng chuẩn bị đón tiếp vô cùng trang trọng. Trong số đó có Tỳ kheo ni Liên Hoa Sắc, vị chứng thần thông đệ nhất bên nữ, vận dụng thần thông để đón Phật trước nhất. Khi gặp Phật Liên Hoa Sắc đảnh lễ và bạch Phật: “Bạch Đức Thế Tôn! Nhờ có phép thần thông con hay tin Thế Tôn về và đến đây chờ đảnh lễ Thế Tôn trước hơn ai hết”. Trước nét hân hoan của Liên Hoa Sắc, Phật mỉm cười từ tốn nói rằng: “Liên Hoa Sắc! Người nghinh đón ta trước tiên chẳng phải là ngươi”. Nhìn bốn phía chẳng thấy ai, tất cả đều còn ở sau xa, với vẻ hoài nghi bàng hoàng, Liên Hoa Sắc quỳ thưa: “Bạch Đức Thế Tôn! Con vận dụng sức thần thông khi đến đây chẳng thấy có ai cả. Thế ai là người đón Đức Thế Tôn trước con?”

HAI MƯƠI LĂM VỊ THÁNH TRÌNH BÀY SỞ CHỨNG

Trong lúc Liên Hoa ắcS vừa chấm dứt câu hỏi, Ca Diếp và Tăng đoàn từ từ tiến đến. Đợi chúng Tăng quy tụ đông đảo, Phật mỉm cười nói với tất cả mà cũng để trả lời cho Liên Hoa Sắc, Phật nói: “Này các Tỳ kheo! Ta cám ơn tất cả, các thầy đã không quản xa xôi để đến đây đón ta, nhưng người gặp ta trước tiên chính là Tu Bồ Đề. Hiện giờ tại núi Kỳ Xà Quật, Tu Bồ Đề đang chiếu quán tánh không của các pháp. Người thấy thể tánh rỗng lặng như như bất động, chính là người trực tiếp nghinh đón ta trước nhất. Chúng đệ tử kể cả Liên Hoa Sắc, nghe Phật nói mới thấu rõ tướng của các pháp là hư vọng như chiêm bao, ảo thuật, bóng nước, ảnh tượng, sương mai, điện chớp. Thể tính các pháp là pháp không tịnh, ly ngã, nhơn, chúng sinh, thọ giả, Tu Bồ Đề đã thấu rõ chân lý đó nên

Tôn giả là người đón Đức Thế Tôn trước hơn ai hết. Tôn giả xứng đáng là vị Giải Không Đệ Nhất trong hàng Thánh chúng". Tôn giả Tu Bồ Đề là người xương minh lý không. Một hôm tại hội Bát Nhã, trước 1.250 vị Tỳ kheo, hướng về Tu Bồ Đề, Phật nói: " Này Tu Bồ Đề! Thầy có biện tài thể hội sâu xa đạo lý chân không, giờ này trước đại chúng, thầy hãy thuyết về không, về lý Bát Nhã cho tất cả cùng nghe". Nghe Phật dạy Tu Bồ Đề, đại chúng đều không rõ Tu Bồ Đề sẽ dựa vào biện tài của tự thân hay nhờ oai lực của Phật để nói lý chơn không của Bát Nhã? Rõ biết tâm lý đại chúng Tu B ồ Đề rào đón nói rằng: "Thưa đại chúng! Muốn tỏ lòng cung kính Phật là phải vâng mệnh lệnh của Phật, tôi vốn biết sức mình có hạn, trí tuệ biện tài còn non, nếu không nương sức oai lực của Phật tôi phải thúc thủ.

Chân lý của Phật nói thật là sâu xa huyền diệu, như chúng ta đã biết muôn sự, muôn vật, nói khác hơn là các pháp đều do nhân duyên mà sanh khởi. Cho nên các pháp là không thực thể, không tự chủ, thực tướng các pháp là chân không diệu hữu. Trong hội Bát Nhã Đức Phật nói: Sắc tức là không, không tức là sắc, sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc, thọ tưởng hành thức cũng giống như vậy. Cái có của các pháp là giả danh, không có thật, bởi thế các pháp chẳng sanh, chẳng diệt, chẳng thường, chẳng đoạn, chẳng dị, chẳng lai, chẳng xuất. Các pháp vốn không tướng cho nên đâu còn tướng sanh, diệt, sạch, dơ, thêm, bớt. Rồi từ đó lục căn, lục trần, lục thức, lục nhập, thập nhị xứ, thập bát giới, không vô minh diệt, cũng không vô minh tận. Đã là giả danh cho nên không những sinh, lão, bệnh, tử, khổ, tập, diệt, đạo đã không mà không luôn cả trí và cái sở đắc, kể luôn cả cái tâm. Phật nói: Các tâm đều là phi tâm, thế mới gọi là tâm, tâm quá khứ, hiện tại và vị lai đều không nhận được. Các pháp vốn không nên không có chủ thể, gọi là vô ngã, vì ngã cũng là giả danh. Có ly ất t cả mới đạt trung đạo, mới thật đạt tướng Niết Bàn tịch diệt vắng lặng". Trong giáo đoàn của Phật, chỉ có Tôn Giả Tu Bồ Đề nhận thức sâu sắc về không tánh của các pháp, hiểu thấu đáo không lý và thật chứng không trí, bởi thế Ngài được tôn xưng là bậc Giải Không đệ nhất. Nhìn chung, qua cuộc đời và đạo nghiệp của Tôn Giả Tu Bồ Đề, có hai điểm đáng cho chúng ta noi gương: ạnhh bố thí và trí giải không. Hai điểm đó lại tương quan với nhau. Nhờ thấu rõ

HAI MƯƠI LĂM VỊ THÁNH TRÌNH BÀY SỞ CHỨNG

tánh không của các pháp duyên sinh là không, là giả danh, ồ Đề mới không ích kỷ, tham lam, chấp là vô ngã, Tu B ngã, luôn đem của cải bố thí cho người nghèo thiếu. Lại nhờ xả ly, bố thí, Ngài mới thực sự biểu thị cho sự tu chứng tánh không của các pháp, để trở thành bậc Giải Không Đệ Nhất trong hàng Thánh chúng. Trong kinh Lăng Nghiêm, tôn giả Tu Bồ Đề liền từ chỗ ngồi đứng dậy , đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng: " Từ nhiều kiếp đến nay , tâm con được v ô ngại , tự nhớ th ọ sinh nhiều đời như số cát sông Hằng . Lúc còn trong thai mẹ , cũng liền biết tính không tịch , như thế cho đến mười phương đều thành rỗng không và cũng khiến cho chúng sinh chứng được tính không . Nhờ đức Như L ai phát minh tính giác là chân không , nên tính không được viên mãn sáng suốt , chứng quả A La Hán , liền vào Bảo minh không hải của Như Lai . Tri kiến đồng như Phật , được ấn chứng thành quả vô học ; tính giải thoát

rỗng không, con là hơn cả . Phật hỏi về viên thông , như chỗ chứng của con : Các tướng đều xoay vào phi tướng , năng phi và sở phi đều hết , xoay các pháp trở về chỗ không có gì, đó là thứ nhất" 69. Riêng tâm niệm là ý căn thứ sáu thì đâu có cần gặp vật mới biết. Tuy ngồi trong nhà tối, không thấy cảnh trần, tâm vẫn nhớ nghĩ biết hết tất cả mọi việc nhưng ý căn r ối loạn. Ví dụ giờ chúng ta nhớ hoa cúc thì lại quên hoa nhài. Mình ngồi đây học, tập trung học thì không nhớ đến thầy

69 Kinh Lăng Nghiêm, Tâm Minh biên dịch, tr. 444.

tổ hay huynh đệ ở chùa. Tâm của mình bị những vọng tưởng ngăn cách vì th ế cho nên ý căn không thanh t ịnh và có nhiều tội hơn căn khác. Nếu chúng ta nghe ý căn rối loạn như thế, liền xa lánh thế gian, đóng cửa thiền định nhắm mắt bịt tai. Nhưng rồi Đức Phật cũng qu ở rằng dầu diệt hết kiến, văn, giác, tri (tức thấy, nghe, hay, biết), chỉ giữ một u nhàn thì cũng là phân biệt pháp trần ảnh sự tức cũng rơi vào chấp thủ mặt vi tế của pháp trần. Những thánh giả hiền tiền đạt được bốn Thiền sắc giới 70, bốn Thiền vô sắc giới 71 và Diệt thọ tưởng định mà vẫn chưa hết những chấp thủ vi tế để thành A-la-hán 72. Đây do lầm chấp vọng tưởng này làm tâm tánh, tức là lầm nhận ý thức làm tâm tánh của mình. Ý thức là tưởng đến cái hư vọng của tiền trần, vì nhận giặc làm con nên mới bị luân chuyển. Cái mình gọi là tâm mình là mơ tưởng những hình tướng mà năm căn kia tiếp thu đã thấy (thủ tướng) và ý thức gá vào ấy. Tưởng đến những âm thanh đã nghe. Tư ởng đến mùi thơm đã ng ửi. Tưởng đến món ăn đã nếm. Tưởng đến thân xúc chạm nhẹ nhàng. Tưởng đến cái này kia rồi mình suy nghĩ gọi những cái đó là tâm tánh của mình. Đức Phật phải hết sức minh định chỉ ra là tưởng đến cái tướng hư vọng của tiền trần chứ không phải tâm mình.

70
Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền và Tứ thiền.
71
Không vô biên xứ thiền, Thức vô biên xứ thiền, Vô sở hữu xứ thiền và
Phi tưởng phi phi tưởng xứ thiền.
72 còn trụ vào cái không của Niết bàn chứ chưa thấy được tánh Phật, theo quan điểm đại thừa là vẫn còn đọa lạc.
HAI MƯƠI LĂM VỊ THÁNH TRÌNH BÀY SỞ CHỨNG

Tiền trần là sắc thọ tưởng hành thức, là sáu trần bên ngoài đây. Tiền trần đã là một hư vọng mà bây giờ mình tưởng đến cái tướng của nó, tức là các pháp trần, là bóng ảnh của những cái hư vọng thì càng nhân đôi s ự hư vọng. Cho nên tâm ý thức là tâm phan duyên, cứ duyên theo từng tướng một, từng cảnh trần để mà biến hoá, khổ vui yêu ghét. Nếu không có sáu trần bên ngoài thì vọng tâm là cái không có, cho nên nó là cái hư vọng, vì nhận giặc làm con. Do nhận giặc làm con nên tâm chuyển biến. Tâm chuyển biến tức mất cái tịch thường, bất động. Chúng ta bị chuyển theo mừng, khổ, vui, yêu và ghét và tâm mình bị biến hoá. Thế là mình bị biến hoá theo, bị nhận giặc làm con. Đây chính là gốc luân hồi biến hoá. Vì nhận cái biến hoá làm mình, thành mình bị biến hoá, mới có chuyện luân chuyển. Vì mình thấy tâm làm thiện, thành ra

mình vẫn bám lấy nó vì nó tốt quá. Bây giờ đây mình phải đừng tiếc những cái thiện, làm thiện thì cứ làm, nhưng mà biết theo duyên, nếu không đủ duyên thiện thì thôi. Chợt thì tâm thiện khởi lên, chạy theo; chợt gặp ác, tâm ác lại khởi lên, chạy theo, cho nên chuyển động tâm mình, chúng ta phải sáng suốt mà làm chủ. Bây giờ chúng ta chuyển thiện chúng ta mừng rỡ, chúng ta theo, nhưng phải sáng suốt, phải đề phòng, chốc nữa gặp duyên khác như duyên xấu, chúng ta lại chuyển động. Nếu gặp ác thì lại chuyển theo ác, đề phòng những chuyển động của loại tâm này. Lúc thiện, tuy chúng ta biết là thiện, chúng ta theo làm thiện, nhưng mà làm chủ sáng suốt chứ không để những chuyển biến thiện làm chủ tâm

mình đư ợc. Cho nên hiểu ý đạo thì ngay cả những thắng thiện này mình cũng không ti ếc nếu không đủ duyên để làm. Vì nếu chúng ta bị luân chuyển bởi thiện, ngay cả thiện cũng b ị luân chuyển thì gặp ác chúng ta cũng s ẽ bị chuyển. Bất chợt thiện, bất chợt ác, chúng ta phải sáng suốt làm chủ, chứ đừng nhắm mắt theo sự biến hoá của nó thì không được. Liên hệ duyên khởi đầu của kinh Lăng Nghiêm, tôn giả A-nan gặp thiện là thấy ba mươi hai tướng tốt và tám mươi tướng phụ của Đức Phật liền đi xuất gia tức có chuyển (chuyển thiện) và nhân ác thấy nhan sắc mỹ miều xinh tươi của kiều nữ Ma Đăng Già thì li ền chuyển động. Bộ máy tâm theo thói quen luân chuyển. Thế nên, chúng ta hãy xem chừng tâm mình hay bám theo duyên chuyển của mình. Nhổ tận gốc tức biết nó là cái hư vọng. Một bề quay về nhận lấy chơn tâm bản tánh của mình. Cho nên mình phải giác tỉnh biết cái nào thật, cái nào giả. Dù Đức Phật đã nói cực lực biết bao nhiêu kinh điển nhưng chúng ta vẫn không nhận được tánh chân thật, cho nên không chịu buông vọng thức và vẫn sống với vọng thức. Dùng dằn rồi buông trôi thìđâu l ại vào đó, chúng ta vẫn cứ sống với vọng tâm suốt ngày. Phải học bộ Lăng Nghiêm thật kỹ, nhận định việc làm của Đức Phật, của hai mươi lăm vị thánh, của đức Quan Thế Âm để cố gắng tu theo. Chứ đừng dùng dằn rồi buông trôi, đâu lại hoàn đó. Học xong bộ Lăng Nghiêm rồi thì coi như ai nấy sống y nguyên với thức tâm này thì thật là uổng.

HAI MƯƠI LĂM VỊ THÁNH TRÌNH BÀY SỞ CHỨNG

Vì theo ý thức phan duyên này cho nên ý thức biến ra cái khổ cái vui, cái yêu cái ghét. Chúng ta nhận khổ vui yêu ghét làm tôi. Tôi khổ tôi vui như thế gọi là nhận giặc làm con. Nhận giặc làm con nên bị luân chuyển. Nhận cái khổ là mình nên mình mới cáu, rồi bạ đâu nói đấy, mắng người ta nên mình phải chịu quả báo. Chúng ta còn tiếc cái thiện với cái định của nó gọi là thù thắng tốt đẹp, cho nên mình còn nắm lấy nó, sống với nó. Tôn giả Tu Bồ Đề nói do ngài vào được tánh bảo minh không hải của Như Lai. Bảo minh không hải của Như Lai như biển vậy, nên gọi là không hải. Đây là chân không, biển chân không chứng được chân tánh. Thế là chỗ tri kiến đồng với Phật, tính giải thoát rỗng không, nên ngài được ấn chứng thành quả vô học . Hỏi về tính giải thoát rỗng không , ngài nói ngài là hơn cả . Phật hỏi về viên thông, như chỗ chứng của ngài : Các tướng đều xoay vào phi tướng, năng phi và sở phi đều hết , xoay các pháp trở về chỗ không có gì , đó là thứ nhất . Đức Phật bảo Tu Bồ Đề là giải thoát tánh không đệ nhất, vì Tu Bồ Đề nhận được cái bản minh không hải, nhận được thể tánh bản minh,

tức là nhận được cái chân không, thông suốt được các pháp thế gian và xuất thế gian. Như thế tôn giả Tu Bồ Đề lấy pháp quán không làm nhân địa tu chứng viên thông. Do phân biệt đúng bản tính tánh không mà được khai ngộ . Ngài chứng được tánh biết là chân không, tánh không là chân biết, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, không có sinh diệt, không có năng sở, duyên khởi như huyễn. Theo tâm chúng sanh,

ứng với lượng hay biết tùy chỗ phát hiện. Thế gian không biết lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên, đều là những so đo phân biệt của ý thức, chỉ có lời nói, toàn không có nghĩa chân thật. Từ đó, ngài vào được tính viên thông , vượt khỏi các lậu thế gian , bên trong giải thoát thân tâm , bên ngoài rời bỏ thế giới , xa rời ba cõi như chim sổ lồng , rời hết cấu nhiễm , tiêu diệt trần tướng , không còn ngăn ngại giữa tánh không. Hàng sơ tâm quán về ý căn thì khó thoát kh ỏi các vọng tưởng. Khi ý sinh thì tất cả đều sinh, khi nhiếp niệm thì tất cả đều không. Những vọng tưởng cho rằng có, rằng không, thay đổi nhau mà phát hiện, khó thoát ra được. Vì thế, ngài Văn Thù lựa bỏ pháp môn này, cho là không thích hợp. SÁU THỨC 1/- Nhãn thức phát khởi nhờ căn trần, Gạn cùng vốn không có tự tướng. Ngay tự thể còn không nhất định Thì làm sao được tánh viên thông? 73 Xá Lợi Phất 74 sanh tại nước Ma Kiệt Đà, Nam Ấn. Thân phụ của ngài là Đề Xá – một luận sư nổi danh trong giáo đoàn Bà La Môn. Thân mẫu khi mang thai ngài, trí tuệ nổi bật hơn và có thể biện luận diễn thuyết. Em trai của thân mẫu là Câu Si La rất giỏi nghị luận, nhưng mỗi khi

73

Kinh Lăng Nghiêm, TKN Bảo Giác biên dịch, tr. 192.

74

Thập Đại Đệ Tử Phật, EastWest Printing, Pl 2543-1999, tr. 26-51.

HAI MƯƠI LĂM VỊ THÁNH TRÌNH BÀY SỞ CHỨNG

cùng với chị đàm đạo, đều bị cạn lời bí lối. Ông biết bà chị bình thường của mình mà giỏi thế này là do ảnh hưởng của thai nhi trong bụng. Ông biết cháu mình sẽ là bậc đại trí, nếu mình không tiến hơn, mau sau cậu không bằng cháu thì thiên hạ sẽ cười, nên ngài đi tìm sư h ọc đạo. Miệt mài học đến nổi móng người tay ra dài mà không dám nghỉ để cắt, nên ông có danh hiệu là Trường Trảo Phạm Chí. Sau này khi Xá Lợi Phất quy y Phật, Trường Trảo cũng xu ất gia theo Đức Phật luôn. Lúc tám tuổi, Xá Lợi Phất có thể giải suốt mọi thư tịch. Lúc đó, trong giới học giả mở một hội nghị luận cổ bàn kim. Ai muốn luận chiến thì lên toà. Xá Lợi Phất tám tuổi lên toà ngồi. Các đại thần, đại sư cho đó là một tên thiếu nhi vô tri, chắc là con của đại sư nào trong đây nên không thèm đếm xỉa đến. Họ sai các đệ tử nhỏ tuổi đến thù đáp, nhưng gặp Xá Lợi Phất lời lẽ khúc chiết, nghĩa lý thích hợp làm kinh ngạc bốn phía. Lúc ấy, các luận sư mới khâm phục, khen ngợi rối rít, quốc vương cũng đ ẹp dạ, đem luôn một thôn trang phong tặng cho Xá Lợi Phất. Ngay cả thân phụ của ngài nổi danh học giả, cũng tự cảm nhận: thông minh tài trí của mình không bằng cậu con trai yêu. Năm hai mươi tuổi, Xá Lợi Phất từ giả quê hương, phụ mẫu lên đường tìm sư h ọc đạo. Nhưng chàng cảm thấy học vấn của các đạo sư lúc đó không đủ đáp ứng cho sức tìm hiểu của mình. Xá Lợi Phất cùng với bạn đồng tâm giao là Mục Kiền Liên yên chí nghĩ r ằng trên đời này không có người

trí thức nào sánh kịp mình và cũng ch ẳng có ai đủ tư cách để làm thầy mình.

Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên tuổi tác tương đương, sức học và tư tưởng cũng g ần gũi . Cả hai đều có chí nguyện tìm cầu chân lý nên tình cảm rất hoà hợp. Ngoài sức tự tu và dạy học, học giả trên toàn cõi Ấn độ không có ai vừa mắt hai chàng. Một ngày nọ, trên đường đi vào thành Vương Xá, Xá Lợi Phất gặp ba anh em của ngài Ca Diếp Ba. Xá Lợi Phất thấy các ngài có thái độ trang nghiêm, đi đứng oai nghi, lòng sanh kinh ngạc, không thể ngăn nổi tò mò liền hỏi: “Chẳng hay các ngài tên gì, ở đâu và thầy của ngài là ai? Bình thư ờng dạy ngài đạo lý gì?” Đây (là câu h ỏi của những người có khẩu khí). Các vị ấy đáp rằng: Thầy chúng tôi là bậc đại thánh Thích Ca Mâu Ni Phật sanh từ dòng họ Thích. Ngài dạy về chơn lý của vũ trụ nhân sanh. Những kẻ ít học như chúng tôi không thể lãnh hội trọn vẹn, nhưng chúng tôi ònc nh ớ đạo lý, Đức Phật thường giảng là: Các pháp do nhân duyên sanh Các pháp do nhân duyên diệt. Và ngài cũng thường dạy rằng: “Các hạnh vô thường Là pháp sanh diệt. Sanh diệt diệt rồi Tịch diệt là vui.” Đối với lời dạy của bậc đạo sư, thật khó diễn tả được hết cảm kích của chúng tôi. Xá Lợi Phất được nghe danh hiệu Phật đà và giáo pháp của ngài dường như trời long

HAI MƯƠI LĂM VỊ THÁNH TRÌNH BÀY SỞ CHỨNG

đất lở, như mặt trời sáng ngời trước mắt. Tất cả mối nghi ngờ về nhân sinh vũ tr ụ đều biến mất. Xá Lợi Phất đứng bên đường đàm đạo với ba anh em của ngài Ca Diếp Ba như là những bạn tri kỷ trăm năm và sau cùng ước hẹn sẽ đến bái phỏng Đức Phật. Xá Lợi Phất về kể cho Mục Kiền Liên nghe, cả hai không ngăn được xúc động bất giác rơi lệ. Bài kệ về pháp nhân duyên, người bình thường nghe sẽ không lãnh hội được ra sao, nhưng đối với người tìm cầu chân lý như Xá L ợi Phất đã có sự tu tập từ nhiều năm thì mới nhận được và mới thấy ý nghĩa này quý giá như chìa khóa vàng mở cửa vào tòa lâu đài. Sau khi xuất gia, Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên là một trong những đệ tử vô tỷ của Đức Phật. Xá Lợi Phất đã hướng dẫn trên ngàn vạn người quy y Phật. Xá Lợi Phất được Đức Phật cử làm giám đốc xây dựng công trình Cấp Cô Độc còn gọi là Tu Đạt. Cấp Cô Độc đã lót vàng ròng và lót đến chỗ nào trong vườn thì muađư ợc chỗ ấy của Thái tử Kỳ Đà. Thái tử không ngờ sự phát tâm của Cấp Cô Độc mạnh như vậy, nên cũng phát tâm cúng m ột miếng đất bằng cách kêu Cấp Cô Độc ngưng lót vàng để phần vườn còn lại xin cúng dường. Theo sự thiết kế (design) của Xá Lợi Phất, tu viện có mười sáu giảng đường dành cho đại hội, mười sáu tiểu đường, nhà tắm, nhà kho. Lúc tịnh xá sắp hoàn thành, Xá Lợi Phất nói với Cấp Cô Độc: “Trưởng giả nhìn kìa trên trời xuất hiện những gì kìa?” “Thưa tôn giả, con chẳng thấy gì hết”. Xá Lợi Phất nói mắt thường nhục nhãn không thấy được. Bây giờ trưởng giả nương sức thiên nhãn của tôi,

xem lại một lần nữa. “A! Con thấy rồi, có nhiều cung điện rất trang nghiêm”. “Đó là cung điện của sáu cõi trời dục giới. Vì ngài cúng dường tịnh xá cho Phật thuyết pháp, tinh xá tuy chưa hoàn thành, nhưng cung điện của ngài đã có sẵn ở đó”. “Nhưng trong sáu cõi trời ấy có nhiều cung điện tôi biết ở cõi trời nào mới tốt?” “Trưởng giả nên ở cõi trời Đao Lợi thọ mạng rất lâu, biết tu hành, siêng năng trong Phật đạo, khó đọa lạc”. “Vậy con quyết sanh về cõi đó”. Khi Cấp Cô Độc nói xong, những cung điện kia dần dần ẩn mất, chỉ còn cung đi ện của cõi trời Đao Lợi. Cấp Cô Độc rất vui mừng được điều

chưa từng có. Ngài Xá Lợi Phất còn nổi tiếng về đức hạnh nội thí đôi mắt của mình. Bây giờ ngài được thiên nhãn, mắt sáng đẹp là nhờ quá khứ có công hạnh bố thí mắt chữa bịnh của một bà già. Câu chuyện kể rằng một hôm, có một chàng thanh niên ngồi bên vệ đường khóc lóc thảm thiết, than rằng: “Tôi khóc không phải vì thiếu tài vật thế gian mà vì mẹ tôi mang bịnh không thể trị được. Thầy thuốc nói cần phải có con mắt của bậc xuất gia để hoà thuốc, bịnh mẹ mới lành. Con mắt người đời dễ kiếm, mắt của người tu càng khó. Nghĩ đ ến mẹ già đang rên ĩr mà lòng tôi đau thắt.” Xá Lợi Phất nghe nói xong, liền phát tâm nội thí mắt. Xá Lợi Phất nghĩ thí một con mắt vẫn còn một con làm Phật sự, vẫn thấy đường, không cản trở tâm đạo. Nói rồi bảo anh thanh niên kia móc đi. Anh không dám móc, nói rằng: “Ngài muốn bố thí thì xin hãy phát tâm làm luôn”. Xá Lợi Phất liền móc con mắt trái đưa anh ta. Chàng thanh niên la lên: “Hỏng tuốt! Thầy thuốc nói phải

là con mắt phải mới có năng lực sức mạnh” (thường tay phải, vai phải, mắt phải hay cái gì bên phải ta cho là mạnh hơn, thuận hơn). Xá Lợi Phất tự trách mình không hỏi kỹ trước khi móc. Nhưng ngài nghĩ đã phát tâm cún g dường thì phải giữ lời, bèn móc luôn mắt phải đưa. Đó là câu chuyện nội thí của ngài Xá Lợi Phất. Xá Lợi Phất rất có uy lực. Nhiều vị ít có sợ Đức Phật nhưng lại sợ Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên. Chúng ta hay nói Đức Phật hiền như Bụt là vậy “Gần Bụt gọi Bụt bằng anh, thấy Bụt gần nhà, cõng Bụt đi chơi”. Như Đề Bà Đạt Đa hay ăn hiếp Đức Phật (Đức Phật nói Đề Bà Đạt Đa như chó điên cần né tránh nên có lần ngài bước xuống ruộng nhường đường cho Đề Bà Đạt Đa đi). Nhiều khi Đức Phật đang thuyết pháp mà Đề Bà Đạt Đa ngang nhiên ăn nói ồn ào náo động. A-nan là bào đệ phải lên tiếng: “Hôm nay không có Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên ở chùa, sư huynh tung hoành như vậy hả? Đức Phật hiền từ độ lượng tha thứ, nhưng tương lai huynh sẽ bị đọa vì những tội này.” Có lần Xá Lợi Phất hỏi các Tỳ kheo bội phản theo Đề Bà Đạt Đa: “Này quý v ị, quý vị xuất gia tu đạo là vì thọ cúng dường hay muốn thoát sanh tử?” “Thoát sanh tử!” “Vậy xin các vị đừng để lòng tin thuần khiết của mình bị lay động vì chút vật chất cỏn con do những phật tử quyền thế cúng dường cho Đề Bà Đạt Đa. Các vị hãy mau mau tỉnh ngộ”. Khi nói lời ấy, từ thân ngài phóng ra muôn đạo kim quang, trong đó hiển hiện từ dung hiền hòa của Đức Phật. Các Tỳ kheo bội phản và môn đồ của Đề Bà Đạt Đa thấy rồi đều quỳ xuống sám hối và Xá Lợi Phất dẫn họ về

tăng đoàn. Xá Lợi Phất đóng góp rất nhiều trong sự hòa hợp tăng. Xá Lợi Phất cũng có hạnh nhịn và nhường. Một hôm đi xa về thấy chỗ nghỉ của mình có các lục quần Tỳ kheo đang ở, không còn cách nào khác, Xá Lợi Phất ra gốc cây nghỉ. Sáng sớm, Đức Phật nghe tiếng ho. Đức Phật hỏi Xá Lợi Phất. Xá Lợi Phất nói lý do phòng có ngư ời ở và nghỉ một đêm bên ngoài không có sao. Sáng mai, Đức Phật dạy đại chúng rằng: Trong tăng đoàn của ngài, ai là người xứng đáng được thọ lãnh tòa thượng đẳng, nước thượng đẳng, ẩm thực thượng đẳng? Các tân Tỳ kheo háo hức thay phiên trả lời: “Đó là Tỳ kheo xuất thân từ dòng vua chúa, từ dòng giáo sĩ! Tỳ kheo nào tu hành và có khả năng bố giáo mới xứng đáng được sàng toà đệ nhất, nước và thực phẩm đệ nhất.” Đức Phật dạy

tiếp: “Thửo xưa tại núi tuyết có chim, cá, khỉ và voi đồng ở chung. Tuy chúng là bằng hữu, nhưng vì thân thể, sức lực và trí khôn của mỗi loài không đồng nhau, nên mạnh ai ấy tự cao tự đại, không tôn kính lẫn nhau. Sau khi biết như vậy là sai trái, nên chúng mới bắt đầu cung kính loài lớn tuổi và nghe lời răn dạy của loài trên ấy. Đến khi thân hoại mạng chung, chúng đều sanh vào đường lành. Cũng thế, này Tỳ kheo! Các con phải tôn kính bậc lão niên về pháp hạnh, hiện tại được người khen ngợi, về sau mới được sanh chỗ lành. Này các Tỳ kheo! Trong giáo pháp của ta không có cao thấp, nhưng có các bậc trưởng

lão về hạ lạp và giới lạp. Các con phải cung kính, phụng sự và lễ bái. Các bậc trưởng lão ấy đáng được thọ sàng tòa đệ nhất, nước và thực phẩm đệ nhất.” Đức Phật nói như thế đại chúng đều hiểu ý Đức Phật muốn nói phải kính trọng ngài Xá Lợi Phất và các bậc trưởng thượng khác, phải nhường phòng tốt, thức ăn thượng đẳng cho các ngài. Xá Lợi Phất và đại chúng rất cảm kích lời Đức Phật dạy. Xá Lợi Phất còn nổi tiếng về hạnh khoan dung rộng rãi như có m ột Tỳ kheo vì ganh tỵ với Xá Lợi Phất nên đến bạch Phật rằng Xá Lợi Phất đã làm nhục Tỳ kheo Đức Phật hỏi Xá Lợi Phất. Xá Lợi Phất từ tốn thưa rằng: “Từ khi con theo Đức Phật đến nay con gần 80 tuổi. Con nhớ con chưa từng sát hại sinh mạng, chưa hề nói lời hư vọng, chỉ trừ khi vì muốn tuyên dương chân lý, cũng chưa t ừng nói chuyện riêng tư, lợi hại được mất của người, cùng người bàn tán tốt xấu. Hôm nay là ngày rốt sau của an cư, trong ba tháng qua, mỗi ngày con đều sám hối, không mất chánh niệm, tâm con trong lặng, không có một vẽ bất bình, con làm sao khinh thị người khác được ư? Bạch đức Thế Tôn! Đất bùn hay nhẫn nhục, bất cứ vật gì nhơ uế đổ lên, đất không cự tuyệt. Phân tiểu đờm giải máu mủ, đất đều lãnh thọ cũng như kẹo ngon. Tâm con hôm nay bộc bạch trước đức Thế Tôn, nguyện như sức nhẫn nhục của đại địa, nguyện không trái nghịch ý người. Dòng nước thanh tịnh không kể vật sạch dơ hay cũ nát đều dùng nước để rửa sạch, tâm con không yêu ghét, cũng như dòng nước kia. Bạch Đức Thế Tôn! Cây chổi dùng để

quét bụi, khi quét dọn không chọn lựa tốt xấu, tâm con hôm nay thật là không hề khởi phân biệt tốt xấu. Con ở trong chánh niệm, quyết không hề khinh tiện vị tỳ kheo kia, con đối với Phật mà nói lời này, con biết việc làm của con. Tỳ kheo kia cũng biết việc làm của người ấy. Nếu như con có lỗi, con xin hướng về Tỳ kheo ấy sám hối để tâm con khỏi cắn rứt”. Vị trưởng lão gần 80 tuổi đã đ ối trước Phật cáo bạch mọi việc như thật, đại chúng nghe qua đều cảm động. Tỳ kheo trẻ kia nghe rồi, vội vàng quỳ sám hối: “Tôn giả Xá Lợi Phất là người không có lỗi chi. Con đối với bậc trí tuệ năng lực như thế mà không biết nhún mình học tập, lại sanh lòng tật đố. Xin Phật từ bi thương xót, cho con cơ hội sám hối. Xá Lợi Phất nói: “Trong giáo pháp của Phật, sự sám hối có sức mạnh vô cùng. Làm người không ai khỏi lầm lỗi, biết lỗi liền sửa, đó là việc lành rất lớn. Xin từ nay đừng tái phạm.” Xá Lợi Phất thường nhập kim cang định. Như một hôm, Xá Lợi Phất đang kiết già tĩnh t ọa, có hai con quỷ một thiện, một ác đến phá ngài. Quỷ ác nói hắn muốn đánh bể đầu lão sa môn Xá Lợi Phất này. Quỷ thiện cản: Đừng! vì đây là đ ệ tử của Cồ Đàm, ngài thông minh trí huệ số một và có thần lực nữa. Nếu huynh

khởi ác tâm hại ngài, về sau sẽ trầm luân vĩnh cửu, chịu khổ vô cùng. Quỷ ác nói: “Đệ sợ à! Sa môn là người rất dễ bắt nạt.

Đệ xem thần chưởng của tôi, chỉ một chưởng lập tức cái đầu của sa-môn nát liền”. Quỷ thiện nói: «Huynh nói như vậy, chứ đệ thật kiêng nể sa-môn. Sa môn tuy là nhẫn nhục dễ bị lấn áp, nhưng các ngài ấy có oai đức rất lớn. Huynh mà đánh sa môn Xá Lợi Phất, ngài Xá Lợi Phất có thể bị đau đầu nhất thời, nhưng huynh thì vĩnh viễn bất an». Ác quỷ không nghe, tung cho ngài Xá Lợi Phất một chưởng vào đầu. Thiện quỷ không nỡ nhìn cảnh thương tâm này, nên tàng hình biến đi. Ngài Xá Lợi Phất đang ngồi thiền bình thường chỉ cảm thấy hơi choáng váng một tí, như có chiếc lá rơi trên đầu, bèn mở mắt nhìn thì thấy một con quỷ thất thiểu đầy máu đi vào địa ngục. Về tịnh thất, Đức Phật thấy và hỏi: ngài Xá Lợi Phất có bịnh hoạn gì không? Ngài Xá Lợi Phất nói ngài không có bịnh nặng, hiện tại trên đầu có đau chút đỉnh. Đức Phật nói: «Xá Lợi Phất! Hôm nay nhập kim cang định rất tốt. Quỷ Già-la đánh trên đầu mà chẳng gây thương tích. Phải biết sức mạnh của quỷ mà đấm thì núi Tu Di ũng c ph ải tan, nay đầu của con vẫn bình thường thì biết sức định của con rất lớn mạnh». Xá Lợi Phất thường dạo đi trong Kim cương tam muội và Kim Cang tam muội tức ngài thường nhập định, nên tai nạn bên ngoài không thể hại đến ngài tí nào. Khi nghe tin Đức Phật nhập Niết bàn, Xá Lợi Phất xin nhập Niết Bàn trước Thế Tôn vì lý do: Từ vô lượng kiếp quá khứ ngài luôn luôn hy vọng sanh nhằm thời Đức Phật

ra đời và rốt cuộc ước nguyện này đã đư ợc mãn nguyện. Nay Thế Tôn ba tháng nữa sẽ nhập diệt, ngài xin đi trước giống như cây đại thọ sắp ngả thì các nhánh lớn sẽ gãy trước; núi báu trước khi hoại thì tảng đá to hoại trước. Con cũng xin đi trước Thế Tôn. Đức Phật cho phép. Nói về lòng hiếu thảo với thân mẫu, ngài Xá Lợi Phất xin phép Đức Phật về hoá độ cho mẹ già 100 tuổi quy y Tam bảo sau đó ngài sẽ ra đi vào cõi vô dư. Đây là gương đền ân sanh dưỡng thân mẫu của ngài. Câu chuyện như sau: Ngài Xá Lợi Phất xuất thân từ Bà La Môn, nhưng ngài lại xuất gia làm đệ tử Phật. Sau mấy mươi năm tu học và trước khi nhập niết bàn, ngài đã tr ở về nhà hóa độ mẹ già báo đáp ơn đức cù lao sanh dưỡng. Cùng với chư tăng về thăm mẹ thì ngài bỗng mắc bịnh và ngài dặn thị giả đừng để mẹ ngài vào thăm. Bà vô cùng lo âu, đứng ngoài trông ngóng lo âu. Trong đêm đó vào canh một, hai và ba, bà thấy có nhiều vị thiên thần đến viếng thăm ngài và hào quang rực sáng. Bà ngạc nhiên hỏi và ngài Xá Lợi Phất mỉm cười từ tốn: -Thưa mẹ, đó là bốn vị Đại thiên vương. Bà mẹ trố mắt hỏi: Con còn cao cả hơn bốn vị Đại thiên vương nữa ư? - Mẹ chưa biết, bốn vị Đại thiên vương đều là những người hộ trì Phật pháp và đã hộ vệ bốn bên như bốn cận vệ quân hộ vệ cho Đức Phật khi ngài vừa đản sanh. - Thế còn những thiên thần nào đã đ ến vào khoảng canh hai, hào quang rực sáng hơn cả hào quang của bốn vị

HAI MƯƠI LĂM VỊ THÁNH TRÌNH BÀY SỞ CHỨNG

trời kia? - Đó là vị trời Đế Thích và những vị trời trên 33 cõi trời Đao Lợi, thưa mẹ. - Con còn cao cả hơn trời Đế Thích nữa sao? - Mẹ chưa biết, vị trời Đế Thích tuy là vua của 33

cõi trời Đao Lợi, nhưng đối với Đức Bổn Sư thì cũng ch ỉ như một Sa di theo hầu một vị Tỳ kheo. Khi Đức Bổn Sư từ cõi trời Đao Lợi thăm mẹ trở về, vị trời Đế Thích này đã mang bát và đãy y của Đức Phật, đi theo sau Đ ức Phật, tiễn đưa Đức Phật từ trời Đao Lợi trở về lại cõi trần bằng tất cả lòng tôn kính. - Thế còn những thiên thần nào đã đ ến thăm con sau cùng với hào quang rực sáng cả nhà này? - Mẹ chưa biết, đó là vị vua cõi trời Đại Phạm và những vị trời trên cõi trời đó, cũng chính là giáo chủ Bà La Môn, cũng chính là Thiên sư của mẹ. Bà mẹ há hốc miệng, nói: - Ô trời! Con còn cao cả hơn vị Thiên sư mà mẹ hằng ngưỡng mộ nữa sao? - Mẹ còn chưa bi ết, vào ngày Đức Phật đản sinh, chính vị trời Đại Phạm này đã đón rư ớc Ngài trong tấm lưới đầy hào quang sáng chói và vào ngày Đức Phật thành Đạo, cũng chính vị trời Đại Phạm này đã cung th ỉnh Phật chuyển Pháp luân, chớ vội nhập Niết bàn. Bà mẹ sững sờ không ngờ con mình oai đức quá và dĩ nhiên hẳn Đức Phật còn oai đ ức hơn thế nữa, và trong tự

tâm bà bỗng khởi lên lòng tín kính bất động đối với Phật Pháp và Tăng. Ngài Xá Lợi Phất chỉ chờ đợi có giây phút ấy, liền thuyết giảng cho mẹ nghe một bài pháp ngắn, bà liền chứng được Pháp nhãn thanh tịnh. Tóm lại, đó là những nét nổi bật về cuộc đời và đức hạnh của tôn giả Xá Lợi Phất. Trong hội Lăng Nghiêm, tôn giả Xá Lợi Phất liền từ chỗ ngồi đứng dậy , đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng: "Từ nhiều kiếp đến nay, chỗ nhận thấy của con được thanh tịnh , tuy con thọ sinh nhiều đời như số cát sông Hằng như vậy , mà đối với các pháp biến hóa thế gian và xuất thế gian, hễ thấy được đều thông suốt , không có ngăn ngại. Con ở giữa đường , gặp ba anh em c ủa ngài Ca Diếp Ba theo, nói bài kệ về pháp nhân duyên, thì ngộ được tâm không có bờ bến . Con theo Phật xuất gia , chỗ nhận thấy sáng suốt viên mãn , được pháp đại vô úy , thành quả A La Hán, làm trưởng tử của Phật, từ miệng Phật mà sinh ra , do pháp Phật mà hóa sinh . Phật hỏi về viên thông , như chỗ chứng của con, thì tính thấy của tâm thể phát ra sáng suốt , cùng tột các tri kiến, đó là thứ nhất" 75. Ngài Xá Lợi Phất tu về nhãn thức. Mắt gặp sắc rồi nhãn thức phân biệt là căn bản sanh tử, còn căn bản bồ đề chính là cái gốc phát ra nhãn thức. Nhãn thức là cái thấy phân biệt ở đâu ra? từ tánh giác. Đức Phật dạy tánh giác này đang có mặt ở toàn thân chúng ta và c ũng làở khắp pháp giới, như điện ở khắp pháp giới, ở cõi trời, ở dưới biển, chỗ nào cũng có,

75 Kinh Lăng Nghiêm, Tâm Minh biên dịch, tr. 445-6.

HAI MƯƠI LĂM VỊ THÁNH TRÌNH BÀY SỞ CHỨNG

nhưng giờ hiển ở bóng đèn tức nó cuộc riêng trong bóng đèn hay trong nhà đất nước gió lửa này. Thế rồi từ điện ấy, ở nơi bóng đèn mới bật ra ánh sáng, ở nơi radio mới phát ra tiếng nói. Cái ánh sáng mà bóng đèn bật lên, nhỡn thức phân biệt biết bóng loại gì. Nhĩ thức là phân biệt những tiếng nói trong radio. Điện như căn bản bồ đề và bị cuộc trong nhà này, nhưng bản chất của nó ở khắp cả trên trời dưới đất. Căn bản bồ đề ví như điện, dù bóng đèn các loại có bị bể nhưng điện vẫn còn. Và giờ điện đã cu ộc vào bóng (thân mình), tức căn bản bồ đề giờ bị gọi là thức tinh nguyên minh, tức không gọi là điện chung mà gọi là đèn vuông, đèn neon dài... Điện chính là căn bản, vào bóng đèn là hiện cái diệu dụng. Căn bản bồ đề của mình chính là ăn c b ản gốc, là tánh biết của mình. Nhỡn thức là công dụng theo nghiệp, còn căn b ản bồ đề là ví như thể. Hiểu như

thế và y theo chỗ hiểu mà tập nhận ra. Tánh Phật của mình không hình không ưt ớng, chúng ta chỉ trực nhận mà thôi. Học để hiểu. Hiểu được rồi thì cứ thế mà niệm Phật an định. Tánh Phật đang thể hiện nơi tánh thấy, nghe, hay, biết của mình. Tánh đó đ ồng thể với mình và ở với mình. Cứ tin chắc như thế thì nhất tâm niệm Phật để trở về mình. Chúng ta đang th ấy bằng nhỡn thức. Thế nhưng tánh thấy và nhỡn thức là hai hay một? Như chúng ta đang biết nói và âm thanh phát ra phân biệt biết nói cái gì. Cả hai đều từ tánh Phật của chúng ta mà nói ra. Tánh Phật là ở ngay tánh biết nói. Cái đèn là tánh Phật đây nhưng mình cho tay vào là nó gi ật luôn. Ngay chỗ bóng

đèn là điện, bật đèn là điện hiện diệu dụng. Biết nói và nghe là hiện diệu dụng. Nhỡn thức là cái không có, còn phải nhờ con mắt và nhờ ánh sáng mặt trời. Mình đã là không có thì làm sao nói chuyện viên thông, tức nhỡn thức đã là một rồi sao lại viên thông. Không thể dùng nhỡn thức mà tu được nên Văn thù không chọn cho hàng sơ tâm. Như thế tôn giả Xá Lợi Phất lấy nhãn thức làm nhân địa tu chứng viên thông. Nhãn thức do nhãn căn duyên với sắc trần mà phát khởi ra, nếu không có căn trần duyên nhau thì nhãn thức không do đâu mà phát khởi được. Nhãn thức theo duyên mà sinh, không có tự tướng, không có tự thể. Do phân biệt đúng bản tính nhãn th ức mà được khai ngộ. Ngài chứng được tánh nhãn thức là chân không, tánh không là chân nhãn thức, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, không có sinh diệt, không có năng sở, duyên khởi như huyễn. Theo tâm chúng sanh, ứng với lượng hay biết tùy chỗ phát hiện. Thế gian không biết lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên, đều là những so đo phân biệt của nhãn thức, chỉ có lời nói, toàn không có ngh ĩa chân thật. Từ đó, ngài vào được tính viên thông , vượt khỏi các lậu thế gian , bên trong giải thoát thân tâm , bên ngoài rời bỏ thế giới , xa rời ba cõi như chim sổ lồng , rời hết cấu nhiễm, tiêu diệt trần tướng , không còn ng ăn ng ại giữa nhãn thức. Hàng sơ tâm rất khó nương vào nhãn th ức mà tu tập, để phát minh trí tuệ như ngài Xá Lợi Phất và chứng được tính viên thông. Vì thế, Ngài Văn Thù lựa bỏ pháp môn nầy, cho là cõi ta bà không thích hợp với môn này.

HAI MƯƠI LĂM VỊ THÁNH TRÌNH BÀY SỞ CHỨNG

2/- Tâm nghe rỗng thấu cả mười phương Là do sức hoằng thệ rộng lớn. Sơ tâm không thể đến chỗ ấy Thì làm sao được tánh viên thông? 76 Đây nói về nhĩ thức, pháp môn tu của ngài Phổ Hiền. Ngài dùng nhĩ th ức nghe khắp cả mười phương. Bởi vì đức Phổ Hiền có mười đại nguyện là do sức hoằng thệ nguyện rộng lớn chứ không phải người thường nên ngài có thể dùng nhĩ thức mà nghe được cả mười phương. Mười nguyện của ngài Phổ Hiền, chúng ta gọi là Thập Chủng Đại Nguyện: 1. Lễ kính chư Phật (Venerating all Buddhas) 2. Xưng tán Như Lai (Praising the Thus Come One- Tathagata) 3. Quảng Tu Cúng Dường (Offering university) 4. Sám Hối Nghiệp Chướng (Repenting unwholesome deeds) 5. Tùy Hỷ Công Đức (Rejoicing in the good deeds of others) 6. Thỉnh Chuyển Pháp Luân (Petitioning the Dharma Wheel to be turned) 7. Thỉnh Phật Trụ Thế (Pleading Buddha to remain in the world) 8. Thường tùy Phật học (Persistent in pursuing the Path)

76 Kinh Lăng Nghiêm, TKN Bảo Giác biên dịch, tr. 192-3.

9. Hằng thuận chúng sanh (Flexibly and skillfully helping all sentient beings) 10. Phổ Giai Hồi Hướng (sharing merits university) Nói về nhĩ thức là nói đến nhĩ căn và âm thanh. Vậy nhĩ thức, nhĩ căn và âm thanh là một, hai hay là ba? Ba cái này có liên quan nhau. Có cái này mới có kia. Ví dụ tay giơ lên hay đặt xuống là dụng, là thức, còn cái cánh tay là căn, là thể. Giơ lên đặt xuống là hư vọng, còn tay là thể nhưng cánh tay với cái giơ lên đặt xuống này có bao giờ tách ra không? Không. Cũng th ế, căn trần thức, ba cái liên quan nhau, có căn, có trần mới có thức. Cuộc đời chúng ta nằm trong mười tám khung của sáu căn, sáu trần và sáu thức này. Biết nghe là kiến phần và âm thanh là tướng phần. Buông âm thanh tức là buông nhĩ th ức. Chúng ta thường theo âm thanh mà tạo nghiệp. Nghe chị này nói khó chịu quá nên xổ một tràng những âm thanh đả phá lại. Do đó, tạo thành ra hận thù giữa đôi bên. Bây giờ đừng theo âm thanh nữa, không đụng đến nhĩ thức phân biệt. Ai nói lời gì cũng quán là hoa là hương và nhận ra mình may mắn có ư ông tánh biết nghe trong khi loài vô tình thì không có. S Nhất Hạnh nói: Tiếng đi ngoài ngàn dặm Xây dựng niềm tin yêu Mỗi lời là châu ngọc Mỗi lời là gấm thêu.

HAI MƯƠI LĂM VỊ THÁNH TRÌNH BÀY SỞ CHỨNG

Pháp thân toả sáng buổi ban mai Tĩnh tọa lòng an, miệng mĩm cười Ngày mới nguyện đi trong tĩnh thức Mặt trời trí tuệ rạng muôn nơi. Nam Mô Đức Lắng Nghe Quan Thế Âm Tập như thế dần dần buông được nhĩ thức tức là phá xong sắc ấm tức là khi hai tướng (động tĩnh) rõ ràng không sanh, ngài Quan Thế Âm đã nói đ‘ ộng tĩnh nh ị tướng rõ ràng không sanh’. Căn là thâu đ ộng và tĩnh. Căn tan đi thì cái thâu không còn n ữa. Động và tĩnh không có thì không có ý thức. Nhĩ căn là khả năng thâu động tĩnh. Khi không thâu những động tĩnh tức là không có nhĩ th ức phân biệt nữa. Gỡ được ba mối kết đầu thì không còn nhĩ thức nữa, không còn tánh nghe nữa tức là đạt được nhân không. Tu dần dần và đạt được chỗ vô niệm tức là được tịch diệt hiền tiền. Vô niệm là không còn khởi niệm gì nữa thì được tịch diệt hiền tiền, được vô sanh pháp nhẫn. Nếu mình có nghe thì cái máy có ghi, rồi nhớ và giữ, rồi lôi ra để nhớ để suy xét để phân biệt bởi vì chúng ta có khả năng minh ký ức trì. Đôi khi mình v ẫn nghe nhưng không tác ý vì mình đang v ọng tưởng chuyện khác, nên có âm thanh hiện lên nhưng tự tan đi vì nó không ghi. N ếu hiện tại mình không biết thì nó không ghi. Ví dụ mình đi qua một vườn hoa, mình không để ý thì ý thức của mình không ghi, bởi vì thức của mình chính là mình không chứ chẳng phải ai khác. Theo chỗ mình thấy, chỗ mình nghe thì thức ghi. Thấy nghe đến đâu là thức ghi đến đấy. Con sò con ốc nhỏ

nhưng tạng thức chúng ở khắp pháp giới, nên mình chúc nguyện thành tâm thì con ốc nó cảm nó thành. Chúng ta đang thấy có các tướng người, xe hơi, công sở, thấy núi, sông, đất liền là thấy theo nghiệp báo, còn các ngài chỉ thấy có một thật tướng. Như Lai Tạng diệu chân như tánh là hoá thành chân không tức trở về tánh chân không. Mở âm thanh niệm Phật khi mình ngủ tức cái thức của mình không có ở chỗ đó vì mình ng ủ nhưng vẫn ảnh hưởng vào tạng thức chứ không phải là không có, gọi là ảnh hưởng thôi chứ ghi hẳn thì không biết. Cái nghe của mình có khả năng ngay lúc mình mê mà nó v ẫn nghe thì cái này thuộc siêu hình. Chúng ta không biết thế nào mà giảng hết. Đây là

lý do ngài Quan Th ế Âm, ngài Văn thù vâng lời Phật để chọn Nhĩ căn. Có âm thanh nhưng không có cái biết ở đó hoặc có cái biết ở đó như ngủ mà nghe có tiếng trống hoặc có khi không nghe. Nếu mình không niệm nhưng bật máy niệm Phật khi hộ niệm người chết như vậy thì có lợi ích gì? Ngư ời chết lúc bây giờ không có cái tai biết nghe như mình, nhưng tâm ý thức có thể vẫn còn quanh quẫn, thức nhận biết, thông được và cảm được. Mình nói cái gì, làm cái gì, người chết cũng nghe tiếng hiểu được, tâm với tâm, nhưng họ không làm gì được. Nghe tánh nghe thì tánh nghe ở đâu? Ngồi im lặng trở về mình. Nhĩ thức là ngay lúc mà mình nghe Nam Mô A Di Đà Phật, mình niệm Nam Mô A Di Đà Phật. Nếu mà

mình nghe đư ợc chữ Nam mô, phân biệt đây là Nam mô A-di-đà Phật khác với tiếng càm ràm của chị A, chị B thì đó là nhĩ thức. Ý thức phân biệt đây là chữ Nam Mô, thành tiếng rõ ràng, nghe đi đ ến phân biệt thì có phần thức gá vào. Nhĩ th ức đi liền theo với âm thanh. Biết nghe đó là kiến phần. Niệm đến vô niệm thì lúc đó tr ở về tánh nghe cùng khắp. Trong hội Lăng Nghiêm, tôn giả Phổ Hiền Bồ Tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng: "Con đã từng làm Pháp vương tử cho các đức Như Lai như số cát sông Hằng . Thập phương Như Lai dạy các đệ tử có căn cơ Bồ Tát, tu hạnh Phổ Hiền, hạnh đó, do con mà đặt tên như vậy . Thưa đức Thế Tôn , con dùng tính nghe của tâm thể phân biệt tất cả tri kiến của chúng sinh . Nếu ở phư ơng khác, cách ngoài hằng sa thế giới , có một chúng sinh phát được hạnh nguyện Phổ Hiền thì liền trong lúc ấy, con cưỡi voi sáu ngà , phân thân thành trăm nghìn , đến chỗ người ấy . Dầu cho người ấy nghiệp chướng còn sâu, chưa thấy được con , con cũng thầm kín xoa đỉnh đầu người ấy , ủng hộ an ủi , khiến cho được thành tựu . Phật hỏi về viên thông , con nói chỗ bản nhân của con là phát minh tính nghe của tâm thể , phân biệt được tự tại , đó là thứ nhất" 77. Như thế tôn giả Phổ Hiền lấy nhĩ thức làm nhân địa tu chứng viên thông. Nh ĩ thức do nhĩ căn duyên với thanh trần mà phát khởi ra, nếu không có căn trần duyên nhau thì nhĩ

77 Kinh Lăng Nghiêm, Tâm Minh biên dịch, tr. 447.

thức không do đâu mà phát khởi được. Nhĩ thức theo duyên mà sinh, không có tự tướng, không có tự thể. Do phát minh tính nghe của tâm thể , phân biệt được tự tại , ngài chứng được tánh nhĩ th ức là chân không, tánh chân không là nhĩ thức, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, không có sinh diệt, không có năng sở, duyên khởi như huyễn. Theo tâm chúng sanh, ứng với lượng hay biết tùy chỗ phát hiện. Thế gian không biết lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên, đều là những so đo phân biệt của nhĩ thức, chỉ có lời nói, toàn không có nghĩa chân th ật. Từ đó, ngài vào được tính viên thông, tự tại giữa ba cõi, vào pháp giới tính. Do mười đại nguyện rộng lớn, nghe khắp mười phương, ngài cưỡi voi sáu ngà, xoa đỉnh đầu hộ trì các chúng sinh khiến phát Bồ đề tâm thành tựu chánh giác. Hàng sơ tâm nhĩ thức đâu có viên, đâu có thông mà thức sanh diệt, diệt sanh, chìm nổi lên xuống, nên khó có thể bắt chước được hạnh của ngài Phổ Hiền, nên Bồ Tát Văn Thù lựa bỏ pháp môn nhĩ thức nầy, cho là không thích hợp. 3/- Quán tướng trắng ở nơi chóp mũi Vốn quyền tạm nhiếp tâm an trụ. Cảnh quán đã

thành nơi sở trụ Thì làm sao được tánh viên thông? 78 Tôn giả Tôn Đà La Nan Đà liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng : " Lúc con mới xuất gia theo Phật nhập đạo , tuy giữ đủ giới luật , nhưng trong lúc tu Tam ma đề , tâm thường tán loạn , chưa được

78 Kinh Lăng Nghiêm, TKN Bảo Giác biên dịch, tr. 193.

quả vô lậu. Đức Thế Tôn dạy con và ngài Câu Si La quán đầu lỗ mũi trắng . Lúc con bắt đầu tu quán ấy , trải qua ba lần bảy ngày, thấy hơi thở trong mũi ra vào như khói , thân tâm bên trong sáng soi thông suốt thế giới , khắp nơi thành trống không thanh tịnh , như ngọc lưu ly . Tướng khói lần lần tiêu mất , hơi thở hóa thành trắng , đến khi tâm được khai ngộ, các lậu hết sạch thì những hơi ra vào hóa thành hào quang, soi khắp thập phương thế giới , được quả A La Hán. Đức Thế Tôn th ọ ký cho con sẽ được quả Bồ Đề . Phật hỏi về viên thông , con dùng phép nhiếp thu ý niệm nơi hơi thở, yên lặng lâu ngày, phát ra sáng suốt, sáng suốt viên mãn, diệt hết các lậu, đó là thứ nhất" 79. Khi căn mũi gặp hương trần phát sanh tỵ thức. Hương trần khi có khi không thì tỵ thức cũng là cái không có, là cái sanh diệt. Khi có, khi không, sanh diệt, khi hợp khi ly như vậy thì làm sao mà tu viên thông. Tỵ thức chỉ giả tạm hiện lên cảm giác, hiện rồi tan, cho nên nó là cái hư vọng. Tôn giả Tôn Đà La Nan Đà thông suốt giáo lý của Phật, nhưng chỉ vì tâm thư ờng tán loạn, nên chưa thật chứng. Đức Phật dạy ngài quán tướng khói trắng nơi đầu chóp mũi, cốt để tôn giả thu nhiếp tâm niệm, đối trị lòng tán loạn, đi đến dung hợp quán trí và quán lý . Tướng khói lần lần tiêu mất , hơi thở hóa thành trắng , đến khi tâm ngài được khai ngộ , các lậu hết sạch thì những hơi th ở ra vào nơi lỗ mũi hóa thành hào quang, soi khắp thập phương thế giới, chứng được tính viên thông.

79 Kinh Lăng Nghiêm, Tâm Minh biên dịch, tr. 449.

Như thế tôn giả Tôn Đà La Nan Đà l ấy tỵ thức làm nhân địa tu chứng viên thông. Tỵ thức do tỵ căn duyên với hương trần mà phát khởi ra, nếu không có căn trần duyên nhau thì tỵ thức không do đâu mà phát khởi được. Tỵ thức theo duyên mà sinh, không có tự tướng, không có tự thể. Do phát minh tính ng ữi của tâm thể , phân biệt được tự tại , ngài chứng được tánh tỵ thức là chân không, tánh chân không là tỵ thức, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, không có sinh diệt, không có năng sở, duyên khởi như huyễn. Theo tâm chúng sanh, ứng với lượng hay biết tùy chỗ phát hiện. Thế gian không biết lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên, đều là những so đo phân biệt của tỵ thức, chỉ có lời nói, toàn không có nghĩa chân th ật. Từ đó, ngài vào được tính viên thông, tự tại giữa ba cõi, vào pháp giới tính, thân tâm bên trong sáng soi thông suốt thế giới, khắp nơi thành trống không thanh tịnh , như ngọc lưu ly. Hàng sơ tâm tỵ thức đâu có viên, đâu có thông mà thức sanh diệt, diệt sanh, chìm nổi lên xuống và trong lúc nhiếp tâm, thường mắc míu vào quán cảnh, khó thoát ra được, khó có thể vào được, nên Bồ Tát Văn Thù lựa bỏ pháp môn tỵ thức nầy, cho là không thích hợp. 4/- Thuyết pháp khéo dùng các danh từ, Trước hết mình phải đã khai ngộ. Chính lời nói là

pháp hữu vi Thì làm sao được tánh viên thông? 80

80 Kinh Lăng Nghiêm, TKN Bảo Giác biên dịch, tr. 193.

HAI MƯƠI LĂM VỊ THÁNH TRÌNH BÀY SỞ CHỨNG

Phú Lâu Na (Purana) là một trong thập đại đệ tử của Đức Phật, nổi tiếng về thuyết pháp đệ nhất. Ngài rất can đảm, chịu khó và từ bi đi bất cứ nơi đâu, kể cả xứ bạo ngược nhất, để đem giáo giáo pháp thanh lương của Phật tưới tẩm cho chúng sanh đau khổ. Còn kể vào thứ bậc trong giáo đoàn, Phú Lâu Na đư ợc xếp vào hàng thứ ba trong Thánh chúng, sau Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên. Ở Ấn Độ, dòng họ Phú Lâu Na 81có danh tiếng và giàu có, Phú Lâu Na ấr t được cha mẹ thương yêu. Tôn giả có khuôn mặt tròn đầy, mắt chan chứa vẻ từ hòa, người độ lượng khoan dung nhưng rất can đảm. Như bao nhiêu người khác ở Ấn Độ, người con được gọi bằng tên mẹ. Theo tiếng Phạn gọi cho đủ là Phú Lâu Na Di Đa La Ni Tử, gọi tắt là Phú Lâu Na (Puràna), Trung Hoa dịch là Mãn Từ Tử tức là con của bà Mãn Từ. Danh hiệu của Tôn giả biểu hiện một con người có hoài bão mạnh mẽ, có lòng từ vô tận như non cao, núi rộng, sông dài. Về sau khi đã xuất gia đi du hóa, giáo pháp mà Tôn giả tuyên thuyết cũng trường mãn vô cùng. Ngoài đức tính từ hòa do truyền thống dòng họ hun đúc, ngài còn có tài hùng biện. Với tài năng sẳn có, Ngài đã giúp Phật truyền bá chánh pháp khắp nơi và được mọi tầng lớp dân chúng hoan nghênh nhiệt liệt. Tại nước Kiều Tát Di, Tôn giả đã thuyết phục chúng Tỳ kheo ẩn cư đi bố giáo. Trong chúng hội có Tỳ kheo làm việc tà, Tôn giả đã sử dụng ngôn ngữ xảo diệu để cản ngăn. Tại núi Kỳ Xà

81

Quật trong cuộc kiết tập kinh điển về phần Luật tạng Ngài Ma Ha Ca Diếp đem tám pháp ẩm thực ra yêu cầu các Tỳ kheo phải giữ. Theo Phật trong hoàn cảnh đặc biệt tỳ kheo có thể có tám điều tùy nghi không bị ngăn cấm: Chứa thức ăn trong phòng, nấu nước trong tự viện, tự nấu, tự lấy thức ăn, từ chỗ khác đem thức ăn về, ăn các thứ trái cây, ăn những thực vật sản xuất từ hồ ao và không ăn cá thịt. Phú Lâu Na đã đứng về phe tự do, nên đã chống tám việc mà Ca Diếp cấm các Tỳ kheo. Điểm đặc biệt mà Ngài đã trội hơn các đệ tử khác là tinh thần bố giáo cao độ, Tôn giả không những thường xuyên đi bố giáo mà cả những nơi xa xôi hẻo lánh, dân tình bạo ngược, Tôn giả đều can đảm xung phong. Bởi thế Tôn giả được tôn xưng là vị Thuyết pháp Đệ Nhất. Thấy Tôn giả có đức từ ái, tín tâm thâm hậu, hùng biện xảo diệu và bố giáo cao độ, Đức Phật đã hết lời tán dương và thọ ký cho Ngài trong tương lai sẽ thành Phật hiệu là Pháp Minh Như Lai, tại thế giới ta bà nầy. Trong sự nghiệp thuyết pháp độ sinh, Tôn giả không cần khen ngợi, cung kính, không ngại khó khăn, gian khổ. Dù những nơi hẻo lánh xa xôi, đầy ác độc, Ngài cũng nhiệt tình tìm cách đến đó truyền bá chính pháp. Theo thông lệ hàng năm sau mùa an cư, Phật lại phân bố các đệ tử đến các địa phương truyền đạo. Trong danh sách các giáo khu, Tôn giả thấy không có tên nước Duna. Phú Lâu Na hỏi Phật lý do, Phật cho hay nơi đó quá xa xôi hẻo lánh, đường đi hiểm trở, dân tình lại rất dã man bạo

HAI MƯƠI LĂM VỊ THÁNH TRÌNH BÀY SỞ CHỨNG

ngược. Vì ngại nguy hiểm đến tính mạng Tăng sĩ, nên Phật không ghi tên nước Duna vào danh sách và phân bố chúng đệ tử đi đến đó thuyết giáo. Phú Lâu Na xin Phật được đến đó bố giáo. Phật hỏi: "Con không sợ nguy hiểm sao?" Phú Lâu Na bạch Phật: "Bạch Đức Thế Tôn! Người xuất gia phải có chí thượng cầu hạ hóa, muốn thành tựu sự nghiệp dù ở lãnh vực nào, con người cần phải vượt qua khó khăn gian khổ, chông gai là điều kiện thử thách con người. Ánh sáng Phật pháp cần bình đẳng soi rọi khắp nơi. Có ánh sáng Ph ật pháp con người mới được cải thiện, bóng tối mê muội được đánh tan, nên con nguyện đến đó để thuyết pháp dù có thịt nát xương tan". Đức Phật hỏi: "Nầy Phú Lâu Na! Giả sử đến Du Na người ta chửi rủa nhục mạ con, thì con nghĩ sao và xử lý bằng cách nào?" - "Bạch Đức Thế Tôn! Họ vẫn còn tốt đối với con vì họ chỉ chửi mắng mà chưa đem gậy gộc để đánh con". - " Nếu họ dùng roi gậy đánh con thì con nghĩ sao?" - "Con thấy họ vẫn còn tốt, vì họ chỉ mới rượt đuổi mà chưa gây thương tích cho con". - "Nếu họ dùng dao búa gây thương tích cho con?" -"Con vẫn còn cảm ơn họ vì họ còn lương tri chưa nở giết chết con". - "Nếu họ giết con?" - "Con lại cảm ơn họ bội phần, vì họ đã giúp con từ bỏ xác thân hư ảo, ô trược, sớm nhập Niết Bàn. Đó là một dịp

may hiếm có, chết vì truyền bá chánh pháp, con sẵn sàng đón nhận mà không có gì ân hận". Với những lời dũng cảm chưa từng nghe, Phật cảm động khen rằng: "Nầy Phú Lâu Na! Con là một con người can đảm xứng đáng là đệ tử của ta, hạnh tu đạo bố giáo nhẫn nhục của con thật là siêu tuyệt hiếm có". Hướng về chúng đệ tử, Đức Phật nói: "Nầy các Tỳ kheo! Phú Lâu Na là ột m con người can đảm trong sự nghiệp thuyết pháp độ sinh đáng được tán dương. Trong công tác đi thuyết pháp, một giảng sư cần có những đức tính sau đây: 1. Thông hiểu giáo nghĩa 2. Nói năng lưu loát 3. Không lo sợ trước đám đông 4. Biện tài vô ngại 5. Vận dụng phương tiện khôn khéo 6. Tùy theo cảnh cơ mà bố giáo 7. Đầy đủ oai nghi 8. Tinh tấn dũng mãnh 9. Thân tâm tráng kiện 10. Có đầy đủ uy lực. Nầy các Tỳ kheo, Phú Lâu Na là một con người có đầy đủ các đức tính đó, ta không còn e ngại gì nữa mà không ủy thác cho Phú Lâu Na đến Du Na để bố giáo". Đúng như Phật đánh giá, tại xứ Du Na, Tôn giả không

HAI MƯƠI LĂM VỊ THÁNH TRÌNH BÀY SỞ CHỨNG

những không bị hề hấn gì mà sự nghiệp bố giáo lại đạt được kết quả rực rỡ. Ở Du Na chưa đầy một năm, Ngài đã thu vào giáo đoàn hơn năm trăm đệ tử và kiến lập khoảng năm mươi cảnh già lam. Phú Lâu Na xứng danh là thuyết pháp đệ nhất, được như thế là nhờ Ngài đã thành tựu được bốn phép Bồ tát: 1. Đối với giáo pháp chưa từng nghe, Tôn giả luôn luôn tỏ thái độ trầm tỉnh để tư duy nghĩa lý không vội phê phán. 2. Không cần đa văn vì đa văn, dục tâm dễ khởi; không cần nhàn hạ vì nhàn hạ lạc tâm dễ sinh. Ngược lại lo tu ừ t quán để đoạn tham dục, tu nhân duyên quán để đoạn ngu si. 3. Thấu rõ triệt để năm ấm, mười hai nhập, mười tám giới, mười hai nhân duyên để thành tựu trí vô sở đắc, trí vô sư, có thànhựut trí đó mới hết niệm phân biệt và nhờ đó mới đủ sức tuyên dương đạo pháp. 4. Rộng thực hành bố thí, sau nghiêm trì giới luật, thường dũng mãnh, nhẫn nhục, tịnh tinh tấn bồ đề. Sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn ba tháng, tại núi Kỳ Xà Quật, Ngài Ma Ha Ca Diếp tổ chức kiết tập kinh luật. Vì đi thuyết pháp xa về muộn, Tôn giả được Ca Diếp trình bày lại diễn tiến của cuộc kiết tập và nói: "Kinh luật

kiết tập gần xong, Tôn giả có ý kiến gì cần phát biểu xin cho biết?" Phú Lâu Na đồng ý tất cả, riêng tám phép ăn uống Ngài không đồng ý với Ca Diếp, Tôn giả nói: "Với tám

phép ăn uống tôi không đồng ý với quan điểm của Ngài, tôi nhất quyết theo ý chỉ của Đức Thế Tôn". Sau đó, Tôn giả lại lên đường tiếp tục cuộc hành trình hoằng pháp, đem giáo pháp của Đức Phật soi rọi cho những ai còn nghiệp chướng tham sân chấp ngã, để góp phần kiến tạo một thế giới an bình tịnh lạc. Trong hội Lăng Nghiêm, tôn giả Phú Lâu Na Di Đa La Ni Tử liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng : " Con từ nhiều kiếp đến nay , tài biện thuyết được vô ngại , tuyên dương các pháp khổ , không, thấu suốt tướng chân thật , như thế cho đến các pháp môn bí mật hằn g sa Như Lai , con phương tiện chỉ bày trong chúng, được sức vô úy . Đức Thế Tôn biết con có tài biện thuyết lớn lao , nên dùng pháp luân âm thanh , dạy con tuyên dương chính pháp . Con ở trước Phật , giúp Phật chuyển pháp luân , nhân nói chính pháp , thành quả A La Hán. Đức Thế Tôn ấn chứng cho con thuyết pháp hơn cả . Phật hỏi về viên thông , con dùng pháp âm hàng phục tà ma ngoại đạo, tiêu diệt các lậu, đó là thứ nhất" 82. Như thế, tôn giả Phú Lâu Na lấy thiệt thức, lấy pháp môn thuyết pháp làm nhân địa tu chứng viên thông. Do ngài đã tỏ ngộ đầy đủ các giáo lý của Phật. Do ý nghĩ và lời nói của ngài luôn luôn đúng với Phật pháp, nên trong lúc thuyết pháp, ngài tự huân tập chủng tử vô lậu, đi đến chứng được tính viên thông. Ngài ngộ được tánh thiệt thức là chân không, tánh chân không là thiệt thức, bản nhiên

82 Kinh Lăng Nghiêm, Tâm Minh biên dịch, tr. 451.

thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, không có sinh diệt, không có năng sở, duyên khởi như huyễn. Theo tâm chúng sanh, ứng với lượng hay biết tùy chỗ phát hiện. Thế gian không biết lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên, đều là những so đo phân biệt của thiệt thức, chỉ có lời nói, toàn không có nghĩa chân thật. Từ đó, ngài vào được tính viên thông, tự tại giữa ba cõi. Hàng sơ tâm chưa rõ Ph ật pháp, thường mắc míu trong các danh từ, chương cú, khó bề tu chứng pháp môn thuyết pháp có kết quả, nên Bồ Tát Văn Thù lựa bỏ pháp môn thiệt thức nầy, cho là không thích hợp. 5/- Trì giới chỉ câu thúc cái thân, Rời thân ra lấy gì câu thúc? Vốn không phải cùng khắp tất cả Thì làm sao được tánh viên thông? 83 Trong chúng xuất gia thời Phật có hai Ưu Ba Ly. Một Ưu ba li hốt phân và một Ưu ba li làm thợ cạo. Đây là Ưu Bà Li làm thợ cạo xuất gia, trì luật đệ nhất và lấy thân thức làm nhân địa tu viên thông. Tôn giả Ưu Ba Ly là một trong thập đại đệ tử của Đức Phật và là người hành trì giới luật rất đầy đủ nên được suy tôn là bậc Trì Giới Đệ Nhất. Ưu Ba Ly 84 sanh vào dòng Thủ Đà La, bởi thế ngay từ thuở nhỏ đã không được hưởng quyền lợi về học vấn. Lúc lớn khôn cha mẹ định chọn cho Ưu Ba Ly một nghề sinh

83 Kinh Lăng Nghiêm, TKN Bảo Giác biên dịch, tr. 193. 84

nhai, nhưng trong các nghề mà người nô lệ được phép làm như lao động tay chân, cày cuốc, đánh xe, giữ ngựa, gánh phân, Ưu Ba Ly không đủ sức vì ốm yếu mảnh mai. Cuối cùng Ưu Ba Ly đư ợc chọn đi học nghề thợ cạo râu tóc, nghề nhẹ nhàng nhất, học chẳng

bao lâu Ưu Ba Ly thành thạo nghề nghiệp một cách tài tình. Nhờ có người giới thiệu, Ưu Ba Ly được nhận vào vương cung Ca ỳT La Vệ để hớt cạo râu tóc cho các vương tôn công ử.t Nhờ đức tính thuần lương nhu mì, trung hậu, Ưu Ba Ly đượ c các vương tôn côngử ttín nhiệm và cho ở lại trong cung đình. Ma Ha Bạt Đề, A Na Luật, Kiếp Tân Na rất thích Ưu Ba Ly, qua sự khéo léo tay nghề. Khi Đức Phật trở vào thành Ca Tỳ La Vệ, Ưu Ba Ly được đưa đến cạo tóc cho Phật. Tương truyền, vì lo ngại thất lễ, lúc cạo tóc Ưu Ba Ly khom lưng, cúi đầu. Mẹ của Ưu Ba Ly hỏi Phật về kỹ thuật của con, Phật bảo: "Thân thể Ưu Ba Ly rất cong". Nghe thế Ưu Ba Ly ngẩng đầu lên và tập trung tâm ý trong việc hớt tóc, tâm Ưu Ba Ly thể nhập sơ thiền. Mẹ Ưu Ba Ly lại thưa Phật về kỹ thuật, Phật bảo: "Lúc này thân thể ngay thẳng". Nghe Phật phát biểu ý kiến, Ưu Ba Ly càng nhất tâm hơn, không dám suy nghĩ vọng tưởng gì ngoài việc cạo tóc, tâm Ưu Ba Ly thể nhập nhị thiền. Vì quá chú tâm hơi thở dồn dập nên khi bà mẹ lại hỏi Phật về cách cạo có nhẹ nhàng không? Phật nói:"Hơi thở vào quá thô". Nghe nói Ưu Ba Ly lại tập trung tâm ý vào hơi thở, thể nhập tam thiền. Lúc cạo gần xong râu tóc, bà mẹ lại hỏi Phật xem Ưu Ba Ly đã thiện nghệ hay chưa? Phật nói: "Hơi thở quá thô". Vì quá chú

tâm đến công tác, Ưu Ba Ly không còn tưởng niệm gì cả, Đức Phật biết Ưu Ba Ly đang ở trong trạng thái tứ thiền. Hớt cạo râu tóc cho Phật xong, Ưu Ba Ly thấy lòng thơ thới, sung sướng vô cùng, vì đã có dịp tiếp cận với Phật. Qua sự chú tâm lưu ý đến việ c hớt tóc, nhất là mỗi khi nghe Phật phê phán, Ưu Ba Ly cố sức sửa đổi tâm tư động tác, những cử chỉ đó đã mở đầu cho thấy Ưu Ba Ly sẽ là một con người rất nghiêm túc trong từng tác phong cử chỉ. Bởi thế, sau khi xuất gia Ưu Ba Ly trở thành vị trì giới đệ nhất trong chúng. Trong thời gian lưu lại thành Ca Tỳ La Vệ, Đức Phật đem giáo pháp ch ứng ngộ truyền giảng. Tất cả các vị hoàng thân, vương tôn, công ửt và bá quan đều vô cùng hoan hỷ và tán thán Đức Phật. Nhờ thấm nhuần mưa pháp, một số vương tôn từ bỏ cuộc sống giàu sang nơi cung vàng để xin theo Phật xuất gia. Ngoài các vị đã xuất gia từ trước như Ma Ha Nam, Ma Ha Bạt Đề, kỳ này có các vị như Đề Bà Đạt Đa và A Nan (con của vua Bạch Phạn), A Na Luật (con của Cam Lộ Vương), Ma Ha Bà Sa (con của Hộc Phạn Vương) và La Hầu La (cháu nội của vua Tịnh Phạn). Khi được Phật nhận, A Na Luật hăng hái gọi Ưu Ba Ly đến nhờ cạo tóc. Ưu Ba Ly vốn là người đã hầu hạ Bạt Đề ngày trước. Rồi tuần tự Ưu Ba Ly cạo tóc cho các vương tôn công tử khác. Vốn đã được gặp Phật trong khi cạo tóc cho Phật từ trước, nay thấy cảnh xuất gia nồng nhiệt, vui vẻ của các vương tôn tại hoàng cung, Ưu Ba Ly thấy tủi hổ cho thân phận kẻ nô lệ, không có cách nào để xuất gia thoát tục. Ngài Xá Lợi Phất thấy vậy an ủi:

“Này Ưu Ba ly! Vì chưa thấu h iểu được giáo thuyết bình đẳng của Phật, ông mới buồn tủi và khóc than. Ông nên biết rằng trên đường giáo hóa, Đức Phật không có tâm phân biệt, người này giàu sang, kẻ kia ngu si nghèo đói, ai muốn xuất gia cầu giải thoát sinh tử luân hồi Phật đều nhận tất cả. Vì từ tâm của Phật là hơi thở của vạn vật, là mạng mạch của nhân sinh, là trái tim của chánh pháp, lòng từ bi đó không khác biển cả hay hư không. Biển cả dung chứa mọi sinh vật, làm sạch tất cả dơ bẩn do sông rạch chảy vào, hư không trùm khắp cả muôn loài, không loại trừ bất cứ một vật nào, có bao nhiêu

loài hữu tình hay vô tình đều được dung chứa. Còn chúng sanh muốn được giải thoát, muốn được Đức Phật cho gia nhập giáo đoàn, cần yếu phải nghiêm trì giới luật. Với bản tính thật thà, khiêm cung, cần mẫn, chu đáo sẳn có, được xuất gia ông sẽ giữ tròn giới pháp của Phật, ông hãy tin tưởng chớ chán nản, tôi sẽ hướng dẫn đến bái yết Phật, chắc chắn Phật sẽ hoan hỷ đón nhận". Đúng như ý của Xá Lợi Phất, khi gặp Ưu Ba Ly, Đức Phật rất niềm nở đón nhận và dạy rằng: "Này Ưu Ba Ly! Trước đây khi cạo tóc cho ta, ông đã biểu thị đức tánh của người xuất gia, rất khiêm cung lễ độ, chăm chú vào việc làm, tâm không dấy động. Thâm tâm của ông lúc đó đã chuyển từ trạng thái sơ thiền sang trạng thái tứ thiền, giờ này ông xin xuất gia rất là hợp thời điểm. Trước đây, ta đi xuất gia một phần là vì muốn công bằng xã hội, do đó giáo pháp của ta mang tính bình đẳng trước mọi người oán cũng như thân, giai cấp cao cũng như giai cấp thấp. Bất cứ

ai nếu tinh tấn giữ gìn giới luật tất sẽ được giải thoát, ta sẽ thế phát cho ông bây giờ. Còn lễ thế phát cho các vương tôn công ử t sẽ cử hành sau bảy ngày nữa, vì đó là tuần huấn nhục, giúp họ tập quen khó nhọc, lãng quên tâm lý hưởng thụ giàu sang". Trong các vương tôn ềuđ xuất gia cùng một ngày, nhưng Phật cho Ưu Ba Ly thế phát trước, các vương tôn thế phát sau, với dụng ý như nêu trên. Ngày Bạt Đề xuất gia, Đức Phật bảo Bạt Đề hãy đảnh lễ Ưu Ba Ly, lý do là vì Ưu Ba Ly lớn tuổi hơn. Những việc làm này, ngoài một phần như lý do đã nêu trên, còn có mục đích để phá tan tâm kiêu mạn của các vương tôn và cho thấy tinh thần bình đẳng của giáo pháp, nhằm xóa bỏ mọi giai cấp trong xã hội. Trên đường giáo hóa, Ưu Ba Ly là người đầu tiên thuộc dòng họ nô lệ Thủ Đà La được Phật thu nhận vào hàng đệ tử. Đó cũng là một bước tiến bộ đầu tiên đã ghi vào lịch sử văn minh Ấn Độ. Trong giáo đoàn, Tôn giả Ưu Ba Ly rất được trọng nể nhờ nghiêm trì giới luật. Với tính thận trọng sợ lỗi lầm, Tôn giả thường hỏi Phật về giới luật, những giới mà Ưu Ba Ly thưa hỏi Phật rất nhiều tất cả có ghi trong luật tạng. Tuy nhiên để thấy sự chú ý của Ưu Ba Ly về giới luật, cần nêu ra một vài trường hợp. Theo luật của Sát Đế Lợi, người dòng họ Thích không được kết hôn với người ngoài dòng họ Thích. Có một cô gái thuộc dòng họ Thích tên là Hắc Ly Xa, lúc đang độ thanh xuân chẳng may chồng cô chết sớm, sau một thời gian cô muốn kết nghĩa với người ngoài dòng họ Thích, nhưng

người em chồng không ưng thuận lại muốn Hắc Ly Xa làm vợ mình. Để trả thù vì bị Hắc Ly Xa cự tuyệt, trong một bữa ăn tên em chồng bỏ thuốc mê vào thực phẩm. Khi ăn xong Hắc Ly Xa bất tỉnh, tên này dùng roi đánh đập nàng tàn nhẫn và dẫn đến trình quan với lời mạo nhận rằng: "Cô này là vợ của tôi, cô thường tư thông với người ngoài dòng họ, xin quan xét xử và nghiêm trị đích đáng". Vua xử Hắc Ly Xa phải chịu tử hình, khi bị giam giữ thừa dịp người gác tù lơ đễnh, Hắc Ly Xa bỏ trốn và đến một ni viện ở Xá Vệ xin xuất gia. Tại Ca Tỳ La Vệ sau khi truy nã tù nhân không có kết quả, nhà vua nghe Hắc Ly Xa đã trốn sang Xá Vệ, nhà vua viết biểu yêu cầu vua Xá Vệ truy nã Hắc Ly Xa và bắt giải về Ca Tỳ La Vệ gấp. Truy nã không ra, nhà vua mới biết nữ tù nhân đã vào tu trong ni viện, nơi bất khả xâm phạm. Vua Ba Tư Nặc lại viết biểu trả lời vua Ca Tỳ La Vệ và cho biết sự cố. Tin nữ tù nhân vượt ngục vào trong ni viện được lan

truyền khắp nơi, khiến dư luận xôn xao và hai nước trở nên hiềm khích. Nghe sự tình khó giải quyết, Ưu Ba Ly đến trình Phật: “Bạch Thế Tôn! Người đã phạm quốc pháp, chúng ta có thể thu nhận cho xuất g ia không?” Đức Phật trả lời: “Này Ưu Ba Ly! Quốc pháp hợp lý hay không hợp lý đó là việc của chính phủ và dân chúng, còn đối với người phạm tội khi chưa được tuyên bố ân xá, tăng đoàn không được phép cho xuất gia”. Sau khi trả lời cho Ưu Ba Ly, Phật gọi N i chúng cho Hắc Ly Xa xuất gia đến quở trách, lúc bấy giờ có nhiều người phàn nàn cho Phật là thiếu từ bi không che chở cho

HAI MƯƠI LĂM VỊ THÁNH TRÌNH BÀY SỞ CHỨNG

tội nhân. Biết tin đó, Phật họp đại chúng lại cho hay: “Tăng đoàn cần thanh tịnh, phạm giới luật còn bị tẩn xuất thì phạm pháp nước phải chịu luật nước xử trị. Phật pháp không thể che chở cho tội nhân vì tăng đoàn cần phải được mọi người trọng nể”. Một lần khác có người nhờ Tỳ kheo mai mối giữa nam và nữ, không biết xử lý cách nào Ưu Ba Ly đến hỏi Phật: “Bạch Thế Tôn! Tỳ kheo và Tỳ kheo ni có thể làm mai mối cho nam nữ được không?” Phật trả lời: “Nếu Tỳ kheo, Tỳ kheo ni đem tâm tình người nam ngõ với người nữ, đem ý người nữ nói với người nam cho đến giới thiệu giáo hội một lần, sẽ phạm Tăng già bà thi sa, cần phải hối quá vì căn bản sinh tử dục là tội thứ nhất.” -“Bạch Thế Tôn! Đối với việc hôn lễ của các tín đồ tại gia, các Tỳ kheo, Tỳ kheo ni nên có thái độ lưu tâm như thế nào?” -“Không nên lưu tâm ắm, l nếu việc hợp pháp có thể đối trước tam bảo làm lễ chứng minh cho họ”. Một hôm, Ưu Ba Ly đi sau Ph ật thấy một bịnh nhân nằm rên la ở chỗ dơ uế. Một hôm khác trên đường hóa đạo, các Tỳ kheo gặp một bệnh nhân nằm bên vệ đường. Vì chưa nghe Phật giảng về phép thăm nuôi bệnh nhân, các Tỳ Kheo đi nhiễu một vòng rồi tiếp tục lên đường. Lại một lần khác, trong đại chúng có một Tỳ kheo bệnh mà không ai chăm sóc. Vì buồn tình, Tỳ kheo bệnh nghĩ đang lúc bệnh hoạn có thể không cần giữ giới, tự ý buông lung.

Động lòng trắc ẩn, Ưu Ba Ly đến thưa hỏi Phật: “Bạch Thế Tôn! Nếu có đại đức, tỳ kheo bệnh, chúng con nên chăm sóc như thế nào?” Đức Phật trả lời: “Này Ưu Ba Ly! Khi có tỳ kheo bệnh, chúng tăng nên đem bệnh nhân đến ở phòng chính nơi thoáng khí, cắt cử người thay phiên chăm sóc, ăn uống thuốc thang. Các đệ tử cũng thay phiên nhau túc trực hầu hạ, quét dọn sạch sẽ, cắm hoa, đốt hương, theo dõi bệnh tình, hơi thở. Khi có người đến thăm cần tiếp đón nồng hậu, khách hỏi bệnh nhân điều gì hãy thay bệnh nhân trả lời đầy đủ. Nếu có Phật tử đến thăm, hãy mời họ ngồi đằng sau, hoặc phía từ nửa mình bệnh nhân trở xuống. Nếu họ phát tâm cúng dường những gì, hãy niệm Phật chú nguyện, rồi tiếp thọ nói pháp cho họ nghe. Khi người bệnh cần đại tiểu tiện, hãy mời khách ra ngoài rồi lo cho bệnh nhân. Ở ngoài cửa cũng cần có người trực để hướng dẫn khách thăm bệnh. Đó là đối với các Tỳ kheo đại đức, còn các tỳ kheo nhỏ cũng hãy chăm sóc như thế, có điều là không nên đem bệnh nhân đến ở phòng chính. Nếu bệnh nhân không có sư trưởng hoặc đệ tử, các Tỳ kheo đồng trú xứ nên phân công chăm sóc bệnh nhân. Nếu trong chúng không đủ điều kiện thuốc thang cho bệnh nhân, có thể lấy vật dụng của họ đem bán lấy tiền lo thuốc cho bệnh nhân. Nếu bệnh nhân không ưng thuận, hãy mời vị trưởng thượng đến thuyết phục, nếu không có vật đổi chác, khi đi khất thực, tỳ kheo mang hai bát, một cho mình và một cho bệnh nhân. Khất thực về

hãy chọn các thức ăn bổ dưỡng dành cho người bệnh. Nếu họ viên tịch hãy xử lý vật dụng

còn lại một cách hợp lý, như cúng dường tam bảo hoặc quan phân cho đại chúng". Với tâm từ bi, Tôn giả Ưu Ba Ly rất quan tâm đến người bệnh, nhất là người xuất gia vì họ đã cắt ái từ thân, cho nên lúc lâm bệnh họ rất cô độc và cần có người chăm sóc. Đức Phật dạy, trong các phước điền, chăm sóc bệnh nhân là phước điền đệ nhất. Là vị giữ giới đệ nhất, Tôn giả Ưu Ba Ly luôn luôn quan tâm đến các vấn đề pháp chế, nhưng quan trọng nhất vẫn là vấn đề phá tăng và hòa tăng. Chư Tăng sống theo hạnh lục hòa, cho nên nếu bất hòa là mối tai họa lớn lao. Với tập thể, có hòa hợp mới dễ dàng thành tựu các hoạt vụ, nhỏ như một gia đình có thuận vợ thuận chồng mới tát cạn bể đông. Bởi thế, khi họp tăng làm phép yết ma, vị thủ tọa hỏi tăng đã họp xong chưa rồi lại hỏi: Tăng có hòa hợp không? Nếu Tăng không hòa hợp là Yết ma không thành. Một hôm tại thành Xá Vệ, Ưu Ba Ly hỏi Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Thế nào gọi là Phá hòa hợp Tăng?" -"Này Ưu Ba Ly! Nếu trong Tăng đoàn, có người hay chỉ trích, chê bai, đâm thọc để các Tỳ kheo phải tỵ hiềm nhau, hoặc gây sự bất ổn, đó là phá sự hòa hợp Tăng. Nếu đối với chư Tăng, có Phật tử tại gia tạo sự bất hòa phân chia nhân ngã, khiêu khích làm chia ẽr tăng đoàn, làm rối loạn mất hòa khí, gọi đó là phá hòa hợp tăng. Ngoài đời, nếu chính quyền chen vào nội bộ tăng đoàn, tự viện, chỉ trích này nọ, hoặc yêu cầu trục xuất tăng ni ra khỏi tự viện, tăng đoàn gọi đó là phá hòa hợp tăng. Người phá hòa hợp

tăng mang tội rất nặng, chết đọa vào địa ngục chịu các cực hình trong thời gian một kiếp". -"Bạch Thế Tôn! Còn thế nào gọi là hòa hợp tăng?" -"Này Ưu Ba Ly! Người lễ bái cúng dường, hỗ trợ tùy thuận ngợi khen các tỳ kheo đúng phép, đúng luật gọi đó là hòa hợp tăng". -"Người đem lại hòa hợp tăng được những công đức gì?" -"Công đức người tạo hòa hợp tăng được sinh vào thế giới có nhiều phước báu, hưởng các lạc thú trọn kiếp". Vốn là một con người có tác phong khiêm tốn, hiểu rõ nghĩa lý của giới luật, giữ giới nghiêm minh, Tôn giả không phải không biết thế nào là Phá Tăng và Hòa tăng, nhưng vì muốn tăng đoàn lưu tâm đến sự ổn định nội bộ tránh các tranh chấp, nên Tôn giả đem vấn đề ra hỏi Phật để nhắc nhở. Ở trong tăng đoàn không những lo giữ giới luật, bàn với Phật nhiều điều về giới luật, Tôn giả còn xử lý các Tỳ kheo phạm tội, làm phép Yết ma sám hối, giảng giải giới luật cho các Tỳ kheo. Về phía nữ với tính rụt rè, các tỳ kheo ni không dám đem vấn đề ra hỏi Ph ật, các vị thường đem những gì không biết hoặc còn nghi ngờ về luật học thưa hỏi Tôn giả. Ngoài Đức Phật ra Tôn giả gần như là người có đủ thẩm quyền quyết định về mọi vấn đề liên quan đến giới luật. Sau khi, Phật Niết Bàn trong cuộc kiết tập Kinh, Luật, Luận tại động Kỳ Xà Quật gồm 1.250 vị A La Hán do Đại

HAI MƯƠI LĂM VỊ THÁNH TRÌNH BÀY SỞ CHỨNG

Ca Diếp làm chủ tọa, Ngài A Nan tuyên trì tạng kinh, Ngài Ca Chiên Diên tuyên trì ạng t luận, Ngài Ưu Ba Ly tuyên đọc tám mươi lần các giới luật do Phật chế. Từ cuộc kiết tập nầy bộ Bát Thập Tụng Luật được hình thành và đó là bộ luật căn bản đầu tiên của văn

học Phật giáo. Theo Nam truyền sử, Tôn giả Ưu Ba Ly không những là vị kiết tập Luật tạng mà còn là vị kế thừa Đức Phật lãnh đạo giáo đoàn và trở thành Sơ tổ. Đây cũng là điểm mà Phật giáo Bắc tông khác với Phật giáo Nam tông. Theo truyền thống Bắc tông: Đại Ca Diếp là vị Sơ tổ thừa kế Phật lãnh đạo giáo đoàn, nguyên nhân s ự khác biệt này xét ra cũng dễ thấy. Nam tông thiên về tư tưởng giải thoát, muốn giải thoát phải trì luật. Tôn giả Ưu Ba Ly là vị trì luật đệ nhất nên được suy tôn là Sơ tổ. Còn Bắc tông thiên về tư tưởng giác ngộ, lấy tâm ấn tâm không cần văn tự, ấn truyền ngoài kinh điển. Tôn giả Đại Ca Diếp là vị đã lãnh hội được ý chí đó nơi Đức Phật trước nhất, qua cành hoa sen của Phật đưa ra tại hội Linh Sơn. Sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn, Tôn giả Ưu Ba Ly là vị chủ tọa, lãnh đạo cuộc kiết tập kinh điển, nên Phật giáo Bắc tông suy tôn Ngài là Sơ tổ. Trong hội Lăng Nghiêm, tôn giả Ưu Ba Ly liền từ chỗ ngồi đứng dậy , đảnh lễ nơi chân Phậ t mà bạch Phật rằng : "Chính con được theo Phật vượt thành xuất gia , xem thấy đức Như Lai sáu năm siêng tu khổ hạnh, thấy đức Như Lai hàng phục bọn tà ma , đối trị các ngoại đạo , giải thoát các lậu tham dục thế gian . Con được nhờ Phật dạy giữ giới , cho đến ba nghìn uy nghi , tám vạn hạnh vi tế , các tính nghiệp và giá nghiệp thảy đều thanh tịnh . Do đó, thân tâm

được tịch diệt , thành quả A La Hán . Phật ấn chứng cho con giữ giới tu thân hơn cả tron g chúng. Phật hỏi về viên thông, con do chấp trì thân mà thân được tự tại , lần đến chấp trì tâm mà tâm được thông suốt , về sau cả thân và tâm tất cả đều viên thông, tự tại, đó là thứ nhất" 85. Tôn giả Ưu Bà Li lấy thân thức làm nhân địa tu chứng viên thông. Do ngài giữ giới, cho đến ba nghìn oai nghi, tám vạn hạnh vi tế, các tánh nghiệp và giá nghiệp thảy đều thanh tịnh. Thân tâm được tịch diệt, thành quả A-la-hán, nay làm vị cương kỷ trong chúng của Như Lai. Phật ấn chứng cho ngài là giữ giới tu thân là hơn cả trong chúng. Ngài chấp trì thân mà thân được tự tại, lần đến chấp trì tâm mà tâm được thông suốt, về sau cả thân và tâm tất cả đều viên thông và ngộ được tánh thân thức là chân không, tánh chân không là thân thức, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, không có sinh diệt, không có năng sở, duyên khởi như huyễn. Theo tâm chúng sanh, ứng với lượng hay biết tùy chỗ phát hiện. Thế gian không biết lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên, đều là những so đo phân biệt của thân thức, chỉ có lời nói, toàn không có ngh ĩa chân thật. Từ đó, ngài giữ giới thanh tịnh, cho đến cả thân và tâm đều yên lặng sáng suốt vào tánh viên thông. Hàng sơ tâm tu phép trì giới, chỉ biết câu thúc cái thân, thì giác quán bị ràng buộc với thân căn, khó thoát ra được. Chính vì hàng sơ tâm khó quán c ỗi gốc phiền não, giữ tâm giới được thanh tịnh, nên Ngài Văn thù lựa bỏ pháp môn thân thức nầy. 85 Kinh Lăng Nghiêm, Tâm Minh biên dịch, tr. 452-3.

HAI MƯƠI LĂM VỊ THÁNH TRÌNH BÀY SỞ CHỨNG

6/ Thần thông do nhân tu đời trước Quan hệ gì đến thức phân biệt? Niệm duyên trần, đâu thoát sự vật Thì làm sao được tánh viên thông? 86 Trong thời gian bốn mươi lăm năm Phật giáo hóa, Ngài A Nan làm th ị giả, Đức Phật luôn luôn có Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên (Manda Galỳayana) 87 trợ lý. Hai Tôn giả nhiều lần thay Phật đi truyền giáo đó đây. Hai vị là bạn tâm giao, lúc đầu theo phái San Xa Dạ sau ngộ lý duyên sinh trở

về với Đức Phật. Xá Lợi Phất là bậc trí tuệ đệ nhất đứng đầu hàng Thánh chúng nhưng nghị lực dứt kiết sử không nhanh bằng Ngài Mục Kiền Liên. Sau khi xuất gia mới bảy ngày, Mục Kiền Liên đã dứt sạch các lậu hoặc và có thần thông số một, đứng hàng thứ hai trong Thánh chúng. Trong kinh điển và trong sách vở không ghi rõ nguyên quán của Ngài, nhưng qua sự kiện Mục Kiền Liên là bạn tâm giao của Xá Lợi Phất hồi còn thanh niên. Từ đó, có thể đoán Mục Kiền Liên sinh trưởng ở phía Bắc Ấn Độ nước Ma Kiệt Đà, thân phụ của Tôn giả tên là Câu Hy La, thân mẫu thuộc dòng họ Mục Kiền Liên, Tôn giả theo họ mẹ nên gọi là Mục Kiền Liên. Mục Kiền Liên có hình dáng cao lớn, mặt vuông tai dài, tính cứng rắn lạc quan, khí tiết hùng dũng ít khuất phục việc trái chính nghĩa. Vì thế, dù đã theo San Xa Dạ, một trong sáu phái lục sư ngoại

86 Kinh Lăng Nghiêm, TKN Bảo Giác biên dịch, tr. 193. 87

đạo, Ngài đã cùng với Ngài Xá Lợi Phất lập một học phái riêng. Sau một thời gian, mỗi vị đã có một trăm đệ tử. Khi thấy thuyết duyên sinh của Phật là siêu tuyệt, cả hai đã tìm về với Phật. Xá Lợi Phất luôn luôn ở bên tay phải, còn Mục Kiền Liên luôn luôn ở bên tay trái của Đức Phật. Trong khi các đệ tử của Phật còn đang tu học, Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên đã thay Đức Phật đi truyền bá chánh pháp. Với d ũng chí, tôn giả không hề ngại khó khăn, không chịu thỏa hiệp, với sức thần thông sẵn có, Ngài không bao giờ chịu khuất phục ngoại đạo. Trong hàng Thánh chúng hay mười đại đệ tử của Phật, Mục Kiền Liên là vị Thần Thông Đệ Nhất đứng đầu trong hàng Thánh chúng. Trong mọi tình huống, Mục Kiền Liên thường hay sử dụng phép thần thông; khi đi truyền giáo Ngài dễ dàng chinh phục được người, nhưng pháp căn bản của đạo giải thoát không phải là thần thông, với nghiệp lực của con người thần thông không thể giải cứu. Với phép thần thông có thể khuất phục được người dễ dàng, nhưng chưa hẳn lòng người đã không oán giận. Dù bị Phật quở, Ngài vẫn sử dụng phép thần thông để làm phương tiện. Ngày Tỳ Lưu Ly đến vây hãm thành Ca Tỳ La Vệ, Mục Kiền Liên đã dùng thần thông đến cứu dòng họ Thích Ca bị bách hại, thành Ca Tỳ La Vệ vẫn bị hỏa thiêu. Ngài vẫn không cứu được mẹ bằng phép thần thông. Ngay chính bản thân, Ngài cũng đã không thắng được nghiệp báo để thoát chết bởi bọn ngoại đạo, khi Ngài đến truyền đạo tại thành Thất La Phiệt. Đó là chưa kể đến trường hợp người có thần thông sẽ lợi dụng phép đó để làm việc bất chánh.

HAI MƯƠI LĂM VỊ THÁNH TRÌNH BÀY SỞ CHỨNG

Đề Bà luôn luôn có dự mưu thay Phật lãnh đạo giáo đoàn, vì thấy được lòng dạ đen tối của Đề Bà, Phật đã không dạy cho Đề Bà tu luyện phép thần thông. Giá trị của thần thông là để giúp người tu chứng thấy xuyên suốt thời gian vô cùng và không gian vô ật n, để biết được mọi vấn đề, mọi sự kiện, kể cả những gì sâu kín nhất trong lòng người. Nhưng Đức Phật đã không đặt nặng vấn đề tu luyện thần thông này. Trong kinh điển của Phật giáo có kể một mẫu chuyện Phật đánh giá thần thông rằng: Một hôm, có một vị đạo sĩ Bà La Môn đang trổ tài phép thần thông bên một bờ sông cho quần chúng hiếu kỳ xem, khi thấy Phật từ xa đến đạo sĩ còn biểu diễn nhiều trò hấp dẫn với mục đích khoe khoang. Phật hỏi đạo sĩ phải tu luyện bao lâu mới có được phép thần thông và chứng quả gì? Đạo sĩ cho biết là đã tu luyện trên ba mươi năm, khi đạt được thần thông

có thể bay đi ự t tại không cần đò. Phật nói: Nếu phải mất một nửa đời người, phải tu luyện để bay qua dòng sông thì giá quá đắt. Mục Kiền Liên độ bà lão bán bánh. Một hôm trên đường đi khất thực, Ngài dừng chân trước nhà một bà lão bán bánh, thấy bà không đem vật thực ra cúng dường, đoán biết là bà này có tâm keo kiết. Ngài cố tình đứng lại chờ đợi để bà gieo công đức phước điền. Không những không cúng dường bà còn xua đuổi Tôn giả, bà nói: "Làm gì mà sáng sớm ông đứng án nhà tôi thế? Ông có biết rằng tôi đang hông bánh chưa có buôn bán ìgđược cả chăng? Xin mời ông di mau cho v ới để sáng sớm tôi khỏi mất hên".

Ngài năn ỉn: "Xin bà cho tôi một nắm cơm, nếu không, bà cho tôi một cái bánh cũng được". – "Tôi nghèo ắm l ông ơi! Ông không thấy nhà tôi đang xiêu vẹo, sau trận cuồng phong chưa sửa được đấy à! Còn xin bánh, tôi đã bảo bánh chưa chí n mà, ông này lẩn thẩn thật". – "Nếu bà không cho tôi hóa phép làm gió thổi sập nhà bà luôn". – "À! Thế ông có biết làm phép ư? Nếu có phép ông thử chết xem nào? Nếu thực sự ông có thể biến hóa chết được, tôi sẽ cho". Với thần thông đã chứng, Mục Kiền Liên rùng mình ba lần rồi lăn ra chết. Thấy thây chết khiếp quá nhưng vì tâm keo kiệt, bà nói: "Đã là xác chết còn ăn uống được gì mà cho, giờ thì ông còn báo đời tôi phải chôn cất thây ma, thật là khổ!" Mục Kiền Liên đứng dậy và nói: "Giờ nầy tôi là người bình thường, ăn uống được, xin bà hãy đem vật thực cho tôi." -"Tôi đã bảo là tôi nghèo rớt mồng tơi mà! Xin ông hãy dời gót gấp để tôi còn lo sinh kế nữa". Bà đã biết tôi có phép sẵn có tảng đá bên đường, nếu bà không cho vật thực tôi sẽ mang tảng đá th ả đè bẹp nhà bà ngay ứt c khắc. Giận quá nhưng lại sợ sập nhà, nhân đang hông bánh bà mở vung chọn một cái bánh nào nhỏ nhất để cho hầu khỏi rắc rối. Lúc nầy, bà thấy cái bánh nào cũng to lớn, nếu cho thì thiệt hại cả vốn và lời. Dù bánh đã

được xoa dầu để khỏi dính nhau nhưng bà càng xáo tìm cái bánh nhỏ nhất thì bánh càng dính chùm với nhau. Giận quá bà khuân cả nồi để trước mặt Ngài và nói: "Ông hại tôi quá, làm bánh tôi dính chùmóiv nhau hết. Hỏng hết rồi, ông mang luôn cả nồi nầy về mà ăn cho thỏa". Thấy ý cúng dường bánh trong sự tức giận, nhưng thiện tâm đã bắt đầu được nhen nhúm, Ngài gắp một cái bánh để vào bình bát, rồi tạ từ bà già và tiếp tục lên đường. Mục Kiền Liên không động trước nữ sắc. Một lần khác, nhân đi khất thực ngang qua một khu vườn rất là nên thơ, Mục Kiền Liên gặp một người nữ tuổi trung niên rất là kiều diễm, cô nầy đón Ngài lại và mời vào rừng nói chuyện. Biết có chuyện chẳng lành, Ngài liền từ chối và nói: "Cô không nên đem ắc s đẹp mê hoặc tôi, con người của cô bên ngoài vui tươi ngọt ngào nhan sắc, nhưng chắc chắn lòng cô không khác nào một cuộn chỉ rối. Cô đang có một tâm sự uất nghẹn nên mượn sắc đẹp sẵn có để giết thời gian, xin lỗi cô chớ phiền, tôi thẳng thắn khuyên cô không nên chơi với lửa, nguy hiểm lắm! Càng lao vào con đường trụy lạc, tâm hồn càng thêm dơ bẩn. Trong vũng bùn, cô càng cố vẫy vùng thì cô càng lún sâu, khó thoát khỏi tội lỗi, thiện tâm của cô chưa hẳn đã mất, cô nên quay hướng chưa muộn lắm đâu". Nghe nói đúng quá, cô ta ậtgi mình khóc sụt sùi và thưa: "Thưa Tôn giả tôi vẫn biết thế nhưng không có con đường nào hơn, tôi mượn lạc thú để quên hết uẩn khúc của cuộc đời, quên quá

khứ đau thương".

Mục Kiền Liên bình thản khuyên: "Thông thường với những điều càng cố quên thì càng nhớ, càng nhớ lại càng thấy đau, càng đau thì lòng càng căm tức, càng oán tức lại có thể phát khùng điên. Ở đời có hai hạng người mạnh nhất là: Người không có tội lỗi. Người có tội lỗi mà biết ăn năn sám hối. Thân thể quần áo dơ bẩn dùng nước giặt rửa, tâm hồn nhiễm đầy trần cấu, Phật p háp có năng ựl c làm cho trong sạch thánh thiện. Nếu biết sám hối, cô sẽ hết tội, tăng phước trở nên con người gương mẫu". –"Nhưng tội lỗi quá nhiều, sám hối bao giờ mới hết tội. Tôi đã mượn tiền tài và sắc đẹp làm lung lạc không biết bao nhiêu người đàn ông nhẹ dạ. Tôi đã phá tan hạnh phúc của nhiều gia đình, rồi tôi cũng bị người cùng phái nguyền rủa, có lần tôi suýt thiệt mạng. Nếu tôi phơi bày hết tâm sự Tôn giả càng khinh ghét tôi bội phần". -"Với giáo pháp của Phật, khi nghe cô bộc lộ tâm hồn, tôi sẽ tăng thêm từ ái, không có khinh dễ gì đâu. Xin cô cứ trình bày". -"Tôi là con của Trưởng giả ở thành Đức Xoa Tỳ La, tên là Liên Hoa Sắc, lúc lên 16 tuổi tôi lấy chồng, chẳng may cha chồng chết sớm. Mẹ chồng tôi còn xinh đẹp và sinh lý còn cường thịnh, do đó bà ta đã khuynh đảo chồng tôi, phạm tội loạn luân. Quá buồn, tôi xin ly dị để lại cho chồng tôi một bé gái, rồi tôi đi lang thang như kẻ mất hồn. Sau đó, tôi kết bạn với một chàng thương gia trẻ tuổi, tôi ở nhà lo việc quản gia, chồng tôi lại đi đó đi đ ây để buôn bán. Làm ăn phát đạt lắm tiền của lại sinh tật, một chuyến

đi buôn xa trở về, chồng tôi đem về một hầu thiếp son trẻ, gởi ở nhà một người bạn thân. Thường mượn cớ đến nhà bạn hàn huyên, chồng tôi ít ngủ ở nhà. Nghe bà con xì xầm, tôi nổi cơn ghen, quyết tìm cho bằng được và ăn thua đủ với kẻ đã phá hại hạnh phúc gia đình tôi. Không ngờ khi chạm mặt nhau, hầu thiếp của chồng tôi lại chính là con gái đời chồng trước của tôi. Oan trái gì mà ghê thế! Mẹ chồng tôi lại đi cướp chồng của tôi, rồi con tôi và tôi lại cùng chung một chồng. Xưng hô như thế nào cho phải đạo lý? Uẩn khúc như thế hỏi ai có còn chịu đựng nổi? Khi tỉnh lại, không giữ được thăng bằng của tâm hồn, tôi lại bỏ nhà ra đi, mượn những cuộc truy hoan đó đây đùa cợt cho vơi sầu. Chuyện của đời tôi thật quá bi thảm, Tôn giả có đủ năng lực để cứu vớt tôi chăng?" Nghe tâm sự não nùng của Liên Hoa Sắc, Ngài Mục Kiền Liên đem thuyết duyên sinh, thiện ác nghiệp báo, nhân quả luân hồi giảng giải cho Liên Hoa Sắc nghe. Khi thấy Liên Hoa Sắc có thể hồi tâm, Ngài hướng dẫn Liên Hoa Sắc về bái yết Đức Phật. Liên Hoa Sắc hết lòng sám hối, tinh tấn tu hành, chẳng bao lâu chứng quả A La Hán và có thần thông số một bên phái nữ. Trong hàng Thánh chúng, ụcM Kiền Liên không những là vị thần thông đệ nhất, bản tính rất năng động mà còn là một vị hiếu đạo hơn hết như trong kinh Vu Lan đã mô tả. Một hôm nhớ mẹ, Ngài vận dụng thần thông đi khắp mọi nơi để tìm mẹ. Ngài thấy mẹ đang ở chốn địa ngục, ốm yếu gầy còm và vô cùng đói khát. Ngài đem một bát cơm đến dâng lên mẹ là bà Thanh Đề, mừng quá bà

dùng tay trái che bát và tay phải bốc cơm đưa vào miệng. Nhưng than ôi! Cơm thành than ỏđ, bà không thể nào ăn được. Mục Kiền Liên rơi nước mắt lòng buồn vô hạn, Ngài vận dụng đủ mọi phương tiện để cứu mẹ nhưng không có kết quả. Trở về bạch sự

tình và hỏi lý do, Đức Phật nói: “Mục Kiền Liên! Lúc sanh tiền mẹ con đã hủy báng Phật pháp, chửi mắng chư Tăng, bà không tin nhân quả luân hồi. Đặc biệt bà rất bỏn xẻn, chẳng bao giờ bố thí cho ai, kể cả bố thí cho con kiến một hạt gạo. Từ đó, sau khi chết bà phải chịu các quả báo như thế. Con tuy là người con hiếu đạo, muốn đền đáp thâm ân nhưng sức của cá nhân có hạn, dù có thần thông một mình cũng không thể giải cứu nghiệp lực của bà Thanh Đề. Con hãy đợi đến ngày rằm tháng bảy, ngày chư Tăng mãn hạ thiết lễ Vu Lan nhờ chư Tăng chú nguyện, mẹ con mới thoát khỏi cảnh địa ngục”. Theo như lời Phật dạy, ngày rằm tháng bảy Ngài sắm sửa trai diên, dâng cúng mười phương Tăng và nhờ thần lực của chư Tăng chú nguyện. Quả như vậy, với đạo nghiệp tấn tu ba tháng, chư Tăng không những giúp cho bà Thanh Đề, mà nhiều người khác trong ngày đó cũng thoát khỏi địa ngục. Kinh Vu Lan và ngày Lễ Vu Lan còn gọi là ngày rằm xá tội vong nhân có từ đó. Vu Lan Bồn có nghĩa là mở sợi dây treo ngược cho ngu ời có tội, Trung Quốc còn gọi là Giải đảo huyền. Vào thời Đức Phật, Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên là hai cánh tay đắc lực của Phật, cả hai đã làm cho ngoại đạo

HAI MƯƠI LĂM VỊ THÁNH TRÌNH BÀY SỞ CHỨNG

phải kính sợ. Xá Lợi Phất đã dùng trí huệ biện tài chinh phục ngoại đạo, với dũng khí kiên cường năng động, Mục Kiền Liên dùng thần thông lấn lướt hàng ngoại đạo. Bởi thế, ngoại đạo rất oán ghét Ngài và luôn tìm cơ hội bức hại. Một hôm, trên đường đi khất thực tại thành Thất La Phiệt cùng với hai môn đệ là Mã Túc và Mãn Túc, Ngài đã bị bọn lõa hình ngoại đạo vây đánh. Vì bất ngờ và quá đông, Tôn giả bị trận đòn hội đồng mà vong mạng. Về cái chết của Mục Kiền Liên có sách lại chép: Tại núi Y Tư Xa Lê, bọn lõa hình mai phục chờ Mục Kiền Liên đi ngang qua rồi ném đá xuống như mưa. Dù có thần thông nhưng vì bất ngờ quá không kịp đối phó, Ngài đã tử thương. Một sách khác lại chép: Một hôm trên đường đi du hoá trở về, Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên bị đồ đệ của phái Ni Kiền Tử thường gọi là phái lõa hình, đem gậy gộc ra chặn đường gây sự. Bọn chúng hỏi Xá Lợi Phất: "Trong chúng chánh mạng (lời tự xưng của phái lõa hình) có sa môn không?" Vốn bậc trí tuệ, đoán biết được ý đồ của bọn chúng Ngài trả lời: "Chúng chánh mạng sa môn không. Chúng Thích ca sa môn có, nếu A La Hán còn tham ái là không có kẻ ngu si." Không hiểu ý, tưởng đó là lời khen mình, họ để cho Xá Lợi Phất đi. Bọn lõa hình quay qua hỏi Mục Kiền Liên, giọng đanh thép Mục Kiền Liên đáp: "Trong chúng của các ông làm gì có quả sa môn." Cho là giọng trịch thượng, bọn lõa hình tức giận vác gậy gộc đánh Mục Kiền Liên, không chịu nổi trận đòn, Mục Kiền Liên bất tỉnh, tưởng là địch thủ đã chết bọn chúng bỏ đi. Xá Lợi Phất trở lại tìm xem bạn như thế nào, thấy Mục

Kiền Liên bất tỉnh thân thể tím bầm, máu ra lai láng, Xá Lợi Phất lấy cà sa làm võng đưa Mục Kiền Liên về Tinh Xá. Đại chúng hỏi Ngài: "Tôn giả là bậc có thần thông, sao lại chịu thua thiệt đến thế?" Mục Kiền Liên liền đáp: "Vì bất ngờ hơn nữa khi nghiệp lực đến, chỉ một chữ Thần còn chưa thể được, huống là phát Thông." Nói xong Tôn giả vào Niết Bàn. Dù các sách chép có phần hơi khác nhau, nhưng các sách đều có ghi là bọn lõa hình ngoại đạo đã bức hại Mục Kiền Liên. Khi nghe tin Ngài bị ám hại, Vua A Xà Thế đã phẫn nộ và hạ lệnh truy nã bọn lõa hình và xử giảo. Sau khi hỏa táng Mục

Kiền Liên, Ngài Xá Lợi Phất kêu Mã Túc và Mãn Túcđem hài cốt của Mục Kiền Liên về trình Phật. Đức Phật tập họp chúng Tỳ kheo lại và dạy: “Này các vị Tỳ kheo! Hãy chiêm ngưỡng hài cốt của Mục Kiền Liên. Đã mang sắc thân chắc chắn còn nghiệp phải trả, nhục thể phải chịu luật vô thường, do đó sinh tử trả nghiệp là chuyện thường tình, không có gì phải hoang mang lo sợ, khi xả báo thân con người cần giữ tâm hồn không nên mê muội, oán thù, sân giận, trong các nghiệp cận tử nghiệp là nghiệp nặng nhất. Mục Kiền Liên vì tuyên dương giáo pháp mà phải tử nạn đó là một vinh dự, đáng cho tất cả noi gương. Người chiến sĩ phải da ngựa bọc thây, mới xứng đáng là chiến sĩ anh hùng. Chúng ta hãy xây tháp tôn thờ hài cốt của Mục Kiền Liên”. Trong hội Lăng Nghiêm, tôn giả Đại Mục Kiền Liên liền từ chỗ ngồi đứng dậy , đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng : " Lúc trước con khất thực giữa đường , gặp ba

HAI MƯƠI LĂM VỊ THÁNH TRÌNH BÀY SỞ CHỨNG

anh em họ Ca Diếp Ba là Ưu Lâu Tần Loa , Già Da và Na Đề, giảng nói nghĩa lý nhân duyên sâu xa của Như Lai , con liền phát tâm, được rất thông suốt. Như Lai ban cho áo ca sa đắp trên mình , râu tóc tự rụng . Con đi khắp mười phương được không ngăn ngại , phát minh thần thông , được trong chúng suy tôn là vô t hượng, thành quả A La Hán. Không những riêng đức Thế Tôn , mà thập phương Như Lai đều khen sức thần thông của con thanh tịnh tròn sáng, tự tại không e sợ . Phật hỏi về viên thông , con do xoay ý niệm trở về tính viên trạm nên tâm trí mở bày , như lắng nước đục, lâu thành trong sáng, đó là thứ nhất" 88. Tôn giả Mục Kiền Liên lấy ý thức làm nhân địa tu tập và đã nhi ều đời thực hành thiền định nên kiếp này khi nghe bài kệ "nhân duyên" của ba anh em Ca-diếp-ba, ngài liền ngộ được tất cả sự vật đều duyên khởi như huyễn và vào được tính viên thông. Ngài có thể bay đi tự tại khắp mười phương được không ngăn ngại , phát minh thần thông, được trong chúng suy tôn là vô thượng , thành quả A La Hán . Không những riêng đức Thế Tôn , mà thập phương Như Lai đều khen sức t hần thông của ngài thanh tịnh tròn sáng , tự tại không e sợ . Ngài chứng ngộ tánh ý thức là chân không, tánh chân không là ý thức, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, không có sinh diệt, không có năng sở, duyên khởi như huyễn. Theo tâm chúng sanh, ứng với lượng hay biết tùy chỗ phát hiện. Thế gian không biết lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên, đều là những

88 Kinh Lăng Nghiêm, Tâm Minh biên dịch, tr. 445.

so đo phân biệt của ý thức, chỉ có lời nói, toàn không có nghĩa chân thật. Hàng sơ tâm tu pháp môn này th ì khó vì ý thức là niệm đến các duyên trần. Đã gọi là phan duyên thì phải có cảnh vật mới bám víu được. Ý thức vướng víu như vậy làm sao nói chuyện viên thông. Ý thức phải đối với pháp trần thì tâm mới biết, nếu nó đứng một mình thì trở thành cái vô dụng. Thế nên công dụng của nó còn khiếm khuyết, thiếu một mặt. Lại nữa, phàm phu hay mắc míu vào các sự vật, thần thông biến hóa, khó do những biến hóa đó mà chứng được pháp tính duyên khởi như huyễn, nên Ngài Văn Thù lựa bỏ pháp môn ý thức nầy, cho là không thích hợp. LỰA RA BẢY ĐẠI 1) Nếu quán sát bản nguyên địa đại Thể chất ngăn ngại không thông suốt Pháp hữu vi đâu phải thánh chủng Thì làm sao được tánh viên thông? 89 Tôn giả Trì Địa Bồ Tát liền từ chỗ ngồi

đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng: "Con nhớ kiếp xưa, khi đức Phật Phổ Quang ra đời, con làm Tỷ Khưu, thường ở nơi các nẻo đường bến đò đất đai hiểm trở eo hẹp , không đúng nguyên tắc, có thể làm tổn hại đến xe ngựa thì con đều đắp bằng, hoặc làm cầu cống, hoặc gánh đất cát; siêng năng khó nhọc như vậy trong suốt thời gian vô lượng Phật ra đời . Hoặc có chúng sinh, ở nơi chợ búa, cần người mang đồ vật,

89 Kinh Lăng Nghiêm, TKN Bảo Giác biên dịch, tr. 194.

trước tiên con mang hộ đến nơi, đến chốn, để đồ vật xuống, liền đi ngay, không lấy tiền thuê. Khi đức Phật Tỳ Xá Phù ra đời , thế gian phần nhiều đói kém ; con cõng giúp người , không kể gần xa , chỉ lấy một đồng tiền; hoặc có xe trâu sa xuống bùn lầy , con dùng sức mạnh đẩy bánh xe lên cho khỏi khổ não . Vị quốc vương trong nước thuở đó thết trai mời Phật . Lúc ấy, con liền sửa sang mặt đất bằng phẳng, đợi Phật đi qua. Đức Tỳ Xá Như Lai xoa đỉnh đầu con mà bảo rằng : "Nên bình tâm địa, thì tất cả đất đai trên thế giới đều bình". Con liền khai ngộ, thấy vi trần nơi thân thể cùng với tất cả vi trần tạo thành thế giới đều bình đẳng không sai khác, tự tính của vi trần không chạm xát nhau cho đến các thứ đao binh cũng không đụng chạm gì . Con do nơi pháp tính n gộ được vô sinh nhẫn, thành quả A La Hán, xoay tâm về Đại thừa, nên hiện nay, ở trong hàng Bồ Tát . Khi nghe các đức Như Lai dạy về chỗ tri kiến của Phật như Diệu liên hoa thì con chứng tỏ đầu tiên , làm vị thượng thủ . Phật h ỏi về viên thông, do con quán kỹ hai thứ trần nơi căn thân và khí giới đều bình đẳng không sai khác, vốn là Như Lai tạng giả dối phát ra trần tướng ; trần tướng đã tiêu diệt thì trí tuệ được viên mãn, thành đạo vô thượng, đó là thứ nhất" 90. Tôn giả Trì Địa Bồ Tát nhớ bắt đầu từ thời đức Phật Phổ Quang ra đời lâu xa v ề trước trải qua thời gian vô lượng Phật ra đời đến nay, Trì Địa Bồ Tát làm vị Tỷ Khưu hay phát tâm sửa chữa các đường đi, lấp ổ gà, đắp đất, làm cầu cống miễn phí cho dân làng. Một thời nọ, nghe tin có 90 Kinh Lăng Nghiêm, Tâm Minh biên dịch, tr. 457-9.

Đức Tỳ Xá Như Lai đi b ộ đến kinh thành để thọ trai. Trì Địa Bồ Tát vội sửa sang đường xá cho an toàn và trang nghiêm đợi Đức Phật đi qua. Đức Tỳ Xá Như Lai đ ến xoa đỉnh đầu Trì Đ ịa Bồ Tát và dạy ngài lấy đất làm pháp tu. Hễ sửa đường bằng phẳng thì tâm phải bằng phẳng “Tâm bình thì thế giới bình”. Ngài liền khai ngộ câu nói tri ết lý ấy. Tâm không bình lặng thì thấy chiến tranh, thấy chướng ngại các nơi xung quanh. Tâm ình b thì c ảnh xung quanh dù có bão loạn quậy phá, mình cũng th ấy thấy bình an . Ý nghĩa câu nói này đồng nghĩa với câu “Ngươi bu ồn cảnh có vui đâu” hay “Nhất thiết duy tâm tạo”. Tôn giả Trì Đ ịa Bồ Tát lấy địa đại làm nhân địa tu chứng viên thông và nhân quán vi trần tạo ra thân thể và vi trần tạo thành thế giới, đều như nhau không khác, nên diệt các phân biệt, nơi pháp tính ngộ được vô sinh nhẫn , thành quả A La Hán , xoay tâm về Đại thừa , nên hiện nay , ở trong hàng Bồ Tát . Ngài đã ch ứng được tính địa là chân không, tánh không là chân địa, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, không có sinh diệt, không có năng sở, duyên khởi như huyễn. Theo tâm chúng sanh, ứng với lượng hay biết tùy chỗ phát hiện. Thế gian không biết lầm cho là nhân

duyên và tính tự nhiên, đều là những so đo phân biệt của ý thức, chỉ có lời nói, toàn không có nghĩa chân thật. Hàng sơ tâm quán về địa đại, thấy nó ngăn ngại không thông suốt. Lại thấy nó là pháp hữu vi theo duyên mà sinh diệt, nên khó bề mà chứng được diệu chân như tính. Vì thế, Ngài Văn Thù lựa bỏ pháp môn này, cho là không thích hợp.

HAI MƯƠI LĂM VỊ THÁNH TRÌNH BÀY SỞ CHỨNG

2) Nếu quán sát bản nguyên thủy đại Tưởng niệm đâu phải là chân thật Diệu chân như chẳng do quán tưởng Thì làm sao được tánh viên thông? 91 Tôn giả Nguyệt Quang đồng tử liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng : "Con nhớ hằng hà sa kiếp về trước , có đức Phật ra đời , hiệu là Thủy Thiên, dạy hàng Bồ Tát tu tập phép quán thủy để vào Tam ma đề; nghĩa là quán ở trong thân tính nước không gì ngăn ngại, quán từ nước mũi , nước bọt cho đến tất cả các thứ tân, dịch tinh , huyết, đại tiện , tiểu tiện , xoay vòng trong thân đều đồng một tính nước , quán thấy nước trong thân cùng nước các bể hương thủy của Phù tràng vương sá t ở ngoài thế giới, đều bình đẳng không sai khác. Con trong lúc ấy , mới thành tựu phép quán nầy , chỉ thấy được nước , chưa được không có thân . Lúc đang làm Tỷ Khưu, tọa thiền trong phòng , con có người đệ tử dòm cửa sổ trôn g vào phòng chỉ thấy nước trong , đầy khắp trong phòng, chứ không có gì; nó nhỏ dạy không biết , liền lấy một miếng ngói ném vào trong nước , đập vào nước phát ra tiếng , ngó quanh rồi bỏ đi . Về sau con xuất định , liền thấy đau tim như ngài Xá L ợi Phất bị con quỷ Vi Hại đập. Con tự suy nghĩ: Nay con đã được đạo A La Hán , đã lâu không còn nhân duyên mắc bệnh được nữa , làm sao ngày nay lại sinh ra đau tim , không lẽ đã bị thối thất rồi

91 Kinh Lăng Nghiêm, TKN Bảo Giác biên dịch, tr. 194.

chăng? Khi bấy giờ đệ tử của con đi đến , kể lại cho con những việc như trước . Con mới bảo nó , sau nầy , nếu lại thấy nước thì nên mở cửa, vào lấy viên ngói trong nước ấy đi. Đệ tử vâng lời con bảo ; về sau, khi con nhập định , nó lại th ấy nước với viên ngói rõ ràng , nó liền mở cửa , lấy viên ngói ra . Sau đó , con xuất định thì thân thể lại được như cũ. Con đã gặp được vô lượng Phật , đến đức Sơn Hải Tự Tại Thông Vương Như Lai thì con mới được không còn thân riêng và cùng với nước bể hương thủy thập phương thế giới , đồng một tính chân không , không hai không khác. Hiện nay , ở nơi đức Như Lai được danh hiệu là Đồng Chân, dự Hội Bồ Tát . Phật hỏi về viên thông , con do quán tính nước một mực lưu thông , được phép vô sinh nhẫn viên mãn đạo Bồ đề, đó là thứ nhất" 92. Pháp môn tu của Nguyệt quang đồng tử là quán nước. Sức định của ngài rất mạnh có thể ảnh hưởng người khác cũng nhìn thấy như vậy. Giống như sức quán không của tôn giả Tu Bồ Đề rất mạnh khiến cả nhà ngài đều thấy kho vàng, kho vải, của cải biến mất thành không. Sức trí tuệ của ngài Xá Lợi Phất rất mạnh khiến thân mẫu là người ít nói lại trở thành người hùng biện tài ba sáng suốt. Sức quán nước của ngài Nguyệt Quang rất mạnh khiến bàn ghế đồ đạc, tủ giường, chén đủa trong phòng tức xung quanh chỗ ngài thiền tọa đều trở thành sông nước mênh mông. Lúc ngài Nguyệt Quang đang nhập định thì ngư ời thị giả

92 Kinh Lăng Nghiêm, Tâm Minh biên dịch, tr. 460-2.

đến hầu thầy. Từ cửa sổ ngó vào chú chẳng thấy thầy đâu mà chỉ thấy nước mênh mông. Chú tinh nghịch lượm hòn sỏi bên cửa quăng vào chơi rồi bỏ đi. May mà chú tiểu tinh nghịch chỉ lấy viên ngói trước sân ném vào chơi xem sao, chứ nếu nó lấy cái gì thì không biết sao? Đây là sức định bất khả tư nghì không th ể giải thích được. Việc tu của các ngài cao siêu, chúng ta thấp kém không biết rõ được. Chú tiểu thấy đều là nước hết tức từ sức định của Tôn giả Nguyệt Quang toả ra. Điều này thật là phi thường. Đứa trẻ thấy gian phòng toàn là nư ớc cả, cho nên đứa trẻ mới thấy theo ngài, tức bây giờ ngài Nguyệt Quang lấy nước làm thân. Phòng thành nư ớc rồi mà không thấy thầy đâu. Chú lấy ngói ném vào, viên ngói nằm trong nước rồi còn đâu. Ngài đang ngồi định quán thấy toàn nước và ngài ở trong hồ nước ấy. Ngài quên thân tức là xả được pháp chấp, hòa với pháp bên ngoài như một. Thật là siêu việt. Như vậy, tôn giả Nguyệt Quang Bồ Tát lấy thủy đại làm nhân địa tu chứng viên thông. Ngài thấy chất nước tạo thành thân thể và chất nước trong thập phương thế giới đều như nhau không khác, đi đến ngộ được tính thủy là chân không, tánh không là chân thủy, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, không có sinh diệt, không có năng sở, duyên khởi như huyễn. Theo tâm chúng sanh, ứng với lượng hay biết tùy chỗ phát hiện. Thế gian không biết lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên, đều là những so đo phân biệt của ý thức, chỉ có lời nói, toàn không có nghĩa chân thật. Hàng sơ tâm tu phép quán này, dễ mắc

vào quán cảnh, khó bề nhận được bản tính như như bình đẳng của nước trong thân và ngoài thân, nên ngài Văn Thù lựa bỏ, cho là không thích hợp. 3) Nếu quán sát bản nguyên hỏa đại Còn phải chán tức chưa thật ly Phương tiện này sơ tâm khó tập Thì làm sao được tánh viên thông? 93 Tôn giả Ô Sô Sắt Ma , ở trước đức Như Lai , chắp tay đảnh lễ nơi hai chân Phật mà bạch Phật rằng: "Con thường nhớ trước kia , trong kiếp xa xôi , tính có nhiều tham dục . Lúc ấy , có đức Phật ra đời hiệu là Không Vương , bảo người đa dâm như đống lửa hồng và dạy con quán khắp những hơi nóng lạnh nơi trăm vó c tứ chi . Con nhờ quán như vậy mà được giác tính sáng suốt lặng đứng bên trong , hóa tâm đa dâm thành lửa trí tuệ . Từ ấy, các đức Phật đều gọi tên con là Hỏa Đầu . Con dùng sức hỏa quang tam muội mà thành quả A La Hán. Trong tâm phát đại nguyện, khi các đức Phật thành đạo thì làm lực sĩ , thân ở bên Phật, uốn dẹp bọn tà ma quấy phá . Phật hỏi về viên thông , con dùng pháp quán các hơi ấm nơi thân tâm đều lưu thông không ngăn ngại . Các lậu đã tiê u, sinh ra ngọn lửa quý báu, lên bậc vô thượng giác, đó là thứ nhất" 94. Ái dục là gốc của ngu si. Chúng ta trước hết quán thân thể này không là cái gì cả, đừng ái luyến cứ khư khư lo vơ cơm ăn nước uống, vơ đất nước gió lửa cho là thân yêu 93 Kinh Lăng Nghiêm, TKN Bảo Giác biên dịch, tr. 194. 94 Kinh Lăng Nghiêm, Tâm Minh biên dịch, tr. 457.

HAI MƯƠI LĂM VỊ THÁNH TRÌNH BÀY SỞ CHỨNG

quý của mình. Đây là nghiệp lực trói buộc, là gốc vô minh. Một khi ngu si bị thân này đánh lừa, nhận thân này là mình thì không có sáng suốt khởi tâm đi tìm xem cái mình th ật (chơn tâm) là gì nữa? Chúng ta không biết mình làm giđ ến nổi đi vơ đất nước gió lửa nhận làm thân thể của mình. Đây là cái g ốc ngu si nặng nề. Tham thân mìnhđã là

ngu mà gi ờ tham thân người khác (yêu người khác phái, cưới vợ gả chồng) để mà ràng buộc cột nhau, Đức Phật nói đây là cái dại thậm tệ. Bởi vì, chúng ta từ ái dục mà ra thành có hạt giống thích giao hợp, thích sinh con đẻ cái để truyền nối nuôi loài của mình. Đ ức Phật giảng mãi không hết những biển khát ái này. Các tổ nói ở thế gian này chỉ có một cái ham thích ái dục ấy, chứ nếu có hai thứ thì khắp dưới gầm trời không có ai tu hành được. Nếu vướng mắc vào cái ngu mê này thì làm sao nói chuyện thành vô thượng bồ đề. Đây là nổi khó số một. Trong kinh Lăng Nghiêm, Đức Phật dạy rằng không những cái thân không làm việc dâm dục ấy mà cấm tuyệt trong tâm không có tơ hào tơ tưởng đến việc ái ân ấy. Vì hễ còn nhớ nghĩ đến, tức còn chưa ra kh ỏi đường mê như con tằm tự nhả tơ để kéo kén, tự trói, tự ràng buộc mình vào kén ngục tù. Người đem tâm tơ tưởng những việc ái ân này mà muốn thành Phật thì như n ấu cát mà mong thành cơm, dù có siêng năng tu hành bao nhiêu cũng vô ích như người nấu cát mà mong thành cơm thì tr ải trăm ngàn kiếp cũng không sao thành cơm đư ợc. Dù là vất vả nhọc nhằn thổi lửa nấu cơm, trải trăm ngàn vạn kiếp cũng

chỉ có cát nóng mà thôi. Nếu lấy ngu si làm căn bản tu hành thì không bao giờ thành tựu, như đem thân tâm vô minh ngu si để cầu bồ đề là chuyện không bao giờ có. Mê với tỉnh như sáng với tối, có bao giờ đồng một lúc mà có được. Thế cho nên, Đức Phật ân cần khuyên bảo, chẳng những tu pháp môn phản văn mà bất luận pháp môn nào đã muốn tu hành giải thoát thì việc đầu tiên là giải thoát gốc vô minh này. Trong hội Lăng Nghiêm, ngài Ô Sô Sắt Ma bạch Phật rằng ngài lấy lửa làm nhân địa tu hành để đối trị lòng thích ái dục của ngài. Phương pháp ngài tu là quán hơi ấm, hơi nóng nơi trăm vóc tứ chi , nhận thấy nó đồng thể với lửa, rồi ngài nhập hoả quang tam muội định vào tánh lửa đó. Vô minh tan dần, sanh lửa đại trí. Nhờ quán như vậy mà ngài được giác tính sáng suốt lặng đứng bên trong , hóa tâm đa dâm thành lửa trí tuệ. Từ ấy, các đức Phật đều gọi tên ngài là Hỏa Đầu . Chúng ta chưa đến trình đ ộ này. Chúng ta chỉ biết các ngài chuyên dùng sức lửa chứ không phải là trên đầu ngài có lửa. Chúng ta thấy Đức Phật cũng từ pháp thân ngài phát ra lửa tam muội hỏa táng thi thể, chứ lửa thường không đốt được thân ngài. Các Tỳ kheo mồi lửa hoài mà không cháy được, mãi cho đ ến khi Ca Diếp về kịp để đảnh lễ nhục thân của Phật rồi thì từ kim quan phát ra lửa Tam muội tự thiêu nhục thân của ngài. Đây cũng là vi ệc bất khả tư nghì, chúng ta không hiểu được. Ngài Nguyệt Quang chuyên ngồi tưởng đến nước, còn ngài Ô Sô Sắt Ma thì chuyên tư ởng về lửa. Đây là những bài học về sự chân thật mà chúng ta may mắn

HAI MƯƠI LĂM VỊ THÁNH TRÌNH BÀY SỞ CHỨNG

được nghe được học. Như thế, tôn giả Ô Sô Sắt Ma lấy hỏa đại làm nhân địa tu chứng viên thông. Ngài hóa được lòng đa dâm thành lửa trí tuệ, quán các hơi ấm nơi thân tâm đều lưu thông không ngăn ngại. Khi các lậu đã tiêu, sinh ra ngọn lửa quý báu, ngài lên bậc vô thượng giác . Ngài đã ng ộ được tính hỏa là chân không, tánh không là chân hỏa, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, không có sinh diệt, không có năng sở, duyên khởi như huyễn. Theo tâm chúng sanh, ứng với lượng hay biết tùy chỗ phát hiện. Thế gian không biết lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên, đều là những so đo

phân biệt của ý thức, chỉ có lời nói, toàn không có nghĩa chân thật. Ngài phát đại nguyện r ằng khi các đức Phật thành đạo thì làm lực sĩ, thân ở bên Phật, uốn dẹp bọn tà ma quấy phá. Người sơ tâm khó quán được hơi ấm, thấy hơi ấm trong thân là đồng thể với lửa ở khắp mọi nơi, nên ngài Văn Thù lựa bỏ pháp môn hỏa đại này, cho là không thích hợp. 3) Nếu quán sát bản nguyên phong đại Động tĩnh tức còn phải đối đãi Đối đãi trái với Vô thượng giác Thì làm sao được tánh viên thông? 95 Tôn giả Lưu Ly Quang Pháp vương tử liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch rằng : "Con nhớ hằng hà sa về kiếp trước , có đức Phật ra đời , hiệu là

95 Kinh Lăng Nghiêm, TKN Bảo Giác biên dịch, tr. 194.

Vô Lượng Thanh . Ngài khai thị tính bản giác diệu minh cho các hàng Bồ tát và dạy quán thế giới và thân chúng sinh nầy đều do sức lay động của vọng duyên chuyển biến ra. Con lúc bấy giờ quán cái không gian an lập , quán cái thời gian thiên lưu , quán cái thân thể khi động , khi yên, quán cái thức tâm niệm niệm sinh diệt , tất cả đều lay động như nhau, bình đẳng không sai khác. Khi bấy giờ con giác ngộ cái tính các thứ động ấy , đến không do đâu , đi không tới đâu. Tất cả chúng sinh điên đảo , số như vi trầ n, trong mười phương đều đồng một hư vọng. Như vậy, cho đến tất cả chúng sinh trong tam thiên , đại thiên thế giới, cũng như hàng trăm loài muỗi mạt đựng trong một đồ đựng , vo vo kêu ầm, ở trong gang tất ồn ào rối rít . Con gặp Phật chưa bao lâu thì được pháp vô sinh nhẫn . Khi bấy giờ , tâm đã khai ngộ, mới thấy cõi Phật Bất Động phương Đông , làm vị Pháp vương tử. Con thừa sự thập phương Phật, thân tâm phát ra sáng suốt , rỗng thấu không ngăn ngại . Phật hỏi về viên thông, con do quán sát sức lay động không nương vào đâu, ngộ được tâm Bồ đề , vào được Tam ma địa , hợp với nhất diệu tâm mà thập phương Phật truyền dạy , đó là thứ nhất" 96. Tôn giả Lưu Ly Quang do quán sát sức lay động (phong đại) không nương vào đâu , lấy đó làm nhân địa tu chứng viên thông. Ngài quán thân, tâm và thế giới đều do sự lay động giả dối hiện ra. Vì giả dối hiện ra, nên sự thật không hiện ra một cái gì. Sự lay động không từ đâu đến,

96 Kinh Lăng Nghiêm, Tâm Minh biên dịch, tr. 464.

không đi về đâu. Thế giới và thân chúng sinh nầy đều do sức lay động của vọng duyên chuyển biến ra như hàng trăm loài muỗi mạt đựng trong một đồ đựng , vo vo kêu ầm , ở trong gang tất ồn ào rối rít . Tướng của các con muỗi lay động đó là hư vọng, nhưng tánh thể chính là tâm bồ đề. Ngài đi đến ngộ được tính phong là chân không, tánh không là chân phong, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, không có sinh diệt, không có năng sở, duyên khởi như huyễn. Theo tâm chúng sanh, ứng với lượng hay biết tùy chỗ phát hiện. Thế gian không biết lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên, đều là những so đo phân biệt của ý thức, chỉ có lời nói, toàn không có ngh ĩa chân thật. Ngài gặp Phật chưa bao lâu thì ngộ được pháp vô sinh nhẫn, được tâm Bồ đề, vào được Tam ma địa , hợp với nhất diệu tâm mà thập phương Phật truyền dạy. Khi bấy giờ, tâm đã khai ngộ, mới thấy cõi Phật Bất Động phương Đông , làm vị Pháp vương tử. Ngài thừa sự thập phương Phật , thân tâm phát ra sáng suốt, rỗng thấu không ngăn ngại.

Hàng sơ tâm quán về phong đại, khó bề tiêu diệt cái đối đãi giữa lay động và không lay động; mà đã là đ ối đãi, thì không phải thường, không phải một, trái với tính viên thông, Nó do động và tĩnh kích thích v ới nhau mới thành luồng gió (khí). Khí thì làm sao nói chuyện viên với thông. Nếu quán sát bản nguyên phong đại thì khó nhận được viên thông, đâu có thể dùng làm nhân địa tu được. Ý thức phải duyên vọng trần, nó phân biệt thành động tĩnh, lay động, không lay động, khó cho người sơ cơ tu tập, nên ngài Văn Thù lựa bỏ pháp môn phong đại này, cho là

không thích hợp. 4) Nếu quán sát bản nguyên không đại, Trước hết ngoan ngu chẳng phải giác Không giác khác hẳn với bồ đề Thì làm sao được tánh viên thông? 97 Tôn giả Hư Không Tạng Bồ Tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng : "Con cùng đức Như Lai chứng được thân vô biên nơi đức Phật Định Quang; lúc ấy , tay con cầm bốn hạt châu báu lớn , soi tỏ cõi Phật thập phương , số như vi trần , đều hóa thành hư không; lại ở nơi tự tâm hiện ra trí Đại viên kính , trong ấy phóng ra mười thứ hào quang , vi diệu quý báu , soi khắp các Phù tràng vương sát, cùng tột hư không mười phương , đều vào trong viên kính ấy , nhập với thân con và thân con đồng như hư không , không có ngăn ngại lẫn nhau , thân con lại khéo vào vi trần quốc độ , rộng làm việc Phật, được đại tùy thuận . Thần lực lớn đó là do con quán kỹ tứ đại không nương vào đâu , do vọng tưởng m à có sinh diệt , hư không không có hai và cõi Phật vốn là đồng , do phát minh được tính đồng mà chứng vô sinh nhẫn . Phật hỏi về viên thông, con quán sát hư không không bờ bến , vào Tam ma đề và được diệu lực viên mãn sáng suốt, đó là thứ nhất" 98. Đức Phật dạy mê muội thấy ra hư không, trong tăm tối kết ám thành sắc. Sắc tạp với vọng tưởng thành có đất nước gió lửa, thân chúng sanh. Đó là do mắt chúng ta bị 97 Kinh Lăng Nghiêm, TKN Bảo Giác biên dịch, tr. 194-5. 98 Kinh Lăng Nghiêm, Tâm Minh biên dịch, tr. 466.

loá, bị mỏi mà thấy ra chứ hư không vốn không có. Ngài Hư Không Tạng nói do ngài quán kỹ tứ đại không nương vào đâu, do vọng tưởng mà có sinh diệt, hư không với thân ngài không có hai và cõi Phật vốn là đồng , do phát minh được tính đồng mà chứng vô sinh nhẫn . Ngài dùng cái không để trở về tánh viên minh. Trước giờ tánh giác bị vọng nghiệp chia làm sáu (sáu căn: thấy, nghe, ngữi, nếm, xúc, biết), vì vậy cảnh bên ngoài cũng chia làm sáu (sáu trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp). Sáu căn đối với sáu trần. Chúng ta đã biết đó là hư vọng là do ban sơ muốn minh tánh giác, rồi về sau lại chia thành sáu dụng, phân có hai phần: kiến và tướng phần. Từ giác vào mê và bây giờ học Phật từ mê tập tỉnh ra trở về giác. Ngài Hư Không Tạng quán kỹ hai trần căn thân và thế giới không có sai khác, thấy thân mình và cả thế giới đồng thể như hư không. Vì mê, chúng ta tách ra làm hai:ănc thân và thế giới, chứ thật ra chúng bìnhđ ẳng không sai khác, tất cả đều là đất nước gió lửa. Ngài nhận được đất nước gió lửa và hư không này là Như Lai tạng, tinh thần và vật chất đồng một thể. Do đó mà trần tướng tiêu diệt, viên mãn như hư không ở khắp pháp giới. Pháp giới là từ tâm của chúng mình. Trong thân và bên ngoàiđ ều là đất nước gió lửa. Đất nước gió lửa này là duy tâm tạo. Hễ tâm mình thanh tịnh thì thân, cảnh thanh tịnh. Tâm mình nhiễm ô thì thân

cảnh cũng nhiễm ô. Tâm mình an bình thì thân cảnh cũng an bình. Duy tâm tịnh độ. Ngài nhận được tánh bồ đề diệu tâm của mười phương Phật. Thật ra, ngài Hư Không Tạng Bồ tát cùng với đức Thích Ca cùng tu

cùng chứng được thân vô biên nơi đức Phật Định Quang . Thân vô biên tức là chứng được pháp thân, thân không chỉ bằng đống đất nước gió lửa nhỏ xíu này mà lấy vạn pháp làm thân. Thế là ngài được cùng chứng với đức Thích Ca rồi, ngang cùng với đức Thích Ca rồi. Lúc ấy , tay ngài Hư Không Tạng cầm bốn hạt châu báu lớn, soi tỏ cõi Phật thập phương , số như vi trần , đều hóa thành hư không . Lại ở nơi tự tâm hiện ra trí Đại viên kính, trong ấy phóng ra mười thứ hào quang , vi diệu quý báu, soi khắp các Phù trà ng vương sát , cùng tột hư không mười phương, đều vào trong viên kính ấy , nhập với thân ngài. Thân ngài lại đồng như hư không , không có ngăn ngại lẫn nhau. Thân ngài lại khéo vào vi trần quốc độ, rộng làm việc Phật, được đại tùy thuận, tức ngài chiếu soi mười phương vi trần cõi Phật, chẳng những một, hai người mà cả thế giới, chẳng những một, hai thế giới mà cả vi trần thế giới. Như vậy thấy đất nước gió lửa là không thật, không phải là cái không đoạn diệt, cái không ngoan ngu mà ngài nhận được tánh không , vào Tam ma đề và đư ợc diệu lực viên mãn sáng suốt . Nhưng hàng sơ tâm quán về không đại, chỉ thấy cái hư không vô tri, vô giác, khó bề mà dung hợp năng quán và sở quán, nên Ngài văn Thù lựa bỏ pháp môn này, cho là không thích hợp. Như vậy, ngài Hư Không Tạng Bồ Tát quán sát hư không (không đại) không bờ bến , làm nhân địa tu chứng viên thông. Ngài quán tất cả các sự vật đều do vọng tưởng biến hiện, không có tự tính, đi đến ngộ được tính giác là chân không, tánh không là chân giác, bản nhiên thanh tịnh,

HAI MƯƠI LĂM VỊ THÁNH TRÌNH BÀY SỞ CHỨNG

cùng khắp pháp giới, không có sinh diệt, không có năng sở, duyên khởi như huyễn. Theo tâm chúng sanh, ứng với lượng hay biết tùy chỗ phát hiện. Thế gian không biết lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên, đều là những so đo phân biệt của ý thức, chỉ có lời nói, toàn không có nghĩa chân thật. 5) Nếu quán sát bản nguyên thức đại Thức sanh diệt đâu phải thường trụ Để tâm trong phân biệt hư vọng Thì làm sao được tánh viên thông? 99 Thức đại là pháp tu của Bồ Tát Di Lặc. Di lặc là tiếng Ấn độ, Tàu dịch là Từ Thị (Maitreya). Từ Thị là người có lòng từ, là đức hạnh nổi tiếng của ngài Di Lặc. Từ là ban vui. Đức Quan Thế Âm tu về tâm bi. Bi là cứu khổ, nghe tiếng kêu cầu thì ngài đ ến cứu gỡ. Từ và bi bổ nghĩa cho nhau. Cứu khổ nghĩa là luôn luôn mong cho mọi người an vui nên ban vui tức là cứu khổ. Vì ban vui nên ngài Di Lặc thể hiện hình tư ớng rất thịnh vượng, phì nhiêu, vui vẽ, có sáu đứa bé con chọc loét xung quanh chọc cho ngài cười. Một bé kháu khỉnh thì chọc vào mắt, một bé thì chọc vào tai, chọc vào mũi, vào lư ỡi. Sáu đứa bé tượng trưng cho sáu căn lãnh thọ sáu trần. Cảnh vui, cảnh buồn, cảnh hiền, cảnh dữ hay gì nữa cũng nên tha thứ, khoan dung, vui vẽ, nên tên ngài là Từ Thị, là hình dung và biểu trưng của bốn đức từ, bi, hỉ và xả.

99 Kinh Lăng Nghiêm, TKN Bảo Giác biên dịch, tr. 195.

Vi ngài có tâm trọng hư danh, thích giao thiệp với những người sang trọng, quyền quý, chức tước, bổng lộc, nên Đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh d ạy ngài tu cái định duy tâm thức. Duy tâm thức nghĩa là tất cả thân tâm cảnh chỉ có tâm thức mình biến ra đấy thôi (nhất thiết duy tâm biến). Đã đành sáu tr ần bên ngoài là cảnh ngoài, nhưng cũng chính do sáu căn của mình đang bi ến hoá ra sáu trần bên ngoài đấy thôi, chứ không có cái bên ngoài nào cả. Chúng ta lấy ví dụ cái chuông này, làm sao bảo duy tâm biến? Tâm chúng ta biến ra cái cảnh xung quanh để chúng ta tiếp xúc. Chúng ta không bao giờ tiếp xúc được với sự thật cả mà chúng chỉ là theo bóng ảnh hiện nơi mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý mà thôi. Làm sao cái chuông này lại do tâm ta biến ra? Nó là cái gì? chỉ có bóng ảnh của chuông hiện trong con ngươi của nghiệp loài người, chỉ là bóng ảnh chứ mình đâu có tiếp xúc thật với chuông đâu. Con mèo, con chó không gọi đây là cái chuông. Nếu con mắt bị hư, không có con ngươi thì không th ấy cái chuông. Không có ánh đèn hay mặt trời thì cũng không chi ếu thấy được hình ảnh cái chuông. Phải đủ bao nhiêu nhân duyên hội đủ mới có một bóng ảnh của chuông, nên nó không thật. Trong con mắt chỉ là thịt, gân, sương, cơ, nước, máu, mũ, dịch thủy. Nếu không có những cái đó thì không hình thành nên cái thấy chuông. Những phương tiện hiện đại của thông tin đại chúng (mass media) sẽ giúp cho chúng ta tu tập và giác tỉnh rất nhiều. Ngày xưa thời Phật với những dụng cụ phương tiện thô sơ mà các ngài có sức giác tỉnh

rất mạnh vì dụ như để quán 32 phần thân thể các ngài phải ra rừng thi lâm để thấy. Cuộc đời của chúng ta đang xây dựng trên những tia máu, tia gân này. Trầm tư quán tưởng về thân phần và cửu tưởng sẽ giúp cho các ngài có các nhìn như th ật về mình và cuộc đời. Chúng ta bây giờ phương tiện tu học giác tỉnh rất nhiều như sách vở, băng đĩa, hình ảnh, slice show, powerpoint, Mp3, giúp cho chúng ta hiểu bản thân mình rất nhiều, thấy rõ 32 món của tóc, lông, móng, từng cơ thể nhưng chúng ta vẫn chưa tỉnh. Mê vẫn đi vào mê. Hình ảnh đại chúng mà chúng ta đang thấy đây là đang thấy trong thần kinh của chúng ta. Chúng ta đâu có thấy cái chuông, thấy đại chúng thật đâu. Ánh sáng mặt trời của chiều hôm nay, ánh đèn toả ra, theo duyên ảnh vào thần kinh, trong thần kinh của mình đang t ối, giờ nó nhận ánh sáng thì có hai trần sáng và tối. Ý thức của chúng ta, nương theo thần kinh, nhận ra một bóng hình này. Từ nhỏ tới giờ loài người Việt Nam gọi nó là cái chuông, người Mỹ gọi là a bell. Thế cho nên y vào nhỡn thức đang thấy cái bóng mà gọi là có cái chuông đang ở đây. Vậy hình ảnh của cái chuông này là từ nhiều thứ nhân duyên mà hợp thành nhưng ở đây ngài Di Lặc quán biết nó từ tâm thức của loài người biến ra. Bây giờ tay ta sờ vào thì thấy cái chuông và tay có cảm giác mát lạnh. Tay xúc chạm chuông và biến ra những cảm giác mà những cảm giác này do thần kinh của mình biến ra. Chúng ta nghe một tiếng chuông. Có phải chúng ta đang nghe tiếng chuông hay chúng ta đang nghe trong lỗ

tai của mình? Trong tai mình thần kinh nhĩ căn y theo làn rung động của không khí, biến ra âm thanh và chúng ta biết đang có tiếng chuông vang. Vậy tiếng chuông này là do thần kinh của mình biến ra. Thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc, biết đều là biết theo thần kinh của mình xúc chạm, chứ không phải là mình giao tiếp thẳng với vật (đây là một

công án, một mấu chốt, một chìa khóa để tỉnh). Thần kinh của mình gọi là tâm thức của mình biến ra đấy thôi. Cô A thọ dụng tiếng chuông reng khác. Cô A thích âm thanh đó. Nhưng có người thích im lặng thì sự thọ dụng của họ khác, không thích chẳng hạn. Con mèo, con chó nghe chuông reng, chúng không hề quan tâm gì việc tôn giáo, tỉnh thức hay chánh niệm trong đây cả. Theo nghiệp của mỗi loài mà sự thọ dụng khác nhau. Nhà sang trọng, danh giá thì dát vàng, cái bàn bằng ngọc, chiếc xe hơi bằng bạc (silver) thật của ông vua dầu hỏa Ả rập. Những vật quý giá đắc tiền này hiếm có nên mọi người thấy trân quý. Nhưng đem con trâu, con gà vào ngồi trong nhà ấy hay trong xe ấy, con trâu, gà có thấy quý không? Chúng không biết gì hết nên chúng cảm thấy bình thường. Chúng thọ dụng cảnh theo tâm thức của chúng. Mình thọ dụng cảnh theo tâm thức của mình. Sang trọng chi chăng nữa, cũng ch ẳng qua là sự thọ dụng theo thần kinh ở mắt, ở tai, ở da theo cái nghiệp của từng loài. Ở đây, muốn nói chỗ ngài Di Lặc giác tỉnh ra là tất cả chỉ là duy tâm thức tạo, chứ không thật. Ngài quán thấy người nào giàu đi xe bóng loáng, quần ao sang trọng thì quán ngayđ ấy là nhỡn thức của mình

biến, chứ không có người nào bên ngoài ngài cả. Nghe những tiếng hát véo von thanh tao thì biết là nhĩ thức từ lỗ tai mình biến ra. Mũi ng ửi thấy hương thơm thì bi ết thọ ấm, tỵ thức của mình biến ra. Lưỡi vừa chạm món ăn ngon béo thì biết là do thiệt thức biến ra. Thân chạm chiếc y láng nhẹ nhàng thì biết do thân thức biến ra. Ý suy tư ởng những lời khen của Phật tử khen mình thì biết là do ý thức biến ra. Do quán thế, nên đối với cảnh bên ngoài ngài buông xả qua, không bám giữ. Ngài biết tất cả không phải là sự thật, chỉ là do thức chúng ta biến ra và chúng ta thấy ra đấy thôi, nên ngài tự tại nhẹ nhàng với cảnh bên ngoài dù sáu cảnh ngoài là sáu chú bé con có chọc loét ngài đi nữa. Ngài cứ tu cái định duy tâm thức ấy và không có đi giao thiệp với nhóm người giàu sang nữa. Từ đó, ngài hay dùng pháp tam muội duy tâm thức này của hằng sa chư Phật, phụng sự chư Phật. Bây giờ ngài học Phật, ngài theo Phật, ngài buông hết những cảnh bên ngoài. Ví dụ trong lúc phụng sự chư Phật có chúng sanh quý ngài, có ngư ời ghét ngài, có người sanh chuyện này kia, ngài đều quán biết tất cả vạn pháp là từ cái tâm duy thức biến này, chính thần kinh mình biến ra, chứ không ai hết. Thế cho nên, ngài bình an yên ổn, ngài cung kính tôn trọng thờ Phật và phụng sự hằng sa chư Phật. Ngài tiếp tục tu tập và đến khi đức Phật Nhiên Đăng ra đời , ngài thành tựu đư ợc Vô Thượng Diệu Viên Thức Tâm Tam Muội. Ngài thấy tất cả cõi nước Như Lai tột bờ bến hư không cho đến những điều tịnh , uế, có không, đều do tâm ngài biến hóa hiện ra , tức là ngài đã trở về chân

tâm bản tánh hoàn toàn của mình. Lúc đó, thức thứ tám chuyển thành Bạch tịnh thức, chứng được Đại viên kính trí. Thế thì ngài biết mười phương tịnh uế đều là do thức của ngài biến ra cả. Ngài nhìn ra thấy hội trường, liền biết đây là nhỡn thức mà sự thật tánh biết này là Như Lai Tạng diệu chân như tánh. Ngài thấy được tâm thức của ngài là đại viên kính trí, vô thượng diệu viên thức tâm, tức ngài nhận được chân tâm bản tánh của ngài, chúng ta và tất cả mọi người. Ngài sẽ không có thấy cô A, cậu B và có đại chúng trong hội trường mà là thấy có những ông Phật ngồi đấy. Trong lớp học ở chánh

điện này, ngài không thấy các bác mà thấy toàn là Phật thôi, cho nên Như Lai xuất hiện ở nơi thức tánh của ngài, vì ngài nhận được tánh ấy. Thế là ngài được bổ xứ thọ ký thay Đức Phật Thích Ca thành Phật ở cõi ta bà này trong tương lai với danh hiệu là Long Hoa Giáo Chủ Đương Lai Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật. Để đáp câu hỏi viên thông của Bồ tát Văn Thù, ngài Di Lặc trả lời là do ngài dùng thức tâm viên minh để trở về với tánh Phật, tức là tánh viên thông và phương pháp ngài tu là quán sát mười phương đều duy thức tạo. Bây giờ ngài ngộ được thức tâm viên minh ở khắp pháp giới. Minh vì tánh là bản giác nhập được viên thành thật và vì xa rời được y tha khởi và biến kế chấp. Biến kế chấp là tính toán, phân biệt mà đặt tên này tên kia là tiểu bang Wisconsin, California, Texas. Mình chấp thủ sự hiểu biết và sẽ cải nhau nếu ai đó đọc sai hay đánh vần sai tên mình đó là biến kế chấp. Mình chấp tất cả những

nhãn hiệu mà thật ra chúng là do phân biệt mà đặt tên thôi. Cái này ngọt chua, tốt xấu, hiền dữ, thành bại đều do biến kế đặt ra, nghĩa là do phân biệt mà thấy ra. Chúng ta chấp thủ tất cả theo phân biệt của mình, không theo sự thật, với cái gì mình cũng th ủ theo sự hiểu biết phân biệt của mình, theo nghiệp chứ không theo sự thật, tức là do biến kế chấp gọi đây là chuông, micro, bình hoa, ch ứ mình không thấy sự thật đây là đất nước gió lửa. Đây là bình hoa, nư ớc trái cây, người này, người kia. Chúng ta thấy khắp và chấp thủ theo cái thấy đó. Ai nói lộn tên là vội vàng xin lỗi liền vì sợ bị giận. Cái ấy gọi là biến kế chấp. Như chúng ta cho đây là chùa Hương Sen, chùa Pháp Quang, đây là đồng hồ, cái bàn, ghế, vv... đều là những nhãn hiệu, những phân biệt của mình. Chữ biến nghĩa là khắp tất cả. Chỗ nào cũng ch ấp được từ đám mây, dãy núi, dòng sông đều chấp. Bây giờ việc đầu tiên là buông biến kế chấp, buông sở tri chướng (cái chướng ngại từ sự hiểu biết). Muốn buông ra thì mình phải thấy sự thật. Phải thấy tất cả là y tha khởi mà hiện ra tức do nhân duyên mà hiện. Chúng ta phải nương theo Phật mới biết việc này. Chúng ta nói gọn gàng đây không phải cô A mà là đống đất nước gió lửa nhóm họp, tức y vào cái khác mà khởi lên. Y vào đất nước gió lửa mà thành ra có cô A, cô B nên gọi là y tha khởi. Nói cách khác, xe hơi, nhà lầu, vườn cây bên ngoài, bàn ghế đều là đất nước gió lửa. Hãy quan sát các duyên, nó y vào cái khác mà khởi lên, cho nên nói đây là A, B là sai. A, B chỉ là tạm gọi trong thời gian này thôi rồi sẽ tan. Chung quy tất cả chỉ có đất nước gió lửa mà chúng ta đặt

đủ thứ tên, đủ thứ nhãn hiệu sai khác. Thế nên muốn dẹp được những biến kế sở chấp thì quán y tha khởi, biết đây là đất nước gió lửa chẳng phải là gì khác. Đất nước gió lửa là gì? Nhờ mình học Phật nên chúng ta được biết rằng đất nước gió lửa là kết ám lại mà thành. Đừng mê, đừng ám nữa. Đừng mỏi mắt nữa, phải biết bản thể của đất nước gió lửa thật nó là tánh giác. Tánh thật là viên thành thật. Tánh của nó ở khắp Pháp giới. Thấy được tánh thật ấy thì gọi là viên thành thật. Pháp tu của Duy thức là quan sát biết mình đang biến kế sở chấp, theo phân biệt nghiệp báo của mình, biết là hư vọng, biết nó không phải ta, không phải người mà chỉ do nghiệp hiện ra đấy thôi. Từ y tha khởi này quán xem nhân duyên gốc là gì. Quán như vậy sẽ đạt được viên thành thật của tông duy thức. Mỗi một tổ mở ra một tông phái khác nhau. Hai mươi lăm vị thánh là

hai mươi lăm vị tổ. Di Lặc là Tổ của tông Duy Thức (luận Duy Thức Tam Thập Tụng). Sở dĩ các chùa thỉnh Đức Phật Di lặc giáng lâm vào ngày mồng một tết là theo phong tục Á đông cổ truyền. Người xông đất đầu tiên có sự ảnh hưởng đến sự làm ăn hay hên xui may rủi của toàn gia đình trong c ả năm. Tu hành chính là sự nghiệp làm ăn của chúng ta. Ta cần noi gương Đức Di Lặc để chuẩn bị cho lúc xông đất. Nét mặt tươi cười là tướng mạo của tinh thần từ bi hỉ xả. Căn bản bồ đề hay sanh tử không ngoài tâm ta. Chúng ta suốt đời sáu căn điên đảo phan duyên sáu trần, bởi các vọng tưởng ngấm ngầm rối loạn. Hớn hở ham mê chạy theo thuận cảnh. Bực bội giận ghét vì nghịch cảnh. Thuận và nghịch

HAI MƯƠI LĂM VỊ THÁNH TRÌNH BÀY SỞ CHỨNG

khiến dòng tâm niệm theo ba độc tham sân si cùng tận tạo thành biển khổ trầm luân. Tham sân si là ba hung thần. Sáu căn là lục tặc. Kinh Lăng Nghiêm gọi sáu căn là mai mối cho giặc tham sân si, khiến ta quên hẳn chân tâm bản tánh. Đây là hoa giác tỉnh của đức Di Lặc. Tay trái ngài đặt trên túi là để phá ngã chấp, ngã mạn và ngã si. Dùng trí tuệ chiếu soi sáu căn là vọng thân. Dùng trí tuệ chiếu soi sáu trần là vọng cảnh. Dùng trí tuệ chiếu soi sáu thức là vọng tâm. Điều hoà sáu căn, ba nghiệp hòa hợp vô tranh, niệm niệm lìa trần, tâm tâm xuất thế. Lục tặc từ từ chuyển thành sáu thần thông. Một khi ý thức đã chuy ển thành Diệu quang sát trí, pháp nhãn diệu minh thì năm th ức trước trở thành Thành sở tác trí, thông minh tháo vác. Đức Di Lặc được xem là tổ khai sáng ra tông Duy thức vì ngài thành công trong pháp tu của ngài. Thế nào là trí đại viên trí? Tâm của chúng ta mê thì gọi là thức thứ tám (thức a-lai-ya), còn đây ngài Di L ặc thành Phật rồi thì thức a-lai-ya đó bây giờ gọi là Đại viên kính trí. Cái thật tánh giác, tấm gương đại viên là có mặt ở khắp pháp giới. Đại là lớn, lớn vô cùng, lớn mênh mông bát ngát nghĩa là chỗ nào cũng có, dù mình khoá kín trong lòng tủ thì trong lòng tủ cũng là đại viên. Trong miếng gỗ ở cái bàn này, có con mọt nó hiền khô thì cũng có ngài Di Lặc ở trong đó, nghĩa là không chỗ nào mà không có ngài Di Lặc. Tâm của ngài Di Lặc như gương soi. Nó không phải là một mặt phẳng như gương của chúng ta đâu nhưng nó thể

soi chiếu tất cả, chỗ nào nó cũng soi t ới. Nó soi trên, soi dưới, soi tới soi lui. Cho nên ngài đang ở trong da thịt của mình, đang có mặt ở đấy cho nên gọi là đại viên kính trí. Đại trí này tức là đã thành Phật, là chỗ chứng đắc của ngài. Ngài nói vi trần thế giới vào thân con và thân con vào được mười phương thế giới, bởi vì ngài là pháp thân, lấy vạn pháp làm thân. Thế giới này làm thân thể của ngài. Chính là thân ngài, là tánh giác, là đại viên kính trí. Đương xứ xuất sanh, đương xứ diệt tận, cho nên chúng ta đọc bài vạn pháp quy về Như Lai Tạng, như thế cái tướng là cái hư vọng. Mười phương chúng sanh đồng một hư vọng như thế. Tôn giả Lưu Ly Quang trong phần phong đại nói trên ngài thấy chúng sanh khắp mười phương như những lũ muỗi đang bay vo vo trong cái chai trong suốt. Vì sao vo ve? Vì chúng tađang om sòm yêu ghét mừng giận, tính toán thành bại hơn thua, được mất. Ngài thấy chúng ta như là một lũ muỗi đang vo ve ồn náo. Ngài thấy các chú muỗi ấy tướng là hư vọng nhưng thể ưu Ly tánh là viên thông, vì thế chẳng bao lâu thì ngài L Quang chứng được vô sanh nhẫn, nghĩa là nhẫn chịu được lý

vô sanh. Còn trong hội Lăng Nghiêm này, Tôn giả Di Lặc Bồ Tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy , đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng : " Con nhớ vi trần kiếp về trước , có đức Phật ra đời tên là Nhật Nguyệt Đăng Minh . Con được xuất gia theo đứ c Phật, nhưng tâm còn trọng hư danh thế gian , ưa giao du với các vọng tộc . Lúc ấy, đức Thế Tôn dạy con tu tập định duy tâm thức , con được vào Tam ma đề . Trải

qua nhiều kiếp đến nay , con dùng pháp tam muội ấy phụng sự hằng sa Phật, tâm cầu hư danh thế gian diệt hết không còn. Đến khi đức Phật Nhiên Đăng ra đời , con mới được thàmh tựu Vô thượng diệu viên thức tâm tam muội . Tất cả cõi nước Như Lai tột bờ bến hư không cho đến những điều tịnh , uế, có không, đều do tâm con biến hóa hiện ra. Bạch Thế Tôn , do con rõ được tính duy tâm thức như vậy, nên nơi thức tính, xuất hiện vô lượng Như Lai và hiện nay, con được thụ ký , liền sau đây , bổ xứ thành Phật nơi cõi này . Phật hỏi v ề viên thông , con dùng phép quán mười phương đều duy thức , thức tâm được tròn sáng , chứng nhập tính viên thành thật , xa rời tính y tha khởi và tính biến kế chấp , được pháp vô sinh nhẫn , đó là thứ nhất" 100. Như vậy, tôn giả Di Lặc Bồ Tát lấy thức đại làm nhân địa tu chứng viên thông. Ngài tu phép quán duy thức, ngộ được tất cả sự vật, đều do phân biệt biến hiện, không phải một, không phải khác, không phải có, không phải không và ngài chứng được tánh thức là chân không, tánh không là chân thức, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, không có sinh diệt, không có năng sở, duyên khởi như huyễn. Theo tâm chúng sanh, ứng với lượng hay biết tùy chỗ phát hiện. Thế gian không biết lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên, đều là những so đo phân biệt của ý thức, chỉ có lời nói, toàn không có nghĩa chân thật. Hàng sơ tâm tu về thức đại thì gặp khó khăn, vì thức là sinh diệt, không

100 Kinh Lăng Nghiêm, Tâm Minh biên dịch, tr. 468-9.

phải thường trụ và thức có nhiều phân biệt hư vọng, không phải vô phân biệt. Vì thế, ngài văn Thù lựa bỏ pháp môn thức đại này, cho là không thích hợp. 7/ Tất cả các hành đều vô thường, Tưởng niệm vốn trong vòng sanh diệt. Nhân và quả khác nhau như thế, Thì làm sao được tánh viên thông? 101 Tôn giả Đại Thế Chí Pháp vương tử cùng với năm mươi hai vị Bồ Tá t đồng tu một pháp môn , liền từ chỗ ngồi đứng dậy , đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng : "Con nhớ hằng hà sa về kiếp trước , có đức Phật ra đời, tên là Vô Lượng Quang . Lúc ấy mười hai đức Như Lai kế nhau thành Phật tron g một kiếp ; đức Phật sau hết , hiệu là Siêu Nhật Nguyệt Quang, dạy cho con phép niệm Phật tam muội. Ví như có người , một đằng chuyên nhớ , một đằng chuyên quên thì hai người ấy , dầu gặp cũng không là gặp , dầu thấy cũng không là thấy ; nếu cả hai người đều nhớ nhau, hai bên nhớ mãi , khắc sâu vào tâm niệm , thì đồng như hình với bóng , cho đến từ đời này sang đời khác , không bao giờ cách xa nhau . Thập phương Như Lai thương tưởng chúng sinh như mẹ nhớ c on, nếu con trốn tránh, thì tuy nhớ, nào có ích gì ; nếu con nhớ mẹ như mẹ nhớ con, thì đời đời mẹ con không cách xa nhau . Nếu tâm chúng sinh nhớ Phật , tưởng Phật, thì hiện nay hay về sau , nhất định thấy Phật ; cách Phật kh ông xa thì không cần phương tiện, tâm tư được khai ngộ như người ướp hương

101 Kinh Lăng Nghiêm, TKN Bảo Giác biên dịch, tr. 195.

thì thân thể có mùi thơm , ấy gọi là hương quang trang nghiêm. Bản nhân của con là dùng tâm niệm Phật mà vào pháp vô sinh nhẫn , nay ở cõi này tiếp dẫn nh ững người niệm Phật về cõi Tịnh Độ . Phật hỏi về viên thông , con thu nhiếp tất cả sáu căn , không có lựa chọn, tịnh niệm kế tiếp , được vào Tam ma đề, đó là thứ nhất" 102. Trong bảy đại thì năm đại đất nước gió lửa, hư không là vật chất, còn kiến đại và thức đại thuộc tinh thần. Công dụng là nói về thức đại, còn kiến đại là nói về thể chất thật của chúng ta (nhưng ũngc còn đeo bi ệt nghiệp và cộng nghiệp). Thể chất thì gọi là kiến, là biết thấy, biết nghe gọi là tánh giác. Từ thể rồi theo duyên mà khởi công dụng thành nhỡn thức, nhĩ thức. Thức thuộc về sanh diệt, thức là công dụng trong kiến tinh. Kiến tinh là thức thứ tám, Đức Phật dạy chúng ta dùng nó để nương tựa trở về căn bản bồ đề tức là tánh thấy nghe hay biết còn cuộc ở sáu căn, còn đeo nghiệp người. Kiến đại này nương kiến tinh nguyên minh để mà tu để về tánh Phật. Bồ Tát Đại Thế Chí tu về kiến đại. Vì sao pháp môn của ngài Đại thế Chí là niệm Phật, chuyên một tịnh niệm, lấy cái gì để nói tu về kiến đại thâu nhiếp cả sáu căn? Niệm Nam mô A-di-đà Phật, Nam- mô A-di-đà Phật là niệm niệm sanh diệt mà làm sao lại gọi là tu về kiến đại? Dùng sự niệm sanh diệt, ý thức phân biệt từng niệm, từng niệm thì không phải là kiến đại, nhưng phải dùng lý niệm khi niệm Nam mô A-di-đà Phật để giải nghĩa thì mới nhận ra nghĩa kiến đại này.

102 Kinh Lăng Nghiêm, Tâm Minh biên dịch, tr. 470-1.

Kiến đại là thể chất của tánh giác. Nó giác vì nó là thể chất, nó biết khắp, còn phân biệt là thức. Cái phân biệt này nó không nguồn gốc, không có tự thể, tùy duyên theo nghiệp mà giả hiện. Tánh nghe của chúng ta nói về thể chất nó là tánh giác, bởi vì phân biệt thuộc về công dụng, chứ thật ra một khi là giác thì biết phân biệt. Hai việc khác nhau: thể chất là tánh giác và phần công dụng là thức theo nghiệp mà giả hiện. Chúng ta đang thấy thì phải có hai phần: kiến đại là tánh thấy như hư không không hình không tư ớng thường trụ. Bé vẫn thấy, già vẫn thấy. Kiếp trước vẫn thấy và kiếp sau vẫn thấy, tánh thấy bất động. Tánh thấy là giác bởi nó ở toàn thân mình, nó không bận gì đ ến cái thân nào cả, mang thân người, thân kiến, thân mèo, thân chó. Dù những thân bằng đất này sẽ tan đi lại mang thân khác nhưng tánh biết vẫn biết và vẫn đứng đấy. Tánh biết thấy, biết nghe, biết ngữi của chúng ta bất động thường trụ, vô lượng thọ, là tánh A-di-đà mà ở đây gọi là kiến đại. Đức Đại Thế Chí Bồ Tát tu về kiến đại, thâu nhiếp sáu căn, chuyên Nam Mô A-Di-Đà Phật là quay về tánh Phật của mình, tức ngài tu về kiến đại, về tánh giác thường trụ bất động. Bên thức thì Đức Phật nói thức đại không có nguồn gốc. Thức đại không có nguồn gốc tức không có thể chất, theo căn trần giả dối mà sanh ra công dụng. Bởi vì không có mà hiện lên con mắt của mình (căn) thế rồi duyên theo ánh sáng mặt trời (trần). Ánh sáng mặt trời nó chiếu bóng ảnh của bình bông vào con ngươi, r ồi chạm vào thần kinh. Ở thần

kinh chúng ta có tánh biết. Y theo cái sáng cái tối của bóng ảnh đó, rồi đặt tên đây là bình bông, kia là cái chuông và đằng xa kia là ly nước (thức). Hình bóng hiện ở mắt gọi là trần. Mắt là căn, phân biệt hình bóng ấy là gì thì nhỡn thức đã sanh. Chỉ y theo con mắt và ánh sáng chiếu vào trong mắt, phân biệt hình bóng tức nhỡn thức đã phát sanh. Nếu không có ánh sáng hoặc ánh sáng tắt thì nhỡn thức phân biệt không sanh nên gọi thức là không có nguồn gốc. Theo nghiệp theo duyên, nghiệp là con mắt. Con mắt của con mèo, con người thì gọi là thấy theo nghiệp mèo, theo nghiệp người mà theo nghiệp theo duyên giả hiện cho nên nói nó không có nguồn gốc, cái ấy gọi là thức. Thức thứ tám gọi là kiến đại, nó là thức nhưng là thức tinh nguyên minh. Thức tinh là phần tinh túy của thức, là tánh giác mà mê cho nên gọi là thức, chính là cái kiến đại. Nó có thể chất gọi là không phân biệt, bất biến và thường trụ. Thức thứ tám này bất động, còn bảy thức kia là công dụng theo nghiệp theo duyên giả hiện. Đây Đức Phật trình bày minh bạch rằng thức không có nguồn gốc, theo căn trần mà phát ra. Khi nhìn một vật, bao giờ cũng có cả hai (kiến phần và tướng phần hay thể chất và công dụng). Nhìn rõ từng ảnh một đó là kiến đại, là thể chất, còn thức đại là công dụng. Cánh tay là ví cho cái thấy, kiến đại. Bàn tay đưa lên đưa xuống là thức dụng. Tay nắm cầm, giơ lên giơ xuống là công dụng, nhưng phải có thể chất là có bàn tay. Cả hai thể và dụng như là một không tách rời nhau. Trong thể có dụng. Trong dụng có thể. Chúng ta đang nhìn bức tranh đó là tánh thấy của mình hiển dụng và vì có tánh

thể chúng ta mới thấy được. Tánh thấy nghe hay biết đây tức là phải có kiến đại, có tánh giác. Tánh giác này là tánh biết, tánh A-di-đà thường trụ ở khắp mười phương, chính là tánh thấy bây giờ mình đang thấy đây. Con mắt là theo với cái thân, theo nghiệp mèo mà có sanh, có con mắt mèo. Con mèo lúc trẻ vẫn thấy, lúc già vẫn thấy. Kiếp trước làm con mèo hay con người bên Nhật bản mình vẫn thấy. Mai mốt mình làm ông trời mình vẫn thấy và bây giờ làm con người vẫn thấy. Tánh thấy ấy của chúng ta thường trụ như hư không. Tánh thấy ấy gọi là kiến đại. Chúng ta làm thân người, có con mắt của loài người, thế nhưng tánh thấy của mình vẫn bất động vào cơ quan con mắt của loài người. Khi có ánh sáng chiếu, thế là nó khởi lên phân biệt bình bông, tức là thức đại sanh khởi. Nhờ công dụng này mà chúng ta thấy rõ hết từng cảnh, từng màn, từng hình ảnh, màu này màu kia như thế. Thấy rõ phân biệt từng cảnh, từng màn đó gọi là thức, còn cái khiến mình thấy được là kiến đại. Kiến đại là thể chất, còn thấy biết cái gì thì gọi là thức phân biệt. Thức theo duyên phân biệt hư vọng thành ra có yêu ghét, giận hờn, tật đố, ích kỷ, hại người, hại vật, trong khi kiến đại là cái vô sanh bất diệt, là gốc, là bản thể, là tánh chiếu soi. Bởi công dụng theo duyên phân biệt nhưng không có thể thì không thể phát, nên dụng và thể không phải hai. Công dụng phải theo thể mà phát ra. Công dụng nơi mắt gọi là cái thấy, nơi tai gọi là cái nghe, nơi mũi g ọi là ngữi, nơi lưỡi gọi là cái nếm, nơi thân gọi là cái xúc, nơi ý gọi là cái biết. Công dụng khác nhau nhưng kiến đại làm thể chất

thì chỉ là một. Cánh tay vẫn cánh tay nhưng giơ lên đặt xuống cao thấp nhiều ít. Giơ lên đặt xuống nó tùy duyên nhưng còn bàn tay này nó vẫn là nó. Ngài Đại Thế Chí tu về

kiến đại là thuộc căn hay không thuộc về căn? Tôi thâu lại, nhiếp lại thì những cái này có mất không? Bây giờ mắt thấy, tai nghe, mũi ng ữi, lưỡi nếm, thân biết, ý phân biệt, tức là thể kiến đại chia làm sáu dụng thức. Nếu chúng ta ngồi im thiền định, nhắm mắt bịt tai thế này thì thể là mất hay còn? Tôi thâu tinh thần của tôi lại và tôi trở về bản thể, có nghĩa là không có tôi, chỉ có căn và kiến đại. Đất nước gió lửa, không, kiến, thức tổng chung gọi là bảy đại của con người chúng ta hay còn gọi là phần tinh thần và vật chất. Năm đại đất nước gió lửa và hư không tạm gọi là vật chất, trong đó kiến đại là bản tánh độc lập và thức thì thuộc tinh thần công dụng. Cái thấy của chúng ta không phải từ con mắt nó làm ra. Con mắt này là một cơ quan của cái thân làm bằng cơm bằng đất. Trước khi có thân này, trước khi có con mắt này thì chúng ta vẫn có cái thấy, kiến đại vẫn đấy. Kiếp trước chúng ta là người Việt Nam, Việt-Mỹ, Ấn Độ hay Đại Hàn thì mình vẫn thấy, vẫn nghe. Tánh thấy của chúng mình,Đ ức Phật nói trong bài Kiến tinh Tùy duyên bất biến, chúng ta để hộp vuông thì tựa như có hư không vuông, để hộp tròn thì có ưh không tròn. Vuông tròn là ở cái hộp, chứ hư không tự nó chẳng vuông tròn. Giờ chúng ta mang thân người, chúng ta tưởng tánh thấy như từ con mắt người mà có. Nếu làm con mèo thì ưt ởng như tánh thấy từ con mắt mèo (thấy). Thật ra, mèo hay

người chỉ là hộp vuông hay tròn. Thân ngư ời và thân mèo chỉ như những cái hộp bằng đất. Ai mà hay đi đám ma, nhà quàn, nghĩa địa, hộ niệm sẽ thấy việc này rõ hơn. Quý thầy, quý sư cô, Phật tử hộ niệm hay đi ứng phó đạo tràng chứng kiến lễ hạ huyệt, rửa tử thi, bấm nút thiêu xác thì sẽ thấy rõ thân này cuối cùng trả về cho đất nước gió lửa. Cái hộp bằng đất nhưng tánh thấy nó vẫn thường trụ bất động như hư không. Thế cho nên nói tánh thấy nó không nương vào đâu, tự nó vẫn là tánh giác, theo duyên con mắt làm người thì thấy theo nghiệp người. Nếu con mắt của loài mèo thì thấy theo loài mèo. Theo duyên theo nghiệp, nó hiện lên công dụng như thế thì cái ấy gọi là nhỡn thức, nhưng tánh thể kiến đại thì thường trụ, bất động. Nếu phân biệt thì đó là th ức. Thức không có nguồn gốc cứ theo căn trần, chợt có rồi chợt không. Bản tánh kiến đại vẫn biết, vô phân biệt. Thức không có nguồn gốc, theo duyên và hiện lên thôi, thế nhưng nó phải có tánh thể của nó. Tánh thể vốn là cái biết của bản minh tánh giác. Tánh giác vốn minh. Bản giác đã g ọi là giác thì nó phải minh. Tánh minh ấy hiển lên công dụng tức chúng ta gọi là thức phân biệt vậy. Cái thấy ở nơi mắt là nhỡn thức, cái nghe nơi tai là nhĩ th ức nhưng gốc của nó là từ bản minh. Từ cái gốc mà nó có thể chất, có tánh giác, đã g ọi là giác thì nó là minh. ưT ởng dụng nó hiện lên là thức. Thức tướng hiện công dụng lên trong khi thể của nó là giác minh. Tánh giác của mình nó vẫn minh, nó là gốc phát sanh ra sáu thức. Gặp duyên gặp con mắt, gặp ánh sáng thì phân biệt nhưng gốc của nó là kiến đại là giác minh bất

HAI MƯƠI LĂM VỊ THÁNH TRÌNH BÀY SỞ CHỨNG

động. Bản giác vốn vẫn diệu minh, thể của nó vẫn trừng lặng. Nó trừng lặng là nó ẩn và khi làm người hiện thân người có con mắt, có cái tai người là hiện, nó hiện công dụng lên ở khắp mười phương. Nếu chúng ta sinh ở Nhật bản thì chúng ta có cái thấy nghe ở Nhật bản. Nếu chúng ta sinh ở Việt Nam, chúng ta có cái thấy nghe ở Việt Nam. Có những loài cá ở Bắc băng dương tít mù tận phương bắc, chúng vẫn thấy nghe biết,

chúng mang cái nghiệp ở nơi xứ nước đá. Tiểu bang Wisconsin ở Hoa Kỳ cũng là xứ băng tuyết lạnh, người dân ở đó vẫn thấy nghe hay biết. Ở Châu Phi cát nóng, toàn ánh sáng mặt trời chói chang nhưng người Phi ở đó vẫn thấy nghe hay biết. Tánh giác diệu minh trừng lặng khắp pháp giới, không có phương sở nào riêng biệt cả, theo nghiệp theo duyên mà phát hiện có nơi này nơi kia. Đương xứ xuất sanh, tùy xứ diệt tận. Người thế gian cứ theo chỗ thấy biết của mình, theo nghiệp báo của mình mà thấy ra cho là thật. Thật ra, cái thấy đó là do nhân duyên làm thân người mà thấy ra. Do tùy hỉ việc ái ân của cha mẹ nên mắc vào bào thai, nên sanh ra có cuộc đời, có cha, có mẹ, có chồng vợ, rồi có cơm ăn áo mặc. Thế là thân mình theo nhân theo duyên mà hiện lên. Thấy được lý nhân duyên là chỗ cạn cợt của mình, chỗ cạn cợt của thế gian, phải thấy nguồn gốc là Như Lai Tạng là chỗ thấy rốt ráo tối thượng. Tánh thấy là thể chất, là Như Lai Tạng, tùy duyên mà hiện lên. Chúng ta chưa từng biết trong Như Lai Tạng, tánh thấy là tánh minh của bản giác. Thật ra, chúng ta chỉ

có một tánh minh của bản giác thôi. Bản giác của chúng ta chỉ có một tánh A-di-đà, vô lượng thọ, vô lượng quang, bởi vì tánh của chúng ta là quang, là giác thì nó phải minh, phải biết. Tánh giác này ở nơi mắt chúng ta gọi là tánh thấy. Ở nơi tai gọi là tánh nghe. Tuy chia làm sáu công dụng nhưng đều là một tánh giác cả. Tánh minh của bản giác thì biểu lộ nơi cái thấy, cái nghe, hay biết vì gọi là tánh minh của bản giác thì nó phải minh. Nếu không minh thì sao gọi là giác được. Đức Phật nói đi nói lại cho mình nhận ra tánh thấy là tánh minh của bản giác. Tánh giác có cái minh nghĩa là nó có phân bi ệt. Công dụng từ bản thể. Tánh minh của bản giác đang hiển lộ ra cái thấy mà bản giác là thật thể của nó. Đây là Đức Phật dung hoà hai phần tinh thần và vật chất. Phải biết rằng nếu nó không cuộc vào thân này thì tánh thấy nghe hay biết là kiến đại là tinh thần đó sẽ ở khắp pháp giới bất động. Đất nước gió lửa biến hoá vì nó là vật chất. Vật chất cộng với kiến đại là tinh thần, gốc vốn là Như Lai Tạng, viên dung, khắp Pháp giới, tức tánh A- di-đà, tánh giác không sanh không diệt, tánh vô lượng thọ, vô lượng quang. Ở đây gọi kiến đại vô sanh bất diệt là vô lượng thọ, vô lượng quang. Chúng ta đắm chìm trongđư ờng sanh tử, trong vô minh, không nhận ra nghĩa này. Hi ện tại bây giờ cái thấy, nghe, ngữi, nếm của mình chính là tánh A-di-đà mà mình không biết cho nên Đức Phật mới giảng hoài. Mỗi một niệm mình nam mô là buông cái chìmđ ắm mà trở về tánh Phật của mình. Hiện tại mình đang chìm trong vô minh,

HAI MƯƠI LĂM VỊ THÁNH TRÌNH BÀY SỞ CHỨNG

mắt đang nhận những bóng ảnh, thấy sắc ham thích, thọ khổ vui, tưởng yêu ghét, thế là chìm đắm. Tỉnh ra quay về với Như Lai Tạng, nhận ra đừng để căn trần thức đánh lừa. Không nhận năm ấm là chúng ta nữa, không còn đi ều gì nghi ngờ nữa. Ngay cả nếu chúng ta thấy đây là do nhân duyên sanh thì cũng là ch ỗ cạn cợt của mình mà thôi, phải thấy nguồn gốc là Như Lai Tạng, là kiến đại mới là cốt ý của kinh Đại Phật Đỉnh Thủ Lăng Nghiêm. Chính chúng ta bình thường cứ nhận thân này là mình, nên đ ối lập với tất cả cảnh bên ngoài, cho chỉ có thân trung tâm này là mình. Chúng ta chỉ nắm lấy một tí đất nước gió lửa. Nắm lấy tâm thu lu đút nút ở trong thân này cho là mình. Đây là s ự hiểu biết thông thường, từ xưa tới nay, ta vẫn yên chí rằng có một cái

ta đang đút nút ở trong thân này. Chúng ta nắm một dúm cơm ăn, một dúm ánh sáng mặt trời, hơi thở, áo mặc và nhận làm thân thể của mình, nắm một cái tâm đang đút nút cột ở trong thân này cho là tâm mình, còn bên ngoài đều không phải mình, không quan hệ đến mình. Mình lo cho có thân này, lo cơm ăn b ồi dưỡng, lo áo mặc ấm cúng để sống lâu. Bây giờ học Phật mới được điều chưa từng có. Đức Phật mới chỉ rõ là thân đất nước gió lửa này sẽ tan, còn tâm thật của mình như hư không ở khắp Pháp giới. Tất cả vạn pháp gọi là pháp thân, chính là thân thể bao la của mình đang ở khắp cả như biển mênh mông, còn thân đất nước gió lửa này như bọt bể. Học Lăng Nghiêm rồi chúng ta phải công phu quan sát hàng ngày. Các vị tu tịnh độ từng niệm từng niệm một.

Mỗi niệm hàng ngày niệm Nam Mô A Di Đà Phật niệm đến bất loạn, hoàn toàn thấy mình là tánh A-di-đà, vô lượng quang, vô lượng thọ mà bất loạn tức chỉ có một tánh này thôi. Hễ còn loạn là còn niệm. Niệm là cái hư vọng. Đã gọi là hư vọng thì dù có ngàn vạn niệm cũng hư vọng. Thế tại sao niệm Phật lại đạt viên thông? Có phải nhân và quả khác nhau? Vô lượng thọ là thường trụ trong khi từng niệm danh hiệu Phật là sanh diệt là trái nhau. Thật ra, niệm Phật là phần tướng phương tiện để chuyển hóa động loạn định tâm vào câu niệm. Tịnh niệm kế tiếp lần đến nhất tâm bất loạn, đạt đến vô niệm, vào được Tam Ma đề. Niệm Phật thì Phật tánh là chân tịnh, niệm tánh Phật vô lượng thọ, vô lượng quang, nhớ và về vô lượng thọ, vô lượng quang thì cáiđó là th ật. Nam mô A Di Đà Phật thâu nhiếp cả sáu căn, chuyên an định vào tánh vô lượng thọ, vô lượng quang là nhân địa tu hành chân thật. Vì sao pháp môn niệm Phật này được xếp vào kiến đại? Nói về phần lý chữ Nam Mô A-Di-Đà Phật là vô lượng thọ, vô lượng quang, là kiến đại, là tánh giác, sáu căn mình sống với tánh giác ấy. Tánh giác này không sanh không diệt, vô sanh nhẫn. Chúng ta dùng tâm niệm Phật mà vào vô sanh nhẫn trở về tánh vô lượng thọ, vô lượng quang không sanh không diệt đó, nên gọi là kiến đại. Đại Thế Chí: Đại là lớn, Thế là thế lực, Chí là đến, nghĩa là cái rất lớn đã tới, bởi vì ngài có oai lực chấn động thế giới u tối của chúng sanh. Cho nên chúng ta thấy con mèo, con chó cún, con bồ câu đáng yêu, chúng ta vuốt ve

HAI MƯƠI LĂM VỊ THÁNH TRÌNH BÀY SỞ CHỨNG

chúng thì nhớ niệm nam mô Đại Thế Chí Bồ tát để cầu cho thần lực đại oai thế của ngài Đại Thế Chí khiến những tinh thần còn đang mê mu ội như chúng nó và chúng ta được tỉnh ra. Ngài Đại Thế Chí được biết có oai quang cứu khổ nạn này. Đức Phật gọi ngài Đại Thế Chí là bậc đại anh hùng, bậc đại trí tuệ chống phá vô minh. Ngài có khả năng giúp chúng ta phá được năm lớp vô minh của mình cho nên oai đức của ngài rất lớn. Đại lực là khả năng ngài đã thành công. Mỗi vị Bồ Tát có một đặc tánh như Bồ Tát Quan Thế Âm có bình nư ớc cam lồ rưới tắt trừ hết thảy phiền não cay đ ắng làm mát mẽ thanh lương. Còn đ ức Di Lặc với đức tướng phốt phát, mập mạp, bình dị, miệng tươi cười vui vẽ biểu hiện cho tâm hỉ xả, sẵn sàng tha thứ, khoan dung những cái xấu ác của chúng sanh, cứu gỡ những nổi khó khăn, chỉ một lòng mong cho chúng sanh được an vui. Đây là thể hiện lòng từ của ngài. Trong hội Lăng Nghiêm, ngài Đại Thế Chí không đứng lên một mình. Ngài cùng với năm mươi hai vị Bồ Tát đồng tu một pháp

môn cùng đ ứng lên trình bày sở chứng của mình tức ngài Đại Thế Chí có nhiều bạn đồng tu pháp môn kiến đại niệm hồng danh Phật A Di Đà này. Tam muội là chánh định, nghĩa là phải có định và tuệ, cả hai vị Bồ Tát Quan Thế Âm hay Đại Thế Chí, vị nào cũng nhập định. Các môn tu của kinh Lăng Nghiêm đây đều nhập chánh định. Tuệ soi chiếu và an định tức là định huệ cân phân. Đức Đại Thế Chí cũng chuyên m ột tịnh niệm đó là định. Chuyên một tịnh niệm, chuyên nghe câu

Nam Mô A Di Đà Phật là phần sự. Rồi từ đó nhận tánh A- di-đà Phật của mình tức là dùng tuệ soi, cho nên nói là ngài vào tam muội nghĩa là cùng tu đ ịnh tuệ cân phân. Ngài Thế Chí nói thập phương Như Lai thương nhớ chúng sanh ví như mẹ thương nhớ con. Nếu có người , một đằng chuyên nhớ , một đằng chuyên quên thì hai người ấy , dầu gặp cũng không là gặp , dầu thấy cũng không là thấy, đâu còn biết gì đến nhau nữa. Nếu cả hai người đều nhớ nhau, hai bên nhớ mãi, khắc sâu vào tâm niệm thì đồng như hình với bóng , cho đến từ đời này sang đời khác , không bao giờ cách xa nhau . Thập phương Như Lai thương tưởng chúng sinh như mẹ nhớ con, nếu con trốn tránh thì tuy nhớ nào có ích gì . Nếu con nhớ mẹ như mẹ nhớ con thì đời đời mẹ con không cách xa nhau. Nếu tâm chúng sanh nhớ Phật, tưởng Phật thì hiện nay hay về sau nhất định thấy Phật. Tâm tư sẽ được khai ngộ như người ướp hương thì thân thể có mùi thơm, ấy gọi là hương quang trang nghiêm. Tình thương của Đức Phật không bờ không bến. Tình thương của mẹ thì chỉ nhớ con trong một đời, nhận đất nước gió lửa này làm con mình, nhận đất nước gió lửa này làm thân thể của mình và thương con mình. M ẹ và con sống với nhau, lo lắng nhau thương nhau nhưng rồi hai thân bằng đất chết đi, tan đi, đi phương nào, đâu có biết đâu mà thương. Chứ chư Phật thì thương tất cả chúng sanh trong nhiều kiếp và không kể thân sơ. Tình thương vô b ờ này như là Mẹ trên các bà mẹ. Chúng sanh trôi lăn làm con mèo bên Việt Nam, làm con cá ở Campuchia, Phật vẫn

thương tưởng vẫn nhớ, dù ở bất cứ không gian, thời gian nào, ngài vẫn đưa tay cứu giúp. Pháp môn niệm Phật như hương quang trang nghiêm giống như Việt Nam chúng ta có câu ca dao rằng “Gần mực thì đen, g ần đèn thì sáng”. Chúng ta nh ớ Phật, niệm Phật mà Phật là ánh sáng. Niệm gần với ánh sáng thì mình cũng được sáng lây. Ai cũng bi ết gần cá thì tanh, còn cầm hoa nhài thì hương c ủa hoa khiến bàn tay cũng thơm lây, thân cận cái duyên quan hệ lắm. Chúng ta nương Phật thì chúng ta hưởng phước đức của Đức Phật, ánh sáng trí tuệ của Phật, nên ngài Đại Thế Chí được gọi là Hương Quang Trang Nghiêm. Ngài dùng quang niệm Phật trang nghiêm giới thân huệ mạng của mình. Như khi nảy nói, về niệm dù niệm Phật thì nó cũng là niệm sanh diệt, niệm có hạn cuộc, khó đạt được quả bất sanh diệt. Hàng sơ tâm dễ mắc vào sự tướng, mắc vào các tưởng niệm sinh diệt, không biết niệm cái vô niệm, niệm cái vô sinh diệt, thì nhân cái sinh diệt ấy, khó đưa đến quả thường trụ, nên ngài Văn thù không chọn pháp môn này mà lọc bỏ đi. Nói về không gian thì vô biên, thời gian thì bất sanh bất diệt do dùng cái niệm là tâm sanh diệt thì không hợp, nhưng dùng niệm niệm là phương tiện để chúng ta nhớ ra tánh vô lượng thọ của chúng ta, vô lượng quang của chúng ta, đó là

tánh giác mà lại vô lượng thọ là vô sanh bất diệt thì điều này là nên. Thế cho nên niệm Phật là nhớ tánh vô lượng thọ, vô lượng quang ấy, chân tâm thường trụ diệu minh thường trụ ấy của chúng ta.

Ngài Thế Chí là tổ của tông tịnh độ. Trong một năm có một ngày giổ tổ là ngày 13 tháng 7 âm lịch. Hai mươi bốn vị thánh đứng lên trình bày sở trường tu chứng của mình rồi và trong chương VI kế tiếp là phần bồ tát Văn thù tuyên bố kết quả lựa chọn Nhĩ Căn Viên Thông của Bồ tát Quan Thế Âm là pháp môn tu kiểu mẫu cho chúng sanh cõi ta bà này. Hai mươi lăm phương pháp tu của các ngài ở đây giống như đọc chuyện cổ tích vậy, nhưng đây là chuyện thật. Càng nói sơ sơ như hai mươi lăm vị thánh trình bày thì chúng ta hiểu, chứ nếu nói rõ ra thì chính chúng ta càng mù mịt, vì mình chưa đ ạt trình đ ộ này. Chúng ta không làm sao mà giảng sâu nổi, hiểu sâu nổi. Muốn học sâu nữa thì chỉ có tu chứng mới nhận nghĩa, tự chứng tự ngộ, nóng lạnh tự biết thôi. Tóm lại, danh tánh các Bồ tát và đối tượng quán chiếu của các ngài được tóm lược như sau: 25 VỊ THÁNH Stt CĂN TRẦN PHÂN ĐỐI TƯỢNG BỒ TÁT TU THỨC LOẠI QUÁN CHIẾU TẬP 1 Sáu trần Sắc trần Tướng bất Ưu-Ba-Nitịnh Sa-Đà 2 Thanh Nghe hiểu lý Kiền Trần trần Tứ đế Như 3 Hương Ngữi hương Hương trần trầm thủy Nghiêm 4 Vị trần Nếm vị thuốc Dược Vương

HAI MƯƠI LĂM VỊ THÁNH TRÌNH BÀY SỞ CHỨNG

lá và Dược Thượng 5 Xúc trần Tắm, nước Bạt-Đà-Bà-La không rửa bụi 6 Pháp trần Thân vàng Ca Diếp và thắm, pháp Tỳ kheo ni Tử biến đổi Kim Quang 7 Sáu căn Căn mắt Không ngủ A-Na-Luật mù đôi mắt 8 Căn tai Âm thanh Quan Thế Âm 9 Căn mũi Sổ tức Châu Lợi Bàn Đặc 10 Căn lưỡi Nhai lại như Kiều Phạm trâu Bát Đề 11 Căn thân Bị gai độc Tất Lăng Già đâm Bà Ta 12 Căn Ý Mười phương Tu Bồ Đề rỗng không 13 Sáu thức Nhãn Nhận thấy các Xá Lợi Phất Thức pháp viên mãn 14 Nhĩ Thức Tâm nghe Phổ Hiền phân biệt tri kiến của chúng sanh 15 Tỵ Thức Hơi thở như Tôn Đà La khói thành Nan Đà hoà quang 16 Thiệt Biện tài vô Phú Lâu Na

Thức ngại 17 Thân Ba ngàn oai Ưu-bà-li Thức nghi, tám vạn tế hạnh 18 Ý Thức Ý sáng suốt, Mục Kiền không ngăn Liên ngại 19 Bảy đại Địa Đại Lấp đất, cầu Trì Địa cống, tâm bình, thế giới bình 20 Thủy Đại Quán phòng Nguyệt thành nước, Quang quăng đá 21 Hỏa Đại Đống lửa Ô Sô Sắt Ma hồng 22 Phong Đại Thời gian Lưu Ly thiên lưu, thân Quang Pháp thể di động Vương Tử 23 Không Thân đồng Hư Không Đại như hư không Tạng BT 24 Thức Đại Định duy tâm Di Lặc thức 25 Kiến Đại Niệm Phật Đại Thế Chí hương quang trang nghiêm

***

Chương VI

TÁN THÁN NHĨ CĂN VIÊN THÔNG

Chọn lấy Nhĩ căn viên thông 103:
1- Hợp với giáo thể cõi Ta Bà:
Con nay bạch Thế Tôn!

Phật giáng cõi Ta Bà,
Phương này chân giáo thể
Thanh tịnh tại âm văn.
Muốn nhập vào chánh định
Thật phải do tánh nghe.

Bồ Tát Văn Thù sau khi lựa bỏ hai mươi bốn pháp môn trước, cho là không thích hợp thì nhận định rằng Phật ra đời ở cõi ta bà và trong cõi này,Đ ức Phật dùng lời nói mà thuyết pháp, còn chúng sinh thì dùng cái nghe mà lãnh thọ.

Chúng sinh đã đem cái nghe ãl nh th ọ Phật pháp thì cũng nên dùng cái nghe để tu chứng chánh định tam ma đề.

103

Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Tỳ Kheo Ni Bảo Giác biên dịch, NXB Tp
HCM, 1999, tr. 195.

Tất cả pháp môn chia ra nhiều tông phái, nhiều đường lối nhưng cuối cùng cũng đến một chỗ, một thể. Pháp môn Quan Thế Âm là phản văn, là quán âm thanh. Chúng ta hay đem tâm ra ngoài, giờ ngược lại buông cảnh bên ngoài mà quay trở về. Phản văn vì nó không thu ận với chính mình, nó nghịch, mình quen theo niệm theo âm thanh nên giờ phản ngược lại. Pháp môn của Đại Thế Chí thì thuận với chúng ta. Pháp môn Quan Thế Âm thì ngư ợc với thói quen thích hướng bên ngoài của chúng ta. Chúng ta hay nghe mà giờ không cho nghe nữa bắt quay vào. Thế nên trong 25 pháp môn ấy, có pháp môn thuận, có pháp môn nghịch nhưng mà tất cả đều trở về tánh viên thông. Sơ tâm vào chánh định của Bồ Tát Quan Thế Âm hay Đại Thế Chí thì pháp môn nào nhanh và pháp môn nào chậm? Quan Thế Âm là trở về thẳng tánh nghe. Còn tịnh độ của ngài Đại Thế Chí là khi nghe « Nam Mô A Di Đà Phật» thì chúng ta từ niệm vào chánh định, vào nhất tâm bất loạn rồi mới vô niệm. Khi nào đạt được tánh vô niệm mới chứng được viên thông. Pháp môn Quan Thế Âm nhanh còn pháp môn Tịnh độ của Bồ Tát Đại Thế Chí thì chậm. Vì sao chúng ta theo pháp môn tịnh độ của ngài Đại Thế Chí mà không theo pháp môn của đức Quan Thế Âm? Bởi vì pháp môn Quan Thế Âm ngay lúc đầu chúng ta bắt buộc phải văn tư tu là phải thấy căn bản bồ đề, không giống chính mình văn là nghe b ằng thức, tư là suy ngh ĩ bằng thức và tu là thực hành. Ngài Quan Thế Âm đã nhận được tánh nghe là văn, chiếu soi, sống với tánh nghe là tư và nhập vào tánh nghe là tu. Thế nên văn tư tu của ngài là

TÁN THÁN NHĨ CĂN VIÊN THÔNG

ngay lúc ban đầu nhận tánh nghe liền. Còn chúng ta phàm phu sống với nhĩ thức phân biệt nên dùng câu niệm hồng danh Phật thì dễ vào với chánh định hơn. Tu phản văn phải là bậc thượng căn, còn chúng ta căn cơ kém vì mình còn sống với sáu thức, lạc về thức là đi về con đường sanh tử, nên giờ dựa vào câu niệm Phật để đi lên. Tu theo Quan Thế Âm là phải nhận được căn bản bồ đề ngay từ lúc đầu cho nên khó. Câu «Phương này chân giáo thể» nghĩa là Đ ức Phật dùng âm thanh để giảng thuyết. Người học dùng tánh nghe nghe âm thanh pháp thoại để khai mở trí tuệ. Không những Đức Phật giảng Phật pháp mà bên ngoài các trường học xã hội, các thầy cô giáo đều dùng âm thanh,

dùng tiếng nói để khai thị và học trò dùng cái ngheđ ể khai mở sự hiểu biết. Các công ty thương mại, văn phòng, gia đình và xã hội hay sự liên lạc giữa con người nói chung đều dùng âm thanh để thông tin giao tiếp lẫn nhau. Cho nên, Đức Phật nói quốc độ cõi này dùng thể của âm thanh để thông tin, dùng nhĩ căn thông l ợi phân biệt được ý nghĩa thâm sâu vi tế của các pháp thế và xuất thế gian. Đức Phật lập thanh danh văn cú, tạo nên bao nhiêu kinh luận để đối với các căn cơ. Chân giáo thể tức là giáo dục, học vấn khai mở trí tuệ cho con người biết. Thể là thể chất. Chân là chân thật để dạy học, âm là âm thanh. Bởi vì tánh nghe của con người ở cõi ta bà này là có nhiều công đức nhất trong sáu căn. Dùng âm thanh để dạy học, âm thanh để giáo dục. Tánh nghe của loài người cõi ta bà, cóđ ủ 1200 công đức trong khi các căn khác chỉ có 800 công đức và do căn tai

này ít tội chướng nhất nên Quan Thế Âm phát huy khả năng tốt đó để trở về tánh viên thông hằng hữu của mình. Câu «Thanh tịnh tại âm văn»: Thanh luân là vòng â m thanh. Cõi ta bà này ăn c tai c ủa chúng ta lanh lợi. Đức Phật nói chúng sanh giỏi nghe, nghe hiểu liền nên dùng âm thanh để giáo dục. Giáo thể này chúng sanh thanh tịnh tại âm văn, nghĩa là chúng sanh đư ợc lợi ích hơn cả khi nghe. Chữ «thanh tịnh» nghĩa là được lợi ích của sự giáo hoá, lợi ích của sự sử dụng chất liệu để giáo hoá. Ở đây nói âm và văn tức dùng một đôi này. Hễ dùng văn để nghe tức dùng âm thanh thì cái nghe nó hoạt động. Dùng sắc tướng thì cái thấy hoạt động. Dùng hương thơm th ì cái ngữi hoạt động, như kinh Duy Ma Cật dạy cõi trời Hương Tích dùng ăn cơm để giáo hoá thì cáiư l ỡi hoạt động. Dùng xúc trần thì căn thân làm việc. Dùng pháp trần tưởng tượng thì ý căn hoạt động. Đó là 12 trần của mỗi hữu tình. Thế mỗi một xứ tùy cơ quan nào ít tội lỗi mà sử dụng lợi ích thì gọi là thanh tịnh. Hễ căn nào có tội thì nó còn bị chướng. Căn bị chướng thì sức hoạt động của căn bị hạn cuộc. Còn nếu căn không có tội, không bị chướng ngại thì hoạt động của căn được đầy đủ hơn. Thế thì phương này t ức cõi ta bà mà chúng ta đang sống, chất liệu để giáo hoá là ở cái cặp đôi: âm thanh và cái nghe, tức cái nghe là phải dùng âm thanh. Dùng bộ đôi đó, dùng chất liệu giáo hoá của âm thanh, để cho người ta nghe, người ta hoạt động được. Pháp môn phản văn của ngài Quan Thế Âm phát huy khả năng này và chất liệu

TÁN THÁN NHĨ CĂN VIÊN THÔNG

giáo hoá của đức Đại Thế Chí cũng nghe rõ từ trong sâu lắng danh hiệu của đức A Di Đà tức để cho cái nghe của mình được đào luyện thêm được rõ ràng thêm. Nghe là tốt, là vi diệu nhất nên cõi này lấy âm thanh làm giáo thể. Đây là nói về giáo dục và học vấn muốn vào chánh định phải do tánh nghe, kiến tinh, căn bản bồ đề thì chúng ta sẽ vào được tánh viên thông dễ dàng. Mục đích Đức Phật trao truyền là cốt đưa đến hiển tánh diệu minh viên trạm. Diệu tánh này ở ngay bản căn năng văn. Chúng sanh chỉ cần do thanh luân sở văn mà phản nghe bản căn năng văn, liền được ngay ý chỉ. Cõi Ta bà nhĩ căn đã thông l ợi mà thanh luân của Như Lai lại sáng tỏ. Phàm ai đã đư ợc nghe thanh giáo đều miễn lưu chuyển. Nay có người được nghe mà không được miễn, chính vì chỉ chạy theo thanh giáo sở văn để lợi đường hý luận, chẳng chịu quay về bổn căn năng văn. Nhớ giỏi, học nhiều đến như A-nan cũng không miễn bị tà cảnh lôi cuốn. Đã biết

theo thanh trần là thuận dòng lưu chuy ển thì chỉ cần xoay lại, ngược dòng phản văn đến chỗ không hư vọng là xong. Ngài Quan Thế Âm vứt phăng âm thanh đi để nhập lưu vong sở để chuyên sống với tánh nghe. Còn giờ chúng ta đang mang vào tâm vô số âm thanh phân biệt hay dở vào lòng cho nên ngài Đ ại Thế Chí cho chúng ta vào pháp môn niệm Phật cho dễ, mới đặt phương tiện là dùng sáu chữ hồng danh «Nam Mô A Di Đà Phật». Thật ra, khi chúng ta chuyên dùng câu Nam-mô A Di Đà Phật, chuyên nghe trì danh sáu chữ hồng danh Phật thì chúng ta cũng là chuyên nghe. Khi chuyên niệm như vậy thì không cần gỡ

các mối kết, kết cũng tự nó tan đi. Chúng ta tự nắm lấy cái hư vọng. Nó là cái không có, bây giờ buông thả ra. Tại mình mê giờ buông ra là hết, tự tan đi. Đức Quan Thế Âm thì vào thẳng tánh Như Lai mật viên nhanh. Còn Đ ại Thế Chí là chậm vì vẫn còn sử dụng âm thanh, như chúng ta hàng ngày cũng v ẫn sử dụng những âm thanh, sử dụng tánh nghe để nghe trăm thứ âm thanh trầm bổng du dương bên ngoài. Ngài Đại Thế Chí lọc trăm thứ âm thanh đó ra nhưng vẫn cho mình dùng cái nghe, nghe một cái thôi, đó là nghe câu niệm Nam-mô A Di Đà Phật. Đi từ một cái rồi từ từ đi đến nhất tâm bất loạn. Đến lúc được nhất tâm bất loạn vào chánh định, an định tánh nghe thì nhất niệm thành vô niệm. Ngài đi từ từ tiệm tiến. Khi người niệm Phật được nhất tâm tức tâm thành một phiến, an định vào tánh nghe tức được chánh định. Còn nếu chúng ta lăng xăng làm việc, làm công quả, làm phước thiện hoài thì sao đư ợc nhất tâm dù chúng ta được hưởng phần phước báo? Chúng ta còn đem tai nghe phân bi ệt đủ chuyện trên trời dưới đất thì saođư ợc nhất tâm? Người được nhất tâm là người đã vào chánhđ ịnh. Nhất tâm là người đã an đ ịnh vào tánh nghe, là người ngồi trong thất, buông rũ s ạch vạn duyên, nếu còn đa mang hàng trăm chuyện đi giảng pháp, đi Phật sự đầu này kia thì khó nói chuyện nhất tâm, vào chánh định được, trừ các ngài đã chứng ngộ rồi thiệp vào thế gian để hóa độ. Người hành Phật sự thì đư ợc nhiều phước và tuệ, có thể đi từ phước đến tuệ. Còn ngư ời tu tập chánh định thì từ định vào tuệ. Đã gọi là chánh định thì vị ấy phải an định vào tánh Phật

TÁN THÁN NHĨ CĂN VIÊN THÔNG

của mình. Lúc bây giờ được căn bản trí, rồi từ từ được hậu đắc trí. Phải sống với căn bản trí rồi mới có hậu đắc trí, lúc nào vị ấy cũng phải sống với căn bản trí. Rồi từ căn bản trí đi làm các việc tức vẫn có căn bản trí đó. Muốn có căn bản trí thì phải có chánh định nhất tâm, chứ không phải lộn tùng phèo động loạn lên rồi gọi là nhất tâm. Chúng ta chưa tới trình đ ộ này. Trong lúc chúng ta sống với căn bản trí thìđó là ph ần Tam-ma của Lăng Nghiêm. Phải sống với Tam-ma mới có Thiền na. Thiền na là tu hậu đắc trí, chứ không phải chỉ ngồi niệm Nam Mô A Di Đà Phật một tí, lại lăng xăng làm đủ việc, rồi trở lại Nam-mô A Di Đà một tí thì khó được nhất tâm! Cõi ta bà này chân giáo thể thanh tịnh tại âm văn. Âm thanh là danh hiệu của Quan Thế Âm. Ngài dùng danh hiệu này để đại diện ngài tức khiến chúng ta phải sử dụng tánh nghe, phải sống với tánh nghe của mình. Hiển nhiên bất sanh nghĩa là rõ ràng nó không có, đ ộng và tĩnh hai trần đều tiêu, thế là ngài gỡ mối kết đầu tiên. Ngài nói minh bạch “động tĩnh hai tướng liễu nhiên bất sanh” nghĩa là thật rõ ràng dễ thấy nó là cái không có. Động và

tĩnh là cái không hề có, cũng như sáng và tối là cái không hề có. Bởi vì cả căn trần thức ngài Quan Thế Âm đều không dùng đến nên tiêu, còn chúng ta sống trong hư vọng, ở trong mộng tưởng với căn trần thức nên căn trần thức vẫn bao vây chúng ta. Các ngài sống bằng tánh giác, tánh chân thật, bản giác của ngài mà bản giác đó là bản thể của tất cả hữu và vô tình.

Mặt gương sáng là thể chất, còn những bóng ảnh cứ lai vãng thoạt ẩn thoạt hiện lên trên mặt gương, những bóng ảnh ấy có thật không? Rõ ràng bóng ảnh vãng lai là cái không có. Nó chợt đến rồi chợt đi, chỉ có cái gương là thật thôi. Chúng ta sống trong mê cho nên cứ nhận bóng ảnh là thật mà quên hẳn cái gương đang hiện tiền. Nói về phương tiện thì kiến đại tức pháp môn niệm Phật không đúng với nhân địa viên thông nhưng về lý niệm Phật tức tánh thể thì thuộc về viên thông, nên ngài Đại Thế Chí đã tuyên b ố nhờ kiến đại mà ngài đạt được tánh viên thông. Trong Lăng Nghiêm có ba phần: Sa-ma-tha, Tam-ma và Thiền-na. Phần Sa-ma-tha là phân biệt sự khác nhau giữa chân với vọng. Phần Tam-ma là chuyên sống với tánh chân thật của mình, đư ợc căn bản trí. Phần Thiền-na là hoà chơn vào vọng, khởi hậu đắc trí. Đức Quan Thế Âm đã nêu phương cách tu t ập phản văn của ngài trong phần Tam-ma rằng ngài chuyên sống với tánh chân thật của mình và chứng ngộ hoàn toàn sau khi năm ấm, ngũ trược, sắc thọ tưởng hành thức, năm lớp vô minh này đã tan hoàn toàn. Đây là ngài hoàn toàn sống với tánh giác bản lai của mình nên năm l ớp vô minh, sắc, thọ, tưởng, hành, thức không còn che phủ nữa. Chúng ta do mê nhận nội sắc và ngoại sắc làm mình là lớp mê thứ nhất của kiến hoặc hay kiến trược, sắc ấm. Do nhận vọng thân và vọng cảnh là chúng ta và của chúng ta nên có lãnh thọ. Do mê thâu đất nước gió lửa làm thân thể

TÁN THÁN NHĨ CĂN VIÊN THÔNG

mình rồi bắt đầu lãnh thọ cuộc đời, lãnh thọ thương yêu buồn giận thương ghét là lớp vô minh thứ hai, thọ ấm. Tưởng ấm trong chấp ngã là ta, ngoài cho vọng cảnh là thật cho nên khởi vọng tâm tham sân si và các thứ phiền não là cái mê thứ ba, tưởng ấm. Cảm quả mà sanh ra có từng phần phận đoạn một của sanh tử. Khi làm người nhận tôi làm người. Khi làm bò nhận tôi làm bò, cứ như thế nhận từng thân phận đoạn là mình, là chúng sanh trư ợc, là lớp mê thứ tư, hành ấm. Rồi bởi vì đ ất nước gió lửa các thứ hợp lại thành ra cái thân và nhận thân ấy làm mình. Nhưng khả năng hoạt động của thân ấy có giới hạn. Đến một điểm nào đó là phải dừng, phải rả nên gọi là mạng trược tức thức ấm. Đức Quan Thế Âm an định vào tánh nghe và sống với tánh Phật khiến năm lớp mê tan đi, trở về tánh bản giác như vậy là được căn bản trí, sống hoàn toàn với chân tâm bản tánh của mình, tức Tam-ma. Khi chúng ta hoàn toàn nhận được thật thể là căn bản trí, là chân tâm rồi thì bây giờ đến phần dụng. Mình sử dụng được chân tâm của mình tức là hậu đắc trí sanh khởi. Trong lúc sử dụng chân tâm ấy lọc sạch hẳn không còn cặn bã, không còn tơ hào nào nữa thế cho nên gọi là nhập đạo tức là phần tam-ma, là tu đạo, bởi vì phát tâm bồ đề trên cầu Phật đạo dưới độ chúng sanh. Khi hành giả có hậu đắc trí, trong lúc sử dụng tâm độ sanh gặp đủ các thứ hoàn cảnh, gặp đủ các loài cá tánh chúng sanh thì căn c ản trí của mình sử dụng vào đủ các hoàn cảnh, khởi quyền trí uyển chuyển tùy thuận chúng sanh đó, tức là khả năng hậu đắc trí phát

khởi.

Trong thời kỳ sử dụng tâm mình đ ể độ sanh thì chúng ta đang đi từ nấc thang thánh vị. Đi dần từng bước một, lên đến nấc thứ hai, lên đến nấc thứ ba, cuối cùng khi vẹn tròn việc hoá độ chúng sanh, tức kinh Lăng Nghiêm nói đi đủ 54 nấc thang là đạt được đẳng giác, trí tuệ lúc bây giờ mới ngang với Đức Phật, lên Diệu giác là thành Phật. Bấy giờ mới thực đem cái giác ngộ của mình để làm các việc lợi tha cho chúng sanh, cho nên gọi là nhập đạo, vào con đường Bồ tát. An định hoàn toàn để sống với chân tâm. Bây giờ dùng chân tâm để hoạt động, cho nên bây giờ vừa có định mà lại vừa có tuệ gọi là thiền na, đem tánh giác của mình sống ở trong động, quyền trí khởi lợi ích chúng sanh. Đó là tổng quát về môn Nhĩ căn viên thông mà ngài Văn Thù đã chọn cho chúng ta. 2- Xưng tán Quán Thế Âm: Lìa khổ được giải thoát, Hay thay Quán Thế Âm! Trong hằng hà sa kiếp Vào vi trần cõi Phật, Được lực đại tự tại Khắp bá thí an vui 104. Đây là tán thán công đức của ngài Quán Thế Âm tu chứng theo nhĩ căn, được giải thoát khỏi các phiền não mê lầm, nên đầy đủ sức tự tại to lớn, bố thí “sự không sợ hãi” (vô úy thí) cho tất cả chúng sinh, nơi vô lượng cõi Phật, trong hằng hà sa kiếp.

104 Kinh Lăng Nghiêm, TKN Bảo Giác, tr. 196.

TÁN THÁN NHĨ CĂN VIÊN THÔNG

Thế nào là được lực đại tự tại? tức không bị cảnh sáu trần bên ngoài chi phối, buông xả sáu trần bên ngoài nhân nhập lưu tướng. Nhập lưu tướng là vào dòng thánh, vào tánh Phật và đây nói là duyên tâm tự tại mà nhập lưu tướng là bởi vì ngài anđ ịnh biến chiếu tam muội, trí tuệ soi thấu, tức là có định và có tuệ. Định đấy mà vẫn sáng suốt soi chiếu. Đây là việc làm của ngài. Tánh Phật của ngài, tánh Phật sáng suốt nhập lưu tướng. Sở dĩ ngài an định sống được với tánh giác, vì ngàiđã buông h ết sáu căn, sáu trần và buông cả sáu thức. Thế là nhân an định mà vào tánh giác, buông sáu trần, vào chánh định được bồ đề tức lúc ấy là cả năm ấm vọng tưởng đã tan. Nhân là nhập lưu vong sở nên những vọng tưởng về bạn bè, trường lớp, thương yêu, hờn giận, việc này, việc kia buông xuống, an định vào tánh giác, tánh nghe của ngài, từ từ được lực đại tự tại, vào vi trần cõi Phật. Diệu Âm, Quán Thế Âm, Phạm Âm, Hải Triều Âm, Cứu thế tất an ninh, Xuất thế được thường trụ 105. Đây là những câu kệ tán thán, khen ngợi khả năng diệu dụng của ngài Quán Thế Âm chứng được tính nghe viên thông, nên phát ra tiếng nói nhiệm mầu (diệu âm), tiếng nói thanh tịnh (phạm âm), tiếng nói ứng cơ hợp thời như nước thủy triều lên xuống (hải triều âm), cứu giúp thế

105 Như trên, tr. 196.

gian được mọi sự an lành, nhưng vẫn không rời tự tính thanh tịnh. Đức Quan Thế Âm lìa khổ được giải thoát. Pháp môn phản văn đã giúp ngài gi ải thoát những khổ não, có giải thoát được thì mới mở cửa giải thoát cho người khác được. Quan hệ là sự tu của mình, thành công hay không trong sự nghiệp độ người là con đường giải thoát cho chính chúng ta trước. Nơi đây, ca ngợi đức Quan Thế Âm vì ngài nhận được căn viên thông sớm chứng được quả thành công đắc lực trong sự nghiệp tự giác giác tha, giác hành viên mãn. Diệu âm là âm thanh vi diệu có thể khiến cho người nghe tỉnh ngộ liền.

Lời nói của ngài có hiệu quả rất lớn như có người đang tham lam hay sát sanh thú vật để ăn thịt. Ngài chỉ nói một lời khiến cho người ta tỉnh ra tội lỗi nô lệ cho căn lưỡi (khoái khẩu) và không dám làm ác nữa. Như vậy, không những đỡ khổ cho các sinh vật được thoát chết mà chính người ấy là không phải đọa cảnh địa ngục, giữ được giới không sát sanh và nhờ đó sẽ được sanh về cảnh giới an lành tịnh độ. Đáng lẽ là họ phải chịu cảnh giới địa ngục mà bây giờ đổi được cảnh giới an lạc như vậy. Một lời nói mà chuyển địa ngục thành tịnh độ, như vậy lời nói đó thật diệu, vì thế âm thanh của ngài Quan Thế Âm là diệu âm. Quan Thế Âm là quan sát âm thanh mà trước khi quan sát âm thanh thì ngài tự quán tánh nghe của mình, chứng được tánh Phật ở khắp pháp giới nên ngài có khả năng cứu độ cho cả pháp giới.

TÁN THÁN NHĨ CĂN VIÊN THÔNG

Phạm âm: Phạm có nhiều nghĩa như thanh t ịnh, họ Phạm, vi phạm, phạm hạnh. Chữ phạm đây nghĩa là thanh tịnh. Tự mình không vướng mắc và lời nói giải thoát thanh tịnh ấy đã khiến cho mọi người nghe đều tiêu được ba độc tham sân si nên gọi là lời nói thanh tịnh, thanh tịnh mình và thanh tịnh người, không cấu nhiễm. Đây là ca ngợi những âm thanh thánh thiện viên thông. Chúng ta thử một phút lắng lòng xem lời nói của mình có mang thanh tịnh cho người khác không? Chúng ta phải phát huy phạm âm là lời nói thanh tịnh, thánh thiện viên thông nơi mình đ ể lợi ích người khác. Theo tự điển Phật học Hán Việt giải nghĩa h ải triều âm là độ lớn của âm thanh, ví như tiếng thủy triều. Đây là ví dụ để chỉ tiếng thuyết pháp của Phật, oai mãnh, vang dội khắp nơi như tiếng sóng biển. Sóng biển tuy vô niệm nhưng không trái thời, lời thuyết pháp của chư Phật, luôn luôn thích ứng với mọi thời cơ. Hải triều âm là âm thanh của sóng biển. Sóng lên thì thủy triều lên. Sóng biển mạnh khi nguồn nước lên cao. Sóng sẽ nhẹ nhàng khi biển êm dịu. Đây ví cho âm thanh thuyết pháp của Bồ Tát Quan Thế Âm khi từ, khi oai, khi diệu, khi mãnh và thuyết pháp đúng thời hợp với người nghe (theo dòng nư ớc), nên hiệu quả rất cao. Vì hải triều âm là âm thanh đúng thời, lợi ích cho mọi người, nên khi Quan Thế Âm Bồ Tát phát những âm thanh cứu giúp thế gian khiến những ai cầu gì được nấy, cầu giải thoát luân hồi liền được giải thoát luân hồi. Cầu con được con, cầu của báu được của báu. Âm thanh hải triều của ngài có thể cứu

những người xuất thế và cả những người tại gia. Trong phần đầu của Quan Âm Quảng Trần hay kinh Quan Thế Âm Phổ Môn 106, chúng ta thấy ngài Quan Thế Âm có thể cứu tất cả nạn nước, nạn lửa, nạn tù đày, đường hiểm, cướp bóc trong thế gian và cả những nhân hạnh giải thoát xuất thế gian Thanh Văn, Duyên Giác mà được thường trụ, nên ngài nói: “Cứu thế tất an ninh. Xuất thế được thường trụ”. Đức Quan Thế Âm khi tự lợi (tu tập) thì chuyên nghe tánh nghe mà khi lợi tha thì chuyên nghe tiếng kêu khổ để độ người nên ngài tên là Quan Thế Âm. Vì tánh nghe có khả năng giúp cho ngài cả phần tự lợi và lợi tha, nên ngài lấy đặc tánh của âm thanh làm danh hiệu của mình. Nói về thời gian thì việc độ sanh của ngài hằng hà sa kiếp. Nói về không gian thì ngài vào vi trần cõi Phật, vi trần cõi chúng sanh làm việc lợi tha không thể nghĩ bàn đều là nhờ tánh nghe cả. Ngài đã trở về tánh nghe. Khi ngài tu thì âm thanh bỏ lại, nhưng khi thành ìthl ại ca ngợi cái mà ngài bỏ đi (giống như bỏ tất cả lại được tất cả). Ngài bỏ âm thanh để

về tánh. Rồi từ tánh nghe lắng nghe âm thanh để cứu khổ, thế nên âm thanh này thật khó nghĩ bàn, vư ợt qua tất cả âm thanh của thế gian. Thuyết pháp không trệ gọi là Diệu Âm. Tầm thanh cứu khổ là Quan Thế Âm. Âm thanh không vướng mắc là Phạm Âm. Ứng cảm chẳng lỡ thời là Hải Triều Âm. Ba

106 Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Phẩm thứ Hai mươi lăm, HT Trí Tịnh, Hội Tịnh Độ Tông Đài Loan ấn tống, 2009, trang 507.

mươi hai ứng thân thuyết pháp, bất tư nghì nói chú là năng lực của Diệu Âm. Tám nạn, thí vô úy, là năng lực Quán Thế Âm. Trừ ba độc phá xan tham là Phạm Âm. Tất cả hy cầu cảm ứng không lỡ thời gọi là năng lực Hải Triều Âm. Do những công đức này mà trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa Kinh đã nói chúng ta nên thư ờng chiêm ngưỡng ngài Quan Thế Âm như: Chơn quán thanh tịnh quán Quảng đại trí tuệ quán Bi quán cập từ quán Thường nguyện thường chiêm ngưỡng. Tóm lại, trong phần số hai "Xứng tán Quan Thế Âm" này, Bồ tát Văn Thù tổng quát vài câu kệ rất đặc sắc để mô tả tánh cách đặc biệt hay diệu dụng nhiệm mầu của âm thanh Quan Thế Âm. Thật ra, tất cả những khả năng này đều có sẵn trong mỗi chúng ta và chính bản chất của chúng ta là đặc tánh Quan Thế Âm. Ngài Văn Thù tán thán công đức này của đức Quan Thế Âm. Công đức của người đã trở về chân tâm bản tánh của mình. Giác quán căn b ản bồ đề lưu lộ ở nơi sáu căn, những cái này là tánh Phật của chúng ta hiện tại đang lưu lộ. Chúng ta cứ chạy theo âm thanh quên tánh nghe của mình, chỉ việc an định tâm mình lại, chân tâm này ai ũng c có, bây gi ờ chỉ cần trở về như đức Quan Thế Âm mà thôi. Chính bản chất của mình là Quan Thế Âm, chúng ta không chịu sử dụng lại cứ đi mãi về đường mê, cho nên đức Văn Thù tuyên dương diệu dụng vô cùng của khả năng Quan Thế Âm để nhắc thức chúng ta hãy trở về những diệu dụng nhiệm mầu của mình.

3- Xưng tán nhĩ căn: a) Con nay bạch Như Lai: Như Quán Thế Âm nói, Thí như người an tịnh, Mười phương cùng đánh trống, Mười chỗ nhất tề nghe. Đây là VIÊN chân thật! 107 Đây chỉ rõ diệu dụng của nhĩ căn hi ện tiền vẫn viên dung cùng khắp, hơn hẳn các căn khác. Khi một người tĩnh lặng, cả mười phương đều đánh trống thì vẫn nghe tiếng trống khắp mọi nơi, không thiếu một phương nào, tựa như tấm gương trong sáng sẽ ảnh chiếu tất cả hình ảnh từ mười phương vào. Mình đang ng ủ cũng nghe tiếng xe hơi trong gara đang nổ máy, nghe tiếng đồng hồ ở chánh điện đang điểm canh, tiếng chuông ngân nơi tổ đường, tiếng đánh trống, đánh kẻng ngoài đường mình cũng nghe. Phương nào nam, bắc, đông, tây, trên dưới, 10 phương, âm thanh ì g mình cũng có thể nghe được, thế cho nên gọi là viên. Điều ấy, chứng tỏ cái nghe hiện tiền, viên mãn cùng khắp mười phương, không thiếu một phương nào. b) Có ngăn mắt chẳng thấy, Miệng mũi cũng như vậy. Thân nhân hợp mới biết, Tâm niệm loạn không mối.

107 Như trên, tr. 196.

Cách vách phân biệt tiếng, Xa gần đều cùng nghe. Năm căn chẳng thể bằng. Đây là THÔNG chân thật! 108 Đây so sánh các căn khác với nhĩ căn thì th ấy rằng nếu mắt bị

ngăn che, cách trở, sụp xuống thì không thấy phía trước, phía sau hay mười phía cho nên không thông. Ngay cả thiệt căn và tỷ căn, bị cách trở, nếu không ăn uống hay không toả trầm hương thì cũng không bi ết vị và không biết hương. Nếu chúng ta bịt miệng lại thì ưl ỡi không nói được nữa, nhưng bịt tai lại thì tai vẫn nghe âm thanh bên ngoài. Nên công dụng của cái tai thông vì xa gần đều cũng nghe. Thân căn, khi h ợp thì biết, khi ly thì không biết. Miệng mũi thân b ị phân cách, phải có chạm vào vật mới biết cho nên cũng không thông, trong k hi cái nghe thì nghe hoài, ngủ cũng nghe. Vì nếu không nghe sao biết được cô A đang im lặng hay không gian chiều nay yên tĩnh nên biết tánh nghe đã không diệt. Ý căn thì niệm niệm sinh diệt, thay đổi mãi mãi, khó tìm ra manh mối. Ý căn không cần gặp vật mới biết, tâm ý ngồi trong nhà tối, nhưng ý vẫn nhớ nghĩ biết hết tất cả mọi việc nên ý rất rối loạn. Ví dụ giờ mình nhớ hoa cúc thì lại quên hoa nhài. Mình ngồi đây học bài thi thì không nhớ đến bạn bè hay chị em ở nhà. Tâm ý của chúng ta bị những vọng tưởng ngăn cách nêný không thanh t ịnh lắm, có nhiều tội hơn căn khác, nên không được chọn. Trong khi lỗ tai thì dù 108 Như trên, tr. 197.

ban đêm đóng kín cửa nhưng chúng ta vẫn nghe có ai đó thì thầm bên ngoài nên căn tai thông. Theo Bồ tát hạnh, chúng ta hay chúc nguyện cho con mèo, chó, thằn lằn, con cua, con ốc và các loài vật khác. Khi chúng ta chúc nguyện, thành tâm nguyện cho con ốc, con cua và chúng là loài hữu tình có tánh nghe thông suốt nên tự minh ký ức trì vào tiềm thức. Tâm thức chúng mê không biết gì, thức có hay không mình cũng không bi ết. Việc siêu hình, chúng ta chưa tu, chưa chứng, chưa biết rõ, nhưng Bồ tát giới dạy, mình tin lời chúc nguyện thành tâm của chúng ta sẽ thành sự thật và kinh Lăng Nghiêm dạy tánh nghe viên thông nên các loài súc sanh hữu tình đó sẽ nhận được lời chúc nguyện của mình. Hay khi chúng ta cầu cứu ngài Quan Thế Âm, kêu ngài thì ngài liền nghe tiếng, có cảm có ứng, giữa mình và ngài không có ng ăn cách nên gọi là thông. Trong năm căn duy có nhĩ căn, cách tường vẫn nghe tiếng, dầu xa, dầu gần đều nghe được rõ ràng. Nhĩ căn thật là thông suốt, năm căn khác không thể bằng được. c) Âm thanh tánh động tĩnh, Cái nghe thành có không. Không thanh gọi không nghe, Chẳng phải thật không nghe.

Thanh không đã không diệt, Thanh có cũng chẳng sanh.

TÁN THÁN NHĨ CĂN VIÊN THÔNG

Sanh diệt đều xa lìa, Đây là THƯỜNG chân thật ! 109 Ban đêm đóng kín cửa, chúng ta không thấy cảnh bên ngoài nhưng mình vẫn nghe chuyện bên ngoài. Nhỡn thức có sanh diệt, không thường, bị ngăn che chứ tánh nghe không sanh diệt, vẫn thường trụ. Thanh trần có động, có tĩnh, nên trong tính nghe thành ra lúc có tiếng, lúc nghe không tiếng. Khi không có tiếng, chúng ta thường mê lầm gọi là không nghe. Nếu thật không còn tính nghe, thì lấy gì biết được là không có tiếng. Khi có âm thanh, tánh nghe biết có âm thanh. Khi không có âm thanh, tánh nghe biết không có âm thanh, nên tính nghe, lúc nàoũng c thư ờng trụ, không vì có tiếng hay không có tiếng mà có thay đổi. Thanh trần diệt, tính nghe ãđ không di ệt thì thanh trần sinh, tính nghe vốn không sinh, bản tính của cái nghe ra ngoài sinh diệt như thế, nên gọi là Thường chân thật. d) Dù ở trong

một tưởng, Không nghĩ, nghe chẳng không. Giác quan vượt tư duy, Thân tâm đâu bì kịp. 110 Ở trong mộng tưởng không nghĩ, không tác ý gì cả, ý thức như bị mê ngủ, nhưng mà cái nghe vẫn đấy, vẫn thường trụ, nghe mơ màng có tiếng đánh trống, tiếng kêu cửa hay có tiếng gọi tên mình thì cũng biết. Ý thức mê nên

109

Như trên, tr. 197.

110

Như trên, tr. 197.

nằm ngủ chiêm bao lung tung các chuyện. Mở mắt dậy mình vẫn nhớ rõ ràng giấc mộng. Đó là khả năng minh ký ức trì của tâm thức như lúc chúng ta ngủ mộng là mình nằm mê mê rõ ràng chứ đâu phải tỉnh, nhưng sáng mai vẫn nhớ mình nằm chiêm bao như thế như thế. Giác quan tức tánh nghe của mình vư ợt ý thức suy nghĩ. Thân thì bằng đất, đây là vọng thân và cả ý thức phân biệt là vọng tâm, cả hai đều không bằng với tánh nghe thường trực. Ý thức khó nhận ra việc này vì tâm ý chúng ta động loạn như khỉ chuyền cành. Muốn có trí tuệ, muốn sáng suốt nhận được tánh nghe thì phải định thần lại, an định tinh thần lại, còn nếu không an định thì sự động loạn của ý thức khiến cho mình không biết mình nữa. Tâm thức đang ngủ mê muội không biết gì, không biết có ai đứng bên cạnh nữa, nhưng mà cái nghe chẳng lúc nào ngừng, chợt có người gọi tên mình. Mình nghe và mở mắt nhìn lại liền, cho nên tánh nghe thường trụ. Tánh nghe vượt qua tư duy là cái tâm suy nghĩ. Tâm suy nghĩ nhưng suy nghĩ mê l ầm trong khi cái nghe vẫn nghe sáng suốt vượt tư duy, thân tâm đâu ìbk ịp. Nên công đức của căn nghe vẫn hơn. Bồ tát Văn Thù tổng quát vài câu kệ để tán thán diệu dụng đặc thù viên, thông, thường của tánh nghe. Bây giờ chúng ta chỉ cần trở về như Bồ Tát Quan Thế Âm mà thôi. Mình có sáu giác quan nh ưng th ật ra chỉ có một là được thế thôi. Còn cả năm cái kia đều không có đủ diệu dụng “Viên, Thông, Thường” như giác quan căn nghe.

TÁN THÁN NHĨ CĂN VIÊN THÔNG

Lọc sáu thức ra thì tánh biết thấy, nghe, ngữi, nếm, xúc, biết đều là căn bản bồ đề và trong sáu cái biết ấy phải chọn một cái nào hơn cả? Đức Phật đã dạy những căn còn hợp ly, thông bít ngăn che chỉ có 800 công đức. Nếu căn nào ít tội chướng, nhiều công đức thì nó gần với tánh Phật hơn. Gần là bởi sáu căn đều là căn bản bồ đề, là tánh Phật cả ví dụ như căn mắt, nếu mí mắt sụp xuống thì không thấy rồi, nên căn mắt không đủ 1200 công đức. Còn cái nghe của mình, ngày đêm ngăn bịt, ngủ thức đều nghe, nên nó viên, thông thường. Trong khi thấy, ngữi, nếm, xúc, biết thì không có viên, thông, thường. Công năng nơi tánh nghe đầy đủ hơn. Chúng ta phải trở về chân tâm bản tánh của mình. Chúng ta hàng ngày sáu căn chạy theo sáu trần thế cho nên loạn động, bây giờ muốn trở về, chúng ta phải vào chánh định. Thân tâm hiện tại căn trần thức đều hư vọng, nhưng ngay đó có căn bản bồ đề và kiến tinh đang lưu lộ ở sáu căn, chỉ có cái ấy là tánh Phật. Bây giờ chúng ta muốn trở về tánh Phật thì phải trở về sáu căn. Trong sáu căn có căn ít tội chướng nhất là tánh nghe. Đức Phật đã từ bi đã chọn cho mình an đ ịnh vào tánh nghe, vì thế chúng ta hãy sống với căn bản bồ đề, với tánh nghe mà thanh

lọc trần. Phần số 1 là nói tánh nghe hợp cõi ta bà vì cõi này dễ bị âm thanh làm lay chuyển. Phần 2 là Đức Phật khen ngợi người tu tập là Quan Thế Âm và bây giờ phần 3 là khen pháp môn tu nhĩ căn viên thông thư ờng. Khen ngợi người thành công trong phương pháp tu khắp cả thời gian và khắp cả không gian. Ngài Quan Thế Âm đã ch ứng được chân tâm của ngài ở khắp pháp giới cho nên bây giờ diệu

dụng ở khắp cả pháp giới. Bởi ngài chứng vô lượng thọ bất sanh bất diệt nên ngài làm lợi ích chúng sanh suốt cả đời quá khứ, hiện tại và vị lai chứ không phải chỉ có một thời giới hạn mạng sống. Ngài Quan Thế Âm đã thành công trong sự nghiệp trở về chứng tánh của ngài. Cho nên công dụng lợi ích chúng sanh khắp pháp giới suốt đời vị lai, không còn có gì hơn nữa. Thế cho nên đây ca ngợi ngài Quan Âm, công đức lợi ích chúng sanh. Ngài Quan Âm có lực đại tự tại là muốn làm gì cũng được, không có chướng ngại gì cả. Thế gian khổ là những người còn mê, còn khổ, hư vọng thì ngài đến cứu. Bịnh tật, ốm đau, đói nghèo, tai nạn, cầu con trai, con gái, ngài đều có khả năng ban được hết. Những bậc xuất thế muốn lìa những nổi khổ sanh tử, cầu giải thoát Niết bàn thì ngài còn cứu để giúp trở về chân tâm bản tánh của mình. Cho nên ngài lợi ích cho cả thánh và phàm, thế gian và xuất thế gian. Đến phần số 4 là tán thánh nhĩ căn thiết yếu. 4- Nhĩ căn thiết yếu: a) Nay ở cõi Ta Bà, Âm thanh được tuyên minh. Chúng sanh mê tánh nghe, Theo âm thanh lưu chuyển. A-nan dù nhớ giỏi Vẫn không miễn tà tư. Chỉ cần đừng theo nữa,

TÁN THÁN NHĨ CĂN VIÊN THÔNG

Xoay lại liền hết vọng 111. Trong cõi ta bà nầy, hiện có nhiều ngoại đạo truyền bá những thanh luận như "Thanh sinh luận", "Thanh hiển luận". Luận "Thanh sinh" thì cho rằng do cái tiếng mà sinh ra có sự vật. Sau khi luận "Thanh sinh" bị bác thì ngoại đạo lại đưa ra luận "Thanh hiển", cho rằng do cái tiếng mà tỏ bày ra các sự vật. Tất cả các thanh luận ấy, đều do chúng sinh mê lầm, không nhận được tính nghe bản lai thường trụ và chỉ theo thanh trần sinh diệt, rồi lầm nhận rằng do thanh trần phát sinh mà tỏ bày tất cả sự vật, trong đó, có cả tính nghe 112. Ở cõi ta bà này, chúng ta sử dụng âm thanh rất nhiều. Vì mê tánh nghe chạy theo âm thanh mà lưu chuyển. Bịnh là duyên theo âm thanh khởi tham sân si mà cảm quả báo đọa vào luân hồi sanh tử. Chúng ta mê theo âm thanh mà bỏ tánh nghe như thế, còn A Nan, tuy được nghe nhiều Phật pháp, ghi nhớ không quên, nhưng vẫn còn mắc vướng vào những tướng danh từ chữ nghĩa đa văn hí luận, chưa thoát khỏi các vọng niệm. Song, tu hành là đi ngược lại vòng hư v ọng, trở về chỗ chân thật. Nay A Nan và các chúng sinh bị chìm đ ắm trong danh từ, bỏ mất tính nghe thì tốt hơn hết là xoay ngược dòng lại, thoát ly thanh trần, thoát ly danh từ để trở về tính nghe thường trụ. Bịnh của chúng ta là chạy theo âm thanh, bây giờ muốn khỏi khổ, khỏi đọa lạc đừng theo âm thanh nữa, trở

111

Như trên, tr. 198.

112

Kinh Lăng Nghiêm, Tâm Minh biên dịch, tr. 533.

về tánh nghe của mình. Pháp môn này là thiết yếu. Đây nêu lỗi lầm của người không chịu phản văn, nhớ giỏi vẫn chẳng miễn tà tư (suy nghĩ sai l ầm) như tôn giả A-nan cứ đem tánh nghe chạy theo âm thanh thành ra chả được kết quả chứng thánh. Tư là suy nghĩ tà b ậy. Thốt ra một câu nói là một cái loạn đã hi ện lên. Hàng ngày chúng ta bận rộn với biết bao âm thanh là vướng với bao điều loạn động. Nay ở cõi ta bà âm thanhđư ợc tuyên minh. Chúng sanh mê tánh nghe theo âm thanh lưu chuyển, bây giờ tập phản văn lại sống với căn bản trí. b) A-nan hãy nghe kỹ: Tôi nương oai lực Phật, Tuyên nói Kim Cang Vương. Như huyễn khó nghĩ bàn, Phật mẫu chân tam-muội 113. Ngài Văn Thù nói A Nan phải nghe cho kỹ những câu kệ sau đây, chỉ dạy pháp tam muội chân thật là pháp như huyễn Tam Ma Đề. Pháp Tam Ma Đề này dứt đối đãi, ra ngoài ra ngoài nghĩa có, không, năn g, sở, lời nói và suy nghĩ. Pháp Tam Ma Đề nầy vững chắc như Kim Cương vương, phá được tất cả mê chấp phân biệt và không bị một sự vật nào phá nổi. Pháp chánh định này là mẹ sanh ra chư Phật, vì tam thế chư Phật đều do như huyễn Tam Ma Đề này mà chứng được căn bản trí, hậu đắc trí, nhất thiết chủng trí, viên mãn vôư l ợng vô biên công đức, đi đến

113 Kinh Lăng Nghiêm, TKN Bảo Giác biên dịch, tr. 198.

viên thành Phật đạo. Bồ Tát Văn Thù khiêm nhường nói ngài không có tài giỏi gì cả, ngài chỉ nương oai thần Phật tuyên nói kim cang vương khó nghĩ bàn, ch ứ ngài không ra vẽ ta đây là thầy giáo thọ chỉ dạy cho A-nan. Đây có sự hộ trì của Đức Phật để thấy pháp này bạc phước vô duyên chẳng dễ gặp, cần phải trịnh trọng mà tu theo. Ngài nương oai lực của Phật để tuyên nói pháp chánh định tam muội khó nghĩ bàn, còn gọi là Phật mẫu chân tam muội, là Mẹ sanh ra các pháp. Phật mẫu này như Kim cang vương tức là định rất vững vàng, vững chải vào chân tâm bản tánh của mình, không sanh không diệt thanh lọc tất cả ngũ trược năm ấm vô minh, còn thứ định nào vững vàng hơn bằng nên gọi là kim cang vương. Vào ngay tánh không sanh không diệt thì sanh ra chư Phật, nghĩa là ai vào được tánh ấy thì sẽ thành Phật, theo pháp chánh định này mà tu chứng quả. Pháp tu này gọi là chánh định, là như huyễn, bởi vì bản lai tánh kim cang của A-nan vẫn có, chỉ tại A-nan bỏ, chạy theo hư vọng phù trần. Bây giờ trở về tánh kim cương của A-nan, buông huyễn vọng ra chứ không có chuyện tu hành gì cả, nên gọi là như huyễn khó nghĩ bàn. Pháp chánh định này như huyễn. An định vào tánh Phật của mình, chứ không làm việc gì cả. Tu mà coi như không tu vì chính chúng ta sẵn có tánh tam muội này rồi. Kim Cương như huyễn khó nghĩ bàn, công đ ức của pháp môn này khó nghĩ bàn. Dù là tu như huyễn nhưng nếu không tu thì không đư ợc gì cả. Thế cho nên vẫn phải tu, vẫn phải

hành. Dù biết rằng tu thành rồi thì tánh Phật vẫn vốn đầy đủ không thêm bớt gì cả. c) Thầy nghe vi trần Phật Hết thảy bí mật môn, Dục lậu trước chẳng trừ, Nghe nhiều thành lầm lỗi. Đem nghe trì Phật Phật, Sao chẳng tự Nghe Nghe 114? Phàm học đạo, cốt để biết đường tu tập. Nếu học đạo mà không tự mình tu tập, không trừ dục lậu thì không khác gì một người chỉ nói ăn mà không ăn, rốt cuộc không thể no được. A Nan nghe nhiều, nhớ nhiều Phật pháp, nhưng nếu không tu tập diệt trừ dục lậu thì Phật

pháp một đường, tâm niệm một ngã, đi đ ến dùng ý thức mà phân biệt nên nghe nhiều Phật pháp mà không giảm bớt lầm lỗi. Hai chữ dục lậu ở đây, nghĩa là ngũ dục. Ngũ dục nằm trong tam lậu. 115 Ở đây cũng nêu ra A-Nan bị huyễn thuật nàng Ma Đăng Già, đã không gi ữ được tâm thanh tịnh và gần phá giới thể. A-Nan từ lâu dùng cái nghe mà thọ trì Phật pháp, không quay về an định buông những dục lậu, còn ưa thích những ràng buộc chưa buông ra được, nên chưa có định lực để thoát nạn Ma Đăng Già. Vì thế, Ngài Văn Thù trách A Nan sao đem cái nghe đi nghe Phật pháp đủ các pháp môn mà không tự thực hành nghe tánh nghe của mình, đi

114

Như trên, tr. 199.

115

Tam lậu: dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu.

đến thật chứng tính nghe, viên thành đạo quả? A-nan vô số đời chỉ vụ đa văn, chẳng tu vô lậu thắng nghĩa, cho nên dục lậu sâu nặng, các lậu khác chưa tận, khiến học nhiều đã chẳng tiến mà còn đ ọa lạc. Đây trước nêu lỗi lầm rất lớn của người không phản văn. Phật pháp là sự giác tỉnh của Đức Phật. Đem tánh nghe để vâng giữ sự giác tỉnh của vi trần Phật ở khắp 10 phương mà không chịu tu thì sẽ sanh nhiều lầm lỗi. Đem tánh nghe của mình nghe những pháp thoại sáng suốt của Đức Phật, vẫn không bằng quay về tự nghe tánh nghe của mình. Đức Phật ban những lời dạy sáng suốt, là giúp chúng ta trở về tánh nghe của chúng ta tức ý Phật khuyên chúng ta trở về tánh nghe của mình, buông những lời dạy của ngài, nắm ý thực hành thì chính là mình vâng lời ngài. Nghe pháp thoại xong rồi buông lời đi, theo ý nghĩa th ực hành, trở về tánh không sanh không diệt chính ngay nơi m ình. Bởi vì cái nghe của chúng ta nó nghe âm thanh. Nó nắm lấy âm thanh cho nên tên nó là nghe, bây giờ nếu nó không nắm lấy âm thanh nữa tức buông âm thanh thì gọi tên nó là cái gì? Là tánh giác, tánh giác của mình.Ý Đ ức Phật muốn chúng ta học tới đâu, nghe Đức Phật dạy tới đâu thì quay v ề sống với chân tâm mình tới đấy, buông những hư vọng đi. Tôn giả A-nan đem tai đi nghe bài pháp thoại này, pháp thoại kia hoài thì tâm vẫn đem ra ngoài. Tâm A-nan bị âm thanh bên ngoài lôi cuốn. A-nan chỉ nghe là nghe âm thanh mà thôi, chứ A-nan không có thực tập lời Đức Phật dạy, thành ra dục lậu không tiêu trừ, không quay về tâm mình mà an đ ịnh vào tánh Phật, buông

những hư vọng đi, cứ thích cái này, ham cái kia. Nếu không chịu buông những sự ham thích đi thì càng nghe càng thành lầm lỗi thành ra A-nan vẫn là người đi nghe âm thanh mà thôi. Tìm âm thanh nghe lời này, mai lại đi nghe lời khác, cứ chạy hoài nên sự thực tập, thực tu chẳng có gì cả. Hôm nay chúng ta vác cái nghe đi hứng một tí giác tỉnh của Đức Phật. Mai lại hứng một tí giác tỉnh của Đức Phật, mãi đi hứng, chi bằng quay về mình và sống với tánh nghe của mình. Đức Phật chỉ dạy có một việc ấy thôi. Tôn giả A-nan đã nghe hết pháp môn bí mật của chư Phật như vi trần. Pháp môn của chư Phật giảng về tánh không hình không ưt ớng là những bí mật. A-nan học rất nhiều và giảng cũng rất nhiều những pháp môn nhưng dục lậu trước chưa trừ được. Cái nghe

tự nó không có lỗi, vì mình nghe hết bài này lại sang bài kia, nhưng rồi lại quên. Mốt lại nghe bài khác rồi lại quên đi, thành ra chẳng ích gì, cho nên đây nói là thành lầm lỗi, không được lợi ích gì cả. Học một pháp môn nghe hiểu và chuyên tu về pháp môn ấy. Nghe rồi, hiểu rồi mà không thực hành, giống như người làm cổ tiệc, làm tiệc nhưng không ăn thành ra vẫn đói meo, rốt cuộc người đó vẫn bị đói khát mà chết. Thế cho nên có làm cổ tiệc, làm tiệc đến đâu thì ăn và thư ởng thức đến món đấy. Chúng ta học đến đâu là chúng ta có món ăn đến đấy thì phải thực tập tu ngay như người có món ăn bày trên bàn th ì c ầm đũa mà g ắp ăn liền (không phải sợ người khác giành ăn, có giành ăn ìthv ẫn còn vì thức ăn không hình không tư ớng, thức ăn vẫn còn mãi và không hao hụt thức ăn).

TÁN THÁN NHĨ CĂN VIÊN THÔNG

Cho nên, ngài Văn Thù nói «Nghe nhiều thành lầm lỗi”. Lầm lỗi không phải ở chỗ nghe nhiều nhưng lầm lỗi là ở chỗ học rồi bỏ đấy, không chịu tu tập. Học thì phải có hành liền. Học phải có tu tập mới có lợi ích, chứ thật ra nghe nhiều là rất quý. Nhưng nghe r ồi lại bỏ đấy không học, không hành thì lại vô ích. «Sao chẳng tự nghe nghe» tức là nghe pháp Sa-ma-tha phân biệt chân vọng rồi thì bây giờ quay lại thực hành Tam-ma, quay lại thực hành. Bởi học Lăng Nghiêm là Đức Phật dạy phải xoay tánh nghe, trở về tánh Phật của mình. Vậy giờ học cả bộ Lăng Nghiêm, làm sao bằng an định tinh thần nhận lấy tánh nghe của mình, tức là vâng lời Đức Phật. Dù A-nan học nhiều rộng như biển nhưng suy nghĩ vẫn tà, vẫn không thoát được, suy nghĩ lạc về đường tà nên ngài Văn Thù gọi là“vẫn không miễn tà tư”. Người học nhiều nghe nhớ giỏi mà vẫn vướng mắc vào cô Ma-đănggià, đây là một suy nghĩ tà. Bây giờ chỉ cần đừng theo nữa an định cái thần lại, dứt hết âm thanh sắc tướng đi. An định tinh thần lại thì hy vọng thấy được bến bờ. d) Nghe không tự nhiên sanh, Nhân thanh có tên gọi. Xoay nghe thoát thanh trần, Năng thoát gọi tên gì? Một căn đã về nguồn, Sáu căn đồng giải thoát 116.

116 Như trên, tr. 199.

Chúng ta thấy sắc tướng thì gọi là cái thấy, biết mùi vị thì gọi là cái nếm. Tánh nghe của chúng ta nhân âm thanh mà hiển tánh nghe nên gọi là nghe, vì có lãnh âm thanh nên gọi là cái nghe. Bây giờ xoay nghe thoát thanh trần. Buông thanh trần ra rồi thì cái nghe tức cái năng thoát gọi là gì? Tùy theo sắc trần hay vị trần mà có tên là tánh thấy hay tánh nếm, buông ra thì nó không còn gì cả, nó chính là mình. Cho nên đây ngài mới hỏi năng thoát gọi tên là gì? Buông sắc tướng thì không gọi là cái thấy nữa. Buông thanh trần thì không gọi là nghe nữa. Buông hương trần thì không gọi là ngữi nữa. Buông vị trần thì không gọi là nếm nữa. Buông xúc trần thì không gọi là hay nữa. Buông pháp trần thì không gọi là biết nữa. Vậy buông tất cả những nhãn hiệu, danh tự, tên ấy đi thì trở thành gì đây, chính là mình chớ còn gì nữa. Thế cho nên, một căn đã g ỡ thì sáu căn đồng giải thoát. Buông âm thanh ra thìđó là mình tr ở về mình. Cả sáu căn buông cảnh trần đi thì mình thấy được mình rõ ràng. Chính mình đang thấy, nghe, ngữi, nếm không phải mình thì là cái gì? Nếu chúng ta chọn được căn viên thông thì may m ắn hơn người không chọn được. Người tu một ngày với pháp môn nhĩ căn hay đốn căn, đốn tu thì bằng người tu một kiếp với tiệm căn, tiệm tu hay căn không viên

thông. Nếu chọn được căn viên thông mà tu thì vừa nhanh chóng, bằng một ngày với một kiếp so với người không có căn viên thông. Một căn nghe được giải thì năm căn kia cũng gi ải nên nói: “Một căn đã về nguồn. Sáu căn đồng giải thoát”.

TÁN THÁN NHĨ CĂN VIÊN THÔNG

Đức Phật sai Văn Thù chọn căn nào viên thông, căn nào ưu tiên? Văn thù tán thán và chọn tánh nghe vừa khế lý và vừa khế cơ. Đây là ngài cực lực khuyến chúng ta tu nhĩ môn. Thành Phật là đạt được trí tuệ hoàn toàn, dùng trí tuệ giác tỉnh ấy giác tỉnh chúng sanh. Trước khi phản văn tu tập, thường là vị hành giả nên tụng chú Đại bi hay Lăng Nghiêm để tiêu trừ tập khí. Có hành giả an tĩnh vào tánh nghe nên suốt 21 ngày không ngủ, tức là vị này được định và tuệ song tu mới có khả năng thiền duyệt vi thực suốt 21 ngày miên mật. Có ăn nhưng không ngủ, ngồi thiền và thiền hành là để cho mình thấy những việc thức đêm phản văn này các vị chuyên tu các ngài làm được. Chúng ta nghe nói không ngủ thì ngạc nhiên lắm nhưng đối với các vị chuyên tu thì đây là việc thường. Ngay cả đi ra, vào hay lúc tắm rửa các ngài đều ở trong trạng thái an định. Đây là trạng thái của thiền duyệt vi thực. Đối với chúng ta khi buông âm thanh trở về tánh nghe thì mình phải có khả năng hàng phục những dục lậu nghĩa là vọng tâm. Chúng ta phải hàng phục được vọng tâm. Có hàng phục vọng tâm thì chân tâm hiển lộ và an định được ở chân tâm như vậy là coi như thành công. Còn gi ờ chúng ta học nhưng cứ suy nghĩ b ận lòng với những âm thanh, vướng mắc danh tự văn cú nên chưa đạt được ý Phật. Nên y theo lời của Đức Phật dạy, quan trọng là nhận lấy chân tánh và an định vào tánh Phật của mình. e) Thấy nghe như huyễn lóa. Ba cõi tựa không hoa.

Nay xoay nghe trở lại. Căn nghe huyễn lóa trừ. Trần tiêu, giác viên tịnh 117. Mê muội có hư không. Trong hư không kết ám thành sắc mà có đất nước gió lửa. Lửa là mặt trời nên ta thấy là sáng. Vậy chuyện thấy tối là mê muội, mà thấy ánh sáng là kết ám lại. Cái sáng và tối là do si ám, do mê muội mà bây giờ ngài Quan Thế Âm không si ám, nên ngài không thấy cái sáng này nữa và ngài không mê muội thì không thấy hư không này nữa. Cho nên rõ ràng hai cái sáng và tối đối với các ngài là không có. Sáng và tối không có thì những hình ảnh sắc tướng làm gì có. Thế đó sáng tối ở nơi con mắt thế nào thì động tĩnh ở nơi cái tai cũng vậy, động tĩnh là cái không có. Cho nên trong kinh Lăng Nghiêm nói đi nói lại do mắt mỏi thấy hoa đốm ở hư không. Cái sáng tối, động tĩnh là hoa đốm ở hư không chứ không phải thật. Các bậc thánh đã thức tỉnh thì sáng tối, động tĩnh những cái này là cái không hề có, chỉ người nào mắt mỏi mới thấy hoa đốm mà thôi. Sống bằng căn, trần và thức là hoa đốm ở hư không. Đối với người giác ngộ thì không phải là hư không và cũng không có ánh sáng này. Tất cả chỉ hoàn toàn là tánh giác thôi. Cái sáng này là do mình nằm mộng mình thấy chứ không phải thật. Cái thấy này là do kết ám lại mà thành. Cũng như người ngủ say thì nằm mộng chiêm bao

117 Như trên, tr. 199.

TÁN THÁN NHĨ CĂN VIÊN THÔNG

thấy đủ các chuyện sống chết nguy hiểm rình rập lo âu, nhưng khi tỉnh dậy không có chuyện gì hết. Chúng ta buông âm thanh thì không gọi là nghe nữa mà gọi là bản lai

diện mục của chính mình. Chỉ cần giải thoát một căn là thoát hết sáu căn. Một căn đã gỡ thì cả sáu căn đều tan. Ví như người đan áo len đan sáu đóa hoa hồng, gỡ một sợi dây ở một cái thì sáu cái kia cũng g ỡ, vì dây len đan theo hàng ngang nên kết sáu cái cùng một lúc. Người có mắt sáng thì nhìn hư không trong tr ẻo. Nhưng khi không bỗng nhiên đứng nhìn trừng trừng lên, lóa mắt rồi mỏi thì thấy trong hư không sanh các hoa đốm. Hoa đốm ấy ví tất cả mọi sự việc của chúng ta ở trong cuộc đời này là năm ấm như huyễn hóa, đang thấy, đang nghe, đó cũng như là người mỏi cho nên thấy ba cõi ở trong cảnh giới của mình đang s ống đây. Hoa đốm ở hư không đang đeo nghiệp báo cho nên có cảnh, có sáu trần. Bây giờ xoay cái nghe trở lại, xoay con mắt lại thì hoa đốm "huyễn lóa trừ". Con mắt không còn mỏi nữa thì "trần tiêu, giác viên tịnh". f) Tịnh cực, quang thông suốt. Tịch chiếu khắp hư không. Trở lại xem thế gian Chỉ như việc trong mộng. Ma Đăng Già trong mộng Làm sao lưu giữ được? 118

118 Như trên, tr. 199.

Hư không là do chúng ta mê muội mà thấy ra chứ nó là cái không thật có. Tỉnh ra đừng mê nữa, không bận lòng nữa thì nó tan, vì nó là cái không có,ưlàv h ọng. Tại chúng ta mê mà thấy ra là hư không, chứ thật ra Đức Phật A-di-đà, ngài Quan Âm vẫn đứng đấy, là Phật đấy. Giờ tỉnh giác ra thì chúng ta thấy chỉ có Phật chứ làm gì có hư không. Chúng ta mê muội không biết, nhưng tánh thể của chúng ta là viên thông, tịch cực quang thông suốt khắp mười phương. Chân tâm bản tánh thì ở đâu cũng v ẫn thông. Chúng sanh nào cũng có tánh này. Bây giờ đang trở về tánh biết ở khắp pháp giới, khi trở về như vậy thì nhận ra chỗ nào cũng là cảnh viên thông cả. Đừng quay ra ngoài phân biệt các cảnh, đừng bận lòng đ ến cảnh bên ngoài là nghiệp báo chứ không phải thật. Quay lại an định tánh Phật. Đừng dùng màng tai nữa thì bịnh huyễn loá hết, cảnh hoa đốm hư không sẽ không còn, không thấy nữa. Thế là tâm tánh của chúng ta hoàn toàn an ổn, thông suốt, trở về tịch quang chiếu khắp như con mắt hết mỏi, hết đeo nghiệp thì tánh giác viên tịnh, biển quang thông suốt an định tinh thần. Đừng vướng mắc thì chúng ta hoàn toàn trở về tịch chiếu, sẽ thấy cảnh chân thật bản tánh của mình là thể tính tịch chiếu trùm khắp thập phương hư không. Không òn c một sự gì, vật gì ở ngoài thể tính tịch chiếu được. Trong thể tính tịch chiếu, trí tuệ trở lại xem các sự vật thế gian thì toàn thể các sự vật thế gian đều như cảnh chiêm bao không khác. Cảnh chiêm bao do ý thức biến hiện, hình như có, nhưng không thật có. Nàng Ma Đăng Già ũng c là chiêm

bao, còn có sự gì, vật gì, sinh rađư ợc phiền não mê lầm, còn có ai mà bắt A Nan được nữa. Nếu A-nan đem hình tướng mỹ miều của Ma-đăng-già mà nhớ tưởng nên biết đây là tà tư. Vì trong t ạng thức của A-Nan vướng mắc, có chỗ hở nên bùa chú của nàng Mađăng-già mới khiến cho mê. Tôn giả A-nan đi vào nhà kiều nữ ấy tức bị lực tà xuôi khiến, sai sử rồi. Vì mê nên mới mắc vào hình ưt ớng kiều diễm của cô Ma-đăng-già. Nay trở về thể tính chân kiến tịch chiếu thì không còn thấy vọng cảnh. Khi đã thật tỉnh ra rồi, không còn đau mỏi mắt nhìn trừng trừng nữa thì lúc đó xem nhìn lại thế gian chỉ là những chuyện trong mộng. Thế gian là mộng, nàng Mađăng già cũng m ộng. Đã

là mộng thì cái gì có thể níu kéo được A-Nan? g) Thầy ảo thuật thế gian Huyễn hóa các nam nữ. Tuy thấy thân hình động Chỉ do chiếc máy giật. Tắt máy liền êm ru Vì huyễn hóa không thật 119. Các huyễn sư giật dây để ví dụ sự phân biệt giả dối, dùng các trò huyễn để ví dụ với các tướng thế gian. Các nhà huyễn thuật giật dây, làm cho các hình ư t ợng trò huyễn cử động như người thật, ví dụ với sự phân biệt giả dối vọng động tạo thành các sự vật thế gian. Các nhà

119 Như trên, tr. 200.

huyễn thuật nghỉ, không giật dây nữa thì tất cả các trò huyễn đều yên lặng, không thành cái trò gì cả, cũng như dẹp được cái phân biệt giả dối thì các sự vật thế gian đều không thành lập được. Cuộc đời chúng ta như cảnh trong mộng thôi ví như những nhà ảo thuật, biến ra con cò, con công, con múa rối mà những biến hoá này không thật, tắt điện, tắt dây thì chúng đứng yên. Thức của chúng ta ũcng th ế, duy thức biến thành người nam, người nữ, đi học, buôn bán, tu tập. Tâm của chúng ta đang hiện ra đủ thứ thân, cảnh và tâm. Những thân, tâm, cảnh đó hiện ra do chúng ta còn thở. Nếu như chúng ta không còn th ở nữa, không sống nữa thì tất cả tan đi. Như trong trường học, trong chợ búa, trong hội trường, người đi tới lui tấp nập, nào nam, nào nữ, nào đi, nào lại. Nhưng chúng ta thử tưởng tượng như mũi mình ngừng không thở nữa thì tất cả thân, tâm và cảnh như dừng lại, tan đi như hư không. Giống như những người múa rối, chỉ cần tắt một cái máy thôi thì các con rối huyễn thuật sẽ ngưng lại. Người hay, dở, tốt, xấu, có người đang tươi đẹp, má hồng, mắt sáng, xinh đẹp, nhưng chỉ cần mũi d ừng lại không thở nữa thì tất cả sẽ dừng lại. Cuộc đời của chúng ta hiện tại đều là những thứ ảo thuật như thế. Nên đây ngài Văn Thù nói: “Tắt máy liền êm ru. Vì huyễn hóa không thật”. h) Sáu căn cũng như vậy, Nguyên y một tinh minh

TÁN THÁN NHĨ CĂN VIÊN THÔNG

Chia thành sáu hòa hợp. Một chỗ đã hưu phục, Sáu dụng đều không còn 120. Năm câu này nghĩa là đem cái ví dụ trước hợp lại, với sáu căn hiện tiền thì thấy rõ sáu căn vốn đồng một thể tính bản minh, do nhân duyên giả dối chia thành sáu thứ căn đối đãi v ới mỗi mỗi trần. Nếu một căn trở về bản tính, không phân biệt năng, sở, thì cả sáu căn đều không thành lập được. Những vị chưa học kinh Lăng Nghiêm, chưa biết đường đi thành cứ từ mê vào mê. Còn chúng ta đang học kinh Lăng Nghiêm và phẩm Quan Âm Quảng Trần đang chiếu trước mắt, đang mở ngay trước mắt mà chúng ta vẫn cứ lầm lũi đi con đường của con tằm kéo kén sanh tử. Hiện tại chúng ta đang ở trong ngục tù. Hàng ngày sáu căn làm mai mối, chính là vọng tâm, chúng ta đang nhận làm tâm tánh của mình. Bây giờ muốn gỡ giải, chúng ta phải biết cái chúng ta đang nhận làm tâm tánh là tâm phan duyên, ý thức đó là vọng, là giặc mà chúng ta cho là chủ, tức không nhận được tánh Phật của mình, ông chủ của mình, nên tai nạn là khiến chúng ta không biết mà mình đang nuôi gi ặc ở trong nhà. Thế nên, trước nhất phải biết là nhà có giặc, đừng nhận giặc làm con. Đây là điều chúng ta phải đề phòng. Chúng ta phải tỉnh ra, phải đề phòng tâm phan duyên, chứ đừng nhắm mắt mà nghe nó sai sử nhưng mà giặc tâm ý sở

120 Như trên, tr. 200.

dĩ hoạt động được, vì vốn có sáu căn tướng (mắt tai mũi lưỡi thân ý) làm mai mối. Chúng ta phải đề phòng sáu đứa mai mối này. Không cần phải lo cả sáu đứa một lúc vì sáu đứa là một công ty với nhau, nên chúng ta chỉ cần hàng phục được một căn, một đứa. Ở đây Đức Phật dạy chỉ cần đề phòng một căn thì các căn khác sẽ giải. Thế cho nên bây giờ mình chọn, căn nào ít tội nhất hay căn nào có công đức nhiều nhất. Căn ít tội nhất tức có nhiều công đức nhất thì chúng ta hàng phục. Sáu căn chọn một căn. Một căn mà hàng phục thì sáu cũng hết. Chúng ta có ba đời tức tam thế (quá khứ, hiện tại và vị lai). Nó có đằng trước đằng sau, phía trên phiá dưới, đông tây nam bắc, tây nam, đông nam có mười ranh giới. Có quá khứ trẻ thơ, hiện giờ đang trẻ thanh niên, sau già cõi ốm yếu để tan rã. Như vậy có ba thời quá khứ, hiện tại và vị lai. Thân con người, con vật là hữu tình thế giới. Căn nhà, cái cây, sỏi đá là vô ìtnh th ế giới. Mỗi hữu tình hay vô tình đ ều có ba đời là đứng về thời gian gọi là thế. Đứng về không gian có thành trụ hoại không. Ở không gian có vô tình chúng sanh hay hữu tình chúng sanh chiếm một chỗ trong không gian, ở đông tây nam bắc, khắp 10 phương nên không gian và thời gian tạo thành thế giới. Có thế giới hữu tình và vô tình. Tâm của chúng ta đang cột vào thân người, giới loài người. Khi tâm hiển thiện hiển lành như chúng ta bây giờ giữ được năm giới, mười giới, Bồ tát giới nhưng mà cũng có hiển tham sân si, cho nên vừa nửa thiện, vừa nửa ác. Tùy theo thiện ác mà nghiệp tâm thức đi vào cõi phàm, cõi trời,

TÁN THÁN NHĨ CĂN VIÊN THÔNG

cõi người, cõi địa ngục, A-tu-la, đấy là mê. Còn tâm chúng ta tỉnh ra thì nó biến thành bốn cõi thánh: Thanh ăVn, Duyên Giác, Bồ tát và Phật. Đấy là một cái tâm của chúng ta. Tùy theo thiện ác mê tỉnh mà có cảnh giới sáu phàm bốn thánh. Trong cõi tam thế đều có 10 pháp giới. Thế cho nên bây giờ 3 (đời) x 4 (phương) =10, tức tam thế cũng có 10 pháp giới, rồi bốn phương cũng có 10 pháp giới. Nhĩ căn đủ 1200 công năng vì khi ngủ tánh nghe cũng nghe, thức cũng nghe, già, trẻ vẫn nghe có đủ 1200 công đức. Trong khi các căn khác như cái thân muốn biết cái bàn thì phải lấy tay chạm bàn. Tay chạm vào bàn mới biết là bàn nhám hay trơn mịn. Gió chạm vào da thì lúc bây giờ mới biết là mát lạnh. Thân phải có xúc hợp mới biết. Gió có đưa phân tử của hoa bay vào mũi thì mũi m ới ngửi được hương của nhài. Nếu ngược gió thì lại không ngửi được. Còn trong lúc mình thở ra thì không có cái thở vào. Thở vào là không có cái thở ra, hơi thở ngắn ngủi gián đoạn. Phải bỏ thức ăn vào, cái lưỡi mới biết ngọt, chua, mặn, nhạt, chứ nuốt vào dạ dày trong bụng thì bụng mình cũng không biết ngọt, chua. Cần phải hợp mới biết, như thế thì khó thư ờng hằng. Còn con mắt cũng th ế, bịt mắt lại thì không thấy phía trước, sau, bên phải hay trái gì cả. Trong khi âm thanh ở xa, tai cũng nghe được, âm thanh ở 10 phương cái nghe ũng c nghe, ng ủ tánh nghe cũng nghe, tắt đèn rồi tánh nghe cũng nghe. Tánh nghe không cần phải gần đến vật mới nghe, nên nhĩ căn như th ế gọi là liễu căn. Chúng ta thấy con mắt nó ly cũng bi ết, tai nó cũng ly,

bộ não cũng ly, tức ly mà nó cũng bi ết. Mình tu cái ly nó lanh lẹ, nhẹ nhàng và dễ hơn. Thế cho nên bỏ bớt căn thân, căn mũi, căn lưỡi tức ba cái xúc mới biết chỉ còn lại có ba căn là mắt, tai và ý thôi. Bây giờ mình lại chọn nữa xem trong ba căn mắt, tai và ý, căn

nào sâu, nào nông? Sâu tức là căn lanh lẹ, còn nông thìđ ần độn cạn cợt. Vậy bây giờ chúng ta phải lọc tìm căn sâu, uyên thâm và viên mãn. Ý căn r ất khó hàng phục được nên chúng ta lọc bỏ ý căn đi th ì còn căn m ắt và tai. Con mắt thấy được trước mà hoàn toàn không thấy đàng sau và chỉ có 800 công đức. Trong khi nhĩ căn có ba đ ức tánh viên, thông, thường và có 1200 công đức. Vậy chúng ta trong sáu căn mình chọn căn nào, tức là không phải đợi Đức Quan Thế Âm chọn, chúng ta nghe giảng đến đây và chúng ta cũng chọn được căn tai thù thắng rồi. Do mê vọng tối tăm từ vô thủy nên chúng ta kết có sáu căn. Sáu căn là các giác quan để thâu hút bên ngoài. Hôm nay thâu trần một tí, mai thâu một tí, thâu riết rồi chúng ta có hẳn một căn tai (một căn mắt, căn mũi, căn lư ỡi, căn thân và căný). Đây àl con đư ờng hư vọng, xuôi dòng chuyên thâu âm thanh của chúng ta. Cũng như ngư ời làm một bộ máy, nghiên cứu chăm chú, rút kinh nghiệm rồi từ từ sáng tạo thành một bộ máy tinh vi. Chúng ta cũng th ế, hôm nay thâu một ít, mai thâu một ít thành ra có cái tai, thành một bộ máy thâu tinh vi. Đây là xuôi d òng hư vọng. Bây giờ chúng ta tháo máy ra, ở đây gọi là gỡ kết (giải sáu kết). Hư vọng là nguồn gốc kết căn, chúng ta gỡ nó ra. Ngược dòng vàđi sâu vào m ột căn, đi sâu vào trong để

TÁN THÁN NHĨ CĂN VIÊN THÔNG

chúng ta được sống. Ngược dòng là chúng ta buông những âm thanh. Làm sao gỡ được một căn thành ra gỡ cả sáu căn. Kết thì mình đồng kết một lúc và gỡ thì cũng đồng gỡ một lúc sáu căn. Ví như bây giờ hư không đang ở khắp đây, bây giờ mình đ ể hộp vuông thì thành nh ư có hư không vuông trong hộp vuông, để hộp tròn thì thành ưh không tròn. Cuối cùng chúng ta thấy có hư không òn tr vuông, thành ra có hai hư không. Bỏ hộp vuông tròn đi thì chỉ có hư không. Hư không vuông không vuông nữa và hư không tròn không tròn nữa, vứt hộp đi thì không còn hình dáng hư không. Chẳng còn cái nào cả, chỉ có hư không bao la bát ngát mà thôi. Bây giờ đâu có con số hay hình dáng vuông tròn gì nữa. Tánh Phật của chúng ta như hư không. Vứt sáu hộp (vuông, tròn, bầu dục, dài ngắn...) thì còn mấy hộp? chỉ có tánh của mình mà thôi, không có hộp nữa. Tâm tánh của chúng ta là tánh trạm diệu viên. Tánh của chúng ta vẫn trạm viên dù ở hoàn cảnh nào (ở hình dáng của hộp vuông tròn nào), tánh của mình vẫn không thay đổi. Nghĩa là dù làm ông Phật thì ông Phật vẫn thấy, dù đọa lạc làm con mèo, con chó, hay được làm người thì vẫn thấy. Kẻ đại ác đọa trong địa ngục và trong địa ngục họ vẫn thấy. Tánh thấy biết của tánh giác vẫn không thay đổi như hư không. Tánh của chúng ta trừng lặng bất động, tùy duyên nhưng bất biến. Viên là ở khắp pháp giới, trạm diệu viên mãn. Bây giờ mê muội thấy hư không kết ám lại thành sắc, vì vậy có hai trần sáng tối. Tánh trạm diệu ấy bây giờ thấy hai trần sáng tối lạ lùng và nêm dính vào đó. Niêm là

chúng ta để ý và tạo một lực lượng khả năng mà nhận ra ánh sáng và bóng tối ấy, dính vào đó, nên con mắt được hình thành. Cũng như chúng ta c ứ thích thâu âm thanh (động tĩnh), thâu mãi và t ạo ra lỗ tai. Chúng ta cứ thích thâu hương thơm (thông bít), thâu ãm i và tạo ra lỗ mũi. Chúng ta cứ thích nếm vị ngọt ngon (nhạt, vị), thích mãi và tạo ra cái lưỡi. Chúng ta cứ thích tiếp xúc cảm giác mềm mại, trơn láng (xúc và không

xúc) thích mãi và tạo ra căn thân. Chúng ta cứ thích tưởng tượng hình bóng (sanh và diệt) thích mãi và tạo ra ý căn. Thế là sáu căn đã kết. MẮT: Tánh chúng ta vẫn trạm và bất động, bây giờ dính vào sáng và tối ấy, thế là chúng ta tạo căn mắt. Tánh trạm diệu ấy nơi con mắt phát ra khả năng diệu dụng cái thấy. Khả năng thấy này gặp sáng tối và phản chiếu bóng ảnh. Sắc là bóng ảnh, chúng ta gọi là sắc trần. Ý thức huân tập gá nơi mắt cho chúng ta biết rằng đây là đóa hoa cúc vàng. Như vậy để có khả năng ánh ra thành sắc ấy, cần có đủ bộ ba của căn mắt, sắc trần và nhãn thức. Cái thấy là căn mắt. Nhân căn phản chiếu bóng ảnh thành ra sắc trần. Nghiệp làm người biết đây là hoa lan, hoa cúc, hoa mai. Do chúng ta cứ thâu mãi những sắc trần ấy, thành ra một bộ máy để thấy, kết sắc thành căn. Kết sắc thành căn đây gọi là phù trần căn. Phù là nổi lên. Phù trần căn này làm bằng bốn đại đất nước gió lửa. Nơi phù trần căn (con mắt) phát ra cái thấy, cái thấy ấy gọi là thắng nghĩa căn. Bây giờ tánh trạm viên mắc vào trong thần kinh nơi mắt, cho nên gọi là chữ thần. Thần là có cái thấy, cái biết. Kinh là dây bằng máu mà dây bằng máu lại có thấy,

TÁN THÁN NHĨ CĂN VIÊN THÔNG

có biết gá vào nên gọi là thần kinh. Hình thể phù trần căn của con mắt như quả bồ đề, còn gọi là quả nho. Con mắt của chúng ta giống như quả nho lớn. Các tổ gọi là «lưu dật bôn sắc » dùng ba từ động từ liền nhau để diễn tả phù căn dong ruỗi theo sắc. Lưu là dòng nước đang chảy xiết trước mặt nó. Dật là nhanh như lửa cháy bén rừng hoang Bôn là con ngựa có bốn bộ vó nó nhảy, tha hồ chạy, không phải là không kềm chế được nhưng mà khó lắm mới kềm chế được. Lưu dật bôn là chỉ khả năng của sức mạnh bon bon chạy theo sắc, khó khăn lắm mới kềm chế tâm mình được. Giong ruỗi chạy theo sắc là phần tinh thần tâm ý thôi, chứ bốn trần tức là đất nước gió lửa thì biết gì mà chạy theo sắc. Đúng thế, theo sắc là phần tinh thần của mình thế thôi. Mà sao tại đây Đức Phật nói minh bạch là bốn trần của phù căn. Tánh của chúng ta bây giờ bị cuộc vào con mắt, nhưng làm sao giong ruỗi chạy theo sắc? Đi du lịch chụp hình, mua thêm tivi ở nhà, có máy ảnh ở túi đi đâu để chụp. Mua các tạp chí, DVD có hình ảnh đẹp để xem. Đó là chúng ta giong ruỗi chạy theo sắc. Đây là ý Ph ật và tổ muốn cho chúng ta biết tinh thần của mình quyện thành da thịt thành những bắp thịt bây giờ thành một thói quen. Chúng ta cũng bi ết đất nước gió lửa là bằng gì? Đ ất nước gió lửa ấy chính cái gốc là do tinh thần tạo nên. Bây giờ nó bị sử dụng nhiều quá. Chính đất nước gió lửa nó cũng thành thói quen, tức chứng tỏ rằng tâm của chúng ta gá vào con mắt và vật thể với tinh thần như một, nên hễ gặp

sắc là giong ruỗi chạy theo sắc, hễ ai đụng vào mắt là phản ứng ngay. TAI: Cái tai thâu hút cái tiếng, âm thanh lại thành căn. Âm thanh là cái không có, chỉ là trò chơi đ ộng tĩnh, s ự rung động của không khí. Nó vốn chỉ là cái hơi của không khí, cái khí chất ở trong hư không. Mình mới hút làn sóng không khí đó, chẳng những nắm lấy mà còn vơ gi ữ và tạo thành vành tai để có chỗ cho không khí vào. Cũng gi ống như cái loa, vành tai có chỗ cong lên, cuốn xuống, lượn lên lượn xuống, có vòng loađ ể thâu sự rung động của không khí, rồi lấy sự rung động của không khí mà say mê, yêu thích, khổ sở hay bực bội. MŨI: Thu nạp hương thành căn, nạp vào cho nên nó làm hai lỗ hỏng để hương

thơm hay mùi vị có đường bay vào. Hương trần là cái không có. Nó theo gió, nương gió cho nên chúng ta phải thâu làn gió thì mới ngữi được. VỊ: thường thích đặt vào lưỡi hai trần nhạt và vị nên tạo thành những tế bào trên lưỡi để nếm vị, gọi là ánh ra thành mùi vị. THÂN: thân chạm vào vật mềm mại êm ái cho nên nắm lấy, tìm cách vơ v ật ấy để cho nó chạm vào da thịt. Ham thích vơ lấy vật để xúc chạm vào làn da của mình, nên tạo thành thân. Ý: Tất cả những hình ảnh, cảm thọ, cảm xúc của thấy nghe ngữi nếm xúc chạm được đưa vào phòng t ối là bộ não, nó ngồi trong bộ não đó và cứ thế tán loạn, tính cái này cái kia, cho nên gọi là thấy trong phòng tối. Tánh

minh của chúng ta sẵn có, vốn sáng suốt sẵn có. Còn bây giờ mình phải thấy bằng con mắt, phải có con mắt làm căn, có hai trần sáng và tối, có nghiệp mới hiển nhãn thức, mới hiển cái biết, nên bây giờ gọi là vọng minh, minh giác. Bây giờ chúng ta thấy và sống trong căn, trần, thức, bắt buộc phải có bộ ba đó. Cuộc đời chúng ta nằm trong bộ ba đó. Vơ trần kết thành căn. Tỉnh ra thì những căn tự tan, trở về căn bản bồ đề, tánh nguyên chân của mình. Thế thì nó sẽ phát minh được tánh sáng suốt bản lai, nghĩa là c ứ buông cảnh trần ra thì tánh bản lai của mình hiển lộ. Nếu chúng ta đem sáu căn chạy ra bên ngoài thì kết sáu căn của chúng ta mỗi ngày một tinh vi. Còn bây giờ chúng ta muốn buông ra, không nắm giữ cảnh trần thì các căn tự tan đi. Vì thói quen của chúng ta hay vơ vào thì bây giờ chúng ta buông ra, đi ngược lại. Đức Phật dạy không do tiền trần khởi tri kiến thì cái sáng suốt không theo căn nhưng mà nó vẫn gá nơi căn mà phát hiện nghĩa là nơi con mắt thâu ánh sáng và tối, cho nên cái thấy chỉ ở nơi con mắt. Bởi chúng ta thâu động tĩnh và kết thành cái tai, cho nên nơi tai là nghe ngóng. Bởi chúng ta thâu hợp ly kết thành cái mũi nên mũi mở ra hít các hương. Bởi chúng ta thâu nhạt và vị nên kết thành cái lưỡi, nên lưỡi ưa nếm vị. Bởi chúng ta thâu xúc và không xúc kết thành cái thân, nên thân thích xúc chạm.

Bởi chúng ta thâu các pháp sinh diệt kết thành bộ óc, nên thích trầm tư phân biệt. Thâu trần, thâu sáng tối thành ra căn mắt. Thâu động tĩnh thành ra căn tai. Hai bộ máy khác nhau. Bây giờ phải thấy ở mắt, phải nghe ở tai. Nếu bây giờ buông cả động tĩnh, sáng tối thì tánh biết của mình là giác minh. Tai gọi là minh giác phải nghe. Bây giờ không dùng sáng tối nữa thì chúng ta không kết nên con mắt. Không dùng động tĩnh thì không kết cái tai. Không dùng thông và bít thì không kết nên lỗ mũi. Không dùng vị và có vị thì không kết nên cái lưỡi. Không dùng hợp và ly thì không kết cái thân. Không có sanh và diệt thì không kết bộ não, chỉ có một tánh minh giác thôi. Nó không tách ra cho nên nó cùng thấy, cùng nghe chung được. Thế cho nên bấy giờ chúng ta dùng cái tai để thấy nghe hay biết, không cần đến sáu căn nữa, nghĩa là con mắt của mình nghe ngữi được, cái tai cũng thấy xúc biết được. Tánh giác của chúng ta là biết cả sáu công dụng (thấy, nghe, ngữi, nếm, xúc, hay biết). Chúng ta quá quen là phải có con mắt mới thấy, phải có cái tai để nghe, còn bây giờ Đức Phật chỉ rõ ràng sáu căn hỗ dung nhau. Vì mê nên tâm tánh chia thành sáu thứ hư vọng, còn gọi là sáu hoà hợp nghĩa là m ỗi một cái là do bao nhiêu nhân duyên hợp lại mới có. Hễ là duyên khởi hợp lại tức cái ấy là cái không có, chia thành sáu hoà hợp, sáu cảnh giới và mỗi cảnh giới có hàng ngàn thứ sai

biệt nhưng tất cả chỉ do thức tâm. Một khi mạng căn dừng, thức tâm không có thì tất cả đều tan. Bây giờ thân của chúng mình

tuy thấy đang hoạt động đi tới đi lui nhưng mà bây giờ khi hơi thở ngừng thì sao? Quả tim ngừng không đập là hết, sợi giây không giật nữa thì toàn chiếc máy giật đứng im. Hơi thở của mình là chiếc máy nó đang giật đấy. Dứt máy thì liền im ru chỉ bởi thân này là cái không thật. i) Trần cấu ứng niệm tiêu Thành viên minh tịnh diệu. Trần cấu nếu còn dư Là ở ngôi tu học. Sáng suốt tới cùng tột Tức chứng quả Như Lai 121. Như chúng ta biết bản tính thanh tịnh không hề thêm bớt. Bản tính của chúng sinh và bản tính của Phật đều bình đẳng không có sai khác. Tu hành chỉ là trừ diệt những mê lầm phiền não và gột rữa những thói quen phiền não mê lầm. Hết mê lầm tức là giác ngộ, không còn tìm đâu xa nữa. Nơi mỗi một căn là do nhiều bộ phận hòa hợp, phải có bắp thịt, dây thần kinh, có da, có thịt, xương nhóm lại và có cái tâm tinh thần sáng suốt của Phật tánh gá vào, cho nên mình biết thấy, biết nghe, ngữi nếm. Cho nên căn là một cái hoà hợp. Sáu căn hoà hợp có sáu bộ máy. Bây giờ đây trong sáu bộ máy của chúng ta, một bộ máy hư thành cả sáu bộ đều không còn, tức như bây giờ chúng ta tu một căn mắt và tỉnh ra thì cả sáu căn cùng giải thoát. “Trần cấu ứng niệm tiêu”: gỡ được một căn thì cả sáu

121 Như trên, tr. 200.

căn đều giải thoát. Trần là cảnh bên ngoài sắc thọ tưởng hành thức hay sắc thanh hương vị xúc pháp. Cấu là tâm phan duyên vướng víu vào sáu trần. Một khi trần đã không cấu thì niệm liền tan. Cấu là do thọ tưởng ấm sanh. Một khi đã tiêu những hư vọng thì tịnh diệu chân tâm bản tánh của mình hiển lộ. Khi viên minh tịnh diệu hiển lộ thì những mê hoặc nghiệp báo, những sanh tử luân hồi không còn nữa. j) Đại chúng và A-nan Hãy quay máy nghe lại, Xoay nghe nghe tự tánh, Tánh thành vô thượng đạo. Viên thông thật như vậy 122! Sáu trần: sắc thanh hương vị xúc là vọng cảnh. Nhãn thức, nhĩ th ức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức là vọng tâm. Mìnhđang tu đang h ọc mà tơ tưởng hôm qua khen thưởng hay hôm nay bị chê bai là vọng tâm dính vào vọng cảnh. Hãy buông hẳn vọng tâm, vọng cảnh tức là thành ông Phật rồi. Đức Văn Thù khuyên tôn giả A-nan và đại chúng nên xoay tánh nghe trở vào, đừng chạy theo cảnh bên ngoài nữa. Khi chúng ta an định hoàn toàn thì được vô thượng đại viên, thế là chứng quả vô thượng đạo. Hiện tại căn tai viên-thông-thường hơn cả năm căn kia. Cứ y vào căn tai, y vào căn bản bồ đề, vào tánh nghe, từ từ những hư vọng tự tan đi mà vào chánh định. Năm ấm

122 Như trên, tr. 201.

tan thì coi như mình tr ở về tâm chân thật của mình. Tất cả đại chúng trong hội, số có đến mười hằng hà sa. Thính chúng trong hội nghe pháp số tới mười hằng hà sa, đều chứng được bổn tâm, xa trần lìa trần cấu, chứng pháp nhãn tịnh, thành viên minh tịnh diệu. Đoạn này tôn giả Văn Thù dạy chúng ta cách chọn căn. Ngài chỉ ra tánh nghe

trong sáu căn là dễ tu nhất. Như căn mắt hễ mí mắt sụp xuống là không thấy, mũi bị nghẹt là không nghe hương thơm của hoa, còn tai thì cứ nghe thôi, ngày đêm tánh nghe đều hiển lộ đặc tánh viên thông thường. Căn nghe của chúng ta ít có tội chướng nhất, cho nên nó gần với tánh Phật hơn. Gần là bởi sáu căn đều là căn bản bồ đề, là tánh Phật cả. Đây là cực lực khuyên chuyên tu nh ĩ môn. Khuyên tôn giả A Nan và tất cả đại chúng nên tu pháp môn nhĩ căn viên thông, xoay cái năng văn hằng ngày dong ruổi theo thanh trần, trở về quán sát trực nhận tính nghe, tính nghe hiện tiền tức là thành đạo. Lối tu chứng tính viên thông thiết thật là như vậy. 5- Nhĩ căn độc diệu: a) Đây là đường Niết-bàn Của vi trần Đức Phật. Quá khứ cách Như Lai, Môn này đã thành tựu. Hiện tại các Bồ-tát, Nơi đây vào viên minh.

Vị lai ai tu học Nên y theo pháp này. Chính ta cũng nhân đây Mà đã tu cùng chứng. Chẳng những Quán Thế Âm 123. Mười một câu này ý nói Bồ tát Văn Thù tán thán phép tu nhĩ căn viên thông là phổ biến. Tam thế chư Phật nhiều như số vi trần, đều do chứng tính viên thông nơi thập bát giới, chứng tính viên thông nơi nh ĩ căn mà vào t ự tính thanh tịnh Niết Bàn. Các đức Như Lai trong quá khứ cũng đều đã thành tựu tính viên thông nơi nhĩ căn. Các vị Bồ tát hiện tại đều đã sáng su ốt chứng nhập tính viên thông ấy. Phép tu chứng tính viên thông nơi nhĩ căn có hiệu nghiệm như thế, nên tất cả những người tu học đời vị lai đều nên nương theo pháp môn ấy mà tu học. Bồ tát Văn Thù lại nói thêm là chính ngài cũng do tu t ập pháp môn nhĩ căn viên thông mà chứng quả, chứ không phải chỉ riêng một mình Bồ tát Quán Thế Âm, để chỉ rõ ngư ời tu hành, lúc nào cũng tu chứng viên thông mới thành đạo quả. Tính viên thông là một nên dầu tu chứng tính viên thông theo phương tiện nào thì cũng ch ứng được tính viên thông nơi nhĩ căn; như thế, việc chứng tính viên thông nơi nhĩ căn là rất cần thiết để viên thành đạo quả. Vị lai sau này những ai cầu thành Phật cũng đều nên vào y pháp này để thành tựu. Hiện tại ngài Văn thù là tiêu biểu cho căn bản trí, chứ chẳng phải chỉ có một đức Quan Thế Âm.

123 Như trên, tr. 201.

TÁN THÁN NHĨ CĂN VIÊN THÔNG

Muốn thành Phật phải buông bỏ con đường luân hồi sanh tử và phải trở về sống với kiến tinh nguyên minh, chân tánh của mình. Đây là con đường của tất cả quá khứ, hiện tại, vị lai chư Phật đều đi. Vì thế, nếu chúng ta muốn thành Phật thì nên đi con đư ờng này. Chúng ta nên buông căn trần thức và sống với căn bản bồ đề. Đây không đòi đi ều kiện gì cả, cũng không phải nộp bằng cấp, cũng không gì hết, chỉ có một việc buông cảnh bên ngoài, thiết yếu là trở về mình. Chư Phật quá khứ đã thành tựu. Chư Phật hiện tại đang thành tựu cả rồi. Những ai muốn thành Phật đều phải tu các pháp môn này. Pháp môn này đối với căn cơ cõi ta bà như thuốc chữa bịnh. Hết thảy sơ tâm không ai chẳng thể không dùng. Pháp môn này giản dị, thiết yếu, dễ tu, nhanh chóng. Kinh nói gẩy móng tay đã hơn bậc A-la-hán. Bởi vì tự tánh chánh định nên giản dị. Chúng ta nhọc mệt ngoại cầu. Đem bổn văn đi học giáo lý, không quay trở về nhận diệu tánh của mình, như đem bát vàng đi khất thực, không biết bát tự giá trị hơn thức ăn nhiều. Đức Phật vốn muốn mình nhận tự tánh. Nay quên tự tánh chạy theo giáo lý, thật

chẳng biết ý của giáo lý. Xét đó chỉ nghe một văn tánh liền hơn vô lượng đa văn. R õ ràng thiết yếu mà dễ tu. Kinh dạy: a) Nhân thâu thanh mà kết thành căn th ì nay ph ải thoát thanh để giải. Như nước nhân lạnh thành băng thì nay phải thoát lạnh để trở về nước. b) Một căn trở về nguồn, sáu căn đồng giải thoát. c) Sáu trần toàn nương sáu căn mà có. Nay ình t căn

đã phục thì dĩ nhiên đ ồng thời siêu việt thế giới. Không hoa chỉ là bóng ảnh của mắt loá. Không hoa và bịnh loá có thì cùng có, không thì cùng không. Căn thân giải thì khí thế giới cùng tiêu. Ba điểm trên chứng tỏ pháp phản văn vừa nhanh chóng vừa dễ tu. Căn trần tiêu, viên minh tịnh diệu liền hiển lộ. Tánh nghe vốn là viên trạm bất sanh diệt tánh, cái nhân chân thật để chứng Bồ Đề Niết Bàn. Ngài Văn Thù đã nhấn mạnh, ba đời mười phương chư Phật đều do một con đường này vào quả vị, chính Ngài Văn Thù cũng do đây tu ch ứng. Vậy ta là người nào mà không cần tu pháp môn này? Bởi vì A-nan là bậc đa văn đệ nhất, nên nhĩ căn viên thông là độc đương với căn cơ của ngài. Vì ai cũng vốn đủ văn tánh nên pháp môn này có thể phổ cứu khắp đời mạt kiếp cõi Ta bà. Hai điều trên là khế cơ. Trước được nhân không, sau thoát pháp chấp, cho nên đáp ứng những tâm cầu xuất thế. Sanh diệt đã di ệt, tịch diệt hiện tiền, thật là dễ dàng thành tựu Niết Bàn. Hai điều này là khế lý. Cơ lý song kh ế nên rất lợi ích. Đây là tha thiết khuyên tin nhĩ căn. b) Thành thật bạch Thế Tôn! Tận cùng các phương tiện Để cứu đời mạt kiếp, Những người xuất thế gian Thành tựu tâm Niết-bàn Quán Thế Âm hơn cả 124.

124 Như trên, tr. 202.

TÁN THÁN NHĨ CĂN VIÊN THÔNG

Sáu câu này tổng kết đáp lại lời Phật hỏi về các phương tiện tu hành của ngài Quán Thế Âm về nhĩ căn viên thông là hơn tất cả và có thể cứu giúp những người tu hành trong đời mạt pháp, chứng ngộ tâm tính. Nay ở cõi ta-bà âm thanh được tuyên minh tức ở cõi ta-bà này chúng sanh dùng âm thanh nhiều lắm. Phật tử nghe pháp ũcng dùng âm thanh. Chúng sanh theo âm thanh mà quên tánh nghe của mình, thế cho nên bị lưu chuyển. Pháp môn này hay và hợp với cõi ta-bà vì chúng sanh hay bị luân chuyển bởi âm thanh. Chúng sanh đứng ngồi không yên, cải vả tới lui, chống trái khiêu khích nhau cũng vì âm thanh, vì những động tĩnh của âm thanh, người ta nói mình chịu không nổi. Thế nên, nhĩ căn viên thông, trở về nghe tánh nghe là phù hợp cõi này. «Thành thật bạch Thế Tôn, tận cùng các phương tiện» nghĩa là ngài Văn Thù đã xét cùng cực các phương tiện phương pháp tu hành, muốn cứu đời mạt kiếp thế gian để chúng sanh thành tựu, chỉ có phương pháp của đức Quan Thế Âm, chỉ có một con đường là trở về thức tinh nguyên minh là hơn cả. Đức Quan Thế Âm đã s ống với pháp thân của ngài. Tánh nghe có đủ cả 1200 công đức, thế cho nên pháp môn nhĩ căn là số một. Trong khi 25 vị thánh tu về năm căn, sáu trần, sáu thức và bảy đại thì ngài Quan Thế Âm tu nhĩ căn và nhĩ căn là đứng hàng nổi bật đệ nhất. c) Ngoài ra các phương tiện Đều nương Phật oai thần.

Tức sự xả trần lao, Người thường khó tu học. Pháp có cạn có sâu. Các Thánh đã trình bày125. Sáu câu này nghĩa là bỏ các phương tiện khác, tức nơi sự mà rời bỏ được trần lao. Các vị tu chứng theo các phương tiện nầy, cũng như các v ị tu chứng nhĩ căn viên thông, đều nhờ uy thần của Phật gia bị mà được giác ngộ. Vì tất cả các người tu hành, nếu không được chư Phật, Bồ tát che chở hộ trì, thì khó mà thành tựu được. Song, những pháp môn phương tiện khác, chỉ thích hợp với một số người nhất định, do những khó khăn đã k ể trên kia, nên không phải là pháp tu học thường xuyên, có thể dạy cho tất cả mọi người, dù căn cơ nông hay sâu c ũng đều nghe được. Bây giờ chúng ta có sáu căn, kiến tinh hiển lộ ở cả sáu căn. Căn nghe là dễ hiểu nhất. "Ngoài ra các phương tiện đều nương Phật oai thần": nghĩa là các v ị còn tu các phương pháp nào khác ũng c đ ều là nương oai thần của Phật cả. Vì thư ờng mới tu "tức sự xả trần lao" khó vào, nên đều nhờ lực Phật. Các pháp môn có cạn có sâu, 25 vị thánh trình bày đầy đủ cả rồi. Nhưng chỉ có pháp môn của đức Quan Thế Âm vừa giản dị, dễ tu và nhanh chóng. Ngài chỉ khuyên mình an định vào tâm của mình. Nếu bây giờ bắt chúng ta đi ra chợ, buôn bán, nấu nướng thì khó khăn khổ cực, còn bây giờ bảo chúng ta an định ngồi yên, cái nào dễ hơn? Thế nên phương pháp của Quan Thế Âm

125 Như trên, tr. 202.

là dễ nhất nhưng mà không chịu tu. Đường lối của chúng ta cứ thích niệm quen rồi, nên niệm Phật dễ hơn là khuyên chúng ta dừng giữ tâm trừng lại chỉ lắng nghe. Chúng ta khó ngồi im. Các cụ vẫn nói đường đi không khó mà chỉ khó vì lòng người ngại núi e sông. Phản văn dễ nhưng chúng ta cứ ngại. Chúng ta thích niệm yêu thương, niệm tính toán, niệm phân biệt. Trí của các ngài khôn, biết chúng sanh thích niệm thì cho nó niệm, nhưng mà chỉ niệm một Phật A Di Đà thôi. Đây là quyền trí phương tiện của ngài như vậy. Phản văn thì không ph ải niệm, đỡ mệt mất sức mà không chịu. Tại bởi chúng ta không biết mình là gì cả. 6- Cầu gia bị: Đảnh lễ Như Lai Tạng Vô lậu khó nghĩ bàn, Xin gia hộ vị lai, Với môn này không lầm 126. Trong kinh Lăng Nghiêm, Đức Phật dạy từ căn bản bồ đề mà nhận ra tánh Phật của mình. Căn b ản bồ đề là tánh Phật ở trong thân mình, nhận lấy tánh thấy, tánh nghe lưu lộ nơi sáu căn của mình. Chúng ta thấy ở trên có Bồ tát tu bằng sáu nhập, mười hai xúc, mười tám giới, bảy đại mà các ngài đã ch ứng quả cả rồi. Như vậy 25 vị thánh chỉ tu bằng tánh căn bản bồ đề. Tất cả pháp môn tu đều phải nhận ra căn bản bồ đề đã rồi mới từ căn bản bồ đề ấy mà

126 Như trên, tr. 202.

nhận ra tánh của mình là ở khắp pháp giới mà chứng được vẹn tròn. Thế cho nên, Bồ Tát Văn Thù nói ai cũng tu m ột con đường này cả. Trần nào thì phát hiện căn nấy. Có âm thanh thì khiến cho cái nghe hoạt động, cho nên âm thanh tại âm văn. Có sắc tướng tức là dùng tánh thấy. Có hương thơm tức là dùng tánh ngửi. Có vị trần tức là dùng tánh nếm. Có xúc trần tức là dùng tánh biết xúc. Có pháp trần tức dùng tánh hay biết. Sáu căn đều là căn bản bồ đề gọi là kiến tinh. Ta có sáu căn là thấy, nghe, ngửi, nếm nhưng chúng ta đang ở cõi ta bà vàĐ ức Phật dạy căn tai là ít tội nhất, không có nhiều

chướng nạn, vì có đủ ba đức: viên, thông và thường. Căn tai gần chân tâm bản tánh nhất, còn những căn khác thì nhiều tội chướng, không viên không thông nên hãy chọn căn nghe để tu tập. Đức Văn Thù tổng quát mấy câu để tán thán công đức mênh mông của đức Quan Thế Âm, tức là công đức của người đã trở về chân tâm bản tánh của mình. Tất cả những khả năng này đều có sẵn trong mỗi người, chính bản chất của mình là Quan Thế Âm. Bây giờ chỉ cần trở về như đức Quan Thế Âm. Giác quán căn bản bồ đề ở nơi sáu căn, những cái này là tánh Phật của chúng ta hiện tại lưu lộ. Cứ chạy theo âm thanh quên tánh nghe của mình, chỉ việc an định tâm mình lại mà chân tâm này ai cũng có. Bây giờ chỉ cần trở về như đức Quan Thế Âm mà thôi. Chính bàn chất của mình là Quan Thế Âm, chúng ta không chịu sử dụng lại cứ đi mãi về đường mê. Đức Quan Thế Âm là người đã trở về chân tâm của mình và chân tâm này ai cũng có. Bây

TÁN THÁN NHĨ CĂN VIÊN THÔNG

giờ mình chỉ cần trở về như đức Quan Thế Âm mà thôi. Mình có sáu giác quan nhưng th ật ra chỉ giải một căn thì các căn kia đều được giải. “Với môn này không lầm” nghĩa là chúng ta đã nhận rõ đư ờng đi của đức Quan Thế Âm chưa? Nếu chúng ta nghe ai tu đúng đường lối của Đức Phật thì chúng ta công nhận, còn ai không tuđúng thì mình không theo, nh ưng không chê ai và không cười ai, vì họ cũng có công tu, công niệm Phật nhưng đắc lực và thành công là tùy khả năng mỗi người. Chúng ta đừng nhắm mắt mà tin bừa, đã gọi là đạo Phật thì phải có trí tuệ. Tin bừa tin bãi khôngđư ợc, nên phải có trí tuệ, phải biết đâu là chánh, đâu là tà. Đừng nhắm mắt a dua hô hào thành phong trào thì khôngđư ợc. Ngài Văn Thù chọn lọc pháp môn nhĩ căn viên thông cho cõi ta bà. Pháp môn thì thâm sâu, căn cơ th ời mạt kiếp lại nông cạn, muốn tin và hiểu cần cầu tha lực. Ngài Văn Thù đỉnh lễ tính Như Lai Tạng tức là đảnh lễ pháp giới tính, đảnh lễ thập phương chư Phật, Bồ tát, đảnh lễ Phật tính của tất cả chúng sinh. Ngài đảnh lễ để cầu gia bị cho đời vị lai, không lầm lẫn về pháp môn nầy. Hiểu pháp môn này tối quan trọng, độ khắp căn cơ, ai cũng có th ể tu, cạn sâu đều có thể vào. Nói về tánh thì ngư ời nào cũng có chân tâm bản tánh này nhưng bây giờ tu thì có những phương pháp thuận hay nghịch. Mỗi người tu một phương tiện khác nhau theo khả năng trình đ ộ của mình. Như Lai Tạng là tánh Phật ở khắp pháp giới, xin gia hộ cho chúng sanh đối với pháp môn ấy, họ tin và họ chịu tu. Ngài hết sức

khuyên A-nan và tất cả chúng sanh hãy y nơi căn tai mà tu. Đây sáu căn đều là viên thông, nhưng căn tai là hơn hết. Nhân là căn bản bồ đề thì sẽ chứng được quả bồ đề. A-nan cùng với đại chúng, chứng được bổn tâm rồi, xa trần lìa cấu. Chúng ta phân biệt “thức” và “căn” khác nhau: thức là căn bản sanh tử, căn là căn bản bồ đề. Nhĩ thức của ngài Phổ hiền đang nghe khắp 10 phương. Như Lai Tạng là pháp tánh đang ở khắp pháp giới, là chân tâm bản tánh của mình đấy. Như Lai Tạng là tự tánh thanh tịnh lý thể. Đức Quan Thế Âm tu nhĩ căn và chứng được lý thể thanh tịnh, là tánh thể của cả ba Như Lai Tạng. Ba Như Lai Tạng là Không Như Lai Tạng là chân. Bất Không Như Lai Tạng là vọng. Không Bất Không Như Lai Tạng là chân vọng đồng hiện, là toàn vọng tức chân. Định dụng thuộc sự dụng, vô lậu vô biên không thể nghĩ bàn. Định dụng tức như

đức Quan Thế Âm nhập định vào tánh nghe. Những công dụng thành sự tướng như đức Quan Thế Âm nhận được chân tâm của ngài, ngài cứu khổ độ nạn cho cả pháp giới chúng sanh. Chính là vì ngài đã s ống với tánh vô lậu, vô vi mà làm tất cả sự việc cho nên gọi là không thể nghĩ bàn. Đây chính là chân như pháp thân toàn thể đại dụng. Bây giờ Văn thù đảnh lễ Như Lai Tạng vô lậu khó nghĩ bàn, đó t ức là ngài đảnh lễ chân như pháp thân. Pháp thân của chúng ta ở khắp pháp giới, có những đại dụng cho nên Văn Thù đảnh lễ Như Lai Tạng ấy, để sử dụng Như Lai Tạng ấy, để thực hiện được ước nguyện cho tất cả chúng sanh tu pháp môn này.

TÁN THÁN NHĨ CĂN VIÊN THÔNG

7- Văn kết: Phương tiện dễ thành tựu Nên dạy cho A-nan Và mạt kiếp trầm luân. Hãy nơi căn tai tu, Viên thông hơn tất cả, Chân thật tâm như vậy 127! Sáu câu này là kết luận phương tiện tu hành về nhĩ căn dễ đi đến kết quả viên thông hơn các phương tiện khác, nên có thể dạy cho A Nan và những chúng sanh chìm đắm đời mạt pháp, chỉ nên do nhĩ căn mà tu chứng. Câu "Tâm tính chân thật là như thế" chỉ rõ Ngài Văn Thù đích xác từ tâm tính thanh tịnh thật thấy như thế, thật biết như thế, chứ không phải chỉ lấy lý mà suy diễn. Tâm tính của tất cả chúng sinh là luôn luôn thanh tịnh, là viên dung giống như tâm tính của Phật, không có sai khác, chỉ vì chúng sinh không giác ngộ được tâm tính ấy, lầm chia ra có năng, có sở, nên mới biến hiện ra có thân, có cảnh, có thế giới, có chúng sinh. Tâm tính là một, nhưng phương tiện diệt trừ mê lầm, xoay về trực nhận tâm tính thì có nhiều pháp môn. Tất cả các pháp môn đều đi đến trực nhập tâm tính, không có gì là hơn kém, nhưng đối với căn cơ của mỗi mỗi chúng sinh thì hiệu quả của từng pháp môn có khác nhau, do đó, nên chia ra có thuận, có nghịch, có mau, có chậm. Dầu sao, tất cả các pháp môn

127 Như trên, tr. 202.

cũng chỉ là phương tiện giúp cho trực nhận tâm tính mà thôi. Ngài Văn Thù lựa bỏ các pháp môn khác, cũng ch ỉ đối chiếu với căn cơ hiện tiền mà lựa bỏ và ngài nêu ra những khó khăn, cũng ch ỉ là những khó khăn đối với căn cơ hiện tiền. Vì thế, dầu tu pháp môn nào, nếu biết vượt những khó khăn đó th ì nh ất định cũng thành đạo chứng quả. Cuối cùng, ngài Văn Thù chọn pháp môn tu chứng tính viên thông nơi nhĩ căn là thích h ợp hơn cả. Ngài đã nêu ra nhiều ưu điểm của pháp môn này, nhưng không phải chỉ có pháp môn này, mới có những ưu điểm như thế. Sự thật, dù tu phương pháp nào, khi giác ngộ tính viên thông thì cũng đ ồng thời chứng tính viên thông nơi nh ĩ căn, không có gì sai khác. Phương ti ện tu chứng tính viên thông là phương tiện chủ yếu để thành đạo chứng quả. Vì thế, những người phát tâm tu hành Phật pháp đều nên nhận rõ bản tính viên thông của mình, nương theo b ản tính ấy mà tu tập thì Phật tính hiển nhiên nơi tâm cảnh hiện tiền, chúng ta không cần tìm đâu xa nữa. d) Nghe Pháp được chứng: Khi ấy A-nan cùng với đại chúng thân tâm tỏ ngộ, xem quả Bồ-đề và đại Niết-bàn cũng như có người nhân việc đi xa, chưa thể về nhà nhưng đã bi ết rành ngành ngọn đường lối. Khắp hội đại chúng, thiên long tám bộ, hữu học nhị thừa cùng hết thảy tân phát tâm Bồ-tát, số có tới mười hằng hà sa, đều được bổn tâm, xa trần lìa cấu, chứng pháp nhãn tịnh. Tánh Tỳ-kheo- ni nghe nói kệ xong thành A-la-hán. Vô

sanh hoan hỷ phát tâm Vô-thượng Bồ-đề 128. Thế nào là chứng pháp nhãn tịnh? Mắt thấy được cái gì mà gọi là pháp nhãn? Có ăm n th ứ mắt cả thảy. Mắt chúng ta gọi là nhục nhãn. Mắt tôn giả A-nan gọi là thiên nhãn, rồi tuệ nhãn, pháp nhãn và Phật nhãn. Khi tuđ ến đây, hành giả này được cái thứ tư là pháp nhãn r ồi tức là thấy được tánh thể, thấy được pháp chân thật. Chúng ta bây giờ thấy chùa tự, phật tử, xã hội, đất nước, con người và cái thấy của chúng ta không xuyên qua tường vách là nhục nhãn (cái thấy của nghiệp làm người). Các vị Thanh Văn được tuệ nhãn thấy thân này là đất nước gió lửa; không có hoa cúc, lan, nhài chỉ là những đống đất nước gió lửa tụ hợp. Các ngài thấy thể chất của những hình sắc má hồng môi đỏ, hoa tươi khoe sắc chỉ là đất nước gió lửa. Các ngài nhìn thấy xuyên suốt trong hoa lan, trong con chim, con cú có những tế bào, ký sinh trùng sinh sôi nảy nở trong đó. Các ngài nhìn rõ hơn cái nhìn c ủa con người nên gọi là thiên nhãn. Tuệ nhãn là vị ấy thấy các pháp toàn là hư vọng, không thật. Đây là đất nước gió lửa, không thật, không có hoa, lá, trái xoài ổi hay cô A, B gì cả. Pháp nhãn là vị ấy thấy được thể chất của đất nước gió lửa là tánh giác, thấy được tánh thể chân thật của các pháp, chân tâm bản tánh của mỗi người đang có mặt trong hoa, lá, cúc, lan như thế gọi là pháp nhãn. Đức Phật thấy rõ hơn rằng tánh này ở khắp cả pháp giới. Các vị mà đã chứng được pháp nhãn tức là đã thấy được tánh viên thông ở khắp pháp giới. Đức Phật

128 Như trên, tr. 203.

có Phật nhãn, ngài thấy theo chỗ mắt của ngài, thấy một cách khác hơn nữa rằng tất cả hữu và vô tình đều là Phật sẽ thành và đồng như ngài không khác. «Các Bồ-tát số có tới mười hằng hà sa, đều được bổn tâm, xa trần lìa cấu, chứng pháp nhãn tịnh» nghĩa là trong hội Lăng Nghiêm này lại có mười hằng hà sa thính chúng khác nữa cũng đều chứng pháp nhãn tịnh, xa lìa trần cấu. Đây không nói đến việc tôn giả A-nan được chứng quả, bởi A-nan như một vị Phật đang giúp đức Thích Ca thuyết pháp. Tôn giả A-nan đã thị hiện bị nạn Ma-đăng-già rồi hỏi chuyện này kia để Đức Phật giảng Lăng Nghiêm. Chúng ta căn trí thấp kém, không thể đo lường được các ngài. Cô Tánh tỳ kheo ni (tức nàng Ma Đăng Già) nghe xong bài Quan Âm Quảng Trần này liền chứng thành A- la-hán, dứt hẳn kiến hoặc, tư hoặc, tâm thanh tịnh trong sáng như tấm vải trắng. Cô được tuệ nhãn và biết các pháp là không, chẳng những biết là không mà chính cô dứt thẳng cánh được (không vướng bận vào vọng tâm, vọng cảnh), hoàn toàn biết huyễn, không bị nó chi phối. Cô có công dụng, có định lực biết hoa lan là huyễn và không bị hoa lan chi phối, cho nên gọi là phá xong cả kiến và tư hoặc mà thành A-la-hán. A-la-hán là không bị chi phối bởi các trần cảnh nữa, không bị luân hồi sanh tử nữa, không còn phiền não trần lao, hoàn toàn dứt sạch bởi vì tuệ đã khai, thế thì cả định và tuệ cô đã có đủ. Cô chứng được A- la-hán tức là những cái thấy đây không đánh lừa được cô nữa và tập khí thâu hút cảnh trần cũng đã cắt đứt.

Chương VII

Bồ Tát Quan Thế Âm và Đại Thế Chí ở bên cạnh đức Phật A Di Đà. Pháp thân của tam thánh A Di Đà, Quan Thế Âm và Đại Thế Chí đang có mặt ở khắp pháp giới. Bồ Tát Đại Thế Chí là vị đem tinh thần xuất thế, giải thoát cho hết thảy chúng sanh về cảnh tịnh độ. Đại là lớn. Thế là thế lực, tức là một đại thế lực chấn động vô minh, giáo hoá cho chúng sanh tan hết mê muội đưa lên đạt quả vị thánh hiền, về cõi tịnh độ, thành Phật. Chúng ta bây giờ muốn phát nguyện làm học trò của Đức Đại Thế Chí thì phải: 1) Oai lực mạnh mẽ quyết định chặt đứt vọng tâm 2) Chí nguyện bền chắc Con đường thánh hiền phải đi đến nơi đến chốn. Đức Quan Thế Âm giúp ta giải những khổ nạn, tai ách, khó khăn trong đời thường hay xuất thế. Nhưng Đức Đại Thế Chí thì có đ ại lực, có khả năng đẩy tan những ràng buộc

lầm mê và soi sáng đường đi cho chúng ta, đưa ta lên đường bồ đề, giải thoát luân hồi sanh tử. Như vậy, Đức Đại Thế Chí lo về việc xuất thế cho chúng ta, lo cho chúng ta khỏi khổ trong hiện tại và tương lai, còn B ồ Tát Di Lặc nổi bật về lòng đại từ, đại bi, đại hỉ và đại xả. Tại sao chúng ta niệm Phật A-di-đà là trở về bổn giác của mình? Đ ức Phật minh bạch nói rằng mười phương Phật, mười phương chúng sanh ở cùng khắp pháp giới, không bao giờ xa cách, một thể với chân tâm bản tánh của mình, thế nên niệm Phật tức là nhớ tới chính mình. Phật A-di-đà và tất cả chúng sanh đồng một thể ở khắp pháp giới, chứ không phải ngài ngồi thu lu một chỗ bên cực lạc. Nhận ra nghĩa này thì chúng ta phải tin là có ông Phật thật, chứ không phải chỉ có tánh của mình không thôi. Nhớ rằng các Đức Phật ở khắp pháp giới. Đức Phật nào cũng có ba thân: pháp thân (đức A-di-đà đang có mặt tại đây, vạn pháp là thân), báo thân và hoá thân (thân hiện ở mười phương để tiếp dẫn chúng sanh). Chúng ta muốn gặp Đức Phật thì phải nhớ đến Phật mà nhớ đến Phật là nhớ đến pháp thân của mình. Trong lúc chúng ta niệm Nam Mô A-di-đà Phật là nhớ đến Phật, là ngài đang hiện diện tại đây, ngài đang đồng thể với chúng ta. Chính là chúng ta đang trở về chân tâm bản tánh của chính mình. Ngài vẫn ngồi yên, thường trụ bất động, chỉ có chúng ta mới biến hoá thăng trầm đủ chuyện. Bây giờ tâm chúng ta đừng vọng tưởng, đừng biến hoá nữa thì chúng ta với Đức Phật không có xa cách, thường trụ ở ngay tâm địa của chính mình. Trở về với mình tức là trở

PHÁP MÔN TỊNH ĐỘ VÀ NHĨ CĂN VIÊN THÔNG

về với Đức Phật. Về với Đức Phật là trở về với mình. Chúng ta quay về nhập lưu tức nghe cho rõ tánh nghe của mình mà nghe tánh nghe là tánh Phật rồi. Cũng như c ứ nghe rõ chữ Nam Mô A Di Đà Phật tức là an định vào tánh Phật. Bồ Tát Quan Thế Âm an định vào tánh nghe, Bồ Tát Đại Thế Chí nghe rõ chữ 'Nam Mô A Di Đà Phật' cũng là an định vào tánh nghe của mình. Thế nên tựa hồ tịnh độ và phản văn là hai tông phái khác nhau, nhưng thật ra là cũng đồng với nhau, vì đ ồng là nghe cả. Một bên là nghe danh hiệu, một bên là nghe tánh nghe. Ngài Đại Thế Chí nghe rõ chữ Nam Mô A Di Đà Phật thì cùng với đức Quan Thế Âm phản văn, cả hai cùng sử dụng tánh nghe là một. Cứ về với đức Di Đà th ì mình được Hương Quang trang nghiêm, về với đức Di Đà thì giống như chúng ta đứng cạnh ngọn đèn thì chúng ta được ánh sáng, hương của ánh sáng trang nghiêm chúng ta. Tiếp xúc với đức Phật Di Đà, chúng ta như nắm được trầm

hương thì bàn tay chúng ta sẽ thơm tho. Cứ về với đức Di Đà, cứ niệm Nam Mô A Di Đà Phật thì chúng ta nhận được ánh sáng trí tuệ của Đức Phật. Đức Phật có bao nhiêu phước đức thì chúng taũng c đư ợc hưởng một phần. Hương quang trang nghiêm, mượn biển phước trang nghiêm của Phật thì lúc đó dù có năm ấm là năm lớp vô minh thì cũng tan, không ph ải phá gì cả, cứ việc an định vào tánh nghe của mình, an định vào câu niệm A-di-đà của mình thì vô minh bóng tối tự tan biến đi. Chúng ta an định vào ánh sáng thì bao nhiêu bóng tối tan đi. Vô minh ngũ trược là năm lớp tối tăm. Khi có ánh sáng xuất hiện thì

bóng tối tự tan đi. Tan hết vô minh thì đó l à tánh A-di-đà, gọi là vô sanh. Tánh vô lượng thọ sẽ hiển lộ. Niệm Phật chuyên thâu nhiếp sáu căn là vong sở. Chuyên thâu tịnh niệm (niệm Phật hay phản văn) là nhập lưu. Động tĩnh hai tr ần liễu nhiên bất sanh. Gỡ hết động tĩnh thì căn hết tức cái nghe là căn tai có thói quen thâu nhiếp động tĩnh sẽ hết đi. Rồi từ từ tiến tu đạt những quả vị cao hơn. Pháp môn Quan Thế Âm chuyên an định vào tánh nghe. Pháp môn ngài Đại Thế Chí dùng âm thanh niệm hồng danh Phật "Nam Mô A Di Đà Phật" tức cũng l ắng nghe âm thanh rõ hiền tiền. Đức Phật A-di-đà đã thành Phật rồi. Chúng ta đồng tánh Phật nhưng vì sống với vọng tâm sanh diệt nên quên đi tánh mình vốn trừng lặng. Năm lớp vô minh tan đi th ì g ọi là sanh diệt đã di ệt, không biến chuyển nữa, hoàn toàn không có những sự biến hoá, khởi diệt. Do khởi diệt nên gọi là sanh diệt. Không có biến hoá nữa thì gọi là tâm vô sanh. Bản lai bản chất của mình là vô sanh, nhưng t ại chúng ta có khởi niệm, bây giờ hãy dừng tâm sanh diệt khởi niệm lại. Như vậy nói về nhân địa viên thông, cả hai ngài Quan Âm và Thế Chí cùng tu tánh nghe, cả hai cùng trở về với tánh bản giác bất động, nhưng một bên an định vào tánh nghe (Quan Thế Âm) và một bên chuyên nghe câu Nam Mô A Di Đà Phật (Đại Thế Chí) cho đến ngày thành công thì không cần khởi Nam mô A Di Đà Phật nữa gọi là trở về vô niệm, bất

động. Nam Mô A-Di-Đà Phật với chúng ta là một. Chúng ta đang trở về, trừng lặng lại thì đó chính là tánh Ph ật rồi. Tâm trừng lặng là tánh A-di-đà Phật rồi. Niệm Phật của ngài Đại Thế Chí và pháp môn phản văn, cả hai môn, môn nào cũng có văn tư tu. Nhưng ph ản văn thì ít ai biết, ít ai nghe, trong khi niệm Phật thì dễ nên phổ biến, nhiều người tu, ai tu ũng c đư ợc hết. Chúng ta nên suy nghĩ chọn lựa (trạch pháp) rồi mới biết mình thích hợp hay không thích hợp pháp môn nào? Văn tư tu của pháp môn niệm Phật là cái gì? Nghe thâu câu niệm Phật là văn. Tư là dùngý th ức suy nghĩ đ ể hiểu danh hiệu Phật. Còn tu là cứ thực hành niệm Nam Mô A Di Đà Phật. Chúng ta hoàn toàn là phàm phu cho nên đặt chân cất bước là tội, nên pháp môn niệm Phật đơn giản dễ dàng giúp cho chúng ta bớt vọng niệm tạo tội. Chúng ta thường nghe bằng thức phân biệt và không nghe bằng căn tai tánh nghe. Ở pháp môn phản văn, nhận được tánh nghe vào căn bản bồ đề thì mới gọi là văn tuệ của Quan Thế Âm. Tư là chiếu soi tánh nghe của mình. Tu là thực hành nhập vào tánh nghe. Chúng ta nhận thấy ngay từ bắt đầu vào văn tư tu của phản văn là đã vào căn b ản bồ đề rồi, là lọc căn bản sanh tử ra, nên hơi khó. Quan Thế Âm không dùng tiếng nói, âm thanh, ngài vào ngay căn bản

bồ đề. Vì thế, phản văn rất ít người tu, hoặc có ai đó tu trong im lặng mình không biết. Trong khi ngài Đại Thế Chí phương tiện dùng ngay câu Nam Mô A Di Đà Phật để nghe tức là mình sử dụng tánh nghe của mình, là mình dùng căn b ản bồ đề rồi. Ngài

Đại Thế Chí dùng danh hiệu Phật A Di Đà để đưa đến vô niệm là thành Phật, chứ không dùng danh hiệu gì khác. Văn tư tu của ngài Đại Thế Chí dễ hiểu giống như chúng ta vào chùa nghe giảng pháp về pháp môn tịnh độ là Văn. Đầu tiên là dùng nhĩ th ức để nghe, nghe rồi bắt đầu suy nghĩ: Ồ! cõi tịnh độ của Đức Phật A Di Đà thích quá, phương pháp tu như thế này là hợp với mình, là Tư. Chúng ta nên phát tâm niệm Phật thì chúng ta sẽ về cõi ngài thế là một lòng niệm Phật là Tu. Thế cho nên văn tư tu của ngài Thế Chí đơn giản hơn văn tư tu của pháp môn phản văn của bồ tát Quan Thế Âm. Người bên ngoài không học Lăng Nghiêm thì ch ỉ biết niệm Quan Âm là để cầu cứu khổ độ nạn cho gia đạo thân quyến nội ngoại hai bên được bình an. Chỉ có học Lăng Nghiêm thì mới biết được phương pháp tu của đức Quan Thế Âm là phản văn, nhưng thật ra văn tư tu của ngài Quan Âm khó quá. Trong khi văn tư tu của ngài Đại Thế Chí là văn tư tu của chúng sanh bình thường chúng ta, tầm thường, phàm phu dễ tu, ai vào ũng c đư ợc. Pháp môn Quan Âm là phải nhận ra căn bản bồ đề mới bắt đầu tu nếu ngay lúc bắt đầu ấy mà đi lạc đường thì thành ma luôn. Chỉ có người nào học Lăng Nghiêm rồi, y vào Lăng Nghiêm mà tu thì mới tu phản văn được, còn pháp môn của Đại Thế Chí thì phổ thông ai tu cũng đư ợc hết. Ngài Đại Thế Chí thì ở nhân địa bắt đầu vẫn dùng tâm thức, còn Quan Thế Âm thì phải nhận ngay căn bản bồ đề. Nếu lúc đầu là từ nhân địa căn bản bồ đề để phản văn mà lạc một cái là rầy rà. Ngài Đại Thế Chí không bận lòng tánh nghe

PHÁP MÔN TỊNH ĐỘ VÀ NHĨ CĂN VIÊN THÔNG

lôi thôi gì cả, chỉ tin Đức Phật A-di-đà và dốc lòng niệm đến bất loạn thôi. Đức Thích Ca giới thiệu về cõi tịnh độ có Đức Phật A-di-đà và khuyên chúng ta quy hướng về tịnh độ. Đức Phật Di Đà là Người thành lập cõi tịnh độ. Bồ Tát Đại Thế Chí là tổ Tịnh độ, tổ của Niệm Phật. Quan Thế Âm là Tổ của Viên thông. Đại Thế Chí tu kiến đại và niệm Phật nên gọi niệm Phật là siêu việt vì ngay phàm mà làm thánh, ngay vọng mà thánh chân. Thế cho nên pháp môn tịnh độ được gọi là một pháp môn tuyệt vời. Pháp môn nào cũng có hai phần lý và sự, chính yếu là để tâm khai ngộ, nhận tánh nghe của mình đ ể mà thành Phật, cùng là quay về tánh nghe và sống với căn bản bồ đề để thanh lọc năm lớp vô minh nhận được bản tánh của mình cùng thành Phật. Như thế, nói chung đường tu của kiến đại cũng dùng tánh nghe để trở về tánh Phật. Pháp môn Quan Âm là như huyễn văn huân, văn tu Kim Cương tam muội trong khi pháp môn Đại Thế Chí là Hương Quang trang nghiêm. Căn cứ vào cái tên mà nhận nghĩa. Pháp môn Quan Thế Âm là như huyễn nghĩa là tự tánh mình là Phật rồi, chỉ có lọc cái vô minh đi thôi. Văn huân là bản giác của mình, mình huân tập văn tư tu là thủy giác và giờ chuyên nghe tánh nghe, trở về để thành tựu kim cang tam muội. Tánh kim cang của mình bất động cho nên gọi là chánh định. Định mà vẫn có trí tuệ thì mới gọi là chánh định. Còn định mà không tuệ thì gọi là si định. Trong định mà vẫn thấy, vẫn nghe, nghe rõ ràng, như th ế định chính là thể của tuệ.

Tuệ là dụng của định. Tánh của mình là đ ịnh tuệ cho nên gọi là chánh định, là Kim Cang bản lai nó vẫn không sanh không diệt, có thể phá được tất cả tối tăm. Tánh Kim Cương này chiếu soi phá năm lớp vô minh phải tan. Pháp môn tu của đức Quan Thế Âm là phải tin chắc tánh của mình bản lai là Phật, tánh kim cương này, cứ việc trở về mình là thành Phật, hoàn toàn tin tự lực của mình là Phật, mình có khả năng thành Phật, đó là pháp môn Quan Thế Âm. Còn pháp mônĐ ại Thế Chí tên là Hương Quang Trang Nghiêm mượn ánh sáng của Phật để tự trang nghiêm mình. Trang nghiêmđây là t ự khai ngộ tâm của mình. Vậy thì hoàn toàn pháp môn của đức Đại Thế Chí là lấy câu Nam Mô A Di Đà Phật để trở về. Nương vào nguyện lực của Đức Phật A-di-đà để khai ngộ và tiếp dẫn. Nương vào nguyện lực của Đức Phật A- di-đà gọi là tha lực cho nên tên là Hương Quang trang nghiêm, là hoàn toàn mượn công đức của Đức Phật, mượn Hương quang của Đức Phật, nghe danh hiệu của Đức Phật để xông ướp giới thân định huệ của mình. Trong danh hiệu Phật A-di-đà đây có quang sáng đã đành mà còn có hương thơm nữa. Nhờ công đức của Đức Phật mà mình tan những nghiệp chướng. Thế cho nên pháp môn niệm Phật, pháp môn của Đại Thế Chí là nương vào tha lực. Dĩ nhiên chúng ta cũng ph ải có năng lực buông hư vọng để trở về với Phật, đây là tự lực. Cho nên pháp môn này gọi là khế cơ đối với thời mạt pháp. Những người ở thời mạt pháp là những người kém phước hay gặp những tai nạn, còn ô nhiễm nên bị tà ma quỷ quái quấy phá, vì vậy cần phải

PHÁP MÔN TỊNH ĐỘ VÀ NHĨ CĂN VIÊN THÔNG

nương tha lực ở mỗi một niệm. Nương Đức Phật có hai: 1) Nương oai thần trí tuệ của Đức Phật để bạt trừ nghiệp chướng cho mình, bởi mình không có lòng tự tin quên hẳn tánh Phật của mình rồi, cho nên dễ phập phồng sợ hãi. Nương tựa thì mới vững vàng được. 2) Nương danh hiệu Nam Mô A Di Đà Phật là nương thân quang sáng của Đức Phật để bạt trừ những tà ma quỷ quái. Từ đó, mới nảy lòng tin rằng mình có nơi nương t ựa cho nên vững vàng mà tiến tu. Vì thế, pháp môn niệm Phật này gọi là khế cơ. Pháp môn Nhĩ Căn Viên Thông của Bồ Tát Quan Thế Âm là hợp với các bậc thượng căn vì những vị này có sức tự lực đứng vững được. Chấp ngã, chấp pháp đã h ết, biết là huyễn vọng, biết những cái chúng ta đang nghe du dương trìu mến chỉ là hai trần động tĩnh của âm thanh, trò chơi của làn sóng. Chúng ta dựng những cái mê muội lên và nắm lấy những mê muội đó mà sống. Bây giờ không dựng cũng không nắm mà chỉ một lòng niệm Nam Mô A Di Đà Phật thì cái si, cái mê của mình lần lần tự tan. Đừng có thói quen cứ chợt tưởng chuyện đông, chợt tưởng chuyện tây, chuyện trên trời dưới biển. Khi không còn niệm nữa thì niệm dừng lại. Niệm là nhớ ra đừng quên. Nhớ đến tánh Phật của mình, hoàn toàn an ổn trong tánh Phật đó. Những chuyện vọng tưởng, tưởng nhớ lăng xăng nhỏ bé ấy mình dừng nó lại, thế thôi. Pháp trần chúng ta không thâu vào và không bận lòng nữa. Không phải nhớ và không phải niệm nữa thì thôi, nó buông.Đ ức Phật gọi nó là pháp chấp vì nó chỉ do chấp mà có, bây giờ buông

thì hết, không còn nữa. An định là tánh không niệm, là dừng cái niệm lại thế thôi. Trong phần lựa chọn, Bồ tát Văn Thù lấy pháp môn của đức Quan Thế Âm làm gương mẫu mà loại hai mươi bốn pháp tu khác ra. Việc tu của ngài Quan Thế Âm là an định

vào tánh Phật, sống với căn bản bồ đề, gỡ sáu mối kết và phá năm ấm, nhận rõ đư ờng tu. Ngài Quan Thế Âm trong phần Sa-ma-tha, khi phân biệt được chân với vọng thì lúc ấy đức Quan Thế Âm định được vào tánh vô lượng thọ, vô lượng quang. Đức Quan Thế Âm trình bày minh bạch tỉ mỉ, bắt đầu nhận nhân địa tu hành mà lọc dần năm ấm cho tan. Động tĩnh và văn căn (kết sáu căn) đã h ết thì ngã ái, ngã chấp thọ tưởng đã tan. Hành ấm tức là giác sở giác không không sở không diệt, rõ ràng hai tư ớng không sanh. Khi phá xong thức ấm thì tịch diệt hiền tiền. Thôi thì những việc về sau còn xa xôi với khả năng chúng ta vì chúng ta chưa đến khả năng này. Ai chuyên tu tự thực nghiệm, nóng lạnh ắt tự biết. Chúng ta không thể giải thích được. Phá sắc ấm là gỡ xong hai trần động tĩnh, rồi phá thọ ấm, tưởng ấm, hành ấm và thức ấm. Sắc tức là không, không tức là sắc. Ngài Quan Thế Âm soi thấy năm uẩn là không, sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc. Sắc có hai: nội sắc là thân thể của mình là sáu căn và ngoại sắc là cảnh sáu trần bên ngoài mình đang ti ếp xúc. Sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp là sáu trần ngoại sắc. Giờ nội sắc chiếu soi, sắc chẳng khác không, sắc tức là không. Bởi vì chúng ta còn chẳng biết thân này huyễn hóa phù trần, ngay chỗ ăn cơm, uống nước, lãnh hơi thở không khí, lãnh ánh

sáng mặt trời, bào chế ra máu để nuôi thân thì ngay ấy gọi là thân sống. Nhưng ngay lúc không thở nữa tức không mượn được đất nước gió lửa nữa rồi thì hơi ấm nó tắt, đó gọi là lửa hết củi hết, thân tan. Ngay chỗ ấy thân tan gọi là đương xứ diệt tận. Huyễn vọng gọi là thân. Trong tánh chân thường cầu có sanh tử, cầu tâm mê tâm ngộ, đều là không có. Thọ tức là không, không tức là thọ cũng thế. Chúng ta học phần lý giờ hiện lên phần sự. Những cảnh hư vọng này ẩn đi, tánh thể của nó là đầy cảnh tịnh độ. Mỗi thứ bao gồm hiện lên một hình ưt ớng. Hình tướng sai biệt khác nhau. A khác B, B khác C. Cây khác nhà, nhà khác suối. Chúng ta trong đường mê nên hiện lên trăm ngàn hình tư ớng ngăn cách, nhưng sự thật là tất cả những hình tư ớng ấy là đồng một thể và tin sự thật ta là Như Lai tạng. Như Lai Tạng đó thông suốt cho nên gọi là cảnh viên thông. Các ngài chứng viên thông nên sống bằng cảnh viên thông. Chúng ta tâm mê muội thì sống trong đường mê, ngăn cách nhau. Cả ngày những cảnh hiện bày là trình bày phương tiện tu hành. Đức Phật dùng thần lực trình bày ngay cảnh viên thông. Sắc là hình ưt ớng hư vọng, chúng ta đang sống đây thể Như Lai Tạng là chân không giữa những hình hình sắc sắc. Tánh A-di-đà vừa viên ở khắp pháp giới, lại vừa thông suốt hết thảy nên gọi là vô lượng thọ, vô lượng quang. Thọ, tưởng, hành và thức là tánh chân không mà ở đây gọi là viên thông vì nó thông suốt được tất cả.

Chúng ta hàng ngày niệm Nam Mô A Di Đà Phật để nhắc chúng ta rằng những huyễn tướng ngăn cách hư vọng, tánh thể là Như Lai Tạng không hình không tư ớng nhưng nó có thật, bằng cớ là chúng ta đang biết thấy, biết nghe, biết nói. Tánh thể đó ở trong thân mình, ở ngoài thân mình và viên thông khắp pháp giới, nên hai mươi lăm vị thánh đều chứng viên thông, tức tứ khoa thất đại, thân, tâm, cảnh đều là viên thông chu biến pháp giới. Thế nên chữ Nam Mô A Di Đà Phật cũng là toàn b ộ ý nghĩa c ủa kinh Lăng Nghiêm. Chúng ta nắm được sáu chữ hồng danh « Nam Mô A Di Đà Phật » là

chúng mình nắm được tổng trì. Cho nên chúng ta may mắn học hiểu được một pháp môn giản dị gọn gàng, cứ học kinh nào rồi cũng tìm ra sáu chữ hồng danh ở đó. Ngài Đại Thế Chí đã tuyên bố ngài thâu nhiếp cả sáu căn. Ngài tu về kiến đại, ngài sống với căn bản bồ đề. Bởi chuyên niệm Phật mà sáu trần tiêu, chuyên niệm Phật mà giác tánh được viên thông nên ngài c ũng được liệt vào hàng viên thông của hai mươi lăm bậc thánh. Thế thì pháp phản văn của Quan Thế Âm chuyên nghe tánh nghe, còn Đại Thế Chí chuyên nghe danh hiệu Phật A Di Đà, tuy phương tiện khác nhưng về lý các ngài vẫn chuyên sống với tánh nghe, vì thế tuy nói hai pháp môn nhưng chính là một. Chuyên dùng tánh nghe của mình, không thâu thanh thì căn tai tiêu. M ột căn tiêu thì sáu căn cũng không còn. Sáu căn đã gỡ hết rồi thì sáu trần cũng thành không. Như thế cả căn, trần, y báo, chánh báo đều tiêu thì viên minh tịnh diệu liền hiển lộ, coi như tánh nghe là nhân tu để tất cả vào chánh định.

PHÁP MÔN TỊNH ĐỘ VÀ NHĨ CĂN VIÊN THÔNG

Chúng ta cả ngày nghe danh hiệu của Đức Phật A-di- đà, chuyên nghe một danh hiệu đó, là m ình cũng vào chánh định tức mình dựa vào nghe danh hiệu ngài. Dùng cái nghe để vào chánh định thế cho nên kiến đại cũng là một pháp môn. Mình muốn nghe danh hiệu thì mình phải sử dụng tánh nghe của mình, như v ậy cũng cả ngày mình nhập định ở tánh nghe, cho nên pháp môn của Đại thế chí và Quan Thế Âm là một pháp môn chứ không phải hai. Nói về sự thì chúng ta cả ngày nghe danh hiệu tức cả ngày chúng ta đang sống với tánh nghe của mình. Cho nên về phần sự là trì danh hiệu nhưng về lý cũng là sống với cái nghe. Về lý thì nghe chữ nam-mô tức là trở về tánh A-di- đà của mình mà tánh A-di-đà của mình chính là bản giác diệu minh, chính là tánh nghe đó, nên chung quy vẫn sử dụng tánh nghe. Như vậy, về phần lý cũng như s ự, pháp môn tịnh độ cũng là trở về với tánh nghe, nên mười phương Phật đã khen đức A-di-đà là đã khéo nguyện và pháp môn của đức A-di-đà là có lợi cho cõi ta bà vì tánh nghe của chúng ta có đủ 1200 công đức. Đức Di-đà phát nguyện lợi ích cho cả pháp giới, nhưng đặc biệt cõi ta-bà vì chúng sanh ta-bà này căn nghe lanh lợi, cho nên ngài dùng ngay âm thanh, dùng danh hiệu, mà danh hiệu tức là âm thanh. Dùng âm thanh là để cho chúng sanh nó sử dụng cái nghe. Cho nên niệm Phật cũng khiến cho chúng sanh nó tự «nghe nghe».

***

KẾT LUẬN

Tôn giả A-nan bị nạn Ma-đăng-già khiến sắp sữa phạm giới bất tịnh hạnh. Bồ Tát Văn Thù vâng lời Đức Phật dạy đem thần chú Thủ Lăng Nghiêm đến giải cứu. A- nan hận mình học nhiều mà vẫn sai lầm nên năm vóc gieo xuống đất tha thiết đảnh lễ chân Phật xin ngài từ bi chỉ dạy phương pháp ra khỏi vòng ái nhiễm luân hồi sanh tử và dạy phương pháp chánh định để xả cái kiến giải mà ngài đang nắm giữ. Ngài học Lăng Nghiêm rồi nhưng còn c ố chấp bận lòng nhiều về nghĩa lý, không chịu thực hành và do thiếu năng lực thiền định nên dễ sanh lỗi lầm. Như vị đại lương y tài giỏi trước khi cho thuốc trị bịnh thì phải gạn hỏi nguyên nhân, Đức Phật hỏi tôn giả A-nan lấy cái gì

màưa thích s ắc thân mỹ miều của kiều nữ Ma- đăng-già cũng như l ấy gì mà khát ng ư ỡng ba mươi hai tướng tốt cùng tám mươi tướng phụ của Đức Phật khiến A-nan cắt ái từ thân xuất gia đầu Phật. Tôn giả A-nan liền trả lời rằng chính tâm của ngài sanh lòng khát ng ư ỡng. Đức Phật từ chối cho là đó không phải là tâm của A-nan. A-nan và đại chúng tròng con mắt như đứng lại vì ngạc nhiên quá đỗi. A-nan bèn thưa nếu tâm ưa thích không

phải A-nan thì nó là cái gì? Rõ ràng A-nan và đại chúng đều có tâm, nay Đức Phật nói đó không phải là tâm, vậy tâm khát ngưỡng đó là gỗ đá cây cỏ không hay biết sao? Đức Phật trả lời nếu cho đó là tâm của A-nan, vậy tâm đó ở đâu xin chỉ ra. A-nan vội đi tìm tâm ở bảy chỗ 129 mà không có như 1) tâm không có trong thân, 2) tâm không có ngoài thân, 3) tâm không núp sau con mắt, 4) nhắm mắt thấy tối là thấy trong thân, 5) hợp chỗ nào tâm liền có chỗ ấy, 6) tâm ở chặng giữa, 7) tâm không dính vào đâu cả là tâm con. Đức Phật lý luận rất khúc chiết minh bạch để bẻ gãy cho rằng tâm ở bày nơi như A-nan nói. Ngài nhấn mạnh rằng cái mà A-nan nói đó không phải là tâm A-nan mà chỉ là ý thức phan duyên, theo duyên mà sanh, theo duyên mà diệt. Ý thức đó là khách (v ãng lai) ch ứ không phải chủ (thường trụ) tức kiến tinh, tức chủ nhân ông, diệu chân như tánh. Trong kinh Lăng Nghiêm quyển II 130, Đức Phật mười phen chỉ ra 1) Kiến tinh là tâm linh giác, 2) Kiến tinh bất động, 3) Kiến tinh bất diệt, 4) Kiến tinh viên mãn, 5) Kiến tinh vô sanh, 6) Kiến tinh chân ngã, 7) Kiến tinh tùy duyên bất biến, 8) Kiến tinh bất nhị, 9) Kiến tinh siêu tình, 10) Kiến tinh chưa phải kiến tánh vì còn đeo hai bi ệt nghiệp và đồng nghiệp vọng kiến. Do vọng kiến này mà có thế giới, chúng sanh và nghiệp quả tiếp tục không dứt.

129

Xin xem Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Tâm Minh biên dịch, tr. 35-63.

Luân Hồi trong Lăng Kính Lăng Nghiêm, Thích Nữ Giới Hương, Nhà

Xuất bản Văn Hoá Sài gòn: Tủ Sách Bảo Anh Lạc, 2008, tr. 25-51.

130

Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Tâm Minh biên dịch, tr. 26-51.

KẾT LUẬN

Chúng ta không biết những đặc tánh siêu việt của chơn tâm mà cứ chạy theo vọng tâm ý thức cho là tâm mình khiến Đức Phật cảm thán rằng: «Tất cả chúng sanh từ vô thủy cho đến nay lầm mình là vật, bỏ mất tâm tánh, bị vật xoay chuyển. Cho nên trong đó có lớn nhỏ, yêu ghét, mừng giận cho là tâm mình. Nếu chuyển được vật thì đồng với Như Lai, thân tâm đều viên mãn sáng suốt, nơi đạo tràng bất động đó, trên một mảy lông cũng có thể trùm ngậm mười phương quốc độ ». «A-nan, con còn chưa rõ t ất cả các tướng huyễn hóa nơi tiền trần, chính nơi tâm mà sanh ra, rồi theo nơi tâm mà diệt mất. Cái huyễn hóa giả dối gọi là tướng còn bản thể chính là tâm tánh nhiệm mầu sáng suốt. Như vậy, cho đến năm ấm, sáu nhập, mười hai xứ và mười tám giới, nhân duyên hòa hợp giả dối có sanh ra, nhân duyên chia lìa giả dối gọi là diệt mà không biết rằng sinh, diệt, đi, lại đều vốn là tính chân như cùng khắp, không lay động, nhiệm mầu, sáng suốt, thường trụ của Như Lai Tạng. Trong tâm tánh chân thường đó, cầu cho ra những cái đi,

lại, mê, ngộ, sống, chết, hẳn không thể được» 131. A-nan và cả đại chúng nhờ Đức Phật nhiệm mầu chỉ bày. Mỗi người tự biết tâm tánh mình cùng khắp mười phương và thấy mười phương hư không như xem cái vật, nắm lá trong bàn tay, Tất cả những vật có ra trong thế gian này đều là tâm tính nhiệm mầu sáng suốt. Tâm tính viên mãn cùng khắp, trùm chứa mười phương, trở lại xem cái

131 Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Tâm Minh biên dịch, tr. 161.

thân cha mẹ sanh ra như một vi trần nhó bé trong hư không mênh mông, dầu còn dầu mất chẳng hề gì, như một bọt bể cỏn con chợt tan chợt hiện cũng chẳng hề gì giữa bể cả đại dương bao la. Tuy biết tâm tánh bản lai thường trụ như vậy nhưng tôn giả A-nan vẫn chưa biết đường để vào, nên ngài lại tha thiết đảnh lễ Đức Phật, xin Đức Phật chỉ dạy con đường ra khỏi luân hồi sanh tử. Nhân đó, Đức Phật sai Bồ tát Văn Thù chọn pháp môn thích hợp cho A- nan và chúng sanh cõi ta-bà tu tập. Hai mươi lăm vị thánh tuần tự trình bày chỗ sở chứng của mình (sáu căn, sáu trần, sáu thức và bảy đại). Trong hai mươi lăm pháp môn ấy có pháp môn thuận, có pháp môn nghịch nhưng đều trở về tánh viên thông và Bồ Tát Văn Thù đã ch ọn môn nhĩ căn viên thông của Bồ tát Quan Thế Âm là tối ưu, thuận với căn cơ của chúng sanh cõi ta-bà. Đức Phật dạy muốn tu Tam-ma-đề vào chánh định nhĩ căn viên thông như đức Quan Thế Âm thì phải biết hai nghĩa quyết định: 1) Nhận được nhân tu, căn bản bồ đề: Phần này còn gọi là phế quyền lập thực nghĩa là chúng ta thường dùng căn bản sanh tử làm tâm mình. Lúcđ ầu mới học Phật, Đức Phật tạm cho mình dùng để mình tu. Chính mình đang tu bằng ý thức, nhưng từ từ thì nhận cái lý thật mà bỏ phương tiện quyền. Bây giờ phế cái tạm ấy đi mà lập căn bản bồ đề. Chúng ta hãy nhận lấy căn bản bồ đề tức kiến tinh, nhận tánh Phật nơi thấy nghe ngữi nếm hay biết của mình.

KẾT LUẬN

Nói đến tánh thấy thì phải buông nhỡn thức, nói đến tánh nghe thì buông nhĩ th ức, vv. Cái nghe của mình hàng ngày thuộc về nhĩ thức. Cái thấy của mình hàng ngày thuộc về nhỡn thức. Căn trần thức buông ra, nhận lấy tánh thể của mình là tánh thấy, nghe, hay, biết. Ở nơi sáu căn nhận lấy kiến tinh, tánh biết của mình, lấy đó làm căn bản tu hành, làm nhân tu, cho nên trong Lăng Nghiêm gọi đây là 'Mật nhân tu chứng bồ đề'. Y vào mật nhân này mới tu chứng liễu nghĩa, nghĩa là s ự tu tập này mới thật là tu, chứng mới thật là chứng. Nếu không nhận được mật nhân này, tức là không nhận được căn bản bồ đề làm nhân tu, thì mình tu không liễu nghĩa và không bảo đãm giải thoát. Nêu một việc là nhận được nhân tu. Y cứ vào tánh thấy nghe, nhưng lấy tánh thôi, chứ còn căn trần thức thì phải lọc bỏ. Ngài Quan Thế Âm chuyên nghe tánh nghe là không dùng niệm. Ngài nhận được tánh Phật của mình đang lưu lộ ở sáu căn gọi là tánh thấy, tánh nghe. Tánh thấy nghe biết là giác sáng, là vô lượng quang. Tánh vô lượng quang này thường trụ, không sanh không diệt, dù thân này tan nhưng nó vẫn còn. Vì tánh không trẻ không già, không sanh không diệt nên gọi là vô lượng thọ. Nhận lấy tánh ấy làm căn bản tu hành gọi là nhân tu, căn bản bồ đề. 2) Thẩm xét căn bản phiền não: Căn bản sanh tử tức là năm ấm (sắc thọ tưởng hành thức) hư vọng, mặc cho nó tan đi, không vướng bận, thế gọi là thẩm tường căn bản phiền não. Như ngư ời làm

vườn, muốn trồng cây, trồng hoa, phải dẹp hết cỏ để chất dinh dưỡng mới dành hết cho cây. Nếu để cỏ mọc um tùm thì cây trồng không mọc cao tốt được. Bây giờ cũng thế, chúng ta muốn nhận được căn bản bồ đề thì phải thẩm xét, thẩm tường, biết cho rõ ràng những phiền não tham sân si để nhổ, để loại bỏ chúng đi. Chúng ta có năm thứ sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Trong Lăng Nghiêm, Đức Phật gọi là ngũ trư ợc hay năm thứ vọng tưởng, nghĩa là năm cái không có. Năm thứ này mình đừng nhận là mình là xong. Hễ mình cứ nhận sắc ấm là thân tôi thì aiđ ụng đến, nó sẽ dựng lên, còn biết là đất nước gió lửa thì mặc nó, nó còn nó mất không bận gì tới mình. Những cảnh bên ngoài sáu trần như sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp biết nó huyễn mộng, nên ai khen cũng mặc, ai chê, ai lườm cũng mặc, biết là đống đất thì kệ nó. Ngày mai nó cũng là đ ống đất. Ai đó cười, vui vẽ với mình thì cũng bi ết đây là những đống đất, mai nó tan đi, đâu có gì là thật. Mình bình tĩnh an định đừng để cho cảnh bên ngoài nó chuyển, thế là không bị sắc ấm chuyển. Biết huyễn mình cứ bình tĩnh, độc lập sống an định, đừng bận lòng gì đ ến cảnh bên ngoài cả. Biết nó là những hư vọng, thế thì không bị nó chuyển. Chỉ cần thế thôi. Đối với sắc ấm hay thọ ấm mình cho thân này là mình, cảnh này là thật thì mới có chuyện khổ vui. Còn giờ biết trong cũng huyển, ngoài cũng huyễn, mình độc lập thì những khổ vui có hiện lên nữa không? Thế thì làm gì có thọ ấm. Biết thọ là không thìđ ừng vơ vào. Một khi đã không có khổ vui thì yêu ghét mừng giận thành không cả.

KẾT LUẬN

Có trí tuệ Bát Nhã biết được sắc thọ là huyễn thì tưởng ấm là không. Nó là cái không có, chúng ta chỉ cần biết nó huyễn, nó giả, cho nên có trí tuệ Bát Nhã là quan hệ nhất. Biết là không, thế là mình bình tĩnh. Còn bản tánh mình là chân không thì vẫn thường trụ, nó chả làm sao và chả ai làm gì được nó cả, như như bất động. Thế là chúng ta thấy được sắc thọ tưởng hành thức là huyễn. Còn các hànhđang chuy ển động, chúng ta ũcng biết cái chuyển động này là cái mê, bản chất chúng ta là bất động. Nếu chúng ta không bị sắc thọ tưởng chi phối thì làm gì có cái hành. Chúng ta cứ việc độc lập an ổn thôi, còn sáu thức của chúng ta đang phân biệt các cảnh kệ nó. Do nghiệp báo làm người, cho nên có sáu căn chiếu ra sáu cảnh. Nếu có trí tuệ Bát Nhã biết nó là hư vọng thì chúng ta sẽ tự tại với sáu trần, cho nên Đức Quán Tự Tại sở dĩ ngài tự tại là do ngài có trí tuệ Bát Nhã. Hễ có trí tuệ Bát Nhã biết tất cả năm thứ đều không thì nó tự tan đi không bị chi phối. Thế là thẩm xét căn bản phiền não. Nó là cái hư vọng, chúng ta thẩm xét để không vơ đất nước gió lửa, không có nhận thân này làm thân thể của mình. Không vơ các cảnh bên ngoài vào để khổ vui yêu ghét. Có trí tuệ như thế tức chúng ta biết cái điên đảo ở chỗ nào? Mình hàng phục cái điên đảo thì mìnhđư ợc tự tại, không có bị những phiền não chi phối nữa. Đó là biết điên đảo ở chỗ nào. Nếu không biết thắt nút ở chỗ nào thì làm sao mà cởi. Chúng ta biết thắt ở đâu, chính là ở sáu căn của mình.

Mỗi khi mắt mình mở ra thấy cảnh, tâm phân biệt tốt xấu, yêu ghét khởi lên, thế là nó thắt nút. Còn bây giờ biết nó huyễn, không thắt nút thì nó cởi. Vậy thì biết ngay nút mình thắt ở sáu căn thì ph ải phòng hộ sáu căn. Mỗi khi mắt nhìn đ ể ý ngay, an định cái tâm lại độc lập, còn những bóng ảnh yêu kiều phía trước là hư vọng thì tự nhiên nó

tan. Thế là phá được sắc ấm. Tâm chúng ta có khởi lên khổ vui, mình biết là hư vọng, mình tỉnh ra thì khổ vui tan đi, chỉ có vọng tưởng, vọng tập, chứ không có sự thật. May cho chúng ta những phiền não, vô minh, những khổ nạn này toàn là cái không có, là cái hư vọng, chỉ cần tỉnh ra và đừng vơ nó về mình thôi, buông nó ra thế thôi, còn chính mình làănc b ản bồ đề, là vô lượng thọ, vô lượng quang. Vậy cứ việc trở về mình là thư ờng lạc ngã tịnh, là an vui, là hạnh phúc. Thế nên học Phật không có việc gì khác là buông ra, bởi vì bản chất của mình là Đ ức Phật rồi, nên chỉ có một việc là buông ra. Thấy phiền thấy nhọc xin làm ơn buông ra, đừng nói tôi phiền tôi nhọc. Con đường Phật và con đường ma, đừng đi đường ma mà đi đường Phật của mình, như vậy gọi là thẫm tường tức là chúng ta đang xét năm trược, năm phiền não, năm l ớp vô minh gọi là thẫm tường. Thẫm xét cho kỹ đừng nhận nó làm mình. Chúng ta cứ suốt ngày vơ nhận làm mình nên đi mãi đường mê. Suốt bộ Lăng Nghiêm chỉ có một việc là chỉ ra ba pháp:

KẾT LUẬN

1) Sa-ma-tha (chỉ) là minh bạch phân biệt chân và vọng. Đức Phật hết sức bỏ căn bản sanh tử và hết sức nâng căn bản bồ đề lên như Quan Thế Âm nhập lưu vong sở (phản văn văn tự tánh). Học thì phải hiểu biết minh bạch chân vọng trước khi vào định. 2) Tam-ma (định) là ứng dụng chân bỏ vọng (căn bản trí), là chánh định chuyên sống với căn bản bồ đề tánh Phật, lọc bỏ căn bản sanh tử, năm lớp vô minh như ngài Quan Thế Âm chuyên dùng phương tiện nghe tánh thể. Tam-ma là riêng dùng phương tiện tu hành để trở về chơn tánh của mình. 3) Thiền na (tĩnh lự) là ngay vọng lập chơn (hậu đắc trí) là tu chứng đại định cũng là từ cái tâm của mình, toàn vọng tức chân, cho nên tận tình đ ộ sanh. Chúng ta tỉnh ra tất cả là hư vọng thì đó chính là chân th ật. Vì trở về thể tánh của mình rồi, nên các ngài độ khắp chúng sanh, giáo hoá cho hết thảy chúng sanh, hai môn hỗ trợ lẫn nhau. Môn phương tiện Tam-ma thì được căn bản trí. Môn thiền na bình đẳng thì được hậu đắc trí. Hai trí tuệ căn bản trí và hậu đắc trí này hỗ trợ lẫn nhau, mới phát huy được Như Lai Tạng. Nhận được đủ ba Như Lai Tạng (Không Như Lai Tạng, Bất Không Như Lai Tạng, Không Bất Không Như Lai Tạng) này tức là thông đạt được lý toàn vọng tức chân. Tất cả cái Bất Không Như Lai Tạng chính là Không Như Lai tạng. Tất cả chúng sanh mê vọng chính là chơn tâm bản tánh. Bây giờ chỉ cần tỉnh ra đừng mê nữa thì bản lai vẫn y nhiên Như Lai Tạng diệu chân như tánh.

Bản thể của chúng sanh chính là Như Lai tạng, diệu chân như tánh, cho nên Quan Thế Âm độ khắp tất cả. Bởi vì tất cả chúng sanh đang ở trong tâm của ngài, cho nên ngài độ hết tất cả chúng sanh, giáo hóa cho tất cả trở về chơn tâm bản tánh bằng cách dùng tánh nghe trở lại nghe âm thanh kêu cầu của chúng sanh mà hóa độ. Khi tự lợi tu tập, Bồ Tát Quan Thế Âm chuyên nghe tánh nghe và khi lợi tha giúp người thì ngài lắng nghe âm thanh cầu cứu để cứu khổ, do thế nên danh hiệu ngài là Quan Thế Âm. Vì thế, tánh nghe có khả năng giúp chúng ta cả phần tự lợi và lợi tha. Nói về thời gian thì hằng hà sa kiếp mà nói về không gian thì vào vi trần cõi Phật. Việc lợi tha của Bồ Tát không thể nghĩ bàn đều nhờ vào tánh nghe cả. Khi tu tập thì bỏ âm thanh (vong sở) nhưng khi thành đạo lại ca ngợi cái mà ngài bỏ đi. Đó là một ý nghĩa rất hay trong pháp môn nhĩ

căn viên thông hay trong danh hiệu của Bồ tát Quan Thế Âm. Năm ấm là không bởi vì nó là hư v ọng mà tánh của mình lại là chân không. Cả năm ấm đều là tánh chân không của mình. Các vị Bồ tát y vào tánh không này mới xa lìa những vọng tưởng điên đảo mà chứng được niết bàn. Mười phương chư Phật cũng y vào tánh không này mà thành Phật, vậy năm ấm không phải là không ngơ mà nó phải có thể chất thật. Chúng ta biết nó là không nhưng chúng ta cứ sống với nó, cho nên Đức Phật và các Bồ tát phải ra công giảng, để làm sao cho mình chịu buông vọng ra. Đức Phật Thích Ca thị hiện tu từ từ trải qua ba a-tăng- kỳ kiếp (tiệm tu) và ngài chứng từng bước gọi là hành bố.

KẾT LUẬN

Hành là đi. Bố là từng bước. Đi từng bước tiến lên. Còn các vị tu pháp viên đốn nhĩ căn này, cứ an định vào tánh nghe, không phải vất vả công phu gì hết. Lợi căn, thượng căn, căn lanh lợi là người tu pháp viên đốn, nhận lấy tánh nghe tu tập, chỉ trong một đời là xong việc. Chứng quả vị thánh là tiêu hết những thói quen, tập khí, mê lầm, tham sân si, mạn nghi, tà kiến, các thứ phiền não. Những thói quen này phải tan hết từ đáy lòng, t ừ ở trong tạng thức thì mới gọi là lên quả vị thánh. Khi an định vào tánh nghe thì sắc ấm, thọ ấm, tưởng ấm, hành ấm, thức ấm, năm lớp vô minh này không dùng nữa thì tự tan đi. Nó tan đi nhưng các tập khí chưa hết, vẫn còn là phàm phu. Khi nào phá xong thức ấm, thức ấm tan hết, vô minh tan hết thì khi ấy bao nhiêu tập khí cũng hết. Còn sắc, thọ, tưởng và hành ấm chi phối thì ch ưa phải là thánh. An định vào tánh nghe, ngoài buông nh ĩ th ức tức là âm thanh, trong buông ý thức tức những mừng, giận, yêu, ghét. Không dùng đến nó nữa thì tự tan đi gọi là phá, chứ không phải mình phải trừ, phải phá, phải làm cái gì, chỉ cần biết hư vọng thì nó tự tan đi. Đức Phật dạy Sa-ma-tha để chuẩn bị định Tam-ma (căn bản trí), rồi đến thêm phần Thiền-na (hậu đắc trí). Bồ tát Quan Thế Âm đã làm gương mẫu cho phần tu ở định Tam- ma này. Ngài đã viên ng ộ vạn hữu chung một Như Lai Tạng tánh gọi là tánh viên thông. Nhận được tánh thấy nghe của mình, ngộ được nó là tánh thật, y vào đấy, là y vào được tánh viên thông như Bồ Tát Quan Thế Âm an định vào tánh nghe, tánh viên thông của mình khắp Pháp giới.

Chúng ta y cứ vào sáu căn tu làm nhân tu thì tr ở về nhận được tánh mình ở khắp pháp giới nghĩa là buông những tánh loạn động, buông những vô minh căn trần thức mà an định vào tánh Phật của mình. Sống với tánh bản định mà buông những hư vọng sanh diệt đi chứ không phải nói bản định sẵn có thôi không tu nữa. Tất cả những chúng sanh ở cõi ta bà đ ồng nghiệp, chỉ có một căn tai là có đủ phước đức để tu được thôi. Căn tai là duy nhất, nhiều phước đức, ít tội chướng. Căn tai viên thông vì có đ ủ 1200 công đức. Cõi Phật Dược sư nơi đó ngửi cơm hương tích mà giác ngộ thì mũi l ại là lợi thế. Trong khi những người ở cõi ta bà thì ăcn m ắt quá lanh lợi, căn mũi đ ần độn, căn lưỡi chỉ phân biệt khi có vị, căn thân chỉ xúc biết khi có hợp, ý thức thì quá nhanh nhưng năm căn vẫn chưa đủ ba đức tánh căn bản viên, thông và thường như căn nghe, nên pháp môn nh ĩ căn này l ợi ích riêng cho cõi ta bà. Công đức của sự giáo hoá, công đức của tánh nghe thật hơn tất cả, không thể nghĩ bàn. Vì cái nghe của ngài Quan Âm là bản thể của các pháp, ở khắp Pháp giới, cho nên ngài có khả năng độ khắp tất cả các âm thanh ở khắp pháp giới. Âm thanh và tánh nghe vốn nó đồng một thể. Đây là điều

phải tu, phải chứng, phải thực hành đã rồi mới nói chuyện giải thoát độ người, chứ không phải chỉ nói lý thuyết (chỉ tưởng tượng sai và đưa đến sai lầm thôi). Chúng ta đang sống đây là sống trong giấc mộng của nghiệp lực làm người. Nếu bây giờ chúng ta thấy chúng ta đang sống trong mộng thì thân mộng, cảnh cũng m ộng,

KẾT LUẬN

đang bị mộng chi phối thì đ ừng mừng giận tham sân si nữa. Bây giờ trước hết chúng ta phải buông những chủng tử tập khí đoạ lạc, phải có công phu thực tập. Đây là ngài A-nan đại diện cho chúng ta, gặp Phật pháp học nhưng vẫn đem tâm hảo huyền của mình là cầu nghe nhiều, học rộng, nhớ giỏi chớ không quay về mà rèn luyện những tập khí đọa lạc của mình. Chúng ta có rèn luyện được những tập khí này, từ tập khí này mới thoát luân hồi, mới thoát đường mê, chứ nếu đâm đầu vào đường mê thì học ích gì? Học rồi lại quên đi thì rốt lại như tất cả những người mê khác. Đức Phật dạy học phải hành, học phải tập như hai cánh chim đi đôi với nhau. Học và hành hai danh từ phải đi đôi nhau thì mới gọi là học, cho nên từ đầu kinh đến cuối kinh, Đức Phật cứ nhắc đi nhắc lại cho A-nan tỉnh. Tôn giả A-nan cũng t ự nói lỗi của mình mà Đ ức Phật cũng quở trách, rồi bây giờ đến đây Bồ Tát Văn Thù lại quở trách một chập nữa. Nếu chúng ta học đọc sách nghiên cứu, rồi suy nghĩ, chung quy vẫn là đem tâm ra ngoài, không quay về mà diệt trừ những tập khí. Tập khí này phải có công phu thực tập, bởi vì chúng ta do tập mà thành tập khí thì chúng ta cũng phải do tập mà chừa, mà sửa, nghĩa là phải có công phu chứ không phải là nghe xuông, nói xuông, bàn xuông là xong. Tôn giả A-nan chưa biết thoát ly các tâm hữu lậu, nên ngài mới khóc lóc tha thiết đảnh lễ xin Phật từ bi chỉ dạy cho. Đức Phật dạy chỉ cần xoay lại. Kiến đạo, tu đạo và nhập đạo là ba con đường. Đạo là con đường, con đường thành Phật. Mở đầu là Sa-ma-tha,

phải thấy con đường, thế cho nên gọi là kiến đạo, là phần học về lý để mình phân biệt về phần chân, phần vọng. Tam ma là tu đạo. Đã phân biệt chân với vọng thì phần tu đạo là sống hoàn toàn với cái chân thật để lọc bỏ cái tâm vọng đi. Thiền na là nhập đạo. Sau khi sống hoàn toàn tâm chân thật rồi và bây giờ thấy ngay vọng cũng là chân, toàn vọng tức chân, toàn chân tức vọng. Thấy được tấm vải là kiến đạo. Phân biệt vải chỗ nào dơ và sạch. Lấy chỗ sạch là tu đạo. Tẩy chuyển hóa ngay dơ thành sạch vả biết cắt may thành khăn bàn, áo mặc để tấm vải hữu dụng gọi là nhập đạo. Bắt đầu từ phần này mới lên thánh vị, chuyển phiền não thành bồ đề là nhân, chuyển sanh tử thành Niết Bàn là quả. Chúng ta đang tu tập để tỉnh ra, buông ngã ái, ngã chấp, buông những hư vọng để được bồ đề. Một khi được bồ đề rồi thì không ở trong vòng sanh tử nữa mà sống ở Niết Bàn tức là quả địa. Trong Kinh Lăng Nghiêm dạy có 54 ngôi 132, Càn tuệ địa là bước đầu tiên chuẩn bị vào ngôi Hiền, có 44 tâm gồm Thập tín, Thập trụ, Thập Hạnh, Thập hồi hướng và Tứ gia hạnh là ngôi Hiền. Thập địa mới gọi là ngôi thánh. Chuyển phiền não thành bồ đề là từ nhân đến quả, chúng ta phải có thời gian để chuyển hóa, chứ không phải úm-ba-la là thành Phật được ngay. Phải đi từng bước một của 54 ngôi này, rồi đạt Đẳng giác và Diệu giác thành Phật. Chúng ta chuyên tu đi một lần thì con đư ờng sanh tử này sẽ thay đổi lúc bây giờ chúng ta sẽ là ông Phật, ông

132 Kinh Lăng Nghiêm, Tâm Minh biên dịch, TR. 649-658.

thánh. Một khi đã là ông Phật thì sống mãi trong cảnh Niết bàn. Một khi còn đang phi ền não thì còn đang trên đư ờng sanh tử. Hễ hết phiền não thì gọi là Phật. Tánh đang biết thấy, biết nghe, là tánh thể của chúng ta, là căn bản bồ đề. Để tánh Phật này hiển lộ, chúng ta phải hàng phục căn bản sanh tử, là hàng phục sáu vọng thức của mình. Hàng phục được căn bản sanh tử là căn trần thức để sống với căn bản bồ đề là tánh thể, tánh giác diệu minh, là tánh Phật của mình. An đ ịnh vào tánh nghe của chúng ta như thuốc chữa bịnh. Bịnh của chúng mình là bịnh động loạn. Hay quên mình chạy ra bên ngoài thìđ ấy là căn bịnh. Cái chính là đừng động loạn, đừng chạy rong, an định ngay vào tánh của mình, đây là thu ốc trị. Pháp môn nhĩ căn này giản dị. Vì tự tánh chánh định, mình bản lai vẫn định. Vậy cách giản dị là đừng có động loạn nữa, tức ngay đó là trở về tánh thật của mình là bản lai chánh định. Tánh của mình vẫn định thì cứ ngồi yên là mình trở về tánh định. Còn bây giờ chúng ta cứ động loạn, cứ chạy ra bên ngoài. Thế cho nên thiết yếu là đừng động loạn nữa, trở về an định, pháp môn nhĩ căn dễ tu vì kết quả nhanh. Nói pháp môn nhĩ căn là dễ tu. Vì mình trở về với mình, chỉ một việc là đừng động loạn nữa, đừng chạy ra ngoài nữa vì người nào cũng có tánh nghe, chỉ có một việc mình nghe đ ến mình, nên gọi là pháp dễ tu mà kết quả nhanh chóng. Vì thành Phật là nhận lại chân tâm bản tánh của mình bởi vì mình bản lai là Phật rồi. Cho nên bây giờ chỉ có một việc là quay về mình, nhận lấy tánh Phật của mình, nên gọi là nhanh chóng.

Còn như ngài Trì Đ ịa Bồ tát phải bao nhiêu đời đào đất, gánh đá rồi từ hòn đá mà nhận ra chân tâm của mình. Chúng ta thấy công việc vất vả biết ngần nào. Ngài Nguyệt Quang Đồng Tử từ giọt nước mà nhận ra chân tâm của mình. Có bồ tát tu về bảy đại, về sáu thức, cũng khó khăn bao nhiêu, còn giờ chúng ta tu căn nghe là nhận ngay lấy mình, ngay nơi nhĩ căn thì d ễ hơn. Tánh của chúng ta vốn là tánh Phật rồi, nhận ngay lấy tánh Phật của mình, thế là thành Phật cho nên gọi là nhanh chậm có khác nhau. Pháp môn vừa thiết yếu, vừa dễ tu, vừa là đúng với cái bịnh chạy theo âm thanh của mình. Giờ buông âm thanh ra thì sẽ gỡ được cho nên gọi là thiết yếu. Các ngài chỉ cho chúng ta thấy cái nhanh chóng thiết yếu. Căn trần tiêu thì viên minh tịnh diệu liền hiển lộ. Chúng ta hàng ngày sống với căn, trần và thức. Ở nơi mắt thấy các cảnh, thức phân biệt, do đó mà khởi lên tham sân si, thành ra có luân hồi sanh tử. Luân hồi sanh tử là những nguy hiểm của căn, trần và thức. Căn là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý, tức là thân thể này. Có thân thể này thì ở nơi mắt chiếu ra những bóng ảnh. Nơi tai chiếu ra những âm thanh. Nơi m ũi chi ếu ra những hương thơm. Nơi thiệt chiếu ra những nếm vị. Nơi thân chiếu ra xúc giác. Nơi ý th ức khởi lên tham sân si. Vì tham sân si chi phối mới có tái sanh vào bào thai mà có thân này để nối tiếp mãi con đư ờng mê. Các thánh A-la-hán bặt dứt hoàn toàn không vào bào thai nữa, để không có mắt, tai, mũi, lưỡi, không có năm căn chiếu ra cảnh trần thì thức thứ sáu mới khỏi tham sân si, coi như cắt đứt đường mê.

KẾT LUẬN

Các ngài dừng được sự chuyển biến căn trần thức như thế, thoát thì không có chuyện có thân nữa. Thế là các ngài gọi là nhập Niết Bàn an định cái thần lại, không có để cho đường sanh tử lôi cuốn nữa tức là dừng vọng tâm thì phải dừng vọng cảnh và vọng thân, không có căn trần và thức. Các ngài bỏ hẳn, cắt đứt sanh tử, an định, sống ở cảnh Niết Bàn an vui vĩnh vi ễn. Đây là con đường lý tư ởng của các vị A-la-hán. Còn các Bồ tát, các ngài khác với các vị A-la- hán, vong trần mà không hoại cảnh. Các ngài vẫn sống với căn trần thức mà lại không phải là chúng sanh phiền não. Các vị A-la-hán thấy công dụng mà không thấy bản tánh, chỉ thấy công dụng luân hồi lưu chuyển, nguy hiểm cho nên dừng lại. Dừng lại mà ngồi yên gọi là nhập Niết bàn, còn các vị Bồ tát thì có trí tuệ nhận được thật thể của mình. Hễ nhận được thật thể thì mình làm chủ được. Vì có cánh tay (thể) nên mới có công dụng bàn tay đưa lên đưa xuống (lên cõi trời hay xuống địa ngục). Vì có cánh tay nên mới có việc cháy bỏng (địa ngục). Chúng sanh ngu dại cho cánh tay vào lửa, tức là chuyển công dụng sai. Đừng cho tay vào lửa và vẫn sử dụng cánh tay làm các công việc thiện nhưng mà muốn như thế thì phải nhận được cánh tay, nhận được thật thể. Thế cho nên Bồ tát nhận được chân tâm bản tánh của mình. Chân tâm của mình có vô biên công dụng, có những công dụng sai lầm, những công dụng phải lẽ. Nếu chuyển công dụng về đường sanh tử thì làm chúng sanh sanh tử. Nếu chuyển công dụng về Viên, Thông, Thường hay Thường, Lạc, Ngã và Tịnh thì gọi là Quan Thế Âm, Phạm Âm, Hải

Triều Âm và các thứ diệu âm nhiều mầu. Việc cần yếu trước tiên là chúng ta phải nhận được chân tâm, phải làm chủ được mình thì lúc bây giờ mình khác với A-la-hán là vậy. Các vị A-la-hán không nhận ra bản tánh chân tâm của mình và sợ những công dụng của cánh tay sẽ đưa luân hồi sanh tử cho nên không dám làm gì nữa ngồi yên. Còn đ ối với các vị Bồ tát vong trần mà không hoại cảnh, các ngài muốn độ cho các loài nên hiện đủ loại thân. Các ngài lại có mắt tai của loài người. Ở mắt tai của loài người vẫn hiện lên thấy cảnh loài người. Tâm của các ngài đang ở ngay trong tâm chúng ta. Cho nên chúng ta nghĩ gì ngài cũng th ấy rõ. Các ngài vẫn nói chuyện với chúng ta được và đồng thời cũng nói chuyện với con mèo, chó, gấu, kiến và thằn lằn được. Con mèo nghĩ cái gì và đ ời sống thế nào ngài nói chuyện với nó và các ngài biết cả con thằn lằn với chúng sanh kiếp người đều đang nằm mộng, sống trong mộng. Còn các ngài vào tánh nghe, sống với tánh nghe nên căn tiêu, không dùng nữa. Vì thân này đã không có con m ắt này thì không có cảnh sắc này nữa. Những cảnh này là nương con mắt mà có, con mắt giả rồi thì làm gì có cảnh này nữa. Cũng thế, không có tai này thì không nghe âm thanh này nữa, không có mũi này thì không ng ửi hương thơm nữa, không có thiệt này thì không nếm vị nữa, không có thân này thì không xúc nữa, không có ý này thì không có pháp trần nữa. Cho nên khi sáu cănãđtiêu thì sáu c ảnh trần cũng hết. Chánh báo không thì y báo cũng không. Ch ỉ cần giải một căn thì c ả sáu căn cùng tiêu nên gọi là "Một chỗ

KẾT LUẬN

đã về nguồn, sáu căn đồng giải thoát". Cả sáu căn không có thì cả cuộc đời này là không. Một căn đã gỡ thì sáu căn cũng không. Sống với chân thật thì sẽ được an vui

vĩnh vi ễn mà nếu sống với vọng thân hư vọng thì cứ vật vờ ở trong mê muội, kiếp này sang kiếp khác. Chúng ta từ vô thủy tới giờ, nghĩa là con số kiếp sanh tử sống chết không biết bao nhiêu là cùng mà chúng ta cứ cam phận ở trong mê muội mãi cho nênĐ ức Phật nhắc nhỡ chúng ta tỉnh ra. Khẩu nghiệp, thân nghiệp, ý nghiệp chúng ta đang bị hành ấm xoay chuyển, vì mình có tạo nghiệp nên mình mới có quả báo về sau. Chúng ta bị năm trược là kiếp trược, kiến trược, phiền não trư ợc, chúng sanh trược và mệnh trược bao phủ trong khi tánh của mình là vô sanh bất diệt. Bởi vì chánh báo là ngũ trư ợc, thân là năm lớp vô minh, cho nên con người dễ đối xử với nhau toàn là những ác độc, nghi ngờ và ganh tị. Y báo của mình toàn là tham sân siđ ộc ác cho nên gọi là đời ác thế. Chúng ta đang chịu chánh báo, y báo, tai nạn, điều xấu và điều ác chi phối mình. Chúng ta chỉ niệm một danh hiệu của đức Quan Thế Âm thì chúng ta ũng c đư ợc công đức bằng niệm 62 ức hằng hà sa danh hiệu Chư Phật và Bồ Tát khác. Căn tai phát diệu cho nên căn tai vi diệu hàm dung. Đức Quan Thế Âm ngài tu một căn nghe sao bằng tất cả các danh hiệu khác? Vì tất cả cùng tánh thể như nhau. Cái thấy ngữi nếm hay biết của sáu căn tức là thức thứ tám của chúng ta và đó chính là chân tâm bản tánh. Đương đương thường hữu nhân cố, Đương đương thường trụ pháp thân.

Chúng ta đang có cái thấy và đang có cái nghe. Hiện tại sáu kiến tinh thấy nghe hay biết này chúng ta đang có để thành Phật, đó là cái nhân để thành Phật. Tánh nghe hiện tại nơi mình đây. Nhưng th ể thì cả sáu đồng một thể, nơi mắt gọi là thấy, nơi tai gọi là nghe. Theo tâm của mình chứ không phải chia ra làm sáu cái khác nhau. Tâm của chúng ta như hư không. Tuy nó cuộc trong thân này nhưng thể dụng của nó như hư không. Hộp vuông thì thấy hư không vuông. Hộp tròn thì thấy hư không tròn. N ếu muốn không vuông tròn thì vứt hộp đi. Hư không nó vẫn là hư không. Tánh nghe, tánh Phật, tánh A-di-đà, tánh vô lượng thọ, vô lượng quang của Đức Phật và của chúng ta hiện tại đương đương thường hữu nhân cố nghĩa là nó đang lưu lộ ở cái thấy nghe ngữi nếm mà đồng thời thể của nó như hư không và ở khắp cả pháp giới. Ngay hiện tại cái nghe của mình cũng ở khắp cả pháp giới. Bây giờ mình có nhân tu rồi, mình y cứ vào một tánh nghe thì đương đương thường trụ pháp thân, mình đang ở khắp Pháp giới. Tánh nghe này nó đang ở khắp pháp giới, hiện tại đang đầy đủ nơi thân ta. Tánh Phật đang cuộc vào thân ta, cuộc nhưng không cuộc bởi nó như hư không. Chúng ta có tánh nghe là nhân tu. Tánh nghe này chính là pháp thân của chúng ta, là bản thể của vạn pháp. Đây là ngay hiện tại «đương đương thường trụ pháp thân» thì chúng tađương tánh nghe này chính là pháp thân. Chúng mình vẫn đầy đủ tánh biết chỉ vì mê không nhận ra. Tánh nghe này viên thông bổn căn. Y vào một căn tai nhận được tánh diệu của nó, hàm dung chu biến cả pháp giới, bởi thế nên chúng sanh nào trì một danh hiệu của đức Quan Thế Âm là trì tất cả danh hiệu.

KẾT LUẬN

Bởi bao nhiêu ức hằng hà sa thường chỉ trong pháp giới này mà thôi, nên trì một là trì tất cả danh hiệu. Công đức trì tất cả như công đức trì một danh hiệu đức Quan Thế Âm vì cùng ở khắp cả pháp giới. Nếu ‘đương đương thường trụ pháp thân’ mà tại sao chúng ta nam-mô cô A thì chúng ta không được công đức mà niệm Quan Thế Âm thì được vì

đức Quan Thế Âm là bậc đã trở về tánh thể, có vô lượng vô biên công đức bất khả tư nghi. Nếu ngày mai chúng ta y mật nhân tu liễu nghĩa mà tu chứng như Quan Thế Âm thì chúng ta sẽ sử dụng được khả năng pháp thân của mình thì cả vạn pháp sẽ ở trong thân mình. Chúng ta có duyên với đức Quan Thế Âm và bởi do uy lực của đức Phật Thích Ca giới thiệu nữa. Chúng ta thân phận tầm thường thì cứ nương đức Quan Thế Âm, nhưng chúng ta hiểu thì hiểu vị nào cũng có khả năng cả, có các hạnh, nguyện lực và nhiều diệu dụng khác nữa. Nếu hiểu được thâm ý này rồi thì tùy duyên và thích ph ương pháp của vị Bồ tát nào thì cứ theo đó mà tu. Ở đây Bồ tát Văn Thù muốn nói nhĩ căn độc diệu. Nếu tu bằng căn mắt hay các căn khác thì khó vào đư ợc, cũng vào được nhưng mà khó khăn chướng ngại. Tất cả hai mươi lăm pháp môn các ngài đều vào được cả, nhưng những pháp môn kia khó, chỉ có một nhĩ căn độc diệu, một mình nhĩ căn là diệu hợp với khả năng chúng ta thôi. Niệm Phật trì danh hiệu Phật cũng là độc diệu, đồng với tu tánh nghe vì chúng ta khi trì danh, nghe rõ âm thanh danh hiệu Phật rồi tức là tánh nghe hiển lộ. Hai môn Tịnh độ (Kiến đại) và Phản văn (Nhĩ căn) này có tương quan nhau. Quá

khứ các Như Lai cũng tu pháp môn này mà thành Ph ật. Nói pháp môn này là chỉ vào căn bản bồ đề. Rõ ràng các ngài mỗi người tu một pháp môn, một cửa nhưng đồng trở về căn bản bồ đề cả. Ở đây ngài Văn Thù khuyên nên bắt chước Quan Âm mà trở về căn bản bồ đề và trong căn bản bồ đề, sáu kiến tinh thì chọn lấy cái nghe. Cả cơ cả lý đều khế bởi vì khế cơ lại khế lý tức là pháp môn này đúng với chân lý gọi là khế lý mà hợp với căn cơ của chúng mình nên gọi là khế cơ. Đã đúng v ới chánh pháp mà lại hợp với căn cơ tu hành, nên khuyên mọi người nên tu pháp môn này. Chúng ta phát tâm trầm tư chịu trở về chứng tánh và buông được năm ấm. Năm công dụng của tánh mà ta vẫn lầm nhận là ngã và ngã chấp chính là thể tánh thường hằng của mình. Chúng ta chịu khó trầm tư về tánh bồ đề Nhĩ Căn Viên Thông này và xin tha thiết phát tâm tu tập. Tu pháp môn của đức Quan Thế Âm là hợp với ý chỉ của Đức Bổn Sư Thích Ca Phật. Ý chỉ của đức Bổn Sư Thích Ca lại hợp với ý chỉ của mười phương chư Phật. “Một niệm xoay lại đổi tánh nghe Muôn cảnh buông xuôi chỉ lắng nghe Nghe lắng cho sâu không nghe cảnh Cảnh rời văn tánh ấy nghe nghe”. Nam Mô Kinh Đại Phật Đỉnh, Như Lai Mật Nhân, Tu Chứng Liễu Ngh ĩa, Chư Bồ Tát Vạn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm. Nam Mô Nhĩ Căn Viên Thông, Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát, tác đại chứng minh.

KẾT LUẬN

SÁCH THAM KHẢO

1. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Tỳ Kheo Ni Bảo Giác biên dịch, NXB Tp HCM, 1999
2. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Tâm Minh biên dịch, NXB
Tp HCM, 1999
3. Luân Hồi trong Lăng Kính Lăng Nghiêm, Thích Nữ
Giới Hương, Nhà Xuất bản Văn Hoá Sài òn:g T ủ Sách
Bảo Anh Lạc, 2008.
4. Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, HT Thích Trí Tịnh, The

Corporate Body of the Buddha Educational Foundation,
Taiwan, 2008.
5. Thập Đại Đệ Tử Phật, EastWest Printing, Pl 2543-
1999
6. Thập Đại Đệ Tử Phật, Thích Minh Tuệ, 1991-Pl
TỦ SÁCH BẢO ANH LẠC

- Boddhisattva and Sunyata in the Early and Developed Buddhist Traditions, Delhi-7: Eastern Book Linkers, 1st print 2004 & 2nd reprint 2005. - Boà-taùt vaø Taùnh-khoâng trong Kinh ñieån Pali vaø Ñaïi thöøa, Delhi-7: Tuû saùch Baûo Anh Laïc, 2005; Tái bả ần hai, Nhà Xuấ ả ổợ

- Ban Mai Xöù AÁn (3 taäp), Delhi-7: Tuû saùch Baûo Anh Laïc, 2005; và tái bản lần hai năm 2006; Tái bản lần ba, Nhà Xuất Bản Văn Hoá Sài Gòn, 2008. - Vöôøn Nai - Chieác Noâi Phaät giaùo, Delhi-7: Tuû saùch Baûo Anh Laïc, 2005; Tái ả ần hai, Nhà ấ ản Phương Đông, 2008. - Xaù Lôïi cuûa Ñöùc Phaät, Tham Weng Yew, Thích Nöõ Giôùi Höông chuyeån ngöõ, Delhi-7: Tuû saùch Baûo Anh Laïc, 2005 và tái bả ầ ạ 2006; Tái bả ần ba, Nhà Xuấ ả ổ ợ

- Quy Y Tam Bảo và Năm Giới, Tủ Sách Bảo Anh
Lạc, Wisconsin, USA, 2008.
- Vòng Luân Hồi, Thích Nữ Giới Hương, Nhà sách
Phương Đông: Tủ Sách Bảo Anh Lạc, 2008.
KẾT LUẬN

- Hoa Tuyết Milwaukee, Thích Nữ Giới Hương, Nhà
Xuất bản Văn Hoá Sài gòn: Tủ Sách Bảo Anh Lạc, 2008.
- Nghi Thức Hộ Niệm Cầu Siêu, Thích Nữ Giới
Hương biên soạn, Delhi-7: Eastern Book Linkers, 2008.
- Luân Hồi trong Lăng Kính Lăng Nghiêm, Thích Nữ
Giới Hương, Nhà Xuất bản Văn Hoá Sài òn:g T ủ Sách
Bảo Anh Lạc, 2008.
- Sen Nở Nơi Chốn Tử Tù, Nhiều Tác Giả, Thích Nữ
Giới Hương Chuyển Ngữ, Nhà Xuất Bản Tổng Hợp: Tủ
Sách Bảo Anh Lạc, 2010.
- Quan Âm Quảng Trần, Thích Nữ Giới Hương, Nhà
Xuất Bản Tổng Hợp: Tủ Sách Bảo Anh Lạc, 2010.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.